

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

NGUYỄN TIẾN ĐÀ

PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN
XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT
KHẨU CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, Năm 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

NGUYỄN TIẾN ĐÀ

**PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN
XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT
KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành: QUẢN LÝ KINH TẾ

Mã số: 62340410

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS. TS NGUYỄN VĂN MINH**
- 2. TS. LƯU ĐỨC HẢI**

Hà Nội, Năm 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết luận trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố.

Tác giả luận án

NGUYỄN TIẾN ĐÀ

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BẢNG	ix
DANH MỤC HÌNH.....	xi
DANH MỤC ĐỒ THỊ	xi
DANH MỤC PHỤ LỤC	xii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài luận án.....	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án.....	3
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	7
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	7
5. Phương pháp nghiên cứu.....	8
6. Những đóng góp mới của luận án	9
7. Kết cấu luận án	9
CHƯƠNG 1	
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA MỘT THÀNH PHỐ	10
1.1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU.....	10
1.1.1 Khái niệm, đặc điểm của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu.....	10
1.1.2 Một số lý thuyết liên quan đến phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu	15
1.1.3 Vai trò và xu hướng phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu	19
1.2 YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN, NỘI DUNG VÀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỆU NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA MỘT THÀNH PHỐ	21
1.2.1 Yêu cầu và điều kiện phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của một thành phố	21
1.2.2 Nội dung phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của một thành phố.....	28
1.2.3 Tiêu chí đánh giá phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của một thành phố.....	48

1.2.4 Một số yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của một thành phố	53
1.3 KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA MỘT SỐ THÀNH PHỐ TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG..	57
1.3.1 Kinh nghiệm phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của một số thành phố trong và ngoài nước	57
1.3.2 Bài học hợp lý thành công và cần lưu ý cho thành phố Đà Nẵng	60
Kết luận chương 1.....	63
CHƯƠNG 2	
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	64
2.1 TỔNG QUAN VÀ THỰC TRẠNG VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2013-2018.....	64
2.1.1 Lợi thế so sánh của thành phố Đà Nẵng trong phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu	64
2.1.2 Những bất lợi của thành phố Đà Nẵng đối với phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu.....	66
2.1.3 Phân tích thực trạng phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2013-2018	66
2.2 PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2013-2018	73
2.2.1 Tổng quan quá trình hoạch định, xây dựng chính sách phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng....	73
2.2.2 Phân tích thực trạng kết quả các chính sách, giải pháp phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2013-2018.....	75
2.2.3 Đánh giá kết quả chính sách phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng (2013-2018)	111
2.3 ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2013-2018.....	114
2.3.1 Mặt đạt được và nguyên nhân	114
2.3.2. Những hạn chế cơ bản và nguyên nhân.....	115
Kết luận chương 2.....	118

CHƯƠNG 3

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.....	119
3.1 TÌNH HÌNH VÀ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO.....	119
3.1.1 Bối cảnh trong và ngoài nước tác động đến phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng giai đoạn đến năm 2025 và các năm tiếp theo	119
3.1.2 Thuận lợi và cơ hội.....	122
3.1.3 Khó khăn, nguy cơ và thách thức	124
3.1.4 Yêu cầu mới đặt ra.....	126
3.2 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2025 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO	127
3.2.1 Định hướng chung về phát triển ngành công nghiệp ở Việt Nam và thành phố Đà Nẵng.....	127
3.2.2 Định hướng chính sách phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020-2025 và những năm tiếp theo	129
3.3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.....	133
3.3.1 Nhóm giải pháp về hoạch định chính sách cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng.....	133
3.3.2 Nhóm giải pháp về chính sách phát triển khu vực sản xuất, chế tạo cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng.....	135
3.3.3 Nhóm giải pháp về chính sách phát triển quy mô sản xuất cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng .	145
3.3.4 Nhóm giải pháp phát triển chính sách xuất khẩu cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng	150
Kết luận chương 3.....	158
KẾT LUẬN	158
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA NGHIÊN CỨU SINH	

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT	TIẾNG VIỆT	TIẾNG ANH
CNĐT	Công nghiệp điện tử	
CNSXSPĐT	Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử	
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ	
DN	Doanh nghiệp	
DNĐT	Doanh nghiệp điện tử	
DNXK	Doanh nghiệp xuất khẩu	
EDI	Trao đổi dữ liệu điện tử	Electronic Data Interchange
EMS	Dịch vụ sản xuất điện tử	Electronic Manufacturing Service
ECM	Sản xuất theo hợp đồng điện tử	Electronic Contract Manufacturing
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
FIR	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư	Fourth Industrial Revolution
GDP	Tổng sản phẩm nội địa	Gross Domestic Product
GNP	Tổng sản phẩm quốc gia	Gross National Product
GICS	Hệ thống phân loại tiêu chuẩn công nghiệp toàn cầu	Global Industry Classification Standard
IC	Mạch tích hợp	Integrated Circuit
ICC	Phòng Thương mại quốc tế	International Chamber of Commerce
JFET	Transitor hiệu ứng trường cổng nối	Junction gate field-effect transistor
JEITA	Hiệp hội công nghiệp điện tử và viễn thông Nhật Bản	Japan Electronic and Information Technology Industries Association
KCN	Khu công nghiệp	
KCX	Khu chế xuất	
KH-CN	Khoa học công nghệ	
KTXH	Kinh tế xã hội	
KCNC	Khu công nghệ cao	

MOSFET	Transistor hiệu ứng trường bán dẫn oxit kim loại	Metal-Oxide Semiconductor Field-Effect Transistor
NNLCLC	Nguồn nhân lực chất lượng cao	
NK	Nhập khẩu	
NFC	Công nghệ kết nối không dây tầm ngắn	Near-Field Communications
NĐ	Nghị định	
NQ	Nghị quyết	
OEM	Nhà SX thiết bị gốc	Original Equipment Manufacturing
ODM	Nhà thiết kế sản phẩm gốc	Original Design Manufacturing
PCBA	Lắp ráp điện tử trên bản mạch in	Printed Circuit Board Assembly
QĐ	Quyết định	
REX C/O	Người xuất khẩu tự chứng nhận C/O	Registered Exporter C/O
SP	Sản phẩm	
SPĐT	Sản phẩm điện tử	
SX	Sản xuất	
SXKD	Sản xuất kinh doanh	
SXXK	Sản xuất xuất khẩu	
SWOT	Mạnh/Yếu/Cơ hội/Thách thức	Strengths/Weaknesses/Opportunities/Threats
TMQT	Thương mại quốc tế	
TP	Thành phố	
TT	Thông tư	
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh	
UN	Liên Hiệp Quốc	United Nations
UBND	Ủy ban nhân dân	
VN	Việt Nam	
VEIA	Hiệp hội doanh nghiệp điện tử VN	Vietnam Electronics Industries Association
VIRAC	Công ty cổ phần nghiên cứu ngành và tư vấn Việt Nam	Viet Nam Industry Research and Consultancy
XNK	Xuất nhập khẩu	

XK	Xuất khẩu	
XTTM	Xúc tiến thương mại	
WCED	Ủy ban môi trường và phát triển thế giới	World Commission On Environment and Development
WIPO	Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới	World Intellectual Property Organization

DANH MỤC BẢNG

Số TT	TÊN BẢNG	Trang
Bảng 1.1	Phân bố độ tuổi lao động trong ngành SXSPĐT và một số ngành liên quan đến SXSPĐT tại Hoa Kỳ	39
Bảng 1.2	Tiền lương tiêu chuẩn/tháng của người lao động khối sản xuất ở Châu Á, giai đoạn 2015-2016	42
Bảng 1.3	Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm điện tử của 10 quốc gia đứng đầu thế giới từ 2014-2018	55
Bảng 2.1	Giá trị SX và tốc độ phát triển liên hoàn ngành CNSXSPĐT hướng về XK TPĐN	68
Bảng 2.2	Giá trị SX, tốc độ phát triển bình quân ngành CNSXSPĐT hướng về XK TPĐN	68
Bảng 2.3	Tỷ trọng ngành CNSXSPĐT hướng về XK TPĐN so với giá trị SXCN chung của TPĐN	69
Bảng 2.4	Kim ngạch ba mặt hàng xuất khẩu chủ lực của TPĐN	70
Bảng 2.5	Tỷ trọng kim ngạch XK SPĐT TPĐN từ 2013-2018	70
Bảng 2.6	Tốc độ phát triển kim ngạch XK SPĐT TPĐN từ 2013-2018	71
Bảng 2.7	Cơ cấu mặt hàng SPĐT XK của TPĐN	71
Bảng 2.8	Kim ngạch XK SPĐT của TPĐN sang một số thị trường chủ yếu	72
Bảng 2.9	Top 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của mặt hàng Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của VN trong năm 2017	73
Bảng 2.10	Thị phần XK SPĐT của TPĐN vào các thị trường trọng điểm so với cả nước năm 2017	73
Bảng 2.11	Bảng đánh giá các loại mô hình SX SPĐT XK tại TPĐN	78
Bảng 2.12	Các chỉ số trình độ phát triển công nghệ của ngành CNSXSPĐT hướng về XK TPĐN qua các giai đoạn	79
Bảng 2.13	Chỉ số trình độ phát triển công nghệ trung bình theo loại hình DN	80
Bảng 2.14	Quy mô lao động trong doanh nghiệp công nghiệp TPĐN năm 2014	84
Bảng 2.15	Lao động trong ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN giai đoạn 2013-2018	84
Bảng 2.16	Vốn đầu tư thu hút vào ngành CNSXSPĐT hướng về XK	88

	TPĐN giai đoạn 2013-2018	
Bảng 2.17	Quy mô vốn của doanh nghiệp trong ngành CNSXSPĐT XK của TPĐN	89
Bảng 2.18	Số lượng doanh nghiệp trong ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN so với một số ngành công nghiệp khác	89
Bảng 2.19	Diện tích đất sử dụng cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN	92
Bảng 2.20	Kết quả quy hoạch sử dụng đất tính đến tháng 11/2018 đối với các Khu công nghiệp của TPĐN	93
Bảng 2.21	Bảng đánh giá các tiêu chí cơ cấu giá trị gia tăng trong SPĐT XK của TPĐN	94
Bảng 2.22	Nguồn kinh phí cho xúc tiến thương mại TPĐN giai đoạn 2016-2020	105
Bảng 2.23	Đánh giá về mục tiêu đạt được của ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN giai đoạn 2013- 2018	112
Bảng 3.1	Top 04 thị trường xuất khẩu lớn nhất của mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của VN trong năm 2018	120
Bảng 3.2	Một số chỉ tiêu dự báo phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK (2018-2023)	121
Bảng 3.3	Lộ trình cắt giảm thuế quan SPĐT khi gia nhập WTO của VN	123

DANH MỤC HÌNH

Số TT	TÊN HÌNH	Trang
Hình 1.1	Mô hình kim cương về bên hữu quan liên quan trong ngành CNSXSPĐT XK	22
Hình 1.2	Bốn mắt xích trong một chuỗi giá trị đơn giản	31
Hình 1.3	Một chuỗi giá trị mở rộng ngành công nghiệp điện tử	32
Hình 1.4	Chuỗi giá trị kết hợp	32
Hình 1.5	Mô phỏng một chuỗi giá trị sản xuất sản phẩm điện tử toàn cầu	32
Hình 1.6	Mô hình chuỗi giá trị ngành CNSXSPĐT hướng về XK tại hai quốc gia điển hình	34
Hình 1.7	Mô hình xương cá về thu hút đầu tư CNHT cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK	37
Hình 1.8	Sơ đồ hình thoi đánh giá trình độ công nghệ	52
Hình 2.1	Mô hình phát triển ngành CNSXĐT hướng về XK TPĐN sau năm 1975	74
Hình 2.2	Mô hình trình độ phát triển công nghệ ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN so với chuẩn, giai đoạn 2013 - 2015	80
Hình 2.3	Mô hình trình độ phát triển công nghệ ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN so với chuẩn, giai đoạn 2015 -2018	80
Hình 3.1	Giải pháp thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế	148

DANH MỤC ĐỒ THỊ

Số TT	TÊN ĐỒ THỊ	Trang
Đồ thị 1.1	Kim ngạch XK 10 nhóm hàng lớn nhất của VN năm 2018 so với năm 2017	14
Đồ thị 1.2	Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm điện tử thế giới từ 2014-2018	54
Đồ thị 2.1	Giá trị (GO) của ngành CNSXSPĐT hướng về XK TPĐN	69
Đồ thị 2.2	Danh sách 10 mặt hàng công nghiệp có giá trị xuất khẩu lớn nhất trong năm 2018 của VN	72

DANH MỤC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC SỐ 1	Phân loại của LALL.2000 về hàng chế tạo xuất khẩu
PHỤ LỤC SỐ 2A	Chỉ tiêu mật độ xây dựng tối thiểu của tổng mặt bằng xí nghiệp công nghiệp
PHỤ LỤC SỐ 2B	Các quốc gia tiêu dùng SPĐT hàng đầu
PHỤ LỤC SỐ 3	So sánh tiềm năng, lợi thế của TPĐN về ngành CNSXSPĐT XK với một số địa phương thành phố khác tính đến năm 2018
PHỤ LỤC SỐ 4	Giá trị, tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng GO bình quân của các nhóm ngành công nghiệp chế biến TPĐN giai đoạn 2010-2015
PHỤ LỤC SỐ 5	Giá trị, tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng VA bình quân của các nhóm ngành công nghiệp chế biến TPĐN giai đoạn 2010 - 2015
PHỤ LỤC SỐ 6	Chỉ số VA/GO của các ngành công nghiệp TPĐN giai đoạn 2010 - 2015
PHỤ LỤC SỐ 7	So sánh năng suất lao động trong các nhóm ngành công nghiệp chế biến TPĐN giai đoạn 2010 - 2015
PHỤ LỤC SỐ 8	Trích dẫn nguyên văn QĐ số 27/BKH-ĐT ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam
PHỤ LỤC SỐ 9A	Thuế suất XK một số sản phẩm điện tử của Việt Nam
PHỤ LỤC SỐ 9B	Thuế quan ưu đãi trong một số hiệp định song phương, đa phương
PHỤ LỤC SỐ 9C	Kim ngạch và tốc độ bình quân XK của một số DN XK SPĐT trọng điểm
PHỤ LỤC SỐ 10	Xếp hạng 20 quốc gia đông dân nhất thế giới tính đến ngày 22/3/2017
PHỤ LỤC SỐ 11	11 Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đang có hiệu lực tại TPĐN
PHỤ LỤC SỐ 12	Thực trạng thực hiện cam kết khu vực về FTA ngành CNSXSPĐT XK của TPĐN giai đoạn 2013 - 2018
PHỤ LỤC SỐ 13	Bảng đánh giá các tiêu chí phương thức xuất khẩu SPĐT tại TPĐN
PHỤ LỤC SỐ 14	Thị trường xuất khẩu điện thoại và linh kiện của Việt Nam năm 2018
PHỤ LỤC SỐ 15	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ở Việt Nam trong hai năm 2017, 2018
PHỤ LỤC SỐ 16	Phiếu khảo sát ý kiến về ngành CNSXSPĐT XK của TPĐN
PHỤ LỤC SỐ 17	Phiếu điều tra công nghệ sản xuất doanh nghiệp SX SPĐT XK TPĐN

PHỤ LỤC SỐ 18	Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến về ngành CNSXSPĐT của TPĐN
PHỤ LỤC SỐ 19	Kết quả tổng hợp điều tra tính điểm công nghệ doanh nghiệp các giai đoạn từ 2013 - 2018
PHỤ LỤC SỐ 20	Trích dẫn danh sách các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong khu công nghiệp, khu chế xuất TPĐN
PHỤ LỤC SỐ 21	Trích dẫn tình hình hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong khu công nghiệp, khu chế xuất TPĐN
PHỤ LỤC SỐ 22	Thống kê doanh nghiệp ngành CNSXSPĐT XK tại TPĐN
PHỤ LỤC SỐ 23	Báo cáo v/v điều tra thống kê tình hình SX-KD của các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo điện tử, CNTT trên địa bàn TPĐN năm 2014
PHỤ LỤC SỐ 24	Dự thảo báo cáo tình hình hoạt động của ban quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng năm 2018 và kế hoạch năm 2019

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Đối với các nước đang phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu (CNH hướng về XK) là sự lựa chọn đúng đắn nhằm rút ngắn khoảng cách so với các nước công nghiệp phát triển, XK hàng hóa dịch vụ ngày càng có vai trò lớn đối với các quốc gia này, thể hiện sự đóng góp vào phát triển kinh tế quốc gia nói chung, các địa phương nói riêng, góp phần tăng vị thế của quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Hiện nay, trong cơ cấu hàng hóa XK của nhiều quốc gia, sản phẩm của ngành công nghiệp điện tử XK có kim ngạch luôn chiếm vị trí hàng đầu, được tạo ra từ công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại gắn liền với cuộc cách mạng 4.0. Nắm bắt được xu hướng này, hơn hai mươi năm qua Đảng, Nhà nước, Chính phủ Việt Nam (VN) đã có nhiều chủ trương, chính sách ưu tiên phát triển ngành công nghiệp điện tử (CNĐT) nói chung, ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu (ngành CNSXSPĐT hướng về XK) nói riêng; đã có những văn bản chỉ đạo cho nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước thực hiện nhiệm vụ này. Nhiều địa phương (Tỉnh hoặc thành phố cấp tỉnh) của VN đã xây dựng các chính sách cụ thể để phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK khá thành công như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Biên Hòa, Bắc Ninh, Thái Nguyên, đóng góp vào vị trí hàng đầu về kim ngạch XK sản phẩm điện tử (SPĐT) của VN. Tuy nhiên, còn nhiều địa phương có lợi thế, có điều kiện đáp ứng nhưng chưa phát triển được theo mục tiêu mong muốn.

Thành phố Đà Nẵng (TPĐN) là thành phố cấp tỉnh trực thuộc trung ương (TW), là trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ quốc tế lớn nhất Miền Trung Tây nguyên, có nhiều lợi thế so sánh đáp ứng phát triển được ngành CNSXSPĐT hướng về XK. Năm 2003, Bộ Chính trị đã chỉ đạo về xây dựng và phát triển TPĐN trong thời kỳ CNH, hiện đại hóa đất nước. Năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo thành lập vùng kinh tế trọng điểm cho TPĐN và tại QĐ số 2471/QĐ-TTg ngày 28.12.2011, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chiến lược XNK hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 cho các tỉnh thành trong cả nước. Căn cứ vào quyết định này, chính quyền TPĐN đã xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp, đẩy mạnh chính sách phát triển các khu công nghiệp (KCN) và chủ trương đầu tư cho ngành này trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn đến 2025 và các năm tiếp theo. Từ năm 2013-2018, đã có nhiều văn bản chính sách được ban hành có đề cập đến phát triển ngành trên phương diện định hướng chung, tại QĐ số 2156/QĐ-UBND ngày 27.03.2013 của Ủy ban nhân dân TPĐN về việc phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện chiến lược XNK hàng hóa trên địa bàn TPĐN thời

kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 có nêu: tăng trưởng XK hàng hóa bình quân 16-18%/năm (2011-2020); cơ cấu nhóm hàng công nghiệp (đặc biệt chú trọng là sản phẩm công nghệ, có hàm lượng chất xám và giá trị gia tăng cao) tăng từ 73,3% -76,3% (2010 -2015); cơ cấu thị trường XK: duy trì ổn định tỷ trọng từng khu vực thị trường lớn, cụ thể: châu Á chiếm 40%; châu Âu: 26,7%; châu Mỹ: 32,8%; châu Úc/Phi: 0,4%/0,5%.

Giai đoạn 2013-2015, một số nhà đầu tư nước ngoài đã đi vào hoạt động tại một số KCN của thành phố; kim ngạch XK SPĐT đạt từ 23%-32% trong tổng kim ngạch XK thành phố, đạt vị trí trong top ba mặt hàng XK chủ lực, góp phần tạo ra những cơ sở ban đầu cho phát triển ngành. Tuy vậy, kim ngạch XKSPĐT của TPĐN chỉ chiếm từ: 0,74-0,67% so với kim ngạch XK SPĐT cả nước, với tốc độ tăng bình quân 17%/năm (mục tiêu: 16-18%), cơ cấu bình quân đạt 51,72% so với toàn ngành công nghiệp của thành phố (mục tiêu: 73,3-76,3%), cho thấy quy mô ngành chưa tương xứng với tiềm năng của một thành phố lớn thứ 3 quốc gia. Hiệu quả kinh tế xã hội mang lại cho TPĐN chưa cao, số lượng doanh nghiệp chỉ tăng từ 7-15 doanh nghiệp với tổng quy mô vốn chỉ đạt hơn 160 triệu USD (tiêu chuẩn của Hiệp hội điện tử VN là trên 100 triệu USD một doanh nghiệp). Mô hình sản xuất (SX) chủ yếu là gia công lắp ráp ở công đoạn cuối theo các công ty mẹ, các doanh nghiệp hoạt động khá độc lập, phụ thuộc, công nghiệp hỗ trợ (CNHT) cho ngành không phát triển, chưa chiếm giữ vị trí bền vững trong chuỗi giá trị ngành, chưa có thương hiệu SPĐT XK trọng điểm; SX chưa phát triển lớn mạnh theo cụm ngành, liên vùng để đảm bảo tính bền vững, tự lực; cơ cấu SPĐT XK, thị trường phụ thuộc (chủ yếu là Nhật Bản và Đài Loan), quy mô XK còn hạn chế. Các chính sách phát triển ngành công nghiệp của chính quyền thành phố còn khá bao quát chung chưa đi sâu vào phân ngành CNSXSPĐT hướng về XK, còn thiếu lý luận, phân tích, đánh giá thực trạng và giải pháp cụ thể để phát triển ngành về: cơ cấu SPĐT XK, mô hình SX, CNHT cùng các yếu tố cộng sinh cho ngành để đạt một vị trí trong chuỗi giá trị ngành toàn cầu với quy mô cụm ngành công nghiệp bền vững; thị trường và quy mô XK chưa tương ứng với các lợi thế, điều kiện về nguồn lực cần khai thác, nên chưa tạo ra động lực phát triển cho ngành. Thực tế nhiều năm qua và hiện nay, vấn đề đặt ra là ngành này của TPĐN phát triển ra sao, có đạt được mục tiêu là ngành công nghiệp mũi nhọn đã đề ra không, có gì bất cập, nguyên nhân hiện trạng và các chính sách, giải pháp cụ thể cho ngành trong thời gian tới sẽ như thế nào. Hiện tại, chưa có công trình nghiên cứu riêng để làm rõ lý luận, thực tiễn, bổ sung, cụ thể hóa chính sách, xây dựng các giải pháp thích hợp, giải quyết các tồn tại nhằm phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của thành phố theo hướng hội nhập, trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn thực thụ, đây là vấn đề cấp thiết đặt ra cho đề tài.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án

Đến nay, việc nghiên cứu về ngành CNSXSPĐT hướng về XK tại một thành phố cấp tỉnh cụ thể như TPĐN chưa có các công trình chính thức. Theo các nhiệm vụ cần nghiên cứu, có một số công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài như:

- Các nghiên cứu về lý luận phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK theo hướng CNH hướng về XK. Công trình của tác giả Lê Thanh Bình: “*CNH hướng về XK của Thái Lan, kinh nghiệm và vận dụng vào VN*” (Luận án tiến sĩ - LATS, 2010) [6], đã nghiên cứu mô hình lý thuyết CNH hướng về XK với kinh nghiệm của Thái Lan. Tuy vậy, đề tài không đề cập đến mô hình CNH riêng cho ngành CNSXSPĐT XK, một số chỉ tiêu đánh giá CNH hướng về XK không còn phù hợp với tình hình hội nhập kinh tế của VN từ năm 2015 trở đi. Hướng cần nghiên cứu tiếp theo là vai trò của chính quyền thành phố cấp tỉnh thuộc quốc gia trong việc vận dụng, cụ thể hóa chính sách CNH hướng về XK áp dụng cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK phù hợp với xu hướng phát triển mới của ngành sau 2015.

Về chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK trên phương diện vĩ mô, một số tác giả quốc tế đã đề cập đến một số chính sách, chiến lược, giải pháp của quốc gia cho phát triển ngành này như: NITI Aayog (Government of India, 2016): Make in India strategy for electronic products [153]; IBEF-India Brand Equity Foundation (ĐTKH, 2016): Indian Chemicals and Electronics Industry Analysis [142]; The Report Thailand (Report, 2016): Shifting Thailand's economy from manufacturing towards knowledge-based industries; Oxford Business Group (Report, 2016) [155,164]: Electronic Manufacturing Market Research Reports & Industry Analysis. Các công trình này đề cập đến các chính sách, chiến lược, giải pháp của các quốc gia liên quan nhằm tập trung phát triển các SPĐT XK phù hợp vào các thị trường định hướng góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh của ngành nhưng không đề cập đến chính sách phát triển ngành ở góc độ địa phương và không chứa các yếu tố đặc thù vùng miền. Hướng tiếp tục nghiên cứu là xây dựng các chính sách, giải pháp về năng lực cạnh tranh, thị trường cho SPĐT XK áp dụng cho một thành phố cụ thể.

- Các nghiên cứu chính sách mô hình SX của ngành. Đề tài liên quan của Tác giả Nguyễn Hoàng Ánh và cộng sự đã nghiên cứu về chuỗi giá trị của ngành CNĐT toàn cầu của [4]; Trong đề tài: “*Mạng SX toàn cầu trong ngành điện tử*” [59], đã chỉ ra rằng: giai đoạn từ 2008 trở đi, VN nên tham gia vào công đoạn SX là khâu có thể tranh thủ được sự hợp tác của tập đoàn điện tử quốc tế bằng phương thức hợp tác, đầu tư. Tuy nhiên, đề tài chưa chỉ ra cụ thể loại SPĐT và mô hình SX nào để vận dụng cho một thành phố cấp tỉnh cụ thể. Hướng nghiên cứu tiếp tục đặt ra là TPĐN cần thiết lựa chọn loại SPĐT nào để SX? linh kiện hay SPĐT hoàn thiện, XK hay thay thế nhập

khẩu (NK) và mô hình SX nào là phù hợp để tham gia vào công đoạn của chuỗi giá trị điện tử toàn cầu trong xu hướng hội nhập và cách mạng 4.0.

Về phương diện mô hình SX, tác giả Huỳnh Thế Nguyễn [76] đã nghiên cứu động lực phát triển ngành CNĐT TP. HCM trong hội nhập quốc tế, tuy nhiên mới chỉ tập trung vào nghiên cứu động lực gia tăng sản lượng và chất lượng, chưa nghiên cứu cụ thể các lý luận, thực tiễn về chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK trên phương diện quản lý kinh tế, các dữ liệu nghiên cứu gắn với địa phương TP HCM, không phải tại TPĐN. Nghiên cứu các động lực phát triển ngành gắn với lý luận, thực tiễn và chính sách kinh tế ngành cụ thể tại một thành phố là hướng phát triển tiếp.

Cũng như các nghiên cứu trong nước, việc nghiên cứu chuỗi giá trị ngành CNĐT và năng lực cạnh tranh cho SPĐT XK là nội dung cần đề cập. Wolfgang Wiegel (Chuỗi giá trị ngành, 2011): Nghiên cứu chiến lược về chuỗi giá trị ngành, đặc biệt về XK và năng lực cạnh tranh, đã tập trung phân tích năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp VN, trong đó có một phần là ngành CNSXSPĐT, đã chỉ ra các ưu, nhược và các khuyến nghị cho ngành CNĐT VN những năm sau năm 2011 [132]. Tuy nhiên, các phân tích không cụ thể chính sách riêng cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK và cho một thành phố, địa phương nào của VN nên hướng nghiên cứu đặt ra tiếp tục là nghiên cứu chuỗi giá trị ngành, mô hình SX, năng lực cạnh tranh của SPĐT XK và giải pháp cụ thể cho phát triển ngành phù hợp với điều kiện, lợi thế của một thành phố cấp tỉnh.

Một số công trình nghiên cứu ngoài nước có liên quan đến chính sách này như: Michael Borrus (Left for Deal, 1997): Asian Production Networks and the Revival of US Electronics [150]; Berkeley và Yuri Sadoi (Technology Transfer in Auto Parts Production in China, 2005): Proceedings of International Conference, Technology Transfer in Automobile and Electric Industry in Asia, Kuala Lumpur, Malaysia [167]. Các tác giả đề cập đến sự phát triển của ngành CNĐT nói chung bắt đầu từ những nhà SXĐT hàng đầu của Nhật, Mỹ đến sự tiếp cận của Trung Quốc; sự đầu tư vốn từ nước ngoài với những cơ sở lợi thế của nước sở tại; mạng lưới SXĐT hình thành và sự cạnh tranh trong tương lai, có giá trị tham khảo về chiến lược chuyển giao công nghệ cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK qua các nước sở tại, những ưu điểm và mặt trái của vấn đề này. Tuy vậy, họ chưa chỉ ra các yếu tố cần thiết của một thành phố để thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ theo một mô hình SX hợp lý trong mạng lưới SX CNĐT. Hướng nghiên cứu tiếp là nghiên cứu các yếu tố nội, ngoại biên cho chính sách thu hút đầu tư vào ngành của một thành phố cấp tỉnh cùng với việc chuyển giao công nghệ bằng mô hình SX phù hợp trong chuỗi giá trị ngành CNĐT khu vực và thế giới.

- Nghiên cứu chính sách về quy mô phát triển ngành, có đề tài liên quan: Vũ Đình Khoa trong công trình: *“Các nhân tố hình thành cụm ngành CNĐT - nghiên cứu điển hình tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”* (LATS, 2015) [57] đã phát hiện năm nhân tố hình thành cụm ngành CNĐT tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Tuy nhiên, chưa đề cập đến quy mô SX của cụm ngành như là một chính sách phát triển ngành theo các yếu tố SX cần chọn lựa: vốn, diện tích, công nghệ, hình thức SX,>NNLCLC phù hợp với lợi thế so sánh của một thành phố. Về phạm vi, đề tài chỉ nghiên cứu tại khu vực kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, không phải tại các địa phương khác. Hướng nghiên cứu tiếp tục đặt ra là nghiên cứu quy mô tiêu chuẩn của các yếu tố (nội, ngoại sinh), hình thức SX cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK theo quy mô cụm ngành CN tại một thành phố.

- Phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK cần thiết phải nghiên cứu đến ngành công nghiệp liên quan là ngành CNHT, trong đề tài khoa học: *“Một số giải pháp phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn TPĐN”* [42], tác giả Lê Thế Giới đã đề xuất định hướng chiến lược phát triển các ngành CNHT của TPĐN theo các hướng: chọn lựa các ngành công nghiệp mũi nhọn và CNHT; tạo ra sự liên kết nội vùng và ngoại vùng. Tuy vậy, đề tài chỉ đề cập CNHT trong một phạm vi chung chưa đề cập đến CNHT riêng cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK. Hướng nghiên cứu tiếp tục đặt ra là nghiên cứu CNHT cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK của thành phố cấp tỉnh. Tương tự, tác giả Trương Thị Chí Bình trong công trình nghiên cứu: *“Phát triển CNHT trong ngành điện tử gia dụng của VN”* [7] đã chỉ ra những yếu kém trong ngành CNHT của VN đối với ngành điện tử gia dụng, nhưng công trình chưa đề cập đến CNHT cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK và chưa gắn với các yếu tố hội nhập kinh tế để hướng đến XK SPĐT từ năm 2015 trở đi. Hướng tiếp theo là nghiên cứu ngành CNHT cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK trong cấu trúc chuỗi giá trị với xu hướng cách mạng 4.0 sau 2015.

- Các nghiên cứu chính sách hướng về XK cho ngành CNSXSPĐT, có đề tài liên quan của Hoàng Thị Hoan: *“Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNĐT VN trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế”* (LATS, 2004) [51] đã đề ra những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành này trong tiến trình hội nhập, nhưng chưa đề cập cụ thể năng lực cạnh tranh theo đặc thù phân ngành CNSXSPĐT hướng về XK tại một thành phố cụ thể. Hướng nghiên cứu tiếp tục là phát triển nội dung chính sách hướng về XK ngành này của thành phố cấp tỉnh theo các lợi thế so sánh tạo ra năng lực cạnh tranh trong thời kỳ hội nhập sâu rộng của VN sau 2013.

Việc xuất khẩu SPĐT phụ thuộc rất nhiều vào các cam kết khu vực, tác phẩm: WTO (Cam kết gia nhập WTO của VN về ngành điện tử, 2010): đã đưa ra kết quả XK

SPĐT của ngành CNĐT XK VN từ 2006-2008; Năng lực cạnh tranh của ngành CNĐT VN; Tình hình ngành CNĐT khi VN gia nhập WTO; Dự báo nhu cầu SPĐT; Cam kết trong khuôn khổ CEPT/AFTA và ACFTA đối với một số SPĐT đến 2020, cung cấp các thông tin liên quan đến XK SPĐT của VN vào thị trường khu vực WTO khi VN là thành viên, có giá trị xác định điều tiết các chính sách XK SPĐT một cách phù hợp với các cam kết [133]. Tuy nhiên, nội dung không dự báo vấn đề VN nên hướng vào SX SPĐT XK nào trong chuỗi giá trị ngành CNĐT. Hướng nghiên cứu tiếp tục là trong khuôn khổ các cam kết FTA, VN nói chung, một số địa phương nói riêng cần đầu tư vào phát triển SX các SPĐT XK nào trong chuỗi giá trị là phù hợp.

- Nghiên cứu chính sách phát triển ngành cần thiết phải nghiên cứu các chỉ tiêu đánh giá chính sách. Công trình của Hồ Lê Nghĩa (LATS, 2011) [75] đề cập đến một số chỉ tiêu đánh giá: Chất lượng tăng trưởng của ngành CNĐT VN nói chung trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, xác lập hệ thống các tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng của ngành công nghiệp VN. Tuy nhiên, phạm vi chỉ đề cập đến tăng trưởng (không phải chỉ tiêu đánh giá phát triển ngành), phạm vi nghiên cứu không xác định cụ thể cho một địa phương. Hướng tiếp tục là phát triển hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK tại một thành phố.

- Các nghiên cứu về kinh nghiệm phát triển ngành CNĐT có các đề tài liên quan như: UN, New York and Geneva (UNCTAD/ITE/IPC/205/6, 2005): A Case Study of the Electronic Industry in Thailand; APO (Productivity Data Book ,2012,2015): Asian Productivity Organization [134]; Estimated growth rates for the global electronics industry from 2014 to 2016, by region, thống kê Portal toàn cầu [139], đề cập đến trường hợp nghiên cứu ngành CNĐT ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan về chính sách và chiến lược hỗ trợ cạnh tranh; Hiệu suất của ngành CNĐT; Xây dựng năng lực công nghệ, chuyển giao công nghệ SXSPĐT và rút ra những nhận định về sự phát triển có chất lượng của ngành CNĐT tại các quốc gia này [165]. Các công trình này có giá trị tham khảo về kinh nghiệm một số chính sách phát triển ngành CNĐT nói chung của một số nước nói trên nhưng chưa đề cập đến cơ sở lý luận có hệ thống chính sách phát triển cho phân ngành CNSXSPĐT hướng về XK nói riêng về lựa chọn SPĐT XK, mô hình SX, quy mô SX các yếu tố nội ngoại biên, động lực XK tùy vào hoàn cảnh, điều kiện của một thành phố. Hướng nghiên cứu đặt ra tiếp theo là nghiên cứu cơ sở lý luận có hệ thống xây dựng các chính sách cụ thể của chính quyền theo phân ngành phù hợp với hoàn cảnh của một thành phố cụ thể để phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK.

Đề cập đến kinh nghiệm phát triển SPĐT XK, Samsung (Report, 2014): Samsung electronics annual report, đã đề cập đến việc phân tích các yếu tố thúc đẩy

SX và XK các dòng SPĐT của tập đoàn Samsung, đặc biệt có các chi nhánh tại VN, cung cấp những kinh nghiệm quý báu cho việc nghiên cứu SXSPĐT hướng về XK [157] nhưng không chỉ ra các yếu tố và các điều kiện để chính quyền địa phương có thể lựa chọn SPĐT SX và XK phù hợp với hoàn cảnh của địa phương mình. Hướng nghiên cứu tiếp tục đặt ra là khả năng phát triển vận dụng các dòng SPĐT của nhà đầu tư trong khả năng hợp tác đầu tư vào SX SPĐT tại một địa phương cụ thể như TPĐN.

Tóm lại, ở các phạm vi khác nhau các công trình trên đã nghiên cứu, đề cập đến một số chính sách, mô hình SX; CNHT; chuỗi giá trị ngành và năng lực cạnh tranh cho ngành CNĐT nói chung, đồng thời chỉ ra kinh nghiệm của một số quốc gia trong lĩnh vực này. Khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu là: hệ thống lý luận về chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK (giác độ phân ngành) tại một thành phố cấp tỉnh; vấn đề hoạch định, xây dựng nội dung các chính sách, giải pháp tổ chức thực thi từ các chủ thể quản lý và thực hiện của ngành; tiêu chí đánh giá một cách đồng bộ, chi tiết tương ứng với điều kiện hoàn cảnh của thành phố trên phương diện ngành công nghiệp mũi nhọn (tính phát triển bền vững và tính tiên phong); lý giải: thành phố cần lựa chọn loại SPĐT nào để SX XK? nên đảm nhận một khâu trong chuỗi giá trị ngành hay SX hoàn thiện một SP? từ đó cần đầu tư công nghệ gì và quy mô SX ở trình độ nào? (phát triển các xí nghiệp rời rạc hay cụm ngành công nghiệp); các yếu tố đẩy mạnh XK và mở rộng thị trường, tăng kim ngạch XK để đạt vị trí ngành công nghiệp mũi nhọn?. Xuất phát từ tính cấp thiết và việc tổng quan một số đề tài, tôi chọn đề tài: *“Phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của Thành phố Đà Nẵng”* để tiếp tục nghiên cứu, giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu: xây dựng luận cứ khoa học (gồm lý luận, thực tiễn) và đề xuất các chính sách, giải pháp chủ yếu về phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN đến năm 2025 và các năm tiếp theo. *Nhiệm vụ nghiên cứu:* Thứ nhất, hệ thống hóa và làm rõ một số vấn đề lý luận và kinh nghiệm về chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của một thành phố cấp tỉnh quốc gia. Thứ hai, phân tích thực trạng phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN giai đoạn từ 2013 đến 2018. Thứ ba, đề xuất một số giải pháp phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN đến năm 2025 và các năm sau đó.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của thành phố cấp tỉnh thuộc quốc gia. *Phạm vi nghiên cứu:* Về lĩnh vực, luận án nghiên cứu ngành CNSXSPĐT hướng về XK như là một phân ngành của ngành công nghiệp điện tử (CNĐT), không đi sâu nghiên cứu toàn ngành CNĐT; chỉ nghiên cứu phần lý luận, thực tiễn và chính sách, giải pháp phát triển ngành ở phương diện SX hướng về XK, không đi sâu vào

lĩnh vực thương mại; do giới hạn về trang bài, luận án chỉ đề cập đến một phần hoạch định chiến lược liên quan đến chính sách, không đi sâu nghiên cứu toàn bộ chiến lược của ngành, toàn bộ hướng tác động chính sách ngành và không đặt vấn đề nghiên cứu ở góc độ kinh tế phát triển. Về không gian nghiên cứu: nghiên cứu ngành CNSXSPĐT hướng về XK của một thành phố cấp tỉnh của quốc gia nói chung và của TPĐN nói riêng. Về phạm vi thời gian nghiên cứu: thực trạng ngành với dữ liệu thông tin thực tế trong giai đoạn 2013 đến 2018, các đề xuất giải pháp trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 và sau 2025. Về phạm vi nội dung nghiên cứu: luận án chỉ tập trung đi sâu mảng ngành CNSXSPĐT hướng về XK ở phân ngành, một số phân khúc SPĐT SX và XK, không nghiên cứu toàn bộ ngành CNĐT, toàn bộ SPĐT hoặc các ngành CNHT và các hoạt động khác. Về chủ thể nghiên cứu: luận án nghiên cứu góc độ thành phố cấp tỉnh của quốc gia với các chủ thể là Ủy ban nhân dân, Sở Ban ngành, doanh nghiệp SX XK SPĐT XK của TPĐN các hiệp hội, tổ chức có liên quan.

5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chung sử dụng trong luận án là phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử. Các phương pháp cụ thể gồm:

1> Phương pháp nghiên cứu định tính:

- Phương pháp tổng quan tài liệu:

Tổng quan các học thuyết kinh tế kinh điển và hiện đại (sách, báo, tạp chí, giáo trình trong và ngoài nước); các văn bản pháp luật (Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định, Chỉ thị); các công trình khoa học liên quan (Luận án, đề tài, tạp chí khoa học) để xây dựng cơ sở lý luận.

- Thu thập dữ liệu:

+ Sử dụng các thông tin, số liệu từ các báo cáo, thống kê, niên giám trong nước của các cơ quan TW: Bộ Công Thương, Bộ Ngành liên quan (Bộ KH-ĐT, Bộ Tài chính), Tổng Cục Thống kê, Tổng cục hải quan, Thống đốc ngân hàng Nhà nước; của TPĐN: Ủy Ban nhân dân, Sở Công Thương, Sở Ngành (Sở KH-ĐT, Sở Tài chính), Cục Xúc tiến thương mại, Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp VN (VCCI) tại ĐN. Sử dụng các thông tin, số liệu từ các báo cáo, thống kê, niên giám, dự báo ngoài nước của: Hoa Kỳ, Đức, EU, Asean, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.

Hình thức thu thập dữ liệu là tài liệu giấy và tài liệu mạng. Phương pháp xử lý dữ liệu: tập hợp số liệu theo công cụ Excel tính toán các số liệu thống kê theo số liệu tuyệt đối, tương đối với các tiêu chí xây dựng, phát hiện các hiện tượng. So sánh, lập biểu đồ và bảng theo công cụ word để mô tả, phân tích.

+ Sử dụng thông tin khảo sát: xây dựng phiếu khảo sát (bảng câu hỏi theo 04 nội dung liên quan đến các chính sách về SPĐT, hình thức, quy mô SX và XK của ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN) bằng giấy và gửi qua mạng; đối tượng khảo sát: cá nhân liên quan trong ngành, đơn vị quản lý (UBND, sở ngành, Ban quản lý Khu công nghiệp có doanh nghiệp SXSPĐT XK), đơn vị SX, XK và một số đơn vị

liên quan (hiệp hội Logistics, VCCI tại TPĐN...) tại TPĐN; số phiếu phát ra: 120; số phiếu thu về: 112; số phiếu hợp lệ: 100. Kết quả được xử lý bằng phương pháp thống kê theo tỷ lệ trên công cụ excel (Phụ lục 16,18).

2> Phương pháp nghiên cứu định lượng

Phương pháp điều tra dữ liệu: lập phiếu điều tra (07 nội dung về công nghệ SX của ngành CNSXSPĐT hướng về XK) bằng giấy và gửi qua mạng; đối tượng điều tra: doanh nghiệp SX-KD trong ngành tại TPĐN; số phiếu phát ra: 10; số phiếu thu về: 08; số phiếu hợp lệ: 06. Kết quả được xử lý bằng phương pháp thống kê và tính toán theo công thức được hướng dẫn tại TT số: 04/2014/TT-BKHCN, 08.04.2015 của Bộ KH-CN môi trường [11]; sử dụng phần mềm Sketchpat để mô hình hóa kết quả làm cơ sở để phân tích, so sánh (Phụ lục 17,19).

6. Những đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ lý luận về phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK tại một thành phố; *Thứ hai*, luận án xác định được hệ thống nội dung 03 nhóm chính sách, giải pháp cơ bản phát triển ngành (định lượng và định tính) và hệ thống tiêu chí đánh giá phát triển ngành này của thành phố theo 03 nhóm chính sách (chiều rộng, chiều sâu); chỉ ra các nhân tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến phát ngành; *Thứ ba*, luận án đã trình bày kinh nghiệm phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của một số thành phố tương đồng theo một số nội dung và tiêu chí khác nhau, qua đó rút ra một số bài học có thể tham khảo, lưu ý vận dụng cho TPĐN; *Thứ tư*, luận án đã khái quát vai trò, vị trí, lợi thế so sánh và bất lợi; phân tích, đánh giá kết quả thực trạng về phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN giai đoạn 2013-2018. Từ đó rút ra đánh giá về mặt đạt được, hạn chế cơ bản và chỉ ra các nguyên nhân khách quan, chủ quan; *Thứ năm*, luận án đã tổng hợp tình hình và nhu cầu tiêu thụ SPĐT của một số quốc gia, nhận định về những xu hướng mới, thuận lợi, cơ hội, khó khăn, thách thức đối với ngành này của TPĐN đến 2025 và các năm tiếp theo; *Thứ sáu*, luận án đã xác định quan điểm, mục tiêu phát triển ngành; đề xuất một số giải pháp (03 nhóm giải pháp chính) về các chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN đến 2025 và những năm tiếp theo.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, luận án được chia thành 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của một thành phố.

Chương 2: Thực trạng phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của Thành phố Đà Nẵng

Chương 3: Đề xuất một số giải pháp phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của Thành phố Đà Nẵng.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA MỘT THÀNH PHỐ

1.1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU

1.1.1 Khái niệm, đặc điểm của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu

1.1.1.1 Sản phẩm điện tử

a, Khái niệm. Theo UN Trade Statistics (Lall, 2000) [145], sản phẩm điện tử (SPĐT) là các sản phẩm có chứa thiết bị điện tử xử lý các dữ liệu thông tin (Phụ lục số 1). Thiết bị điện tử là các công cụ điện tử được tạo ra từ các vật dẫn điện (điện trở, tụ điện, cuộn cảm...) và bán dẫn điện (Đi-ốt, Tran-si-to, IC, FET, JFET, MOSFET...) có chức năng điều khiển dòng điện, ví dụ: hệ thống điều khiển mở tắt của bếp điện tử. Các SPĐT là kết quả được tạo ra từ ngành CNSXSPĐT, thể hiện trình độ công nghệ của ngành CNSXSPĐT.

b, Đặc điểm của sản phẩm điện tử

- *Sản phẩm điện tử có cấu tạo phức tạp, tinh vi được thiết kế, chế tạo bởi công nghệ hiện đại, tiên tiến nhất.* Sản phẩm điện tử được thiết kế, chế tạo bởi các máy móc, thiết bị ở một trình độ khoa học công nghệ (KH-CN) tinh vi vào loại tiên tiến nhất (công nghệ Micro, Nano). Sản xuất SPĐT có một quá trình kế thừa và phát triển qua hàng trăm năm bởi các phát minh, nghiên cứu, ứng dụng. Vì vậy, các nước đã tạo dựng một lịch sử phát triển có rất nhiều lợi thế về hàm lượng trí tuệ, trình độ công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao (NNLCLC) mà các nước đi sau khó sánh kịp. Đặc điểm này cho thấy, các quốc gia đi sau cần rút ngắn khoảng cách tiếp cận các yếu tố trên.

- *Sản phẩm điện tử sử dụng khá ít nguyên vật liệu, nhưng hàm lượng trí tuệ rất cao.* SPĐT là tập hợp từ nhiều linh kiện điện tử rất nhỏ, được làm từ nhiều loại nguyên vật liệu khác nhau như: vàng hợp kim, bạc, đồng, nickel, crom, nhôm, chì; có loại chống ăn mòn như: nhựa và các vật liệu dầu khí. Tuy sử dụng khá ít nguyên vật liệu, nhưng hàm lượng trí tuệ trong sản phẩm rất cao, tạo ra giá trị gia tăng cao so với các sản phẩm khác. Do vậy, để SX SPĐT đòi hỏi phải có NNLCLC trong lĩnh vực này.

- *Sản phẩm điện tử là sản phẩm cách mạng nhất nhưng lại có vòng đời khá ngắn.* SPĐT luôn được các nhà khoa học tìm tòi, đổi mới, rút gọn, nhỏ hơn, bền hơn, thông minh hơn, nên vòng đời thường ngắn hơn các sản phẩm khác. Đặc điểm này cho thấy SPĐT sẽ khó tiêu thụ nếu không đuổi bắt kịp các công nghệ mới nhất, các nước

không chú trọng đầu tư, nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D: Research and Development) để đuổi kịp với các nước tiên tiến sẽ khó tồn tại trong lĩnh vực này.

- *Sản phẩm điện tử có mặt trong hầu hết các sản phẩm phục vụ sản xuất, nghiên cứu và tiêu dùng.* Tỷ lệ các sản phẩm sử dụng điện năng trong đời sống và SX rất cao, các sản phẩm này đều có bộ vi mạch sử lý bằng các linh kiện điện tử ngày càng thông minh và tiện ích hơn, góp phần nâng cao năng suất lao động, tiện lợi trong đời sống, SX. Đặc điểm này chứng minh được vai trò quan trọng và nhu cầu càng gia tăng của SPĐT; ngành CNSXSPĐT được các quốc gia xem là ngành công nghiệp mũi nhọn.

1.1.1.2 Ngành công nghiệp điện tử

a, *Ngành công nghiệp.* Theo Từ điển Cambridge Dictionary (Cambridge University Press, 2019), ngành công nghiệp là một ngành kinh tế bao gồm những người và hoạt động liên quan đến một loại hình SX hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Ở VN, theo TT 04/TT-BKHCN, ngày 08.04.2014 về Hướng dẫn đánh giá trình độ công nghệ SX của Bộ KHHCN môi trường [12], ngành công nghiệp SX là tập hợp các doanh nghiệp SX cùng một nhóm sản phẩm thuộc phân ngành cấp 2 của công nghiệp chế biến, chế tạo trong hệ thống ngành kinh tế. Như vậy, một ngành công nghiệp cụ thể sẽ được đặt tên theo sản phẩm chính của nó. Ví dụ: ngành công nghiệp ô tô, ngành công nghiệp điện tử... Trong thống kê học, các ngành công nghiệp được tập hợp theo một mã số thống nhất. Mặc khác, các hoạt động kinh tế nói chung, hoạt động công nghiệp nói riêng khi đạt được một quy mô kinh tế nhất định mới trở thành một ngành độc lập. Việc nghiên cứu, nắm bắt khái niệm ngành công nghiệp giúp xác định và giới hạn được phạm vi nghiên cứu cho một ngành hay phân ngành công nghiệp cụ thể.

b, *Ngành công nghiệp điện tử.* Theo (Từ điển Bách khoa toàn thư của Đại học Columbia Hoa Kỳ, 2010), là ngành kinh doanh *chế tạo ra, SX và bán* các thiết bị như: radio, tivi, máy hát stereo, máy tính, chất bán dẫn, bóng bán dẫn, và các mạch tích hợp. Kết hợp với các khái niệm về ngành công nghiệp ở trên, khái niệm cho ngành CNĐT như sau: *Ngành công nghiệp điện tử là một ngành kinh tế, thuộc phân ngành chế biến, chế tạo, các hoạt động của nó có tính chất tập trung cao về tư liệu, công nghệ SX, nhân công và sản phẩm, nhiều hoạt động liên quan như thiết kế, chế tạo, nghiên cứu, phát triển, SX, kinh doanh SPĐT.* Ngành CNĐT có quy mô và cấu tạo phân ngành khá phức tạp theo sự phân công lao động tạo thành các chuỗi giá trị ngành có tính chất quốc gia, khu vực và toàn cầu mà sản phẩm cuối cùng của nó là SPĐT được SX ra để kinh doanh và sử dụng cho các ngành công nghiệp khác hoặc tiêu dùng.

1.1.1.3 Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu

a, *Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử.* Theo Eurostat Statistics Explained (Tổ chức thống kê giải thích Châu Âu) [140], ngành CNSXSPĐT là ngành công nghệ cao, SX máy tính, các SPĐT và quang học (mã 26). Theo tiêu chuẩn phân

loại các ngành công nghiệp của VN (*VSIC, 2007*): ngành CNSXSPĐT là một ngành công nghiệp SX chế biến thuộc nhóm C. Kết hợp với các khái niệm ở mục 1.1.1.2a,b: Ngành CNSXSPĐT là phân ngành của ngành CNĐT, chuyên SX các SPĐT cho các ngành công nghiệp khác và SPĐT tiêu dùng. Tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg, ngày 06.07.2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống ngành kinh tế VN, gồm có 05 cấp ngành [26], các ngành công nghiệp chế biến thuộc nhóm C, CNSXSPĐT thuộc C26.

b, Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu. Qua các khái niệm trên có thể khái niệm ngành CNSXSPĐT hướng về XK là một phân ngành của ngành CNĐT, tập trung vào SX, chế biến các SPĐT phục vụ tiêu dùng và các ngành công nghiệp khác (thuộc nhóm C - C26); SPĐT được SX ra chủ yếu XK ra nước ngoài. Như vậy, xét về quy mô, ngành CNĐT có quy mô rộng hơn bao gồm: chế tạo (cả công nghệ, sản phẩm, SX và KD (cả nội địa và XK), trong khi ngành CNSXSPĐT chỉ tập trung khâu SX là chủ yếu; xét về sản phẩm, ngành CNSXSPĐT hướng về XK chỉ tập trung vào các SPĐT nhóm C (chủ yếu C26: SX SPĐT, máy tính và sản phẩm quang học); xét về phạm vi thị trường, SP của ngành chủ yếu là XK ra nước ngoài.

1.1.1.4 Đặc điểm của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu

a, Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu là một lĩnh vực công nghiệp trọng tâm của cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Ở thế kỷ XXI, thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng lần thứ 4. Trong cuộc cách mạng này, công cụ sử dụng chủ yếu là các thiết bị điện tử thông minh, vì vậy ngành CNSXSPĐT hướng về XK được xem là ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước. Theo đánh giá hàng năm của World Bank về 20 nhóm ngành công nghiệp trên thế giới thì ngành CNSXSPĐT hướng về XK luôn đứng ở vị trí cao về kim ngạch xuất nhập khẩu (XNK), thu hút nhiều lao động. Qua đó, các quốc gia, các địa phương có điều kiện và cơ hội cần có những chiến lược ưu tiên để có được nền công nghiệp tiên tiến này.

b, Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu là ngành công nghiệp có trình độ phát triển rất nhanh thúc đẩy các ngành công nghiệp khác phát triển. Theo báo cáo thống kê của tổ chức Statista Johannes-Brahms (Hamburg, 2016,2018) [161] thống kê ngành này trên toàn cầu từ năm 2016 đến: tốc độ tăng trưởng bình quân ngành của thế giới năm 2010-2017 là từ 2%-4%, khu vực Châu Á giữ tốc nhanh nhất: bình quân từ 3,5-5,2% (2010-2018). Các thành phần chính trong các thiết bị của các ngành công nghiệp khác nhau đều chứa các SPĐT, nhiều lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng về vật lý lượng tử, y học, quan học, thiên văn học, vũ trụ, quân sự v.v... Đặc điểm này cho thấy, đây là ngành tạo động lực phát triển cho các ngành

công nghiệp khác, các quốc gia quan tâm phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK là sự lựa chọn đúng đắn cho chiến lược CNH, hiện đại hóa đất nước mình.

c, Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu là ngành công nghiệp sản xuất tập trung trong mối quan hệ mật thiết với ngành công nghiệp hỗ trợ. SX SPĐT đòi hỏi phải tập trung thành cụm ngành, khu công nghiệp (KCN) để hợp lý hóa quá trình nghiên cứu chế tạo (một số công ty, tập đoàn điện tử tại một số nước tổ chức các Cụm CN, thung lũng Silicon, vườn ươm...) cung ứng nguyên vật liệu, SX, lắp ráp, phối hợp giữa các đơn vị SX với các đơn vị CNHT, phối hợp các vùng công nghiệp nhằm tối thiểu hóa chi phí, giảm các chi phí trung gian như tồn kho, vận chuyển... tạo thành mỗi chuỗi giá trị SX của ngành. Một SPĐT có kết cấu rất phức tạp đòi hỏi phải có sự hỗ trợ, liên kết của nhiều công đoạn SX như: tổng hợp vật liệu, tạo khuôn, đúc, mạ, tiện, rèn, hàn, nguội, dập, in, khắc, riêng một DN, một địa phương không thể thực hiện từ đầu đến cuối.

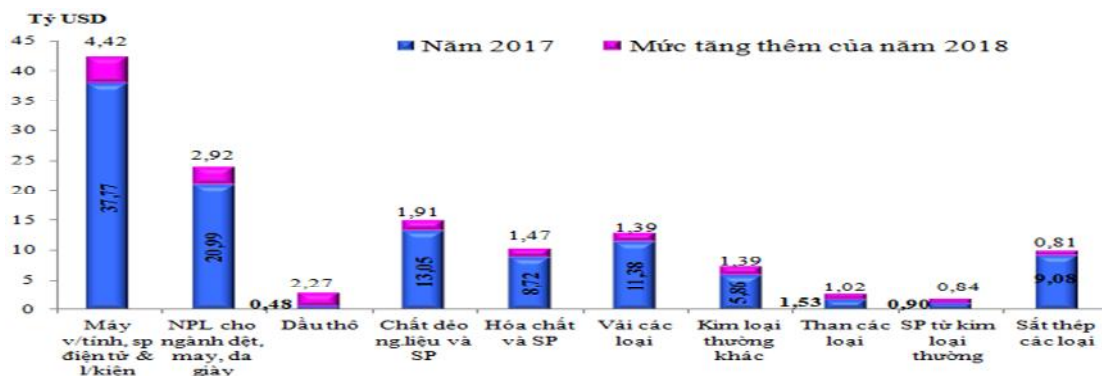
d, Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu là ngành sử dụng vốn lớn. Để có những SPĐT có tính cạnh tranh cao, việc đầu tư cho nghiên cứu, thiết kế, chế tạo (R&D), SX hàng loạt đòi hỏi đầu tư vốn lớn cho các nguồn lực về con người, máy móc thiết bị và tổ chức XK sản phẩm trên thị trường. Các thiết bị công nghệ SXSPĐT XK được chế tạo tại các nước có trình độ công nghệ kỹ thuật cao, giá thành khá đắt nên các nước phát triển muộn hơn trong lĩnh vực này phải nhận chuyển giao công nghệ khá tốn kém. Đặc điểm này cho thấy, các địa phương muốn phát triển ngành phải đầu tư một cách thỏa đáng cho các nguồn lực, trong đó ưu tiên nguồn vốn.

e, Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu là ngành công nghiệp sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng cao (NNLCLC). SPĐT có công nghệ tinh vi và liên tục đổi mới, đòi hỏi một lực lượng lớn các nhà khoa học, chuyên gia, kỹ sư, kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật, đội ngũ nhân viên thị trường... Hình thức SX của lĩnh vực này phong phú, lực lượng lao động tham gia vào lĩnh vực này có nhiều trình độ khác nhau, đòi hỏi những chuyên gia, người lao động có trình độ, được đào tạo bài bản theo các tiêu chí tiên tiến nhất và được tuyển dụng khá khắt khe [15]. Qua đó, để phát triển ngành, các quốc gia phải chú trọng vào phát triển NNLCLC có phân tầng trong mối tương quan toàn diện, kết hợp với thu hút chuyên gia, đào tạo NNLCLC theo hình thức SX, nội dung của các cường quốc điện tử.

g, Lao động trong ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu có thu nhập cao. Theo Cục điều tra Hoa Kỳ đến tháng 02.2017 [15], giá lao động bình quân trong ngành SXĐT ở Hoa Kỳ khoảng 41,5USD/giờ, được xếp vào lao động có đơn giá tiền lương cao. Một trong những nguyên nhân này là do SPĐT là mặt hàng tiêu thụ rất tốt tại nhiều quốc gia, kim ngạch XK SPĐT luôn đứng trong vị trí đầu bảng

của các ngành nghề XK. Điều này cho thấy tiền lương trong ngành tỷ lệ thuận với chất lượng NNL và phản ánh mức độ phát triển của ngành này.

h, Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu là ngành có kim ngạch xuất nhập khẩu cao. Các quốc gia chủ trương CNH hướng XK, phát triển theo kinh tế thị trường luôn dành thị trường ưu tiên để XK các SPĐT tiên tiến vào các nước đang có nhu cầu. Vì vậy, kim ngạch XNK thường chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch XNK của nhiều quốc gia. Ở VN, kim ngạch này luôn đứng ở vị trí đầu bảng từ năm 2000 đến nay. Theo thống kê của Tổng Cục Hải quan VN, liên tục các năm 2014 đến 2018 các nhóm hàng này vẫn chiếm vị thế đầu bảng trong top 10 mặt hàng có giá trị kim ngạch XK cao nhất VN, đạt hơn 78,4 tỉ USD, đứng đầu các ngành hàng XK trong cả nước với tốc độ tăng trưởng trên dưới 30% hàng năm. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, theo các FTA mà VN là thành viên, ngành CNSXSPĐT hướng về XK của VN có thể nắm bắt thời cơ để đẩy mạnh XK khi mà thuế NK sẽ được miễn giảm cho SPĐT XK của VN vào thị trường nhiều nước, đồng thời nhiều máy móc, nguyên liệu NK đầu vào VN được ưu đãi thuế quan, tạo cơ hội giảm chi phí SX [58].



(Nguồn: Tổng cục Hải quan.)

Đồ thị 1.1. Kim ngạch XK 10 nhóm hàng lớn nhất của VN năm 2018 so với năm 2017

i, Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu là ngành công nghiệp có tính cạnh tranh cao. Theo thống kê của tổ chức Statista (Đức) [160], giá SPĐT tiêu dùng bình quân tại các thành phố lớn trọng điểm trên thế giới đều giảm từ năm 2015-2017. Năm 2015, thành phố có giá cả SPĐT tiêu dùng đắt đỏ nhất thế giới là Cairo (Ai Cập): 8.460 USD giảm dần đến thành phố rẻ nhất là Bogota (Colombia). Xu hướng chung là giá cả SPĐT ngày càng giảm do phân công lao động và hợp tác quốc tế cùng với chuyển giao công nghệ được mở rộng đến các quốc gia đang phát triển, NNL và nguyên vật liệu tại địa phương với giá rẻ được huy động đầu tư vào các xí nghiệp liên doanh, cùng với những tiến bộ vượt bậc trong CNĐT. Đặc điểm này cho thấy, các địa phương có lợi thế so sánh về một số nguồn lực sẽ giúp giá thành SPĐT cạnh tranh được trên thị trường thế giới.

1.1.2 Một số lý thuyết liên quan đến phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu

1.1.2.1 Lý thuyết liên quan đến phát triển ngành công nghiệp

Lý thuyết phát triển kinh tế kinh điển: 1> *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất, tiền tệ của John Maynard Keynes (1936)*, đề cập đến: việc làm, lãi suất và đề cao sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế bằng các chính sách, chiến lược phát triển kinh tế [111]. 2> *Paul Samuelson (1947, 2007)*, về “*Nền kinh tế hỗn hợp*”, phát triển kinh tế dựa vào các thành phần kinh tế, trong đó có kinh tế tư nhân, kinh tế Nhà nước chiếm vai trò quan trọng. Ngoài sự tuân thủ các quy luật kinh tế tự nhiên (bàn tay vô hình), sự điều tiết của Nhà nước (bàn tay hữu hình) là cần thiết vào việc điều hành cơ chế thị trường tự do. Trong lý thuyết: Giới hạn khả năng SX và sự lựa chọn, ông đưa ra quan điểm về hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, theo đó mọi nền SX đều giải quyết ba vấn đề: SX cái gì, SX cho ai, SX như thế nào?. Nhu cầu tiêu dùng của xã hội là vô hạn nhưng khả năng SX và cung ứng hàng hoá, dịch vụ cho thị trường là có hạn vì nguồn lực tài nguyên, đất đai, lao động là có hạn. Thực chất của sự “lựa chọn” là đưa ra mô hình dự đoán sự thay đổi nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Lý thuyết này là trọng tâm của phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK dựa vào sự lựa chọn hợp lý các nguồn lực tại địa phương. 3> *Lý thuyết tăng trưởng kinh tế của Harrod Domar (1940)*, đề cập đến một nền kinh tế đang phát triển, cần xem xét tương quan giữa ba nhân tố: sức lao động, vốn và số lượng sản phẩm SX, ông chỉ ra được những yếu tố để phát triển ngành công nghiệp SX ở một khu vực nhất định trong mối tương quan giữa NNL và vốn [111]. 4> *Lý thuyết tăng trưởng truyền thống của Solow (1956)*, giải thích rằng ở các nước phát triển, chiến lược tốt nhất là mở rộng cửa để thu hút đầu tư nước ngoài và tháo gỡ tất cả các rào cản đối với luồng vốn nước ngoài [73], có ý nghĩa nghiên cứu chính sách thu hút vốn đầu tư cho ngành. 5> *Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh*, cũng do Slow xây dựng nên, nội dung cơ bản là dựa vào các yếu tố bên ngoài, thừa nhận vai trò của công nghệ, chú trọng vào các yếu tố ngoại biên làm tăng lợi nhuận kinh tế như: quá trình tích lũy vốn, lao động hoặc tăng trưởng dân số, và sự gia tăng năng suất, đã có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ vào những thập niên 1950. Lý thuyết này có ý nghĩa nghiên cứu các yếu tố ngoại sinh tác động đến quá trình phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK. 6> *Romer (Lý thuyết tăng trưởng nội sinh, 1955) & Lucas (1937)*, lý giải trường nội sinh có thể được thể hiện bằng một phương trình đơn giản $y = a.K$, trong đó a có thể là bất cứ nhân tố nào tác động đến công nghệ, và K gồm cả vốn nhân lực và tự nhiên; hiệu quả phát triển kinh tế, hiệu suất tăng dần theo quy mô, thay đổi công nghệ và nghiên cứu phát triển (R&D). Điểm quan trọng của lý thuyết này là đề cao vai trò tích cực đối với các chính

sách công trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp vào nguồn nhân lực (NNL) đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế [73].

Lý thuyết phát triển kinh tế dựa vào CNH [72]. CNH là một quá trình biến một nước có nền kinh tế lạc hậu, thành một nước công nghiệp hiện đại với trình độ công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, có năng suất lao động cao trong các ngành kinh tế quốc dân. Trong các văn kiện của Đảng Cộng sản VN [93]: *CNH, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động SXKD, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ KH-CN, tạo ra năng suất lao động xã hội cao*. Nhiều nước đã lựa chọn con đường CNH để phát triển kinh tế cho nước mình đạt được sự thành công như: Singapore, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan... Vấn đề có ý nghĩa trong nghiên cứu của đề tài là tại sao phát triển kinh tế lại phải dựa vào phát triển công nghiệp là chủ yếu?, vai trò này biểu hiện qua: SX công nghiệp có năng suất cao, do luôn tiên phong áp dụng những thành tựu KH-CN, tạo ra khối lượng lớn của cải vật chất trong thời gian ngắn với chất lượng không ngừng gia tăng góp phần thúc đẩy, nâng cao đời sống xã hội; công nghiệp cung cấp hầu hết các tư liệu SX, cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kinh tế khác, tạo điều kiện thuận lợi để khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên, tạo khả năng mở rộng SX, thị trường, tạo ra nhiều việc làm và thúc đẩy nâng cao chất lượng NNL, góp phần củng cố an ninh, chính trị, xã hội đất nước. Nhiều quốc gia phát triển và đang phát triển đã lựa chọn CNH cho sự nghiệp phát triển kinh tế của mình, trong đó có VN. Qua đó, có cơ sở để chứng minh rằng, VN muốn phát triển nền kinh tế phải dựa vào phát triển công nghiệp, CNH làm nền tảng.

Một số lý thuyết phát triển kinh tế công nghiệp hiện đại khác: từ thập niên 1950 xuất hiện nhiều lý thuyết bàn về phát triển và tăng trưởng kinh tế hiện đại như: Thuyết “Cú huych lớn” của Roseinstein-Rodan (1943); Thuyết phát triển cân bằng của Nurkse (1953); Thuyết phát triển nhị nguyên của Lewis (1955), Thuyết các giai đoạn tăng trưởng của Rostow (1960); đặc biệt thuyết bàn về các chiến lược phát triển kinh tế của Griffin (1989) với các chiến lược liên quan như: chiến lược “Tiền tệ chủ nghĩa” chú trọng vào sự điều tiết SX của thị trường để phát triển khu vực kinh tế tư nhân; chiến lược: “Kinh tế mở cửa” đề cao vai trò của thị trường và tư nhân, Nhà nước khuyến khích thu hút vốn từ bên ngoài và hướng về XK; “Chiến lược CNH” nâng cao tỷ lệ tích lũy, đầu tư cho công nghiệp hiện đại, đô thị hóa; chiến lược: “Phân phối lại” chú trọng vào nâng cao thu nhập, việc làm, đầu tư vào vốn con người.

Một số kết luận rút ra từ các lý thuyết phát triển kinh tế: *Thứ nhất*, phát triển kinh tế theo đường lối CNH phải dựa vào phát triển ngành công nghiệp làm nền tảng,

công nghiệp là ngành kinh tế tạo động lực tăng trưởng và phát triển cho các ngành khác; *Thứ hai*, phát triển kinh tế nói chung, phát triển ngành công nghiệp nói riêng phải đặt trong một mối quan hệ biện chứng, xem xét nhiều phương diện phát triển một cách khá toàn diện, cụ thể phải xem xét đến các yếu tố phát triển ngoại biên và các yếu tố nội biên. *Thứ ba*, phát triển ngành công nghiệp phải có nội dung chọn lọc từ các nội dung phát triển kinh tế; *Thứ tư*, phát triển ngành công nghiệp cũng tùy thuộc vào sự giới hạn SX và điều kiện hoàn cảnh kinh tế, xã hội, địa lý của từng địa phương.

1.1.2.2 Các lý thuyết phát triển kinh tế hướng về xuất khẩu

Lý thuyết lợi thế so sánh, David Ricardo (1817), lợi thế thương mại vẫn diễn ra ở những nước có lợi thế tuyệt đối về tất cả các sản phẩm vì các nước này cần phải hy sinh sản lượng kém hiệu quả để SX ra sản lượng có hiệu quả hơn [55]. Như vậy, một nước, một vùng sẽ có lợi thế hơn nếu tập trung nguồn lực để SX những sản phẩm có hiệu quả nhất và sau đó sẽ mua lại các sản phẩm mà nó đã từ bỏ không làm, từ các nước mà khi SX sẽ tốn ít tài nguyên thiên nhiên hay có năng lực hơn (lợi thế so sánh). Trong ngành CNSXSPĐT hướng về XK, một số địa phương VN đang có lợi thế so sánh về nguồn lao động giá rẻ, cơ sở hạ tầng, dịch vụ. *Lý thuyết HO, còn gọi là Học thuyết về sự cân đối giữa các yếu tố*. Eli Heckscher-H và Bertil Olin-O (1936), cho rằng: sự khác nhau ở các nước về mối tương quan giữa lao động với đất đai hay vốn có thể giải thích sự khác biệt về chi phí các nhân tố. Nếu lao động bị thừa thải so với đất đai và vốn, chi phí lao động sẽ thấp và chi phí đất đai, tiền vốn sẽ cao. Nếu lao động bị khan hiếm thì giá lao động sẽ cao so với giá đất và tiền vốn. Những chi phí này sẽ giúp các địa phương có sở trường SX và XK sản phẩm sử dụng nhân tố SX dư thừa và do đó sẽ rẻ hơn [55]. *Lý thuyết về vòng đời sản phẩm quốc tế*. Raymond Vernon (1966), cho rằng: một vòng đời sản phẩm quốc tế có ba giai đoạn: 1> *Giai đoạn sản phẩm mới*, xuất phát từ nhu cầu thị trường, một sản phẩm mới sẽ được sáng tạo ra, thường từ các nước công nghiệp phát triển hơn, được SX ra để thăm dò khả năng đáp ứng thị trường. Phản ứng từ phía thị trường là cơ sở để nhà SX điều chỉnh sản phẩm cho phù hợp. Giai đoạn này, sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu thị trường nội địa, chỉ XK ra nước ngoài một ít để thăm dò. 2> *Giai đoạn sản phẩm chín muồi*, sản phẩm đạt được sự tiêu thụ lớn trong nước và bắt đầu lan tỏa sang nước ngoài, đầu tiên là các nước phát triển. Công nghệ SX sẽ dịch chuyển sang các nước phát triển để tìm kiếm những nguồn lực rẻ nhằm SX ra sản phẩm với chi phí rẻ hơn chính quốc (đầu tư ra nước ngoài FDI). Các nước NK công nghệ này từ sự đón nhận đầu tư sẽ SX ra sản phẩm với chi phí rẻ hơn do mình tự SX. Những lợi ích từ dịch chuyển làm cho SX và XK ở quốc gia đầu tiên giảm, quốc gia đầu tiên lại lao vào tìm kiếm, phát minh ra sản phẩm mới. 3> *Giai đoạn sản phẩm tiêu chuẩn hóa*, sản phẩm lúc này trở thành thông dụng trên

một phạm vi lớn và dần đạt được những yêu cầu tiêu chuẩn, giá cả trở thành yếu tố cạnh tranh quan trọng, tiếp tục dịch chuyển sang các quốc gia có các yếu tố SX có chi phí thấp, có lợi thế so sánh, thường là các quốc gia đang phát triển trở thành thị trường tiêu thụ sản phẩm NK có giá rẻ [91]. Trên thực tế, lý thuyết này đã chứng minh tính đúng đắn của các SPĐT của Hoa Kỳ XK ra nước ngoài và một số SPĐT giá rẻ NK lại vào các nước phát triển từ những năm 1960. Học thuyết này có thể vận dụng cho một thành phố có các yếu tố so sánh, lựa chọn các SPĐT trọng điểm để đầu tư SX vào lúc này là có ý nghĩa hơn việc lựa chọn SX các SPĐT có chi phí cao, khó tiêu thụ được.

Lý thuyết CNH hướng về XK. Từ những thập niên 1950, các nước Châu Mỹ la tinh đã vận dụng thành công lý thuyết lợi thế so sánh trong việc đẩy mạnh XK hàng hóa. Đến thập niên 1960, các nước Đông Bắc Á, Đông Nam Á cũng rất thành công về lý thuyết này. Trọng tâm là thúc đẩy CNH bằng con đường: hợp tác đầu tư, chuyển giao công nghệ có sự tính toán lựa chọn các sản phẩm, mô hình SX hợp lý trong chuỗi giá trị ngành, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện, lợi thế so sánh của địa phương; tổ chức khai thác, SX sản phẩm đi từ gia công, chế biến lắp ráp thu hút nhiều lao động như: hàng may mặc, điện tử; nông sản thủy hải sản chế biến XK, sau đó tìm cách phát triển năng lực cạnh tranh cho hàng hóa và đẩy mạnh XK. Bằng cách này họ tạo được nguồn ngoại tệ để NK máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu mà trong nước không có được để tạo cơ sở vật chất công nghiệp tiên tiến; tích cực chuyển giao công nghệ hiện đại tiến tới làm chủ công nghệ SX, SX ra các sản phẩm khép kín trong một chuỗi giá trị ngành và có thương hiệu riêng. Con đường này cho phép rút ngắn thời kỳ quá độ so với các nước công nghiệp phát triển. Trên thực tế, VN đã thành công ở một số lĩnh vực như: may mặc, chế biến nông sản, thủy hải sản XK, cà phê XK...

Một số kết luận rút ra từ các lý thuyết phát triển kinh tế hướng về XK. Con đường của các nước đang phát triển để rút ngắn khoảng cách và thời kỳ quá độ so với các nước công nghiệp phát triển là phát triển kinh tế theo hướng CNH hướng về XK, nhằm tạo ra các tiền đề xây dựng một nền công nghiệp tiên tiến cho các địa phương của quốc gia mình; việc XK các sản phẩm công nghiệp ra nước ngoài phải tính đến sự so sánh lợi thế giữa các nguồn lực như: vốn, lao động, tài nguyên, năng suất lao động, KHCN, so sánh hiệu quả giữa việc SX thay thế NK và mở rộng thị trường XK. Việc XK các sản phẩm công nghiệp phải tính đến vòng đời sản phẩm quốc tế để có khả năng đạt được hiệu quả kinh tế, phát triển liên tục, bền vững ứng với các điều kiện lợi thế so sánh của từng địa phương, lãnh thổ.

1.1.2.3 Lý thuyết phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu

Từ việc tổng quan các lý thuyết nêu trên, tác giả đưa ra khái niệm: *Phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK là một chính sách quản lý kinh tế nhằm thúc đẩy*

nhANH quá trình CNH của ngành CNSXSPĐT (cả mặt lượng lẫn mặt chất) và đẩy mạnh XK các SPĐT được SX ra nước ngoài dựa vào lợi thế so sánh của địa phương (tỉnh, thành phố) bằng cách lựa chọn phương thức phát triển hợp lý ngành, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của quốc gia, địa phương cùng với các biện pháp mở rộng thị trường XK, phát triển năng lực cạnh tranh hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu thụ SPĐT đạt mục tiêu tăng trưởng dẫn đầu XK các SPĐT trong cơ cấu các mặt hàng XK.

1.1.3 Vai trò và xu hướng phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu

1.1.3.1 Vai trò của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu

Việc nghiên cứu vai trò của ngành có ý nghĩa cho công tác hoạch định chính sách phát triển ngành. Từ các nghiên cứu ở phần đặc điểm của SPĐT và ngành CNSXSPĐT hướng về XK cho thấy vai trò mũi nhọn của ngành được thể hiện như sau: *Thứ nhất*, tạo ra điều kiện, động lực thúc đẩy các ngành công nghiệp khác khác phát triển (ngành này cung cấp hầu hết các phần xử lý chính trong một dây chuyền SX, thiết bị của tất cả các loại hình công nghiệp thúc đẩy tăng năng suất lao động và hiện đại hóa SX); *Thứ hai*, tạo ra khả năng làm chủ công nghệ thông tin, qua đó làm chủ tình hình kinh tế xã hội, chính trị, an ninh, quốc phòng (các phương tiện, thiết bị điện tử cho phép khả năng điều khiển, thăm dò, lưu trữ thông tin, phát hiện, dự báo, ngăn ngừa... trong mọi lĩnh vực); *Thứ ba*, nâng cao chất lượng sống, sinh hoạt của người dân. Thiết bị điện tử có mặt hầu hết trong sinh hoạt gia đình, phòng làm việc của cơ quan v.v... giúp người dân có thể nhanh chóng cải thiện kiến thức và thông tin của mình phục vụ cho đời sống, SX-KD; *Thứ tư*, tạo động lực thúc đẩy phát triển>NNLCLC, làm chủ KHCN, bởi vì ngành được kế thừa rất nhiều phát minh, kiến thức nhân loại. Do vậy, để quản lý SX-KD ngành này phải có>NNLCLC từ chính sách phát triển>NNL đúng đắn của chính quyền địa phương; *Thứ năm*, tạo ra nguồn ngoại tệ từ việc đẩy mạnh XK SPĐT góp phần cải thiện ngân sách và nguồn vốn đầu tư; *Thứ sáu*, thúc đẩy việc quy hoạch vùng, cụm công nghiệp, tái cơ cấu SX, cải thiện chính sách quản lý hành chính thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế địa phương, quốc gia.

1.1.3.2 Xu hướng phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu

a, Chu kỳ sống của sản phẩm điện tử thế giới ngày càng rút ngắn. Ở thế kỷ XXI, do tác động của cuộc cách mạng KHCN lần thứ 4 (FIR), cuộc chạy đua về tính năng hiện đại của SPĐT sẽ kích thích sự sáng tạo không ngừng với những phát minh có tính đột biến làm cho chu kỳ sống của SPĐT vốn đã ngắn, nay càng ngắn hơn, tác động đến>NNLCLC, khả năng chuyển đổi nhanh các yếu tố SX cho phù hợp với nhu cầu và tính cạnh tranh trong ngành CNĐT toàn cầu. Vì vậy, các nước đang phát triển như VN nếu không có sự đánh giá tác động của cuộc cách mạng này đến ngành CNĐT

và không có chiến lược dài hạn cho ngành thì sẽ nhanh chóng rơi vào lạc hậu. Theo Statista [161], từ năm 2016 đến năm 2018, tốc độ tăng trưởng ước tính trong ngành toàn cầu dự kiến khoảng 4%, châu Á dự đoán sẽ có mức tăng trưởng mạnh nhất là 5%, châu Âu: 2%, Hoa Kỳ: 3%, Úc, Niu zi Lân, Cộng hòa Nam Phi: 2%. Tốc độ này phản ánh sự cạnh tranh khốc liệt về thúc đẩy phát triển nhanh ngành CNSXSPĐT hướng về XK tác động đến việc rút ngắn chu kỳ sống của SPĐT XK.

b, Hội nhập kinh tế quốc tế và phân công lao động toàn cầu. Tác động của chu kỳ sống sản phẩm quốc tế [91] dẫn đến việc dịch chuyển vốn và công nghệ SX SPĐT sang các nước có lợi thế so sánh để khai thác hiệu quả; các quốc gia lựa chọn chiến lược CNH hướng về XK sẽ tích cực thu hút vốn, công nghệ và>NNLCLC để tạo đà phát triển ngành cho nước mình đã làm gia tăng nhanh chóng sự lựa chọn SX các SPĐT có lợi thế trong chuỗi giá trị CNĐT toàn cầu. Việc đó dẫn đến có lợi nếu một SPĐT được SX bằng nhiều linh kiện của các nước có lợi thế, lắp ráp, hoàn chỉnh tại một quốc gia khác trong khu vực hiệp định thương mại tự do có ưu đãi thuế quan (FTA - Free Trade Area), rồi XK đến các thị trường đang có nhu cầu sẽ đạt được tính hiệu quả kinh tế. Đồng thời quốc gia dịch chuyển đầu tư sẽ có động lực để sáng tạo ra các SPĐT mới, tiếp tục kích cầu, tạo ra một vòng tăng trưởng mới cho ngành. Việc nhận thức đúng xu hướng này, sẽ giúp cho các địa phương có sự lựa chọn đúng đắn các mô hình SX, công nghệ và SPĐT cần thu hút đầu tư có hiệu quả.

c, Xu hướng tự do hóa và bảo hộ mậu dịch. Thương mại thế giới đang chịu tác động của hai xu hướng là: tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch. *Nội dung tự do hóa thương mại* là ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) bãi bỏ các rào cản thuế và phi thuế quan để thúc đẩy giao thương hàng hóa, mở rộng quy mô, thị trường, hài hòa XNK giữa các quốc gia. Điều kiện cơ bản để hưởng ưu đãi là tiêu chuẩn nguồn gốc xuất xứ hàng hóa (theo tỷ lệ nguồn gốc nguyên vật liệu nhất định, không chấp nhận công đoạn lắp ráp, bao bì, ghi nhãn đơn giản). Cơ sở là dựa vào năng suất lao động, lợi thế so sánh và lợi ích quốc gia trong giao thương. Các quốc gia có lợi thế về năng suất lao động, tăng tỷ lệ chế biến và sử dụng các yếu tố đầu vào SX có nguồn gốc từ nội địa ở một hay nhiều loại hàng hóa nào đó sẽ có cơ hội hưởng ưu đãi, có lợi ích trong XK. Trên thực tế, trình độ SX và năng suất lao động các nước không giống nhau nên tự do hóa thương mại thường bất lợi cho quốc gia có năng suất lao động bình quân thấp hơn. Vì vậy, cam kết lộ trình bãi bỏ thuế quan NK là một thách thức đối với các nước có nền SX và năng suất lao động trung bình kém hơn. Với *xu hướng bảo hộ mậu dịch*, nội dung cơ bản là vẫn duy trì các hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhằm cản trở hoặc chống lại hàng hóa của nước ngoài xâm nhập vào lãnh thổ nước mình mà lý lẽ của nó là nhằm bảo vệ ngành công nghiệp non trẻ, tăng nguồn thu cho ngân sách, bảo vệ SX trong nước, hạn chế tình trạng thất nghiệp, có điều kiện phân phối lại thu nhập xã hội, một số lý do khác về an ninh, chính trị.

1.2 YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN, NỘI DUNG VÀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA MỘT THÀNH PHỐ

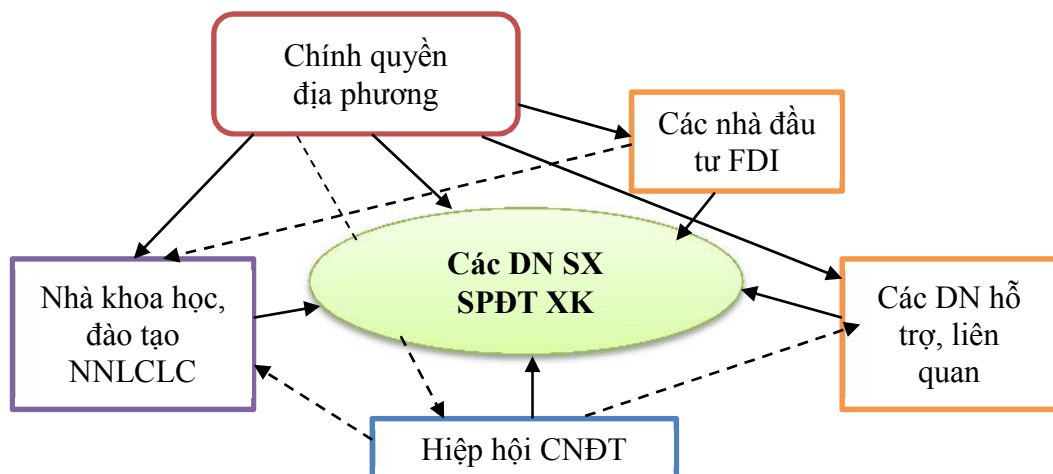
1.2.1 Yêu cầu và điều kiện phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của một thành phố

1.2.1.1 Yêu cầu phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu tại một thành phố

Đó là những sự đòi hỏi, mong đợi, những nhu cầu cơ bản đối với các chủ thể liên quan cần quan tâm đến ngành. Xuất phát từ vai trò lãnh đạo kinh tế, yêu cầu cơ bản đặt ra cho chính quyền thành phố phải có chiến lược và hệ thống chính sách chỉ đạo thích hợp để thúc đẩy việc phát triển ngành. Theo GS Bùi Đình Thanh (Về khái niệm phát triển, 2015) [97]: *Phát triển là một quá trình tiến hóa của mọi xã hội, cộng đồng dân tộc trong đó có các chủ thể lãnh đạo và quản lý, bằng các chiến lược và chính sách thích hợp với những đặc điểm về lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của xã hội và cộng đồng dân tộc mình, tạo ra, huy động và quản lý các nguồn lực tự nhiên, con người nhằm đạt được những thành quả bền vững và được phân phối công bằng cho các thành viên trong xã hội vì mục đích không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống.* Theo khái niệm này, nội dung chính là chính sách phát triển từ phía chủ thể lãnh đạo, quản lý; về mặt lý thuyết, chính sách là tập hợp các nội dung định hướng có mục tiêu chính trị, kinh tế rõ ràng của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền ban hành bao gồm hệ thống các quan điểm chỉ đạo, các mục tiêu cần đạt được và biện pháp thực hiện. Chính sách của chính quyền địa phương là sự cụ thể hóa đường lối, chiến lược của trung ương (TW), là công cụ quản lý ở địa phương, khi ban hành trở thành những quy tắc định hướng và thực thi theo quy định của pháp luật mà kết quả được xác định bằng kết quả của nó so với mục tiêu. Từ các quan điểm này, tác giả đưa ra khái niệm: *Chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của một thành phố là chính sách quản lý kinh tế có phạm vi hẹp (phân ngành), bao gồm hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc và hành động mà chính quyền địa phương đó sử dụng nhằm thúc đẩy phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK để đạt được mục tiêu về CNH địa phương (thành phố).* Chính sách có hai chức năng chính là chức năng định hướng, điều tiết và chức năng tạo tiền đề, khuyến khích, hỗ trợ. Các chức năng này được tác giả lồng ghép vào các yêu cầu sau đây: *Thứ nhất*, Chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK thành phố cần được xây dựng trên quan điểm đúng định hướng phát triển công nghiệp của Nhà nước. Tuy nhiên, chính sách của địa phương phải triển khai chi tiết phù hợp với hoàn cảnh kinh tế của địa phương.

Thứ hai, Chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK địa phương phải đảm bảo nguyên tắc: *Phát triển theo xu hướng phát triển ngành công nghiệp điện tử thế giới.* Qua các phân tích, việc phát triển lĩnh vực này tại một thành phố không nằm ngoài các xu hướng đang diễn ra. Phát triển ngành đúng xu hướng sẽ tận dụng

được các thuận lợi khác quan kể cả chủ quan giúp nhanh chóng đạt được mục tiêu kinh tế. *Phát triển phải dựa vào sự cân đối, mối quan hệ vùng miền, sự tính toán hợp lý các nguồn lực của thành phố*, dựa vào phân tích lịch sử phát triển ngành trên thế giới ở VN, lý thuyết về phát triển CNH XK, đối với VN nói chung, thành phố cấp tỉnh nói riêng, xuất phát điểm muộn hơn so với nhiều nước, các nguồn nội lực có hạn, việc phát triển các yếu tố ngoại sinh phải dựa vào các yếu tố ngoại lực trong đó từ FDI là chính, đồng thời lựa chọn, kết hợp với các yếu tố lợi thế (về nội sinh) và sự hỗ trợ từ phía chính quyền, có tính đến mối quan hệ liên kết vùng, miền để hợp lý hóa sự hỗ trợ các nguồn lực bị thiếu, hợp lý hóa vận chuyển, đảm bảo hài hòa phát triển kinh tế giữa các tỉnh thành và vùng lân cận, có tham khảo kinh nghiệm phát triển cùng lĩnh vực này của các địa phương trong và ngoài nước có điều kiện tương tự để chia ra các giai đoạn phát triển một cách hợp lý nhất, nhằm lựa chọn được hình thức SX, loại SPĐT cần SX, từng bước thiết lập bền vững ngành theo đúng định hướng mục tiêu. *Nguyên tắc về vai trò chủ thể trong phát triển ngành*, xét cho cùng, việc phát triển hay không là do các chủ thể quyết định, vai trò các chủ thể này phải được phân định rõ tương ứng với các chức năng mà nó đảm nhận. Nếu xếp theo thứ tự ưu tiên, có 6 loại chủ thể tham gia vào ngành theo mô hình kim cương (Hình 1.1):



(Nguồn: Tác giả phát triển từ mô hình kim cương của M. Porter)

Hình 1.1. Mô hình kim cương về các bên hữu quan liên quan trong ngành CNSXSPĐT XK

1> Các DN SX SPĐT XK đóng vai trò trung tâm thuộc các thành phần kinh tế, là chủ thể chính phát triển các yếu tố SX và đẩy mạnh XK; 2> Chính quyền địa phương có vai trò hoạch định, ban hành, tổ chức triển khai, đánh giá các chính sách, tạo mọi điều kiện hỗ trợ cho DN các yếu tố nội sinh lẫn ngoại sinh; 3> Các nhà khoa học, đào tạo cung cấp R&D (Research & Development) và>NNLCLC cho DN; 4> Các DN hỗ trợ và liên quan cung cấp các sản phẩm hỗ trợ trong chuỗi cung ứng, dịch vụ và tiêu thụ; 5> Các hiệp hội của ngành có vai trò liên kết, thúc đẩy, cung cấp kinh

nghiệm, thông tin SX XK; 6> Các nhà đầu tư đóng vai trò thứ yếu vì sự xuất hiện của họ phụ thuộc rất nhiều vào các chính sách ưu tiên của chính quyền địa phương.

Thứ ba, Chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK địa phương cần xác định mục tiêu rõ ràng. Đó là kết quả cần đạt được trong thời hạn kỳ vọng của chính sách do các chủ thể trong ngành đặt ra, đứng đầu là chính quyền thành phố, xuất phát từ nguyên tắc chỉ đạo chiến lược của các cấp quản lý TW và các nghị quyết của địa phương. Mục tiêu được chọn lựa sẽ là định hướng chủ yếu cho các chủ thể ngành tính toán các nguồn lực phục vụ cho mục tiêu đó. Việc hoạch định không đúng mục tiêu sẽ dẫn đến lệch định hướng kinh tế, các nguồn lực bị phát tán, kém hiệu quả.

Thứ tư, Chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK địa phương phải được xây dựng thành các nội dung có định hướng cụ thể. Đây là chính sách ngành ưu tiên (mũi nhọn), các kết quả tổng hợp từ các lý thuyết phát triển ngành chỉ ra rằng: nội dung chính sách phải tập trung vào các yếu tố nội sinh/ngoại sinh ưu tiên như:

- *Các chính sách cho khu vực SX, chế tạo*. Chính sách này được rút ra từ đặc điểm của ngành và các lý thuyết. *Một là, phải đạt được yêu cầu về cơ cấu SPĐT SX và mô hình SX*. Xuất phát từ yêu cầu phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, và chu kỳ quốc tế của SPĐT XK, SX đòi hỏi phải đạt đến một trình độ KHCN tiên tiến, hiện đại về mọi mặt mới có khả năng tạo ra sản phẩm mới liên tục đáp ứng nhu cầu đòi hỏi không ngừng của thị trường thế giới, đồng thời SPĐT XK cần SX sẽ định vị cho lựa chọn công nghệ phù hợp. Các nước có lịch sử phát triển ngành này sớm thường có cấu trúc đầy đủ các yếu tố nội sinh, ngoại sinh và các tác nhân, luôn dẫn đầu ngành như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hà Lan... Những nước đi sau chỉ tham gia phân công lao động vào chuỗi giá trị SX, thường có lịch sử phát triển muộn hơn, dựa vào xu thế phát triển và điều kiện SX, họ chỉ tham gia một hoặc một số công đoạn, lựa chọn SX những SPĐT phù hợp và có lợi cho sự phát triển bền vững, tự lực của quốc gia họ. Do vậy, họ tìm kiếm một mô hình SX hợp lý nhất, chẳng hạn chỉ SX một số linh kiện chủ đạo hoặc chọn một trong các hình thức SX trong chuỗi giá trị ngành. Các quốc gia không tự thiết lập được một cơ cấu SX đảm bảo phát triển bền vững, tự chủ, chỉ có thể tham gia gánh vác tạm thời một số công đoạn, song không tạo ra đủ cơ sở để phát triển, hoặc bị lệ thuộc hoặc bị suy giảm dần. Chẳng hạn như chỉ gia công thuần túy, không chuyển giao được công nghệ tiên tiến hiện đại, không phát triển ngành CNHT, không tổ chức thành cụm CN ngành dẫn đến nguy cơ không phát triển được ngành; *Hai là, phải đạt được tính quy mô SX*. Theo quy luật biện chứng Lượng và Chất của Các-Mác, sự phát triển phải đảm bảo cả mặt lượng và mặt chất; phát triển về quy mô (lượng) đến một mức độ cho phép sẽ tạo ra điều kiện để phát triển về chất. Ngược lại, khi đã phát triển được chất sẽ là tiền đề để phát triển về quy mô, tức là phải đạt được yêu cầu về quy mô vốn và thành phần kinh tế (lực lượng SX) tham gia vào ngành. Trên cơ sở tính toán,

các thành phố sẽ hoạch định các chuẩn về quy mô cho ngành; *Ba là, phải đạt được tính phù hợp.* Việc có phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK hay không còn phụ thuộc vào hoạch định chính sách phát triển kinh tế của Chính phủ và chính quyền thành phố tùy vào sự tính toán cân đối các nguồn lực, tạo ra những thuận lợi để thu hút, lôi kéo các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia.

- *Chính sách cho khu vực XK SPĐT.* Theo lý thuyết CNH hướng về XK với các địa phương ở các quốc gia đang phát triển, các chính sách này phải đảm bảo được yêu cầu đẩy mạnh XK SPĐT ra nước ngoài. *Một là, phải đạt được vị trí kim ngạch trong ngành công nghiệp chế biến,* tức là phải đạt được quy mô tăng trưởng về số lượng XK tương xứng với vị trí là ngành công nghiệp mũi nhọn. Muốn vậy, phải có được một cơ cấu mặt hàng SPĐT XK có giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh cao đáp ứng được nhu cầu của thị trường đang gia tăng; thúc đẩy các giải pháp cạnh tranh về mở rộng và duy trì tốt thị trường như: giao dịch, đàm phán, xúc tiến thương mại; *Hai là, phải đảm bảo tăng năng suất lao động nhờ đạt được tính quy mô và đường cong kinh nghiệm.* Theo lý thuyết CNH hướng về XK, XK phải đạt được quy mô mới đáp ứng được tính kinh tế. Để đáp ứng thị trường về mặt số lượng, giá cả, chất lượng, ngoài việc chuyển giao được công nghệ tiên tiến, hiện đại, DN phải không ngừng mở rộng quy mô SX và tăng sản lượng SX nhờ vào tăng năng suất lao động bằng khả năng quản lý và chất lượng của NNL; *Ba là, phải đảm bảo được sự tăng trưởng XK bền vững,* vấn đề này phụ thuộc rất nhiều vào nắm bắt, dự đoán và lựa chọn SX đúng SPĐT trong chu kỳ sống quốc tế của nó, xây dựng một cơ cấu SPĐT XK đáp ứng: nhu cầu thị trường trong bối cảnh hội nhập và bảo hộ thương mại.

Thứ năm, Chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK địa phương phải đi kèm với phương thức thực hiện một cách chi tiết. Để chính sách phát huy hiệu quả, chính quyền thành phố phải xây dựng các công cụ (giải pháp) khuyến khích tạo động lực một cách đồng bộ như: *nhóm công cụ tài chính; nhóm công cụ dịch vụ công; nhóm công cụ phát triển thị trường; xúc tiến thương mại, hỗ trợ nghiên cứu, phát triển (R&D), sáng tạo.* Các nhóm công cụ này thuộc yếu tố nội sinh được xây dựng trong nội dung một số chính sách hoặc riêng lẻ tùy theo mục đích mà nó tác động.

Thứ sáu, Chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK phải tác động đến các chủ thể thực hiện nó (Hình 1.1), đó là phương thức giải quyết vấn đề nhằm triển khai nó trên thực tế và là tiêu chí để đánh giá hiệu lực, hiệu quả của chính sách đã ban hành, được thực hiện qua cách thức tổ chức triển khai (phân công thực hiện); hình thức thực hiện (phổ biến, tuyên truyền, vận động, lôi kéo, lập tiến độ, lộ trình thực hiện); kiểm tra giám sát (đôn đốc, giải quyết vướng mắc, hiệu chỉnh, bổ sung) và đánh giá kịp thời kết quả để tiếp tục đề ra giải pháp khắc phục, phát huy.

Các yêu cầu nói trên *phụ thuộc rất nhiều vào chính sách phát triển kinh tế nói chung, phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK nói riêng của chính quyền thành phố*, đòi hỏi chính quyền phải có một cơ chế tổ chức phù hợp, tiên tiến có khả năng phân tích, nắm bắt, hoạch định, tổ chức, chỉ đạo thực hiện và đánh giá đúng vai trò, vị trí của ngành, thực trạng phát triển ngành ở địa phương, từ đó đề ra chính sách cụ thể giúp ngành của thành phố phát triển.

1.2.1.2 Điều kiện phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của một thành phố

a, Điều kiện đối với khu vực sản xuất, chế tạo

Khu vực SX, chế tạo là tập hợp của các yếu tố đầu ra, đầu vào và xí nghiệp SX. Với điều kiện này, chính quyền phải tính toán và lựa chọn được khu vực SX, chế tạo phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện thành phố và yêu cầu phát triển ngành. Bao gồm: *Ưu tiên 1, Phải có cơ cấu SPĐT XK trọng điểm cần SX*, trên cơ sở lý luận, phân tích xu hướng, nhu cầu thị trường, hoàn cảnh điều kiện của thành phố, chính quyền phải tính toán và đưa ra được các SPĐT XK cần đầu tư SX cho các nhà đầu tư tại thành phố, cơ cấu này phải đảm bảo đúng chu kỳ SPĐT quốc tế, đảm bảo tính quy mô, tiên tiến và phát triển bền vững ngành, không phiến diện, lệ thuộc và rơi vào các giai đoạn lạc hậu. *Ưu tiên 2, Phải có mô hình SX phù hợp*. Theo kinh tế học vi mô, mô hình SX là mối quan hệ về số học giữa chi phí SX và lượng sản phẩm ở đầu vào, đầu ra. Theo quan điểm tác giả, ngoài các yếu tố về chi phí, giá cả và khối lượng SX, mô hình SXSPĐT XK là tổ hợp cấu trúc các yếu tố tổ chức SX-KD và đầu vào, đầu ra của một loại SPĐT nhất định tạo ra một chỉnh thể còn gọi là chuỗi giá trị ngành (chuỗi SX, không phải chuỗi lưu thông, cung ứng). Mô hình SX còn phản ánh một trình độ công nghệ nhất định trong mối quan hệ giữa SX, thị trường và quyết định loại SPĐT được SX ra. Lựa chọn mô hình SX phù hợp có ý nghĩa quyết định đến tương lai phát triển ngành, nội dung tập trung vào: vị trí trong chuỗi, loại công nghệ cần đầu tư,>NNL, CNHT và các yếu tố ngoại sinh. Kết quả của mô hình SX cho ra một hoặc một số loại SPĐT XK nhất định ở đầu ra. Tuy nhiên, loại SPĐT cần SX XK ở đầu ra lại căn cứ vào mục tiêu cần đạt được. Do vậy, vấn đề có tính quyết định của chính quyền thành phố là xác định được loại SPĐT cần SX và XK chứ không phải SX bất cứ SPĐT nào cũng được. SPĐT XK được chọn lựa phải đáp ứng các yêu cầu phù hợp với khả năng, trình độ kinh tế và hoàn cảnh của thành phố. *Ưu tiên 3, Phải có được công nghệ SX tiên tiến, hiện đại phù hợp với mô hình SX*. Do tính chu kỳ của SPĐT XK ngắn, công nghệ của ngành luôn có xu hướng lạc hậu nhanh chóng. Trong khi đó, nhu cầu về SPĐT và tính năng tác dụng của nó không ngừng được nâng lên trong thời gian ngắn. Vì vậy, trong chính sách chuyển giao công nghệ nếu chính quyền thành phố không xác định được các tiêu chuẩn công nghệ hiện đại của ngành sẽ rất khó để có được công nghệ đáp ứng

được đầu ra của SPĐT XK, sự vấp phải do phải thay thế liên tục công nghệ lạc hậu sẽ gây tổn kém về tiền của,>NNL, thời gian và đặc biệt là khả năng đáp ứng về sản phẩm cũng như cạnh tranh về năng suất lao động và gánh vác nhiệm vụ SX trong chuỗi giá trị ngành. *Ưu tiên 4, Phải có>NNLCLC để vận hành, khai thác và phát triển công nghệ được chuyển giao.* Nguồn nhân lực chất lượng cao (>NNLCLC) trong ngành CNSXSPĐT hướng về XK là những người lao động đáp ứng độ tuổi, đã qua đào tạo sử dụng và phát huy được những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp tiên tiến, hiện đại được đào tạo ứng với một trình độ công nghệ, trình độ phát triển xã hội tiên tiến, hiện đại của thế giới, tính đến thời điểm hiện tại. Công nghệ của ngành này thuộc loại tiên tiến, hiện đại, việc quản lý, vận hành SX phải đòi hỏi người lao động có trình độ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp theo chuẩn của các tập đoàn, công ty điện tử hàng đầu thế giới. Mặc khác, việc XK các SPĐT là lĩnh vực kinh doanh phức tạp, yêu cầu phải có trình độ kinh doanh XNK hiện đại, các điều kiện này đòi hỏi thành phố muốn phát triển được ngành phải có>NNLCLC đáp ứng. *Ưu tiên 5, Thành phố phải có hạ tầng cơ sở và các dịch vụ hành chính* đủ sức thu hút các nhà đầu tư FDI và các thành phần kinh tế đến làm việc, sinh hoạt, nghỉ ngơi đồng thời khai thác được các lợi thế về liên kết vùng. Chi phí XK hàng hóa phụ thuộc lớn vào khoảng cách địa lý, vận chuyển càng xa, chi phí càng lớn, thời gian giao hàng kéo dài, khó đảm bảo được lợi thế cạnh tranh. Khả năng các thành phố nằm trong quy hoạch vùng có các điều kiện sau đây sẽ rất thuận lợi đẩy mạnh SX và XK SPĐT: *vị trí địa lý; hệ thống điện, nước, xử lý chất thải; cơ sở phục vụ nghỉ ngơi, giải trí, mua sắm, du lịch thuận lợi* nhằm thu hút các>NNLCLC và các nhà đầu tư. Một số thành phố không có điều kiện này có thể tạo ra sự liên kết vùng với các địa phương khác.

b, Các điều kiện về nguồn lực để phát triển quy mô sản xuất cho ngành

Đây là tập hợp các yếu tố nội sinh giúp cho SX phát triển, theo lý thuyết HO [55] về giới hạn SX, các nguồn lực cho SX của ngành đều có giới hạn, phải được chính quyền thành phố cân đối tính toán theo mục tiêu ưu tiên của ngành.

- *Phải có đủ vốn để đảm bảo quy mô SX* nhờ vào sự tham gia huy động từ các thành phần kinh tế. Xuất phát từ đặc điểm của ngành, SX của ngành phải đạt được quy mô về vốn theo tiêu chuẩn. Do sự giới hạn về khả năng SX (thuyết HO [55]), nguồn vốn từ chính quyền thành phố là giới hạn vì phải ưu tiên cho nhiều lĩnh vực hoạt động khác. Do vậy, cần phải huy động từ nhiều thành phần kinh tế trong và ngoài nước, điều kiện này đòi hỏi chính quyền thành phố phải vận dụng thật tốt và linh động các chính sách, luật pháp về cơ chế ưu tiên cũng như sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế để thu hút được nguồn vốn cần thiết. Do công nghệ của ngành có giá trị lớn và gắn liền với>NNLCLC, nên hình thức thu hút vốn bằng đầu tư, hợp tác từ các nhà đầu tư nước ngoài (FDI), cùng với khu vực kinh tế tư nhân là rất cần thiết.

- *Phải có đủ diện tích đất SX để tập trung thành các cụm công nghiệp, KCN.* Cụm công nghiệp (Cụm CN), là sự tập trung về mặt địa lý các nhà SX công nghiệp, cung ứng, nghiên cứu, đào tạo có tính liên kết, hỗ trợ, quản lý nhằm tối ưu hóa phát triển SX-KD, tăng năng suất lao động, tận dụng hệ sinh thái, địa lý, phát triển ngành công nghiệp bền vững. Các hình thức của cụm CN ngành thường bao gồm: mô hình SX theo khu chế xuất (KCX), khu công nghệ cao (KCNC) gọi chung là Khu công nghiệp (KCN)... Ở các nước công nghiệp phát triển, SX công nghiệp đều tập trung thành KCN [30] là mô hình phát triển kinh tế mở cửa, hội nhập, là nơi thu hút vốn đầu tư nước ngoài và trong nước rất lớn, tạo ra điều kiện và cơ hội chuyển giao công nghệ tiên tiến; tạo dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, ổn định lâu dài; góp phần nâng cao năng suất lao động, tăng trưởng SX công nghiệp, nâng cao giá trị và kim ngạch XK; có điều kiện tập trung lao động, giải quyết số lượng lớn việc làm, nâng cao chất lượng đào tạo NNL, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo vệ tài nguyên, môi trường. Trong KCN thường có: các DN SX sản phẩm đầu nguồn, sản phẩm cuối cùng; các DN CNHT; các DN cung ứng riêng biệt (tùy theo mức độ và yêu cầu phân bố cơ cấu trong chuỗi giá trị một phần hoặc toàn phần); các DN cung cấp dịch vụ, logistics; các cơ sở hành chính, giáo dục, tín dụng, hải quan có liên quan v.v... gọi là yếu tố cộng sinh. KCN và Cụm CN là yếu tố quan trọng để phát triển ngành theo mục tiêu quy mô. Để hình thành, điều kiện về quỹ đất đảm bảo yêu cầu xây dựng các nhà máy SX, các sân bãi, kho chứa, đường nội bộ, văn phòng v.v... phải đạt được tiêu chuẩn theo quy định của Chính phủ, tương đương với chuẩn ngành của thế giới.

c, Các điều kiện để phát triển ngành hướng về xuất khẩu của thành phố. Đây là tổng hợp các điều kiện để đảm bảo cho SPĐT SX ra được đầy mạnh XK ra thị trường nước ngoài. Các điều kiện: *Thứ nhất, có lợi thế so sánh về cơ sở hạ tầng tiên tiến để phục vụ XK hoặc vị trí trục giao thông quan trọng kết nối với các thành phố công nghiệp khác, giúp doanh nghiệp SX giảm được chi phí logistics, góp phần làm giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh; Thứ hai, có cơ cấu SPĐT XK được tính toán, lựa chọn để SX đáp ứng nhu cầu và xu hướng phát triển của thị trường và chu kỳ sống SPĐT XK quốc tế, mang lại kim ngạch XK và hiệu quả kinh tế cao, tạo ra động lực cho đầu tư về mặt hình thức SX, công nghệ cần chuyển giao. Chính quyền thành phố phải hoạch định một chính sách về thị trường và mặt hàng trước mắt và dài hạn một cách khoa học; Thứ ba, có NNL đảm bảo đầy mạnh XK SPĐT ra nước ngoài.* Việc này phụ thuộc rất nhiều vào khả năng năng cao năng lực cạnh tranh cho SPĐT XK; giao dịch, đàm phán, khai thác thị trường và thực hiện các kỹ thuật XK hàng hóa của cán bộ kinh doanh. Yêu cầu này đòi hỏi chính quyền, doanh nghiệp XK SPĐT phải có các chính sách về quy hoạch đào tạo ngành, sử dụng, đãi ngộ NNLCLC; *Thứ tư, có hệ*

thống hành chính phục vụ các giao dịch thương mại tiên tiến, đảm bảo quản lý hành chính Nhà nước thông thoáng về mặt hàng, về giấy phép XNK ngành, về thủ tục thông quan hải quan, chứng nhận xuất xứ... hệ thống này thiếu hoặc tác động trở ngại sẽ cản trở thời gian, tiến độ giao dịch, giao hàng của các doanh nghiệp; Thứ năm, có các dịch vụ liên quan phục vụ cho XK SPĐT như: vận tải, giao nhận, logistics, kiểm tra, giám định; Thứ sáu, có các cơ quan chuyên trách xúc tiến thương mại; hỗ trợ cho ngành tạo ra mạng lưới giao dịch rộng lớn để tăng cường đẩy mạnh XK SPĐT ra nước ngoài.

d, Điều kiện về chủ thể quản lý của thành phố. Thành phố phải có một lực lượng các cơ quan phù hợp đảm bảo cơ cấu chức năng để quản lý, lãnh đạo, kiểm tra, phát triển ngành tương xứng với các yêu cầu và điều kiện của nó. Hệ thống này có vai trò tư vấn, tham mưu đề xuất cho chính quyền thành phố hoạch định các chính sách phát triển ngành và là các cơ quan triển khai, kiểm tra đánh giá các chính sách. Mặt khác, sự hình thành bổ sung các cơ quan chuyên trách theo yêu cầu quản lý chuyên biệt như các Ban, Bộ phận trực thuộc cơ quan quản lý chính có nhiều ý nghĩa về chuyên môn hóa sâu, chẳng hạn: Ban xúc tiến đầu tư; Ban quản lý dự án các KCN... Do vậy, chính quyền thành phố là cơ quan hành chính có vai trò rất lớn trong việc chỉ đạo, kết nối, xúc tác để thiết chế nên các mối quan hệ, đây là yếu tố nội sinh đã đề cập, điều kiện đặt ra cho chính quyền là phải chuyên môn hóa sâu về phân ngành.

e, Điều kiện về chủ thể thực hiện. Đây là các chủ thể tiếp nhận, hưởng ứng các chính sách từ phía chủ thể quản lý để triển khai các hoạt động cụ thể nhằm phát triển ngành (Hình 1.1). Điều kiện đặt ra là mục đích của họ cần đạt được khi tham gia vào ngành và khả năng phát hiện, đề xuất với chính quyền gỡ bỏ các khó khăn, trở ngại từ các yếu tố chủ quan và từ các chính sách để họ tham gia đông đảo vào ngành trở thành động lực chính phát triển ngành.

1.2.2 Nội dung phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của một thành phố

Nội dung phát triển ngành là công việc trọng tâm của chính quyền thành phố, được xác định từ cơ sở các lý thuyết chính sách, yêu cầu, điều kiện và xu hướng phát triển ngành, gồm các nội chính sau đây: 1> Xây dựng định hướng cho ngành; 2> Xây dựng nội dung cụ thể các chính sách, giải pháp phát triển ngành; 3> Tổ chức triển khai thực hiện các chính sách phát triển ngành.

1.2.2.1 Xây dựng định hướng phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố

Theo lý thuyết về quản trị chiến lược [45], việc xây dựng định hướng, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ thuộc phạm vi hoạch định chiến lược. Trong phạm vi nghiên cứu đã xác định, luận án chỉ đề cập đến một phần của vấn đề này như: xác định mục

tiêu, chuỗi hành động dài hạn từ 5-10 năm cùng với sự phân bổ các nguồn lực cần thiết để xây dựng mục tiêu này, mang tính định hướng tạo cơ sở cho việc xây dựng các chính sách cụ thể theo các mục tiêu cần đạt được sau này.

a, Xây dựng quan điểm, định hướng phát triển ngành. Đây là những tư duy lý luận, tư tưởng chỉ đạo có tính đón đầu, quan điểm đúng, sự chỉ đạo sẽ đạt được kết quả cao; điều đó phải xuất phát từ luận cứ khoa học và thực tiễn phát triển ngành, được tích lũy, kế thừa, đúc kết kinh nghiệm và thống nhất từ nhiều chủ thể liên quan, là một nhiệm vụ quản lý quan trọng của các cấp chính quyền, quyết định đến sự phát triển kinh tế nói chung, của ngành nói riêng. *Thứ nhất*, chính quyền thành phố cần xác định rõ: phát triển ngành phải trên quan điểm CNH hướng về XK, đối với các địa phương có điều kiện, phát triển ngành là nhiệm vụ phát triển công nghiệp của địa phương, đây là sứ mệnh. Từ đó xác định tầm nhìn: đây là một ngành công nghiệp mũi nhọn, để định hướng các nguồn lực cần ưu tiên. *Thứ hai*, theo mô hình kim cương, phát triển ngành phải chú trọng vào nhiều chủ thể có liên quan, trong đó tập trung vào các thành phần kinh tế là DN đầu tư nước ngoài, DN tư nhân, cả DN nhỏ và vừa; *Thứ ba*, xác định được các điều kiện ưu tiên như là phát triển NNLCLC, công nghệ cho ngành là điều kiện tiên quyết cho sự thành công; *Thứ tư*, chú trọng đến phát triển bền vững ngành về: vị trí trong chuỗi ngành (loại SPĐT XK, mô hình SX, quy mô SX, thị trường), môi trường và các yếu tố xã hội tại địa phương.

Quan điểm phải đúc kết thành các định hướng chiến lược. Theo lý thuyết CNH hướng về XK, các định hướng chiến lược cho phát triển ngành này của thành phố tập trung theo các hướng cơ bản: phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ phát triển ngành; phân tích môi trường bên trong, bên ngoài (thực chất là phân tích các yếu tố nội, ngoại sinh) tương xứng với hoàn cảnh, lợi thế của thành phố, nắm bắt xu hướng để xây dựng các định hướng về phương diện: phạm vi ngành; hình thức, quy mô SX; phạm vi thị trường XK để từ đó có cơ sở hình thành các chính sách cụ thể.

b, Xây dựng mục tiêu. Mục tiêu là chuẩn đích cần đạt được, nó là thước đo đánh giá kết quả các chính sách đã đề ra. Các mục tiêu phải được xác định dựa vào các luận cứ khoa học xác đáng về yêu cầu, điều kiện, khả năng, hoàn cảnh tình hình của địa phương trong quan hệ so sánh với chuẩn phát triển ngành và các giai đoạn phát triển. Các mục tiêu còn căn cứ vào các mục tiêu chung của Chính phủ đề ra cho ngành để đảm bảo về phân cấp quản lý. Từ cơ sở là các yêu cầu để phát triển ngành, các mục tiêu phát triển ngành phải tập trung vào: *Thứ nhất*, phát triển khu vực SX, chế tạo (cơ cấu SPĐT SX XK, mô hình SX, công nghệ, CNHT, NNLCLC); *Thứ hai*, đạt được vị trí mũi nhọn nhờ tính quy mô (đạt tỷ trọng cao trong cơ cấu các ngành công nghiệp địa phương, tăng trưởng giá trị công nghiệp, tốc độ phát triển); *Thứ ba*, đạt được yêu cầu

hướng về XK (chiếm vị trí cao trong kim ngạch XK các ngành công nghiệp). Kết hợp với các mục tiêu định hướng của TW, chính quyền xây dựng các mục tiêu cụ thể cho thành phố mình. *Các mục tiêu phải được triển khai thành các nhiệm vụ chủ yếu.* Được xem là những công việc cần làm của chính quyền địa phương để thực hiện các yêu cầu đề ra theo chức năng quản lý, đó là việc cụ thể hóa các chính sách TW thành các chương trình hành động của địa phương. Trên cơ sở tính toán, phân bổ các nguồn lực, xây dựng, triển khai các chính sách đi kèm các giải pháp, biện pháp cụ thể để hướng dẫn, hỗ trợ, khuyến khích phát triển ngành. Theo đó, tập trung vào xây dựng nội dung các chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của thành phố.

1.2.2.2 Xây dựng nội dung cụ thể các chính sách, giải pháp phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố

Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả không đi sâu vào khoa học về chính sách như: đặc điểm, tính chất, phân loại, tác dụng mà tập trung vào nội dung các chính sách liên quan trực tiếp đến phát triển ngành, theo yêu cầu, điều kiện và mục tiêu đã đặt ra, Theo đó trình tự các nhóm chính sách như sau:

a, Nhóm chính sách, giải pháp phát triển khu vực sản xuất, chế tạo cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố

a1, Phát triển cơ cấu sản phẩm điện tử xuất khẩu trọng điểm

- *Mục tiêu và tiêu chuẩn của chính sách:* xuất phát từ lý thuyết HO về sự giới hạn của các yếu tố SX, một thành phố không thể SX hết tất cả các dòng SPĐT mà phải lựa chọn một cơ cấu mặt hàng SPĐT XK phù hợp với điều kiện SX và lợi thế của thành phố đó. Theo xu hướng vòng đời SPĐT XK thế giới, kết hợp với nhân tố khách quan về dự báo nhu cầu của thị trường thế giới khu vực, học tập kinh nghiệm của các địa phương tương đồng, tác giả dẫn chứng một kết quả rằng: các thành phố có ngành CNSXSPĐT hướng về XK phát triển muộn nếu muốn phát triển ngành theo mô hình CNH XK, chưa thể chọn SX các SPĐT XK hoàn chỉnh từ đầu đến cuối mà chỉ có thể tập trung vào các bộ phận của một SPĐT trong chuỗi mà thị trường khu vực và thế giới đang có nhu cầu tiêu thụ cao để SX và XK, tạo ra các tiền đề về vốn, công nghệ và cơ sở vật chất. Ở VN, cơ cấu SPĐT XK của ngành CNSXSPĐT được quy định bởi Chính phủ [25] về hệ thống ngành kinh tế VN (nhóm 26: SX SPĐT, máy vi tính và sản phẩm quang học). Khi xây dựng cơ cấu SPĐT XK, chính quyền cần kết hợp cơ sở này.

- *Phương thức và biện pháp triển khai:* Thứ nhất, về phía chính quyền, cần xây dựng được chính sách SPĐT XK trọng điểm của thành phố, các sản phẩm này có thể chia ra theo các giai đoạn của mô hình SX phù hợp, qua đó kiến tạo được một cơ cấu SPĐT XK cho các gói kêu gọi đầu tư. Định hướng cho các thành phần kinh tế lựa chọn hợp tác, đầu tư đúng hướng; Thứ hai, về phía các chủ thể thực hiện, cần nắm bắt tốt

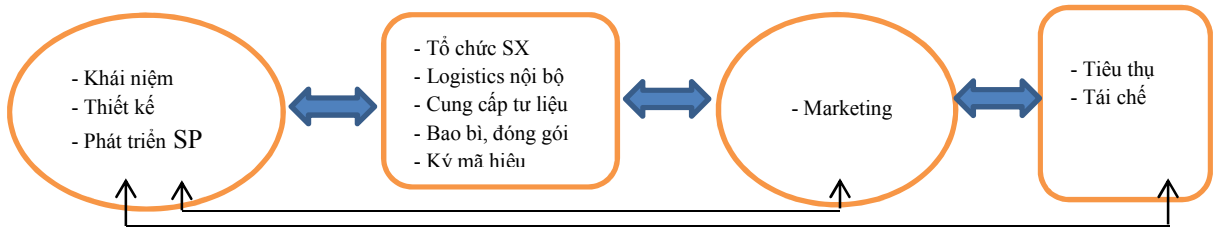
chính sách SPĐT XK, đề xuất với chính quyền bổ sung chính sách, giúp các DN lựa chọn đầu tư SPĐT XK để SX có trọng tâm, lâu dài.

a2, Phát triển mô hình sản xuất sản phẩm điện tử xuất khẩu trọng điểm

Căn cứ vào cơ sở lý thuyết về mô hình SX. Sản xuất SPĐT XK hiện nay có một số mô hình như sau:

1> *Mô hình theo cấu trúc chuỗi giá trị:*

- *Mô hình SX cấu trúc theo chuỗi giá trị đơn giản.* Theo Raphael Kaplinsky và Mike Morris (2002): chuỗi giá trị [84] mô tả toàn bộ những hoạt động cần thiết để đưa một sản phẩm hay dịch vụ từ ý tưởng, thông qua khâu chế biến, nhằm SX ra hàng hóa cung cấp cho người tiêu dùng và cuối cùng là hoạt động tái chế (Hình 1.2). Chuỗi này mô tả căn bản một quy trình SX công nghiệp nhưng không thể chi tiết các quan hệ trong một ngành cụ thể vốn rất phức tạp (Hình 1.2). Mô hình này chỉ áp dụng ở địa phương cho một DN cụ thể.



(Nguồn: Raphael Kaplinsky & Mike Morris)

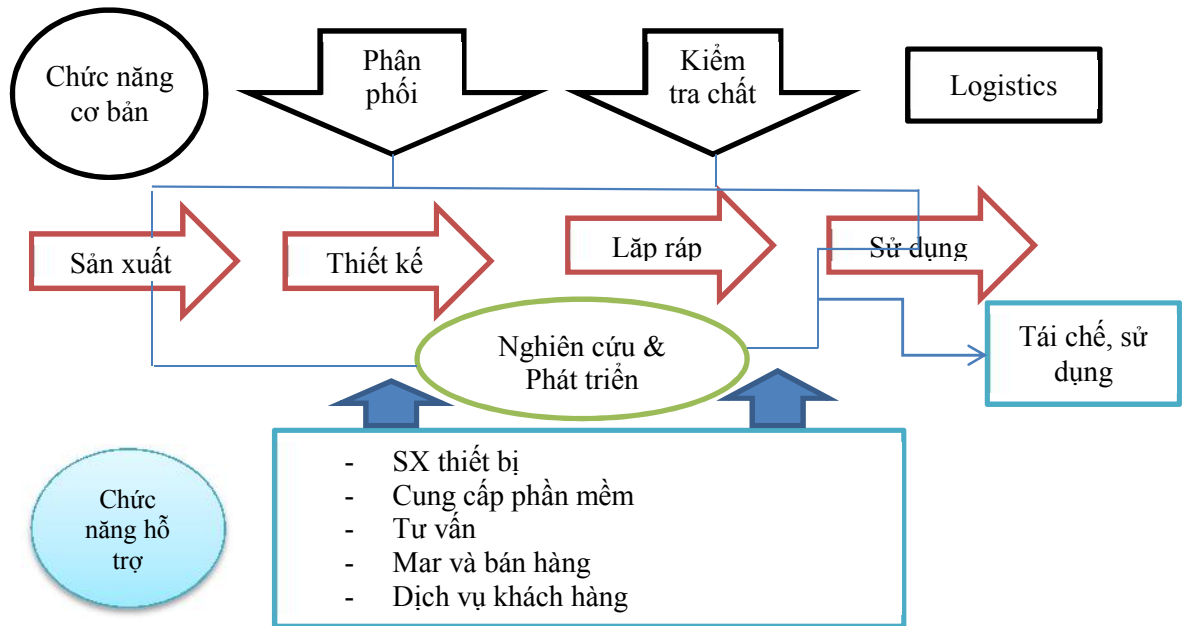
Hình 1.2. Bốn mắt xích trong một chuỗi giá trị đơn giản

- *Mô hình SX theo chuỗi giá trị mở rộng.* Thực tế SX công nghiệp có chuỗi giá trị rất phức tạp. Bởi vì, một mắt xích nào đó trong chuỗi vốn đã có quan hệ với rất nhiều mắt xích ở các chuỗi khác. Ví dụ một chuỗi giá trị mở rộng ngành CNSXSPĐT hướng về XK (Hình 1.3). Mô hình này nêu bật được hai chức năng của ngành là chức năng cơ bản và chức năng hỗ trợ, nhưng chưa chỉ ra các nhân tố tác động và hình thức tổ chức SX ở các vùng, lãnh thổ có hoàn cảnh, điều kiện khác nhau. Mô hình này thực tế có thể áp dụng cho một số DN có liên quan cộng sinh trong KCN.

- *Mô hình chuỗi giá trị kết hợp,* là chuỗi giá trị mà các nhà SX trung gian trong một chuỗi giá trị có thể tham gia vào các chuỗi giá trị khác nhau nhằm tạo ra giá trị gia tăng trong chuỗi. Ví dụ: chuỗi giá trị của ngành SX giấy và bột giấy (Hình 1.4), nó chỉ ra các lĩnh vực có liên quan trong một ngành SX công nghiệp chính, nhưng chưa nêu hết các yếu tố ảnh hưởng, tác động đến một ngành SX công nghiệp của các vùng, lãnh thổ có hoàn cảnh và điều kiện khác nhau. Mô hình này trên thực tế có thể áp dụng cho liên kết vùng cho DN ở các KCN đã phát triển thành cụm công nghiệp để tạo điều kiện tối ưu hóa đầu vào, đầu ra cho SX.

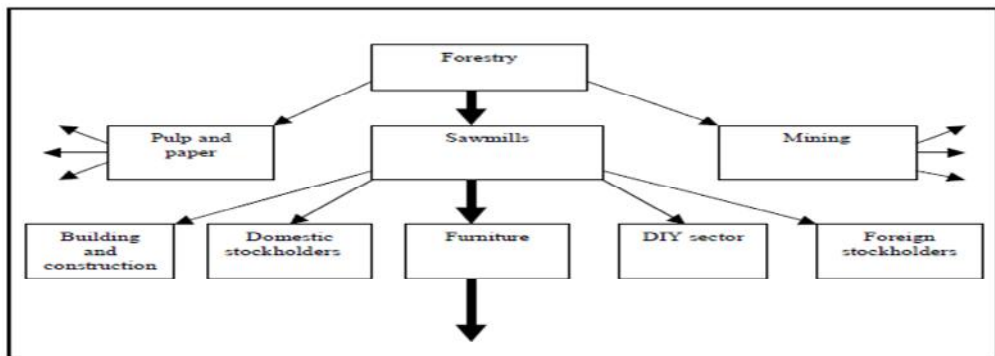
- *Mô hình chuỗi giá trị toàn cầu* (Hình 1.5), là một chuỗi giá trị SX-KD kết hợp nhiều nước tham gia trên toàn cầu, mà theo đó các DN của các quốc gia trong chuỗi

giá trị tham gia vào các công đoạn khác nhau từ thiết kế, chế tạo, R&D đến tiếp thị, phân phối, hỗ trợ người tiêu dùng.



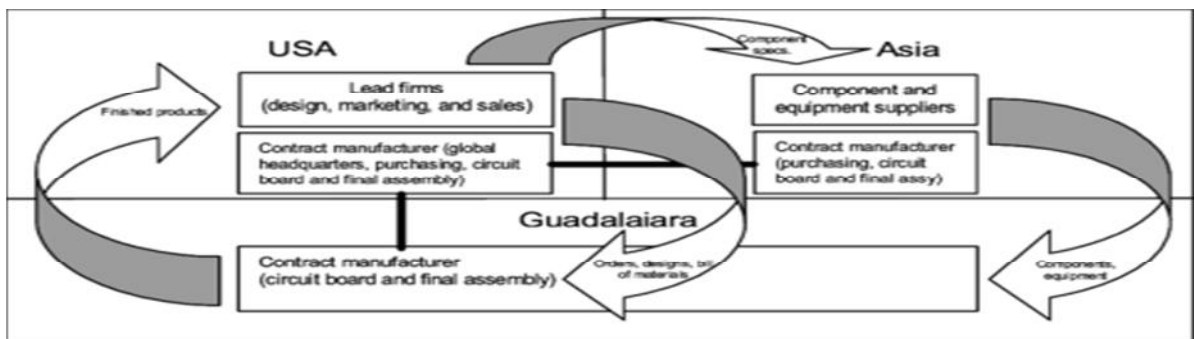
(Nguồn: Tác giả xây dựng theo tài liệu của VIRAC, 2017)

Hình 1.3. Một chuỗi giá trị mở rộng ngành công nghiệp điện tử



(Nguồn: Hanbook for value chain research, 2002)

Hình 1.4. Chuỗi giá trị kết hợp



(Nguồn: Reseachgat, 2017)

Hình 1.5. Mô phỏng một chuỗi giá trị sản xuất sản phẩm điện tử toàn cầu

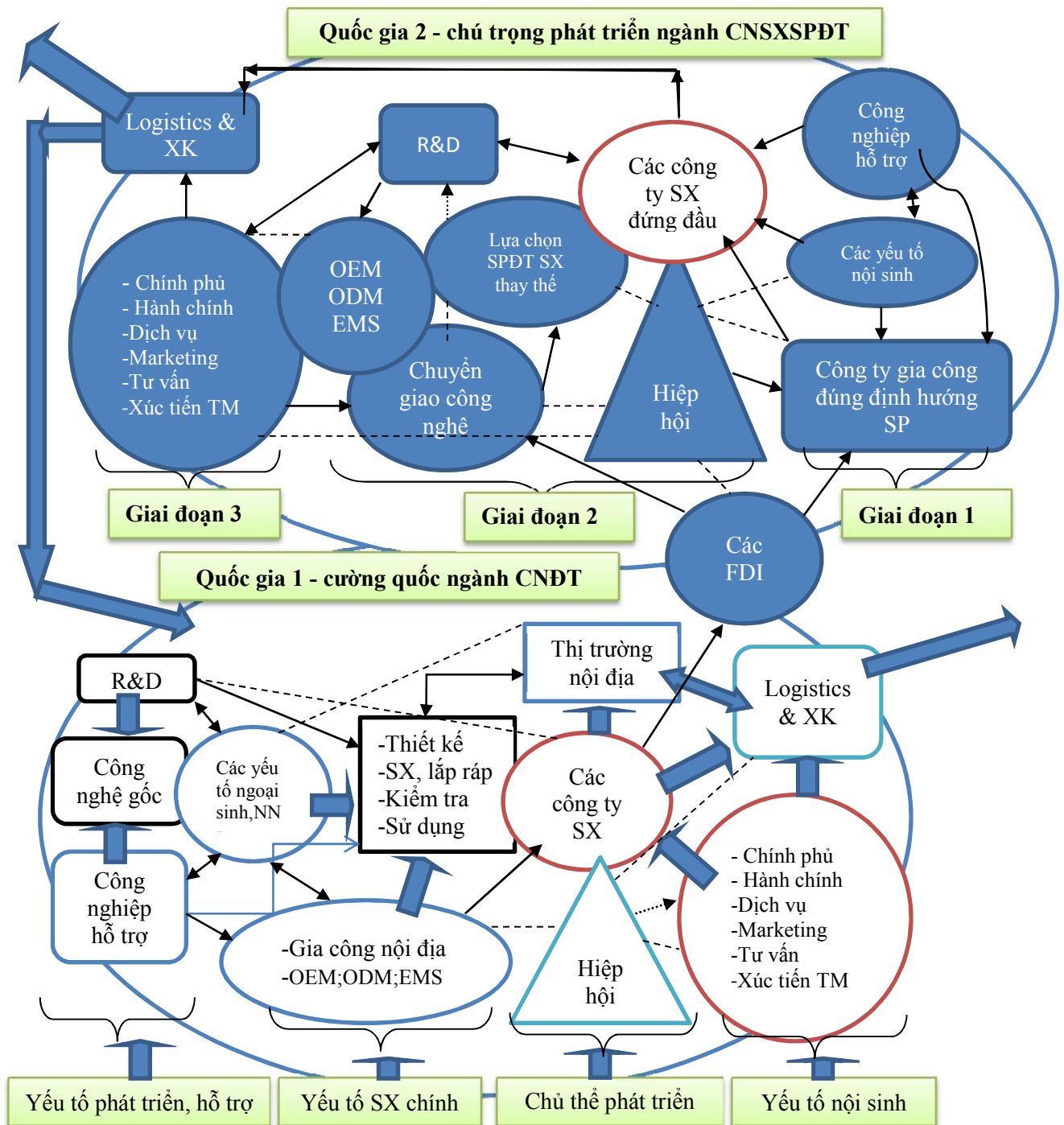
Chuỗi giá trị toàn cầu là một tất yếu khách quan mang tính hiện đại, SPĐT trong chuỗi vận động đúng theo mô hình 3 quốc gia trong lý thuyết chu kỳ sống SPĐT quốc tế. Mô hình này phù hợp với yêu cầu phân công lao động, hội nhập kinh tế của các địa phương chọn CNH hướng về XK.

- *Mô hình chuỗi giá trị SX ngành theo chu kỳ sản phẩm điện tử quốc tế giữa hai quốc gia điển hình.* Xuất phát từ lý thuyết về chu kỳ sống SPĐT cùng với đặc điểm và xu thế của ngành CNSXSPĐT hướng về XK hiện nay, tác giả nhận xét rằng: với xu hướng hội nhập, phân công lao động để khai thác lợi thế của các địa phương, dịch chuyển SX khi nhu cầu tăng nhanh và khai thác năng lực cạnh tranh, không thể có một doanh nghiệp của ngành tồn tại một cách độc lập mà không phụ thuộc vào các yếu tố nội sinh lẫn ngoại sinh. Vì thế, DN phải đứng ở một vị trí trong chuỗi giá trị SX ngành hoặc toàn cầu. Mô hình chuỗi giá trị SX của ngành xây dựng dưới đây (Hình 1.6) do tác giả đề xuất diễn tả sự dịch chuyển SX XK SPĐT giữa hai quốc gia: *Quốc gia thứ 1*, là quốc gia đã có ngành CNSXSPĐT hướng về XK phát triển, họ có đầy đủ các yếu tố để phát triển căn bản, bền vững, chủ thể chính là các công ty, tập đoàn SX CNĐT hàng đầu cùng với sự phát triển của các hiệp hội ngành. Trong đó, yếu tố cơ bản nhất là>NNLCLC, công nghệ gốc, các ODM, OEM, EMS; CNHT và R&D; SPĐT SX đầy mạnh XK đến thị trường đã được khảo sát. Ở quốc gia này, SPĐT dần được dịch chuyển sang các nước đang phát triển đúng theo lý thuyết 3 chu kỳ của vòng đời SPĐT dưới hình thức FDI để khai thác lợi thế so sánh nhằm đạt được hiệu quả kinh tế cuối chu kỳ. Lúc này, các R&D tại quốc gia 1 tiếp tục sáng tạo ra những SPĐT mới để tiếp tục một chu kỳ mới.

Quốc gia thứ 2, là quốc gia có lịch sử phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK muộn hơn, đang chú trọng phát triển ngành, đa số là các quốc gia đang phát triển. Do không đạt hình thức SX như quốc gia 1, họ lựa chọn con đường hợp tác đầu tư (CNH hướng về XK) theo các giai đoạn: *Giai đoạn 1*, hình thành các KCN, gia công XK cho các FDI để học tập kinh nghiệm, khai thác lợi thế so sánh địa phương và tạo ra các cơ sở cần thiết ban đầu. Phát triển ngành CNHT và thực hiện chuyển giao công nghệ tiên tiến phù hợp với sự lựa chọn SPĐT XK có tính chiến lược; *Giai đoạn 2*, hình thành mô hình SX trọng điểm, phát triển SX thay thế NK; phát triển các ODM, OEM, EMS...và R&D. Tạo dựng được công nghệ gốc,>NNLCLC tự chủ, SX một số linh kiện, phụ tùng hoặc SPĐT hoàn chỉnh; *Giai đoạn 3*, đẩy mạnh XK SPĐT ra nước ngoài.

Từ các lý thuyết về mô hình SX, tác giả cho rằng các thành phố ở VN nên chọn lựa mô hình quốc gia thứ 2 (với 3 giai đoạn phát triển), các thành phố đã và đang gia công hỗ trợ cần kết thúc sớm để chuyển sang gia công có chuyển giao công nghệ kết

thúc giai đoạn 1. Hiện các quốc gia như: Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia đang ở vào giai đoạn 2,3 của mô hình quốc gia thứ 2.



(Nguồn: Tác giả tổng hợp xây dựng từ mô hình kim cương của M.Porter, mô hình chuỗi giá trị và các lý thuyết về phát triển ngành công nghiệp hướng về XK)

Hình 1.6. Mô hình chuỗi giá trị ngành CNSXSPĐT hướng về XK tại 2 quốc gia điển hình

- Phương thức và biện pháp triển khai: Thứ nhất, về phía chính quyền, cần có chính sách định hướng đúng đắn mô hình quốc gia thứ 2, xác định rõ thành phố đang ở vào giai đoạn nào (1,2 hoặc 3) để định hướng cho các giai đoạn đúng. Thứ hai, đối với

các chủ thể thực hiện, tiếp tục kế thừa các thành tựu như mô hình gia công, lắp ráp hỗ trợ, tập trung nguồn lực chuyên hóa nhanh sang mô hình gia công chuyên giao công nghệ tiên tiến hoặc nhanh hơn là chuyên giao công nghệ nguồn, CNHT, kết thúc giai đoạn 1, chuyển nhanh sang giai đoạn 2,3 của quốc gia thứ 2.

2> *Mô hình theo loại hình sản xuất*. Khác với cấu trúc theo chuỗi SX, cấu trúc theo loại hình SX là cấu trúc mô tả nội dung, phương pháp SX gồm có:

- *Sản xuất theo kiểu gia công quốc tế (International Processing)*: là phương thức NK hay tạm mua thiết bị điện tử về lắp ráp theo mẫu, tiêu chuẩn của nhà SX rồi xuất trả, hưởng công phí và thanh toán lại tiền thiết bị (nếu tạm mua). Hình thức này có nhiều ưu, nhược cần phải xem xét một cách chu đáo. Tác giả chia thành 02 loại: *Loại 1: Gia công quốc tế XK hỗ trợ*, là mô hình gia công chủ yếu hướng vào giải quyết việc làm, học tập kinh nghiệm SX, quản lý. Thực chất là dịch chuyển SX sang các nước khác để khai thác các yếu tố có lợi của nước đó như: nhân công, nguồn nguyên vật liệu tại chỗ, ưu đãi về thuế quan... để giảm chi phí SX. Nước nhận gia công thường là các nước nghèo hoặc đang phát triển, sẽ có cơ hội tiếp thu KHCN, giải quyết việc làm, tham gia vào phân công lao động, giao thương và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, việc gia công trong thời gian dài mà không chuyển giao được công nghệ hiện đại, tiên tiến sẽ làm cho nước nhận gia công trở thành nơi tận dụng khai thác các công nghệ cũ, trở nên lạc hậu so với các nước công nghiệp tiên tiến; ô nhiễm môi trường, nhiều vấn đề về tiêu thụ hàng nguyên vật liệu thừa, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ có thể xảy ra. Hiện nay, với vai trò tích cực của gia công, hầu hết các nước giao gia công và nhận gia công đều có cơ chế khuyến khích như không đánh thuế XNK. *Loại 2, gia công XK có định hướng chuyển giao công nghệ tiên tiến*, về cơ bản giống với hình thức gia công XK thuần túy, nhưng quốc gia gia công có tính đến chiến lược phát triển ngành lâu dài bằng cách lựa chọn SPĐT để gia công phù hợp với các điều kiện kinh tế địa phương, thực hiện chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại và phát triển NNLCLC để tiến tới thực hiện được giai đoạn SX tự chủ. Mô hình này phù hợp với các thành phố CNH XK cần kiến tạo được cơ sở vững chắc cho ngành.

- *Sản xuất theo kiểu OEM (Original Equipment Manufacturer)*, gọi là nhà SX thiết bị nguyên thủy. Ví dụ: Một nhà SX sản phẩm, mua phụ tùng, thiết bị của các công ty khác để gắn vào sản phẩm của chính họ. Khi hoàn tất công ty này sẽ bán sản phẩm dưới tên của họ. Mô hình này áp dụng cho hình thức SX sau gia công, lắp ráp.

- *Sản xuất theo kiểu ODM (Original Designed Manufacturer)*, nhà SX thiết kế gốc, cung cấp cho khách hàng tất cả mọi dịch vụ liên quan đến sản phẩm như R&D, định hướng sản phẩm cũng như SX. Khách hàng chỉ cung cấp cho nhà SX chức năng yêu cầu, hiệu xuất hoặc thậm chí chỉ cung cấp một khái niệm và nhà SX sẽ thực hiện thành sản phẩm. Mô hình này áp dụng cho SX đã đạt đến trình độ cao, tự chủ.

- *Dịch vụ sản xuất điện tử (EMS – Electronic Manufacturing Service)*, các công ty thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, phân phối và cung cấp dịch vụ hoàn trả sửa chữa các

linh kiện điện tử và hợp đồng với các nhà SX thiết bị gốc. Khái niệm này còn được gọi là SX theo hợp đồng điện tử (ECM – Electronic Contract Manufacturing) [84]. Mô hình này áp dụng với các địa phương, doanh nghiệp đã tự chủ được công nghệ, đã qua các giai đoạn phát triển, tạo dựng được cụm ngành CN.

- *Sản xuất theo kiểu Nhượng quyền thương mại và chuyển giao công nghệ (Franchise)*: là phương thức mở rộng quy mô SXKD bằng một thỏa thuận cho phép thương nhân khác được sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, quy trình kinh doanh, công nghệ của bên nhượng quyền. Mô hình này áp dụng cho các địa phương chuẩn bị tốt các nguồn lực và có nhu cầu kế thừa, tiếp cận công nghệ, thị trường nhanh chóng.

a3, Phát triển về khoa học công nghệ cho ngành

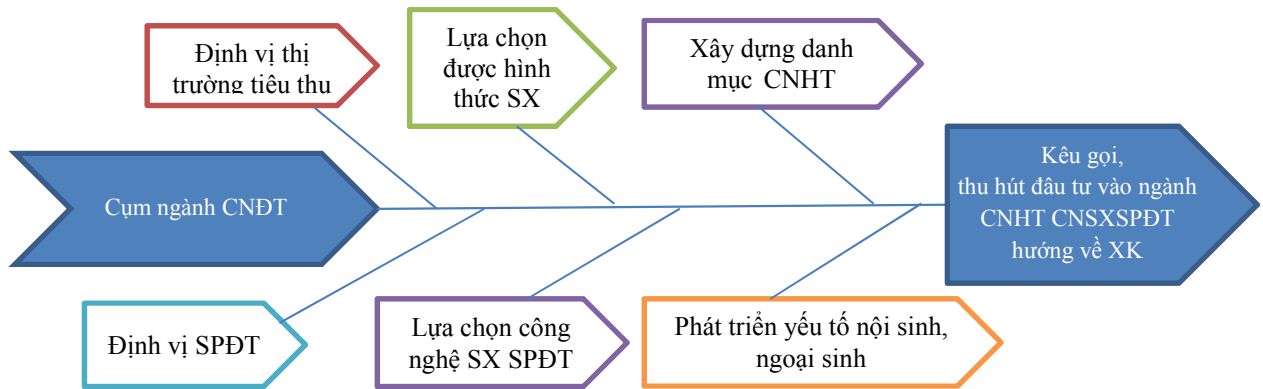
- *Mục tiêu và tiêu chuẩn của chính sách*. Theo Romer (Tăng trưởng nội sinh, 1955), KHCN là yếu tố nội sinh có tính chất quyết định sự sống còn của SX vì nó định đoạt được loại SPĐT ở đầu ra có đáp ứng được nhu cầu thị trường hay không. Do đặc thù của SPĐT với chu kỳ ngày càng ngắn và tính năng hiện đại, công nghệ SXSPĐT không ngừng tiến bộ. Mục tiêu của chính sách này là chuyển giao được KHCN tiên tiến cho ngành đáp ứng mô hình SX trong cấu trúc chuỗi giá trị ngành đã được lựa chọn (mô hình quốc gia thứ 2). Tiêu chuẩn này có hai phần: *Thứ nhất*, trình độ khoa học của ngành là những tri thức khoa học về ngành liên quan đến nghiên cứu, phát triển (R&D) sáng tạo, quản lý, vận hành SXKD được lưu giữ, đào tạo và sử dụng tại các học viện, cơ sở đào tạo các cấp và ngay tại các doanh nghiệp, được tiếp cận bằng con đường đào tạo, chuyển giao. Công nghệ có thể được chuyển giao nhưng trình độ khoa học không đảm bảo tương xứng sẽ dẫn đến tình trạng lệ thuộc bị động thiếu tự chủ; *Thứ hai*, trình độ công nghệ là trình độ của: máy móc thiết bị, phương tiện, NNL, công nghệ thông tin và trình độ quản lý, được xác định và đáp ứng theo những tiêu chí nhất định của cơ quan quản lý ngành [12].

- *Phương thức và biện pháp triển khai*. *Thứ nhất*, về phía chính quyền, chính sách về trình độ KHCN phải chỉ ra được phương thức nhận thức, tiếp cận, đánh giá được các tiêu chí về tính hiện đại, tính kinh tế, tính hiệu quả và tính phù hợp của nó trước khi chuyển giao để đạt được mục tiêu là chuyển giao được KHCN tiên tiến. Sản phẩm tạo ra phải có năng lực cạnh tranh của SPĐT hiện đại cả về chất lượng, số lượng, tính năng, hiệu quả, năng suất. Các chính sách cụ thể cần đặt ra là: hợp tác, chuyển giao, nhượng quyền, ứng dụng và phát triển, kiểm tra, đánh giá công nghệ. Với yêu cầu này, tập trung vào đánh giá, phân tích và định vị được trình độ KHCN của ngành hiện tại so với tiêu chuẩn của các tập đoàn điện tử tiên tiến. Phải có giải pháp cập nhật, xây dựng được hệ thống tiêu chí về KHCN của ngành làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại công nghệ (công nghệ nguồn, công nghệ thành phần, công nghệ đầu ra) để tiếp cận theo yêu cầu của mô hình SX trong chuỗi. Có giải pháp về thị trường, hội chợ công nghệ nhằm quảng bá nhu cầu công nghệ cho các nhà đầu tư chọn lựa; giải pháp về thương mại hóa công nghệ thông qua các hình thức hợp tác đầu tư B.O.T; B.T;

P.P.P; Franchise, đặt hàng công nghệ; giải pháp đi tắt, đón đầu công nghệ bằng tiếp cận, phát triển khoa học cho NNLC qua hợp tác gửi đi đào tạo, làm việc có thời hạn ở các tập đoàn CNTT; xây dựng quỹ, ngân sách và tìm kiếm các nguồn tài trợ để khuyến khích các hình thức như: “thung lũng silicon”, đồng thời xác định rõ doanh nghiệp là lực lượng trung tâm nghiên cứu, ứng dụng, phát triển trong chính sách phát triển trình độ KHCN. *Thứ hai*, về phía các chủ thể thực hiện, tích cực chuyển giao và nắm bắt, đón đầu KHCN, muốn vậy phải nắm vững các tiêu chuẩn, tăng cường nâng cao trình độ KHCN cho doanh nghiệp bằng chuyển giao, đào tạo và đào tạo lại.

a4, Phát triển công nghiệp hỗ trợ và các yếu tố cộng sinh cho ngành

- *Mục tiêu và tiêu chuẩn của chính sách*: Theo GS.Trần Văn Thọ (CNHT, 2006): là khái niệm chỉ toàn bộ những sản phẩm công nghiệp có vai trò hỗ trợ cho việc SX các thành phẩm chính. Cụ thể là những linh kiện, phụ liệu, phụ tùng, sản phẩm bao bì, nguyên liệu để sơn, nhuộm, v.v...và cũng có thể bao gồm cả những sản phẩm trung gian, nguyên liệu sơ chế. Theo lý thuyết về chuỗi giá trị, ngành SXSPĐT hướng về XK không thể phát triển độc lập mà không cần đến CNHT, một số địa phương phát triển được ngành là nhờ vào hệ thống CNHT như: TP. Bangkok của Thái Lan, Thẩm Quyển của Trung Quốc, Thái Nguyên VN. Phát triển được ngành CNHT cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK là cơ sở để hấp dẫn các nhà đầu tư. Do vậy, mục tiêu chính sách đặt ra là phát triển được ngành CNHT trong chuỗi giá trị ở mô hình quốc gia 2 (mô hình hai quốc gia) theo các giai đoạn 1,2 và 3.



(Nguồn: Tác giả xây dựng)

Hình 1.7. Mô hình xương cá về thu hút đầu tư CNTT ngành CNSXSPĐT hướng XK

Các chính sách phát triển CNTT phải đi kèm với chính sách phát triển mô hình SX trong cấu trúc ngành, bao gồm: chính sách ưu tiên quỹ đất cho CNTT; chính sách về SPĐT trọng điểm làm cơ sở định vị danh mục các sản phẩm của CNTT; chính sách về liên kết vùng; chính sách chuyển giao công nghệ đồng bộ bao gồm cả công nghệ chính và CNTT; chính sách khuyến khích hợp tác, đầu tư các thành phần kinh tế trong và ngoài nước vào kinh doanh SX các ngành CNTT với mức độ chuyên môn hoá cao và quy mô lớn. Mô hình (Hình 1.7) do tác giả đề xuất nhằm hợp lý hóa lộ trình phát triển CNTT cho ngành.

- *Phương thức và biện pháp triển khai: Thứ nhất*, về phía chính quyền, cần xây dựng danh mục SPĐT chủ đạo ngành CNSXSPĐT hướng về XK của thành phố làm cơ sở xây dựng danh mục các ngành CNHT, qua đó hình thành được các yếu tố cộng sinh; giải pháp về liên kết vùng; mở rộng mô hình SX công ty mẹ, công ty con; giải pháp về thu hút đầu tư vào CNHT theo danh mục đã xây dựng; *Thứ hai*, về phía các chủ thể thực hiện, cần nắm bắt chính sách phát triển CNHT trong mối quan hệ mật thiết với mô hình SX chính và công nghệ chuyển giao, để đầu tư vào ngành CNHT có định hướng.

a5, Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành

- *Mục tiêu và tiêu chuẩn của chính sách*: Từ đặc điểm của ngành và các lý thuyết về các yếu tố SX,>NNLCLC là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển lâu dài của ngành. Mục tiêu cơ bản của chính sách này là phát triển được đội ngũ>NNL thuộc bộ phận SX, quản lý, KD với chất lượng cao đáp ứng tiếp thu, vận hành tự chủ, sáng tạo phát triển được ngành. Để phát triển được>NNLCLC, cần chú trọng vào đào tạo đội ngũ doanh nhân, người lao động đảm bảo vận hành, quản lý SX, trên nền công nghiệp hiện đại. Các tiêu chuẩn cần đề cập là: Cơ cấu nghề nghiệp của lao động; Mức độ phù hợp giữa cấp bậc công việc với cấp bậc công nhân theo từng nghề; Tình hình sử dụng cán bộ chuyên môn, kỹ thuật theo một số tiêu thức: ngành nghề đào tạo, trình độ chuyên môn [69]. Theo kinh nghiệm của một số nước có ngành CNĐT hàng đầu thế giới đặc thù lao động trong các tập đoàn, doanh nghiệp SXĐT lớn,>NNLCLC trong ngành có những đặc trưng sau đây: *Độ tuổi lao động*, có phân bố bình quân sắp xếp theo tỷ lệ của các loại công việc từ cao đến thấp [166]. Theo Cục Điều tra lao động Hoa Kỳ tính đến tháng 02.2017 thống kê được (Bảng 1.1). Mặc khác,>NNLCLC phải phù hợp với công nghệ tiên tiến của thế giới, yêu cầu này được xem xét trên các phương diện: *Sức khỏe lao động; Kỹ luật lao động; Kỹ năng và trình độ tay nghề; Hiệu quả lao động*. Ở VN, việc đánh giá>NNLCLC được thực hiện theo tiêu chí (H) tại TT số: 04/2014/TT-BKHCN của Bộ KHCN môi trường.>NNLCLC là yếu tố nội sinh mang tính quyết định đến phát triển ngành bền vững, về lâu dài phải được cung cấp từ trong nước là chủ yếu, nguồn này do các trường đại học, cao đẳng, trường nghề kỹ thuật điện tử và các trường liên quan đào tạo, các trường này phải đảm bảo có đội ngũ giảng dạy, chuyên gia, các nhà khoa học, kỹ sư thực hành đảm nhận giảng dạy các trình độ theo công nghệ tiên tiến nhất của các cường quốc CNĐT, đáp ứng được yêu cầu SX-KD và phát triển R&D của ngành, hoặc bằng cách gửi đi đào tạo hay sử dụng chuyên gia làm việc giảng dạy từ nước ngoài.

- *Phương thức và biện pháp triển khai: Thứ nhất*, về phía chính quyền thành phố cần có những chính sách về>NNL dài hạn, khuyến khích và sử dụng được nhân tài trong ngành từ trong và ngoài nước tham gia vào ngành bằng những động lực thu hút

có tầm chiến lược; công bằng, đãi ngộ qua chính sách tiền lương, môi trường làm việc, hỗ trợ nhà ở, tiện nghi nâng cao đời sống tinh thần, minh bạch trong sử dụng. Song song với việc này, các cơ sở đào tạo cũng phải tích cực liên kết đào tạo, chuyển giao công nghệ đào tạo tiên tiến. *Thứ hai*, về phía các chủ thể thực hiện, tích cực và minh bạch trong tuyển dụng, tuyển mộ>NNLCLC; tích cực hợp tác với các trường, cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để tuyển dụng, đào tạo; tăng cường đào tạo tại chỗ cho>NNL theo các tiêu chuẩn tiên tiến của ngành.

Bảng 1.1. Phân bố độ tuổi lao động trong ngành SXSPĐT và một số ngành liên quan đến SXSPĐT tại Hoa Kỳ (trích dẫn)

ĐẾN THÁNG 2/2017								Đơn vị: Ngàn người	
Từ 16 tuổi đến khi nghỉ hưu	16-19	20-24	25-34	35-44	45-54	55-64	65 và hưu	Bình quân	
Sản xuất (SX) máy móc thiết bị	634	7	42	123	133	169	130	31	45,1
Liên quan đến SX máy móc thiết bị	12	0	1	1	4	2	2	1	-
SX máy vi tính và sản phẩm điện tử	1215	5	53	216	304	360	226	51	45,5
SX máy tính và thiết bị ngoại vi	196	1	7	37	56	49	41	6	45,4
SX truyền thông, thiết bị âm thanh, video	152	1	7	29	37	42	26	9	45,3
SX thiết bị điện và thiết bị liên quan	387	5	25	79	79	93	86	19	45,2
SX thiết bị gia dụng	75	2	7	17	13	17	14	4	40,8

(Nguồn: Cục Điều tra lao động Hoa Kỳ)

b, Nhóm chính sách, giải pháp phát triển quy mô sản xuất cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố

b1, Phát triển quy mô vốn cho ngành

- *Mục tiêu và tiêu chuẩn của chính sách:* Theo lý thuyết về các yếu tố SX, vốn là nguồn lực quan trọng để tạo dựng tài sản cho SX-KD, xuất phát từ đặc điểm của ngành, vốn phải đạt được quy mô theo tiêu chuẩn phát triển công nghiệp của ngành quốc gia, của các nước có ngành CNSXSPĐT hướng về XK phát triển, của các tổ chức nghề nghiệp liên quan. Mục tiêu đặt ra cho chính quyền địa phương là tạo ra một lượng vốn đáp ứng SX XK theo tiêu chuẩn. Theo đó, chính quyền phải tính đến định mức vốn trong khả năng cho phép của địa phương. Theo lý thuyết về CNH hướng XK, do hạn chế về nguồn vốn từ địa phương, cơ cấu vốn cho nhiều ngành và yêu cầu về tính quy mô của ngành, chính sách vốn phải hướng ưu tiên vào khu vực kinh tế đầu tư FDI và tư nhân. Theo Hiệp hội DN điện tử VN-VEIA, số vốn bình quân của các DN điện tử hàng đầu thế giới đầu tư tại VN phải đạt từ 100tr USD trở lên tương đương 2.178.080.000.000 VND (Tỷ giá bình quân từ 2013-2018: 1USD = 21.780,8 VND).

- *Phương thức và biện pháp triển khai:* Thứ nhất, về phía chính quyền, chính sách thu hút vốn đầu tư phải chứng minh được tính hấp dẫn của địa phương hơn các địa phương khác trên phương diện các yếu tố ngoại sinh, nội sinh. Đối với khu vực SX, phải tranh thủ các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, vốn ODA (Official

Development Assistance – Viện trợ phát triển chính thức), vốn viện trợ khác bằng giải pháp xây dựng dự án phát triển ngành một cách thuyết phục; thu hút nguồn vốn đầu tư FDI bằng các giải pháp quảng bá đầu tư về lợi thế của thành phố với các công cụ hỗ trợ cho chính sách này. Đối với khu vực CNHT, cộng sinh, việc thu hút vốn từ các thành phần kinh tế trong nước là phù hợp và cần thiết, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân với các hình thức hợp tác đầu tư hợp lý (chẳng hạn P.P.P- đầu tư công tư). Giải pháp cơ bản để thu hút vốn là xây dựng được một hệ thống chính sách ưu đãi hấp dẫn, thông thoáng cùng với tổ chức tốt công tác tuyên truyền, xúc tiến đầu tư trên phạm vi rộng trong nước, nước ngoài; xóa bỏ các rào cản trở ngại, bất bình đẳng về tài chính, hành chính, tăng khả năng tiếp cận, giải quyết nhanh nguồn vốn, phát triển thị trường chứng khoán cho ngành, làm cho thông tin chính sách đến được nhiều thành phần kinh tế. *Thứ hai*, đối với các chủ thể thực hiện, cần nắm bắt các tiêu chuẩn về vốn theo cơ cấu SPĐT XK và quy mô công nghệ cần đầu tư, có kế hoạch huy động vốn và đề xuất các giải pháp hỗ trợ vốn đầu tư.

b2, Phát triển diện tích sản xuất cho ngành

- *Mục tiêu và tiêu chuẩn chính sách của thành phố.* Diện tích đất là yếu tố ngoại sinh cần thiết để SX-KD. Theo nguyên tắc, SX công nghiệp phải đạt được tính quy mô nhờ vào sự tập trung, đó là điều kiện để phát triển một ngành công nghiệp địa phương. Mặt khác, từ tính kinh tế của ngành, phải đảm bảo yêu cầu hợp lý hóa SX, vận chuyển, đào tạo, kinh doanh, liên kết được với các vùng khác; phát triển bền vững, công bằng với việc khai thác và bảo vệ các nguồn lực, tài nguyên môi trường một cách hợp lý, trong trường hợp này, lý thuyết về phát triển KCN, cụm CN cho ngành là tính toán đúng đắn. Do vậy, khi xây dựng chính sách phát triển ngành, phải tính đến ưu tiên về quỹ đất phát triển KCN cho ngành, có khả năng liên kết để tạo thành cụm CN ngành. Mục tiêu đặt ra cho chính sách là xây dựng được các KCN đạt tiêu chuẩn quốc tế, quốc gia cho phát triển ngành. Việc quy hoạch quỹ đất tại địa phương là thẩm quyền của chính quyền thành phố, đảm bảo cho các DN SXSPĐT hoạt động thuận lợi trên các dây chuyền, thiết bị, kho bãi, bảo quản, tập kết và XK hàng hóa. Việc này đòi hỏi chính quyền thành phố phải xác định đúng cơ cấu công nghiệp địa phương để có quy hoạch đúng. Trên thế giới, các nước có quy định khác nhau về chuẩn diện tích KCN. Ví dụ: theo niên giám thống kê Bắc Kinh từ 2007-2013[129], các KCN tại Bắc Kinh Trung Quốc có diện tích lớn nhất gần 4.000 Ha. Ở VN, chỉ tiêu mật độ xây dựng tối thiểu của tổng mặt bằng ngành CNĐT thực hiện theo TCVN 4514, 2012 (Phụ lục 2a) và theo ND 82/2018/NĐ-CP ngày 22.05.2018 của Chính phủ VN về quản lý KCN có quy định: Tỷ lệ diện tích đất cho các dự án đầu tư vào ngành nghề CNHT thuê, thuê lại tối thiểu đạt 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của KCN. Diện tích KCN được xác định trong quy hoạch chi tiết xây dựng. Tỷ lệ lấp đầy của KCN là tỷ lệ diện

tích đất công nghiệp đã cho nhà đầu tư thuê, thuê lại để hoạt động SX-KD trên tổng diện tích đất công nghiệp của KCN và được tính theo tỷ lệ phần trăm (%). Diện tích KCN, KKT do các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, định chuẩn diện tích này khoảng 1000 Ha.

- *Phương thức và biện pháp triển khai: Thứ nhất*, về phía chính quyền cần phải: có chính sách quy hoạch định vị các KCN phù hợp với tiêu chuẩn, có khả năng phát triển thành cum CN và khả năng liên kết vùng để giải quyết đầu vào thay thế NK; các chính sách ưu đãi, hỗ trợ thuê đất, giảm thuế đất và các công cụ hỗ trợ như: giá thuê đất hợp lý nhằm thu hút được các DN trong ngành thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là các DN FDI; *Thứ hai*, về phía các chủ thể thực hiện, phải nắm bắt các yêu cầu về diện tích SX-KD, các tiêu chuẩn của KCN để đầu tư một cách phù hợp.

c, Nhóm chính sách, giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố

c1, Nhóm chính sách, giải pháp hướng về xuất khẩu nhờ vào phát triển năng lực cạnh tranh của sản phẩm điện tử xuất khẩu

Mục tiêu và tiêu chuẩn của chính sách. Có rất nhiều quan điểm về năng lực cạnh tranh, theo M. Porter, đó là năng lực của nền kinh tế quốc dân nhằm đạt được và duy trì mức tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời nâng cao được thu nhập thực tế của người dân, trên cơ sở các chính sách, thể chế và các đặc trưng kinh tế tương đối vững chắc của quốc gia [68]. Dựa vào đó, mục tiêu của chính sách là: thành phố cần tạo ra được lợi thế cạnh tranh cho ngành; đạt được năng suất và chất lượng cao hơn đối thủ cạnh tranh; khai thác tốt các cơ hội thị trường và chiếm lĩnh thị phần lớn; đạt được kỳ vọng về doanh thu, khả năng sinh lời hay lợi nhuận.

Phương thức và biện pháp triển khai, về phía chính quyền, các chính sách cần tập trung vào các nội dung sau:

- **Phát triển năng lực cạnh tranh nhờ vào giá trị gia tăng trong SX.** SPĐT XK có giá trị gia tăng (Value Added –VA) cao là sản phẩm được khai thác từ các nguồn tài nguyên trong nước theo các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên môi trường, đồng thời hàm lượng lao động, sáng tạo, chế biến kết tinh trong sản phẩm nhiều hơn là hàm lượng thô. Việc gia tăng VA bằng hàm lượng trí tuệ, trình độ tay nghề kết hợp với công nghệ tiên tiến cho phép làm ra sản phẩm vừa tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên vừa gia tăng các giá trị sử dụng có tính hiện đại, giúp cho hàng hóa có tính cạnh tranh ngày càng cao và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên thị trường quốc tế. Hiện tại (2018), Ở VN, với hàng hóa có VA cao, Nhà nước tạo thuận lợi với mức thuế XK là 0% (Biểu thuế XNK 2018 [13]). Chính quyền thành phố phải có giải pháp khuyến khích áp dụng các sáng kiến, cải tiến vào SX SPĐT XK, tăng khả năng thay thế nguyên vật liệu NK, tăng năng suất lao động và giảm thiểu các chi phí giao hàng.

- **Phát triển năng lực cạnh tranh nhờ vào lợi thế cạnh tranh.** Bao gồm:

Một là, *Phát triển cơ sở hạ tầng cho xuất khẩu*, như: hệ thống đường sá, cầu cảng, sân bay hiện đại thuận lợi cho hợp lý hóa quá trình liên kết vùng, giảm thiểu các chi phí logistics; thành phố có các địa điểm giải trí, nghỉ ngơi, tham quan du lịch, mua sắm và các hoạt động tinh thần là một lợi thế về thu hút NNL, đầu tư. Hai là, *Phát triển lợi thế về lao động*. Giá lao động (tiền lương bình quân), nó là một loại chi phí cấu thành chi phí SX. Giá lao động thấp là yếu tố ngoại sinh mang lại lợi thế so sánh trong việc thu hút các nhà đầu tư FDI. Theo Báo cáo của VEIA đến 2018, VN là quốc gia có giá lao động thấp thứ 11 của Châu Á trong 2 năm 2015-2016 (Bảng 1.2). Theo Cục điều tra Hoa Kỳ đến tháng 02.2017, giá lao động bình quân trong ngành này ở Hoa Kỳ khoảng 41,5USD/giờ (hơn 8.000USD/tháng) cao hơn nhiều lần các nước ở Châu Á. Theo yêu cầu của ngành, giá lao động phải đi đôi với chất lượng lao động, yêu cầu này phụ thuộc vào nhu cầu tuyển dụng, sử dụng của các DN trong ngành.

Bảng 1.2. Tiền lương tiêu chuẩn/tháng của người lao động khối sản xuất ở Châu Á, giai đoạn 2015-2016

Đơn vị: USD/Tháng

TT	Quốc gia	Kỹ sư	Công nhân	TT	Quốc gia	Kỹ sư	Công nhân
1	Yokohama, Nhật bản	3248	2588	8	Manila, Philipine	477	312
2	Seoul, Hàn quốc	2241	1823	9	Jakarta, Indonesia	413	255
3	Singapore	2596	1580	10	Chennai, Ấn Độ	452	209
4	Đài Bắc, Đài Loan	1249	985	11	Hà nội, Việt Nam	346	180
5	Thâm quyền, Trung quốc	674	424	12	Phnom Penh, Campuchia	325	152
6	Kuala Lumpur, Malaysia	724	418	13	Yangon, Myanmar	388	127
7	Băng kok, Thái lan	651	344	14	Dhaka, Bangladesh	285	95

(Nguồn: JETRO- Tổ chức xúc tiến mậu dịch Nhật Bản tại VN)

Ba là, *Phát triển năng lực cạnh tranh nhờ vào nâng cao chất lượng của sản phẩm điện tử xuất khẩu*. Đây là yêu cầu bức thiết để DN tồn tại trong nền kinh tế đang cạnh tranh toàn cầu và yêu cầu hội nhập, thể hiện qua việc làm cho chất lượng SPĐT XK không những đáp ứng nhu cầu thị trường mà đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt do các thị trường tiêu thụ đó đặt ra. Tính cạnh tranh về chất lượng còn thể hiện ở khả năng sáng tạo, đổi mới như: khả năng cải tiến, tiện dụng hơn, thẩm mỹ, mẫu mã, bao bì. Theo các yêu cầu này, mục tiêu của chính sách đặt ra là: các SPĐT được SX ra phải đạt được tính kinh tế về quy mô, tức là SX phải đạt một sản lượng lớn để giảm được giá thành trên một đơn vị sản phẩm [45] và có khả năng đáp ứng các yêu cầu đồng bộ

về chất lượng với trình độ công nghệ hiện có. Cụ thể, phải được SX với trình độ thuần thực (để đạt hiệu ứng của đường cong kinh nghiệm về chi phí cũng như chất lượng); phải đạt được chất lượng theo yêu cầu các đơn đặt hàng. Muốn vậy, DN phải có công cụ quản trị chất lượng toàn bộ TQM (Total Quality Management) [68]. Kết quả được đánh giá cuối cùng là nếu SPĐT được chấp nhận tiêu thụ tại một thị trường nào đó mà không có tranh chấp liên quan về các nội dung nêu trên xem như đạt yêu cầu về chất lượng tiêu thụ tại thị trường đó. *Bốn là, Phát triển năng lực cạnh tranh nhờ vào phát triển môi trường kinh doanh*, đây là yếu tố nội sinh, gồm có, môi trường vĩ mô: các chính sách về ngân sách, cán cân thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái, chính sách lãi suất, quan hệ kinh tế quốc tế, tốc độ tăng trưởng GDP v.v... Môi trường vi mô: thuộc về cung cầu, hành vi của người SX trong việc lựa chọn SX để tối ưu hóa lợi nhuận. Môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh cao thể hiện ở các chính sách vĩ mô thông thoáng, các quy luật của kinh tế thị trường được tôn trọng. Những DN nào nắm bắt những yếu tố tác động thuận lợi của môi trường sẽ tranh thủ nhiều cơ hội thành công. Các yếu tố này gồm có: *Thủ tục hành chính thông thoáng*: một địa phương có một nền hành chính hiện đại thể hiện trong việc giải quyết nhanh chóng, thuận lợi với chi phí thấp các thủ tục cấp phép đầu tư, cấp phép kinh doanh, đăng ký KD và các thủ tục hành chính khác. *Dịch vụ công trực tuyến*, là dịch vụ hành chính, dịch vụ này tốt cho phép doanh nghiệp XK SPĐT thực hiện các khai báo về hải quan, kiểm tra, kiểm dịch, giám định, gửi chứng từ, thanh toán tiền hàng với đối tác nước ngoài, nộp thuế... tăng tốc độ giao dịch, thực hiện tốt các cam kết trong hợp đồng XK giảm thiểu chi phí, giảm được giá thành SPĐT, tăng được tính cạnh tranh. *Về phía các chủ thể thực hiện chính sách*, tích cực nắm bắt chủ trương chính sách về phát triển năng lực cạnh tranh hàng hóa, nghiên cứu, khai thác các yếu tố lợi thế của địa phương, cập nhật các yêu cầu của thị trường để tăng được khả năng cạnh tranh cho SPĐT XK.

c2, Nhóm chính sách, giải pháp về phát triển thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm điện tử

Mục tiêu và tiêu chuẩn của chính sách. Theo quan điểm của Marketing hiện đại, phát triển thị trường là làm cho số lượng khách hàng tiêu thụ SPĐT XK tăng lên (dung lượng thị trường) và mở rộng được phạm vi địa lý về tiêu thụ (thị phần). Theo nhà toán học, kinh tế học Nga Ansoff (Ma trận Ansoff, 2009), có 4 giải pháp: Thâm nhập thị trường; Mở rộng thị trường; Phát triển sản phẩm và Đa dạng hóa. Việc mở rộng thị trường có ý nghĩa giải quyết đầu ra ngày càng tăng trưởng đảm bảo cho các DN của ngành tồn tại và phát triển. Mục tiêu cơ bản của chính sách là tăng số lượng khách hàng tiêu thụ SPĐT XK cả về dung lượng thị trường lẫn thị phần.

Phương thức và biện pháp triển khai. Thứ nhất, về phía chính quyền, các chính sách cần tập trung vào phát triển các nội dung sau:

- ***Về dự báo thị trường xuất khẩu***, là những chính sách của chính quyền thành phố ban hành dựa trên các kết quả nghiên cứu về thị trường, nhằm giúp cho DN

SXSPĐT XK có được những thông tin khả thi về thị trường XK, đặt biệt là các thị trường tiềm năng mà địa phương đang SX XK, để đưa ra những quyết định về giao dịch, lựa chọn đối tác, mặt hàng và thời cơ để đẩy mạnh XK. Nội dung chính của các chính sách này bao gồm: *Chính sách dự báo chung về thị trường SPĐT thế giới, khu vực; về thị trường hiện tại.* Những thông tin dự báo nhằm vào các thị trường mà DNĐT VN đang xuất siêu; các thị trường truyền thông; *Chính sách về thị trường tiềm năng*, gồm các thông tin về các thị trường đang có nhu cầu SPĐT lớn mà VN chưa giao dịch, xúc tiến thương mại hoặc các SPĐT mà VN sẽ SX được.

- ***Về hỗ trợ doanh nghiệp về thông tin thị trường và xúc tiến thương mại:*** tập trung vào nội dung các hiệp định song phương, đa phương mà VN tham gia hoặc ký kết, các cam kết về chất lượng hàng hóa XK, an toàn vệ sinh, môi trường, sở hữu trí tuệ; các yêu cầu để được hưởng ưu đãi thuế quan, về chứng nhận xuất xứ; nội dung dự báo về các thị trường bảo hộ, các rào cản kỹ thuật đối với SPĐT XK mà VN phải đáp ứng khi thâm nhập thị trường. Giải pháp chính: phổ biến, cập nhật, phát triển hệ thống thông tin thương mại thị trường, tăng cường công tác nghiên cứu, phân tích, dự báo thị trường hỗ trợ DN SXSPĐT XK. Các chính sách được triển khai thông qua các chương trình, chiến lược quảng bá trong và ngoài nước.

- ***Về khuyến khích đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm điện tử,*** là chính sách tạo điều kiện đẩy mạnh XK SPĐT ra nước ngoài, bao gồm: *Một là, Chính sách khuyến khích SPĐT được XK*, các nước theo chủ nghĩa trọng thương và đường lối CNH hướng về XK đều có chính sách khuyến khích các loại hàng hóa XK được SX từ các công nghệ tiên tiến và có vai trò dẫn đạo công nghiệp, nhằm phát triển lĩnh vực công nghiệp đó. Biện pháp chủ yếu là giảm thiểu thuế suất XK về mức 0% và đơn giản hóa thủ tục XK. Hầu hết các nước có các SPĐT XK có mã số HS (Harmonized System Codes - Hệ thống phân loại hàng hóa hài hòa quốc tế) thuộc chương 84, 85 trong biểu thuế XK đều có thuế suất XK là 0%. *Hai là, Chính sách ưu đãi hiệp định về SPĐT XK*, là những chính sách được nhà nước sở tại cụ thể hóa từ các cam kết hiệp định FTA cắt giảm thuế quan đa phương, song phương, các loại hàng hóa này nếu trình được Chứng nhận xuất xứ (C/O) phù hợp sẽ được giảm thuế NK tại nước NK, điều này tăng được tính cạnh tranh cho hàng hóa XK. Ví dụ: đến nay VN đã trở thành quốc gia thụ hưởng hoặc tham gia ký kết nhiều hiệp định ưu đãi thuế quan đa phương và song phương như: Hệ thống ưu đãi phổ cập GSP (Generalized Systems of Preferences) (Phụ lục số 8&9a), các ưu đãi đa phương về hàng hóa XK như WTO, VN đã cam kết trần trong toàn bộ Biểu thuế quan (10.600 dòng). Kết quả, thuế suất tính theo giá trị trung bình ở mức 17,5% giảm xuống còn 11,4% vào năm 2019 (mức giảm thuế cao nhất được áp dụng đối với SPĐT và các sản phẩm chế biến khác). Các cam kết đa phương, song phương của VN trong khối ASEAN (Hiệp định ATIGA; Hiệp định ASEAN+Trung Quốc (ACFTA); ASEAN+JAPAN(AJFTA); ASEAN + Korea (AKFTA)... cũng đưa các dòng thuế về 0% (Phụ lục 9b).

- Về chính sách tài chính khuyến khích đầu vào, đầu ra cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK của thành phố.

Chính sách tài chính khuyến khích NK đầu vào. Các quốc gia lựa chọn CNH hướng về XK đều thiếu máy móc, công nghệ (theo lý thuyết mô hình 2 quốc gia). Mục tiêu các quốc gia thứ 2 là NK công nghệ, thiết bị tiên tiến nhằm rút ngắn khoảng cách tụt hậu, tiếp cận nhanh chóng với công nghệ hiện đại, tiến tới tự chủ và phát triển được ngành. Nội dung này tập trung vào biện pháp giảm thuế quan NK cùng với các biện pháp phi thuế; tư vấn hướng dẫn các DN lựa chọn, NK được các thiết bị, công nghệ thuộc diện khuyến khích; tổ chức được hệ thống cơ quan thẩm định, giám định đánh giá; tư vấn, tháo gỡ các khó khăn về thủ tục NK; ban hành danh mục SPĐT XK đã định hướng, từ đó định ra danh mục các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu cần NK đi kèm. Các biện pháp cụ thể: cho vay ưu đãi để NK máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ SX XK, thực hiện đối với các dự án thuộc diện ưu đãi. Hạ thấp lãi suất cho vay; sử dụng các hình thức vay ưu đãi như: cấp tín dụng để mở L/C NK; tài trợ NK bằng UPAS L/C (Uance Payable At sight L/C - là L/C trả chậm đối với người NK, nhưng ngân hàng tài trợ đứng ra trả ngay cho người XK thay cho người NK).

Chính sách tài chính khuyến khích XK đầu ra: Là chính sách do chính quyền chỉ đạo các tổ chức tín dụng bằng các sản phẩm tín dụng ưu đãi DN SXSPĐT nhằm đến mục tiêu đẩy mạnh SX, XK. Nội dung các chính sách này bao gồm: *Gói tín dụng vốn*, là một khoản tiền bằng ngoại tệ (quy USD) cho các DN XK vay ưu đãi với lãi suất vay thấp hơn cho vay thông thường. *Chiết khấu bộ chứng từ thanh toán*, ngân hàng VN sẽ đứng ra thanh toán tiền bộ chứng từ thanh toán khi doanh nghiệp XK xuất trình, việc này giúp cho DN XK giải quyết nhanh nguồn vốn kinh doanh mà không phải chờ đợi ngân hàng NK thanh toán mất thời gian; *Ứng trước bộ chứng từ XK* theo phương thức thanh toán nhờ thu D/A (Documents Against Acceptance – Nhờ thu chấp nhận chứng từ trả sau) hoặc nhờ thu D/P (Documents Against Payment – Nhờ thu chấp nhận chứng từ trả ngay); *Bao thanh toán*, là một gói sản phẩm gồm 4 dịch vụ cơ bản: Theo dõi khoản phải thu; Ứng trước; Thu nợ; Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD.

- Về đẩy mạnh xuất khẩu dựa vào xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp và sản phẩm điện tử xuất khẩu. Trong chiến lược cạnh tranh hàng hóa XK, thương hiệu, kiểu dáng là yếu tố đảm bảo phát huy tính độc lập tự chủ, cam kết về chống vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, yêu cầu này còn là niềm tin với khách hàng khi chất lượng, quy mô của nó đạt được các yêu cầu về thị trường. Ở giai đoạn gia công lắp ráp (giai đoạn 1&2 mô hình 2 quốc gia), các sản phẩm có thể được xác nhận xuất xứ tại công đoạn gia công lắp ráp cuối cùng (tiêu chuẩn về quy tắc xuất xứ); ở giai đoạn 3, SX có thể tiến đến tự chủ, lúc này xây dựng thương hiệu là yêu cầu quan trọng để khẳng định sự có mặt các SPĐT XK VN trên thị trường. Mục tiêu của chính sách này tập trung vào: xây dựng thương hiệu quốc gia, doanh nghiệp và thương hiệu cho SPĐT XK. Việc xây dựng dựa vào Luật Thương mại VN và Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới WIPO

(World Intellectual Property Organization). Giải pháp chính từ phía chính quyền: cần có chính sách hướng dẫn, hỗ trợ tạo điều kiện cho DN phát triển thương hiệu sớm; và phía các DN SXSPĐT chủ động phát triển mô hình SX sang giai đoạn 3 để xây dựng thương hiệu riêng cho mình và phải quan tâm đến vấn đề này.

- *Về tạo điều kiện cho các hiệp hội về ngành phát triển.* Hiệp hội về ngành CNSXSPĐT XK là các tổ chức nghề nghiệp (phi Chính phủ, phi lợi nhuận) của các DN hoặc tổ chức có liên quan trong quản lý, SX-KD, dịch vụ ngành. Các tổ chức này là cầu nối giữa DN với chính quyền, có chức năng hỗ trợ phát triển ngành CNĐT và có các nhiệm vụ: khuyến khích và thúc đẩy hợp tác giữa các hội viên trong nước cũng như trên thế giới; tổ chức tư vấn và dịch vụ về chính sách và công nghệ cho các hội viên; đại diện cho ngành tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế về ngành hàng; thiết lập mối quan hệ với các hiệp hội cùng ngành trong khu vực và trên thế giới; mối quan hệ chặt chẽ giữa các DN hội viên; kiến nghị về chủ trương, chính sách liên quan đến CNĐT. Chính sách của chính quyền thành phố cần tập trung vào: tạo thuận lợi cho hiệp hội phát triển các hoạt động hỗ trợ hội viên về đào tạo, tư vấn, xúc tiến thương mại, nhận chứng chỉ chất lượng sản phẩm quốc tế; hỗ trợ cho các hiệp hội xây dựng hệ thống thông tin phân tích, dự báo về cung cầu, giá cả thị trường quốc tế, kết nối với các hệ thống cơ sở dữ liệu thị trường, xúc tiến thương mại; tạo thuận lợi cho các hiệp hội tăng cường vai trò liên kết hội viên trong mỗi ngành hàng và giữa các ngành hàng khác nhau; sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật liên quan bảo đảm các hiệp hội được tham gia đầy đủ trong quá trình xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật.

- *Về đẩy mạnh xuất khẩu dựa vào phát triển phương thức xuất khẩu hiện đại.* Phương thức XK là cách thức giao dịch, đàm phán, giao kết và thực hiện hợp đồng XNK hàng hóa, nó có liên quan đến hiệu quả kinh doanh của DN. Đối với phương thức XK truyền thống, DN tự khai thác thị trường bằng các phương tiện đơn giản; tổ chức giao dịch một cách tự phát, thụ động theo yêu cầu khách hàng; tổ chức giao nhận, vận chuyển hàng hóa bằng các dịch vụ thông thường hoặc logistics bậc thấp; tổ chức thanh toán bằng các phương thức thanh toán đơn giản, dẫn đến: tốc độ giao thương thấp, chi phí khá cao và phạm vi thị trường hạn chế. *Phương thức XK hiện đại* cho phép việc khai thác thị trường theo một hệ thống giao dịch hiện đại trong chuỗi giá trị cung ứng khu vực hoặc toàn cầu, sử dụng phổ biến thương mại điện tử có tính xã hội hóa cao. Hoạt động thương mại được tổ chức thành hiệp hội, thành viên của các cam kết FTA. Giao nhận, vận tải thực hiện theo logistics bậc cao. Các hoạt động giao dịch thực hiện bằng trao đổi dữ liệu điện tử (EDI: *Electronic Data Interchange*). Mặt khác, *điều kiện giao dịch* cũng là yếu tố giúp phương thức giao dịch thành công. Trong thương mại quốc tế, các điều kiện này được quy định tại quy tắc Incoterms (International Commerce Terms), do Phòng Thương mại quốc tế ICC (International Chamber of Commerce) phát hành từ năm 1936 [54], trong đó phân chia các quyền, nghĩa vụ giữa người bán và người mua về các chi phí liên quan đến: thông quan hàng

hóa XNK; thuê phương tiện vận chuyển; bốc, san xếp, dỡ, mua bảo hiểm cho hàng hóa XNK và chuyên giao chứng từ, quyền sở hữu về hàng hóa tại những địa điểm đã được xác định trước. Incoterms giúp cho quá trình đàm phán giá trong thương mại quốc tế trở nên thuận lợi. Từ năm 1980, ICC quy định cứ 10 năm Incoterms được sửa đổi bổ sung mới một lần, Incoterms là tập quán thương mại chứ không phải là luật quốc tế. Gần nhất, Incoterms 2010 gồm 11 địa điểm giao hàng thể hiện trong 04 nhóm điều kiện giao hàng. *Nhóm E, F* : nghĩa vụ thuê tàu, mua bảo hiểm cho hàng hóa XNK thuộc về người mua; XK theo các điều kiện nhóm E,F thường làm cho người XK bị động do người mua điều phương tiện chậm, làm phát sinh các chi phí lưu bãi, lưu kho, chăm sóc hàng hóa và làm giảm giá trị thương phẩm cũng như tốc độ xoay vòng vốn kinh doanh của DN. *Nhóm C, D*: nghĩa vụ thuê tàu, mua bảo hiểm cho hàng hóa XNK thuộc về người bán. (Trừ điều kiện CFR có sự phân chia: người bán thuê tàu; người mua có thể mua bảo hiểm). Đàm phán điều kiện C,D người XK giành được quyền thuê phương tiện, mua bảo hiểm cho hàng hóa XK, sẽ chủ động về thời gian giao hàng, đảm bảo thực hiện tốt cam kết hợp đồng ngoại thương với đối tác, đồng thời lựa chọn được hãng vận tải, bảo hiểm có chất lượng, tối thiểu hóa chi phí: vận tải, bảo hiểm, chờ phương tiện, tăng khả năng cạnh tranh về giá cả, tăng tốc độ chu chuyển vốn. Mục tiêu của chính sách này là nâng cao chất lượng giao dịch, thực hiện hợp đồng, đảm bảo hiệu quả về tốc độ, chi phí, sự hài lòng của khách hàng với các hợp đồng XNK SPĐT. Giải pháp tập trung vào đào tạo, bồi dưỡng trình độ giao dịch, đàm phán, kỹ thuật nghiệp vụ XNK tiên tiến cho>NNL ở khâu kinh doanh của DN.

Về phía các chủ thể thực hiện chính sách năng lực cạnh tranh cho SPĐT XK, một mặt nắm bắt đầy đủ nội dung các chính sách để tận dụng các ưu đãi, đồng thời tích cực đề xuất giải quyết các vướng mắc, kiến nghị các giải pháp mới cho chính quyền.

1.2.2.3 Tổ chức triển khai thực hiện các chính sách phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố

a, Quy trình triển khai. Tổ chức thực hiện các chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của thành phố là một quá trình đưa chính sách đã hoạch định đi vào thực tiễn SX-KD bằng phương thức quản lý hành chính của bộ máy chính quyền theo phân cấp nhằm đạt được các mục tiêu mà chính sách đã đề ra. Quá trình này quyết định sự thành công hay thất bại của hệ thống chính sách về mục tiêu phát triển ngành. Theo quy trình quản trị hành chính có các bước cơ bản sau: *Thứ nhất*, dự thảo và gửi tham khảo ý kiến của các nhà khoa học, các DN, các cơ quan, hiệp hội nhằm đảm bảo cho chính sách có tính đúng đắn, khách quan, phù hợp, đồng bộ, hiệu quả, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ; *Thứ hai*, cơ cấu, tổ chức sắp xếp lại hệ thống các chủ thể trong ngành, hình thành bổ sung các đơn vị chuyên trách về ngành, phân ngành, phân công nhiệm vụ và phối hợp để triển khai, đảm bảo chuyên môn hóa cao; *Thứ ba*, dự toán kinh phí, tạo nguồn và chỉ đạo thực hiện chính sách; *Thứ tư*, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện, điều chỉnh bổ sung, hỗ trợ kịp thời các yêu cầu.

b, Phương thức triển khai. Đó là toàn bộ các cách thức để chính sách được các chủ thể phối hợp, đón nhận các thông tin triển khai thực hiện trên thực tế. Nó quyết định phạm vi và số lượng chủ thể tham gia hưởng ứng; phương thức tốt, thông tin đến được với nhiều chủ thể hơn. Để triển khai chính sách, chính quyền cần vận dụng nhiều nguồn lực, nhiều phương pháp khác nhau như: phương pháp hành chính truyền thống, ban hành văn bản, hướng dẫn thực hiện, hội thảo, tập huấn, diễn đàn, các phương thức này thường thu hút được ít đối tượng tham gia. Các phương pháp khác: hội chợ, triển lãm chuyên ngành, quảng cáo, quảng bá đầu tư, mời trực tiếp, đặt hàng, xây dựng tuyên truyền bằng các Website thương mại điện tử chuyên ngành, tham gia các mạng xã hội nổi tiếng toàn cầu, sử dụng các cơ quan, tổ chức phi chính phủ để chính sách được triển khai có hiệu quả trên một phạm vi rộng, đến được nhiều đối tượng.

1.2.3 Tiêu chí đánh giá phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của một thành phố

Có rất nhiều chỉ tiêu đánh giá, phản ánh sự phát triển của ngành công nghiệp và XK sản phẩm. Trong phạm vi giới hạn của đề tài, tác giả lựa chọn một số chỉ tiêu có liên quan đến phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK dưới đây:

1.2.3.1 Nhóm tiêu chí phản ánh phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu theo chiều rộng

a, Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử thành phố. Đó là tổng giá trị SX của ngành (Gross Output – GO) được tạo ra (phản ánh bằng đơn vị tiền nội tệ đối với trong nước, ngoại tệ đối với XNK) theo từng năm dương lịch của thành phố. Chỉ tiêu này phản ánh sự tăng trưởng hay suy thoái của ngành về lượng tuyệt đối, sự thay đổi về quy mô SXKD và sự tác động của các chính sách làm tăng giảm lượng tuyệt đối này. Được tính bằng tổng giá trị SX của các doanh nghiệp trong ngành (theo báo cáo hàng năm). Trong đó, giá trị SX của doanh nghiệp ngành được xác định bằng: sản lượng SPĐT SX ra trong một năm nhân với giá cả cần tính toán (giá cả này có thể là giá định gốc của một thời kỳ hoặc giá cả một năm nào đó làm mốc hay tính theo giá thực tế của các năm kinh doanh. Hiện tại, theo Tổng Cục Thống kê VN, nếu tính theo giá định gốc, dùng giá cố định của năm 1994).

b, Tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử thành phố (theo giá trị sản xuất hoặc kim ngạch xuất khẩu)

Được xác định bằng công thức:

$$T \text{ c } \quad t \text{ ng tr } \quad \text{ng liên hoàn} = \frac{\text{Giá tr SX, XK n m i} - \text{Giá tr SX, XK n m (i - 1)}}{\text{Giá tr SX, XK (n h g c, h o c n m i - 1)}} \times 100\%$$

Phản ánh mức độ biến động giá trị SX của ngành CNSXSPĐT XK tại một thời kỳ (năm) so với giá trị ở một thời kỳ (năm) trước đó được chọn làm gốc;

$$\text{Tốc độ tăng trưởng bình quân (\%)} = \frac{\sqrt[n-1]{\text{Giá trị SX, XK năm n}}}{\text{Giá trị SX, XK năm gốc}} \times 100\%$$

Tổng cục Thống kê VN đã đưa ra phương pháp tính chỉ số SX công nghiệp mới (Index-Industry Products) viết tắt là IIP, xác định tốc độ tăng trưởng của nền SX công nghiệp dựa vào khối lượng sản phẩm SX theo tháng, quý, năm dựa trên khối lượng sản phẩm SX, nên còn được gọi là: Chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp, được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng SX công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng SX công nghiệp kỳ gốc. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề. Công thức chung của phương pháp IIP là:

$$I_q = \frac{\sum i_q W_{q_0}}{\sum W_{q_0}}$$

- I_q : Tốc độ phát triển SX một ngành, một tỉnh, TP, một khu vực tính theo khối lượng sản phẩm.

- i_q : Tốc độ phát triển của sản phẩm hoặc ngành cấp dưới liền kề để tính cho ngành ở cấp cao hơn.

- W_{q_0} : Quyền số được tính bằng giá trị tăng thêm kỳ gốc.

c, Tỷ trọng về giá trị sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử thành phố

Chỉ tiêu này được xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ trọng giá trị SX ngành CNSXSPĐT XK} = \frac{\text{Giá trị th c hi n ngành CNSXSPĐT XK n m i}}{\text{Giá tr SX chung ngành CN n m i}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ đóng góp hoặc vị trí của ngành CNSXSPĐT XK trong tổng thể các ngành công nghiệp thành phố, qua đó đánh giá được sự tác động từ các chính sách của chính quyền và sự cố gắng của các doanh nghiệp trong ngành để phát huy được vai trò vị trí của ngành.

d, Chỉ tiêu về kim ngạch xuất khẩu sản phẩm điện tử

Giá trị kim ngạch XK SPĐT được xác định:

$$\text{Kim ngạch XK SPĐT} = (\text{Số lượng SPĐT XK}) \times (\text{Giá c SPĐT XK})$$

Giá trị kim ngạch XK SPĐT do các cơ quan Sở ngành, Cục Thống kê, Cục xúc tiến thương mại, Hải quan thống kê và công bố dựa theo các báo cáo XNK của doanh nghiệp định kỳ hàng năm. Kim ngạch XK phản ánh quy mô XK SPĐT của ngành. Qua đó, phản ánh tác dụng của chính sách phát triển ngành hướng về XK thông qua vị trí của kim ngạch trong bảng xếp hạng XK.

e, *Tỷ trọng (cơ cấu) về giá trị sản xuất, xuất khẩu của từng mặt hàng điện tử xuất khẩu, hay nhóm ngành*

Chỉ tiêu này được xác định:

$$T \text{ tr ng giá tr SX ho c XK SP T i} = \frac{\text{Giá tr SX ho c XK SP T i}}{\text{Giá tr SX, XK c a ngành CNSXSP T XK}} \times 100\%$$

Tỷ trọng này cho biết vị trí thay đổi hay chuyển dịch cơ cấu theo mặt hàng, nhóm hàng điện tử XK của ngành CNSXSPĐT XK tính trong cùng một năm. Qua đó, phản ánh được tác dụng của chính sách về mặt hàng điện tử XK có đảm bảo đúng định hướng chính sách về nhu cầu thị trường hay không.

g, *Tỷ trọng (cơ cấu) về thị trường xuất khẩu sản phẩm điện tử*

Chỉ tiêu này được xác định:

$$T \text{ tr ng th tr ng XK i} = \frac{\text{Kim ng ch XK SP T vào th tr ng i}}{\text{Kim ng ch XK c a ngành CNSXSP T XK}} \times 100\%$$

Tỷ trọng này cho biết sự dịch chuyển cơ cấu các mặt hàng SPĐT XK theo các thị trường XK theo cùng một năm. Qua đó, phản ánh được tác dụng của chính sách về thị trường XK SPĐT có đảm bảo đúng theo định hướng của chính sách hay không.

1.2.3.2 Nhóm tiêu chí phản ảnh phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu theo chiều sâu

a, *Chất lượng sản phẩm điện tử xuất khẩu.* Chỉ tiêu này được đánh giá dựa vào sự đáp ứng được nhu cầu của các thị trường ngày càng gia tăng về mặt chất (quan điểm Marketing hiện đại [68]), SPĐT phải đạt các yêu cầu về tiêu chuẩn của thị trường quốc gia hoặc khu vực NK, các tiêu chuẩn này có những quy định khác nhau nhưng tập trung chủ yếu vào: tiêu chí về SX (trình độ công nghệ SX, môi trường, khả năng tương thích, thay thế, an toàn trong SX); tiêu chí về tiêu dùng (mẫu mã, độ tiện dụng, tính năng vận hành thông minh, hiện đại, kinh tế, sự an toàn về tính mạng sức khỏe, sửa chữa, thay thế); tiêu chí về kinh doanh, dịch vụ (hồ sơ, xuất xứ, chủng loại, giá cả, bao bì, bao gói, ký mã hiệu, vận chuyển, đáp ứng các quy định của hiệp hội ngành nghề các cam kết quốc tế đa phương, song phương); tiêu chí về an ninh (hợp quy về an ninh chính trị, kinh tế). Trong phạm vi đề tài, tác giả chỉ đề cập đến một số tiêu chuẩn của một số quốc gia, khu vực, chẳng hạn: SPĐT lưu thông tại Hoa Kỳ phải đạt tiêu chuẩn EIA: Electronic Industries Association, đây là một trong những tiêu chuẩn khá nổi tiếng trên thế giới hoặc: “*Hướng dẫn cần nghiêm ngặt tuân thủ của Hoa Kỳ về thiết bị điện và điện tử 2017*”. Chứng chỉ FCC (*Federal Communication Commission* - Ủy ban Truyền thông Liên bang Hoa Kỳ, cơ quan đảm nhiệm việc quản lý về viễn thông, công nghệ thông tin, tần số vô tuyến điện) hoặc RoHS (*Restriction of Certain Hazardous Substances* - một tiêu chuẩn nhằm hạn chế vật chất nguy hiểm, bảo vệ môi trường xanh - sạch của Hoa Kỳ). SPĐT lưu thông tại EU phải có dấu chứng nhận CE

(*European Conformity*) phù hợp các quy định về lưu thông SPĐT trên thị trường Châu Âu như: thực hiện kiểm tra hợp chuẩn, xây dựng và hoàn thiện hồ sơ kỹ thuật, tuyên bố hợp chuẩn EC (DoC), đủ điều kiện gắn dấu CE lên sản phẩm. SPĐT lưu thông tại thị trường Nhật Bản có giá trị cao phải được cấp phép theo Nghị định thư Montreal, phải đảm bảo yêu cầu về chứng chỉ và ghi nhãn theo Luật về thiết bị điện tử và An toàn vật liệu. Ở VN, đã ban hành và công bố một số tiêu chuẩn quốc gia cho một số SPĐT như: Thiết bị điện tử dân dụng-TCVN/TC/E9; Tương thích điện tử - TCVN/TC/E10. Bộ KHCN môi trường có TT số 11/2012/TT-BKHCNMT, ngày 12.04.2012, quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện tử đối với thiết bị điện và điện tử gia dụng ký hiệu QCVN 9:2012/BKHCNMT.

b, Giá trị gia tăng trong phát triển ngành. Giá trị gia tăng (VA) là giá trị tăng thêm của ngành tạo ra trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm và khấu hao tài sản cố định. Chỉ tiêu này được xác định bằng các giá trị gia tăng nhờ vào các chính sách tăng năng suất lao động do áp dụng KHCN tiên tiến, sáng kiến cải tiến, phát triển chất lượng của NNL làm giảm giá thành nhưng tăng được năng lực cạnh tranh, tính toán theo giá trị của SPĐT đầu ra so với đầu vào SX. Thông thường, VA được so sánh với giá trị SX công nghiệp trong ngành (GO) qua chỉ tiêu: (VA/GO) mới có ý nghĩa đánh giá. Xét về mặt định tính, Chỉ tiêu VA đánh giá chất lượng phát triển ngành theo các chính sách CNH XK mà địa phương mong muốn, phản ánh mức độ lạc hậu của trình độ KHCN, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của hàng hóa thấp.

c, Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của ngành

c1, Hiệu quả sản xuất của ngành CNSXSPĐT hướng về XK

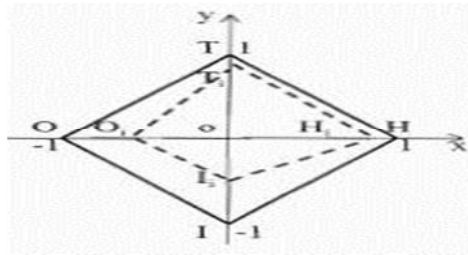
Tiêu chí này được đánh giá thông qua chỉ số VA/GO. Khi $VA/GO \geq 100\%$ phản ánh ngành công nghiệp phát triển có chất lượng, tạo ra thêm được nhiều giá trị VA mới. $VA/GO < 100\%$ phản ánh ngành phát triển theo hướng gia công, làm thuê.

c2. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của ngành

Tiêu chí này là chỉ tiêu tổng hợp ICOR (*Incremental Capital Output Ratio*) phản ánh cần bao nhiêu lượng vốn đầu tư vào SX để tạo ra thêm một đồng GDP. Hệ số ICOR càng cao chứng tỏ hiệu quả đầu tư thấp và ngược lại.

d, Chỉ tiêu đánh giá trình độ công nghệ ngành. Chỉ tiêu này thực hiện theo TT: 04/2014/TT-BKHCN, ngày 08.04.2015 của Bộ KHCN môi trường về hướng dẫn đánh giá trình độ công nghệ SX. Theo đó, việc đánh giá thực hiện theo các nguyên tắc và các tiêu chí: *Phân nhóm công nghệ SX để đánh giá; Phương pháp đánh giá.* Kết quả được biểu hiện trên sơ đồ (Hình 1.8). Trong đó: T (*Technoware*) là nhóm tiêu chí về thiết bị công nghệ, máy móc, phương tiện; (H- *Humanware*) là nhóm tiêu chí về nhân lực; I (*Infoware*) là nhóm tiêu chí về thông tin; O (*Orgaware*) là nhóm tiêu chí về tổ chức quản lý. Các tiêu chí thực hiện bằng phương pháp điều tra theo mẫu, cho điểm tính toán và hoàn thành kết quả bằng mô hình. Qua đó, so sánh tứ giác thực tế với hình

thời lý tưởng để nhận xét, đánh giá mức độ mạnh yếu của từng thành phần công nghệ. Tiêu chuẩn các tiêu chí trên được xác lập bằng trị tuyệt đối là 1.



(Nguồn: TT số: 04/2014/TT-BKHCN, ngày 08.04.2015 của Bộ KHCN môi trường về hướng dẫn đánh giá trình độ công nghệ sản xuất)

Hình 1.8. Sơ đồ hình thoi đánh giá trình độ công nghệ

1.2.3.3 Nhóm tiêu chí đánh giá xây dựng, triển khai các chính sách phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố

Các tiêu chí này tập trung vào phân tích định tính, đánh giá chất lượng, hiệu quả nội dung các chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của địa phương (thành phố). Dựa theo Michael Howlett và M. Ramesh (1995) [72], tác giả xây dựng nội dung đánh giá chính sách phát triển ngành này theo các khía cạnh như:

1> *Đánh giá công tác hoạch định chính sách.* Tập trung vào các quan điểm nhận thức của chính quyền về phân tích SWOT (Điểm mạnh (S); Điểm yếu (W); Cơ hội (O); Thách thức (T)) từ đó hoạch định các nguồn lực hướng đến một mục tiêu nhất định. Việc hoạch định thiếu sự phân tích SWOT, sẽ không chuẩn bị được các nguồn lực một cách tốt nhất, chiến lược không sát với thực tế khó đạt được mục tiêu. 2> *Đánh giá mục tiêu* là việc đánh giá kết quả thực hiện so với các mục tiêu kỳ vọng đặt ra. Các mục tiêu có thể được đánh giá theo từng chính sách và theo mục tiêu chung. Qua việc đánh giá, kiểm chứng lại chính sách đề ra có đúng với xu hướng phát triển và các nguồn lực, điều kiện hiện có hay không. 3> *Đánh giá theo cách tiếp cận dự báo* như: *Dự báo vị thế*, là dự báo về các điều kiện của thành phố, lợi thế so sánh trong mối quan hệ với thị trường SX-KD và sự liên kết với các địa phương nhằm tối ưu hóa việc khai thác các nguồn lực; *Dự báo về các nguồn lực*, là dự báo về giới hạn các nguồn lực hiện có, ưu nhược của nó và khả năng huy động vào phát triển ngành; *Dự báo về tác nhân*, thực chất là dự báo về khả năng của các chủ thể tham gia trong ngành (theo mô hình kim cương). 4> *Đánh giá theo 6 tiêu chí:* *Tiêu chí 1, Tính kinh tế*, là đánh giá các kết quả thực hiện có đảm bảo khai thác được các nguồn lực được xác định một cách tiết kiệm, hợp lý không, có gây lãng phí, có huy động một cách tốt nhất không; *Tiêu chí 2, Tính hiệu quả*, được đánh giá theo kết quả chỉ tiêu đạt được so với mục tiêu đề ra và sự đóng góp vào hình thành ngành, phát triển mục tiêu kinh tế, phát triển bền vững của địa phương; *Tiêu chí 3, Tính hiệu lực*, là đánh giá thời gian, tiến độ triển khai thực hiện

và các giới hạn mục tiêu cần đạt được, phát hiện ra những lệch lạc trong quá trình triển khai; *Tiêu chí 4, Tính ảnh hưởng*, là xem xét những sự tác động, ảnh hưởng của các chính sách, giải pháp với sự tác động đến nhiều lĩnh vực xã hội như giải quyết việc làm, đào tạo, môi trường, an ninh, chính trị; *Tiêu chí 5, Tính khả thi*, được đánh giá bằng kết quả các thông tin đưa vào trong chiến lược, chính sách có đảm bảo cơ sở khách quan, khoa học, phù hợp với hiện thực hay không; các mục tiêu, kết luận có dựa trên các tính toán và các kết luận có được rút ra từ các luận điểm khoa học khách quan hay không; *Tiêu chí 6, Tính phù hợp*, được đánh giá bằng giải pháp đưa ra có phù hợp khả năng, hoàn cảnh của địa phương và khả năng thực hiện của các chủ thể hay không.

1.2.4. Một số yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của một thành phố

Phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK sẽ chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau, các yếu tố có thể tác động từ bên trong, bên ngoài. Để phân tích, tác giả sử dụng mô hình kim cương của M. Porter [93], kết hợp với học thuyết HO [55], chọn lựa những yếu tố tác động cơ bản nhất ảnh hưởng đến phát triển ngành như sau:

1.2.4.1 Yếu tố khách quan

a, Nhu cầu nhập khẩu sản phẩm điện tử trên thế giới. Sự tiện ích của các SPĐT hiện đại tạo ra sự kích cầu liên tục làm cho nhu cầu tiêu thụ ngày càng tăng lên. Sự gia tăng nhu cầu này tỷ lệ với quy mô dân số và quy mô SX-KD. Theo thống kê của Liên Hiệp Quốc, dân số thế giới đến ngày 22.03.2017 là 7,49 tỷ người. Ước tính dân số thế giới dự kiến đạt 8 tỷ người vào năm 2023 và đạt 10 tỷ người năm 2056. (Xem Phụ lục số 10). Một thực tế cho thấy, sự gia tăng dân số tỷ lệ thuận với nhu cầu tiêu thụ SPĐT. Theo Statista, 2018 [159]: mức độ tiêu dùng SPĐT của người tiêu dùng là 20,3% vào năm 2018 dự kiến đạt 24,8% vào năm 2022, tăng trưởng ngành CNSXSPĐT hướng về XK theo quy mô, doanh thu trong phân khúc điện tử gia dụng lên tới 301.143 triệu USD vào năm 2018. Dự kiến giai đoạn 2018-2022, tốc độ doanh thu tăng trưởng hàng năm là 8,6%, đạt khoảng 418.370 triệu USD, khoảng 288,91 USD/người vào năm 2022, sẽ tăng nhanh đến năm 2025 (Phụ lục 2b).

b, Quy định của quốc gia nhập khẩu sản phẩm điện tử

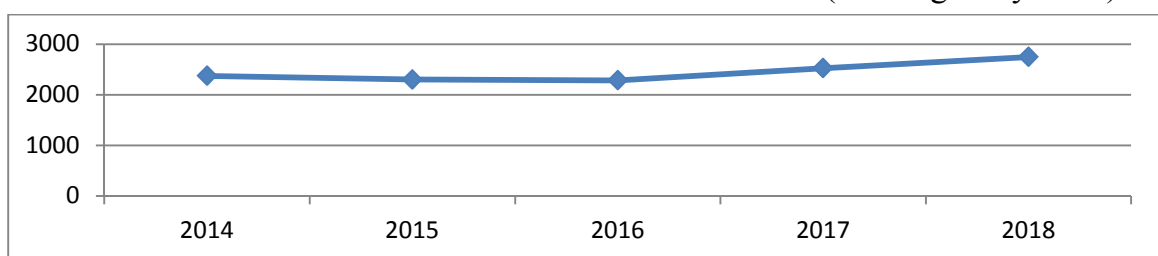
Theo số liệu ở Bảng 1.3 bên dưới cho thấy: các quốc gia cường quốc về SX và XK SPĐT cũng là các quốc gia hàng đầu về tiêu thụ SPĐT. Một mặt họ tích cực xây dựng và đàm phán các FTA để mở rộng thị trường XK của họ, mặt khác họ cũng tạo ra các rào cản phi thuế quan dựa vào ưu thế về lợi thế công nghệ hơn các nước khác. Đối với các cam kết FTA, chủ yếu là cắt giảm thuế quan NK từ đối tác thành viên, các SPĐT của các cường quốc CNĐT khi XK vào các thị trường yếu hơn để đạt các yêu cầu về tiêu chuẩn và chứng nhận xuất xứ, để được hưởng thuế quan NK ưu đãi tại thị trường đó. Đối với các quốc gia nhận chuyển giao công nghệ SX khi XK SPĐT vào thị

trường các nước khác hoặc vào các thị trường các cường quốc CNĐT, SPĐT của họ phải đáp ứng các tiêu chuẩn về xuất xứ nghiêm ngặt sẽ gây ra nhiều khó khăn hơn. Yếu tố này tạo ra nhiều thuận lợi cho các nước nhận chuyển giao công nghệ hoặc phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK muộn hơn nếu như họ thu hút các nhà đầu tư có chất lượng để có được các công nghệ hiện đại, đáp ứng các yêu cầu thị trường trong chuỗi giá trị được đặt ra. Vì thế, có điều kiện nâng cao năng suất và khả năng phát triển ngành nhờ đẩy mạnh XK. Ngược lại, họ sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi SPĐT SX ra không đáp ứng yêu cầu của chuỗi, thị trường sẽ bị hạn chế XK, lúc đó họ lại trở thành những quốc gia tiêu thụ SPĐT, ngay khi các SPĐT do họ SX tiêu thụ tại nội địa cũng khó cạnh tranh với chất lượng và giá cả của các SPĐT được NK từ nước ngoài.

c, Sự cạnh tranh giữa các quốc gia sản xuất và xuất khẩu sản phẩm điện tử

Với vai trò mũi nhọn và lợi ích kinh tế mang lại của ngành CNSXSPĐT hướng về XK, các quốc gia trên thế giới đều có những chính sách ưu tiên để chú trọng phát triển lĩnh vực này. Trong đó, các quốc gia đã là cường quốc CNĐT từ lâu sẽ có điều kiện rút ngắn chu kỳ sống của SPĐT, tích cực đổi mới công nghệ và đi đầu trong phát triển ngành trên toàn thế giới. Mặt khác, tạo ra không ít thách thức cho các nước nhận chuyển giao công nghệ phải đổi đầu với sự lạc hậu nhanh chóng. Các quốc gia đang phát triển (trong đó có VN) đang xây dựng các chính sách để tìm kiếm các cơ hội phát triển lĩnh vực này theo đường lối CNH hướng về XK. Sự tham gia của họ vào chuỗi giá trị ngành CNĐT khu vực hay toàn cầu tạo ra sự phân công lao động có lợi nhờ vào lợi thế so sánh có được, sẽ làm tăng năng suất và giảm được giá thành SX, tạo ra thị trường SX và tiêu thụ SPĐT sôi động. Nhưng mặt khác, đặt các quốc gia này vào sự cạnh tranh khốc liệt để tồn tại. Lúc này, các quốc gia cạnh tranh nếu có các chính sách đúng đắn hướng về đáp ứng được nhu cầu thị trường SPĐT trên thế giới, lựa chọn tiếp cận được một khâu trong chuỗi giá trị trên cơ sở các điều kiện, lợi thế so sánh về năng lực cạnh tranh sẽ có khả năng tồn tại và phát triển hơn. Tính đến 2018, trên toàn thế giới có 241 quốc gia và vùng lãnh thổ có SX và XK SPĐT. Giai đoạn từ 2013-2018, tình hình SX và XK SPĐT toàn cầu giảm nhẹ trong năm 2015, do sự tác động của suy giảm kinh tế thế giới (năm 2009).

(Đ/v: Nghìn tỷ USD)



Đồ thị 1.2. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm điện tử thế giới từ 2014-2018

(Nguồn: UN Comtrade and ITC Statistics)

Đến 2016, tiếp tục tăng đều đặn (xem Đồ thị 1.2 và Bảng 1.3). Ngành CNSXSPĐT hướng về XK hầu như thu hút tất cả các quốc gia trên thế giới tham gia vào, ngoài các cường quốc điện tử như: Hoa Kỳ, Nhật, Đức, Trung Quốc các quốc gia trong khu vực Châu Á và Asean đều đóng góp ở những vị trí có thứ hạng, các kết quả này chứng minh sự cạnh tranh trong ngành không những diễn ra ở các quốc gia cường quốc mà cả các nước đang chú trọng phát triển ngành, trong đó có VN.

Bảng 1.3. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm điện tử của 10 quốc gia đứng đầu thế giới từ 2014-2018

Đơn vị: nghìn USD

STT	Nhà xuất khẩu	Giá trị XK 2014	Giá trị XK 2015	Giá trị XK 2016	Giá trị XK 2017	Giá trị XK 2018
	World	2,373,463,168	2,299,890,370	2,283,148,482	2,525,220,604	2,744,835,074
1	China	570,924,486	594,325,411	553,168,922	598,325,186	664,425,033
2	Hong Kong, China	239,967,718	249,295,159	259,511,175	281,509,018	309,722,367
3	Korea, Republic of	138,234,071	138,364,610	134,302,657	163,093,277	184,608,888
4	United States of America	172,368,327	169,956,050	166,964,105	174,308,725	176,302,383
5	Germany	147,292,244	130,043,235	137,733,789	149,977,060	163,969,797
6	Taipei, Chinese	123,151,396	116,028,095	124,144,490	141,485,938	144,345,044
7	Singapore	124,876,964	118,213,238	114,793,529	124,133,255	128,744,838
8	Japan	104,055,254	95,606,834	98,151,189	105,570,398	109,373,636
9	Viet Nam	36,494,505	47,399,605	57,192,921	75,322,543	86,442,806
10	Malaysia	65,725,526	59,642,552	58,278,952	68,756,157	82,975,129

(Nguồn: UN Comtrade and ITC Statistics)

d, *Sự lựa chọn của các nhà đầu tư nước ngoài.* Yếu tố này có ảnh hưởng rất lớn đến sự nghiệp phát triển của ngành, vì theo các phân tích ở các phần trước, các yếu tố cơ bản của ngành CNSXSPĐT hướng về XK ở các thành phố CNH XK phụ thuộc chủ yếu vào thu hút FDI. Trên thực tế, nhà đầu tư có quyền so sánh, lựa chọn sự chào hàng của các thành phố tùy vào mục tiêu, chiến lược kinh doanh trước mắt hay lâu dài của họ mà không phụ thuộc vào sự phân tích chủ quan của thành phố. Tuy nhiên, việc phân tích càng tốt tất cả các yếu tố ngoại sinh, nội sinh của ngành sẽ giúp tạo ra tiệm cận giữa sự chuẩn bị tốt của thành phố và nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài. Các yếu tố này có thể rất nhiều, trong khuôn khổ giới hạn của luận án, tác giả chỉ đề cập một số yếu tố lựa chọn cơ bản như: năng lực cạnh tranh của DN; năng lực cạnh tranh của thành phố; chỉ số phát triển công nghiệp của thành phố.

e, *Yếu tố thuộc vai trò của các tổ chức phi chính phủ.* Các tổ chức này không thuộc cơ cấu Nhà nước, hoạt động trên cơ sở đóng góp của các thành viên tự nguyện.

Họ có nhiều hình thức tổ chức với các quy mô và phạm vi khác nhau, ở các nước có ngành CNSXSPĐT hướng về XK phát triển. Vai trò của các tổ chức này phần lớn là hỗ trợ cho SX và thương mại nhưng do tính chất chuyên môn nghề nghiệp tập trung cao nên sự ảnh hưởng và hiệu quả mang lại khá rõ nét cho sự phát triển ngành.

1.2.4.2 Yếu tố chủ quan

a, Yếu tố thuộc vai trò của quốc gia. Theo Paul Samuelson [111] và những diễn biến thực tiễn phát triển kinh tế thế giới, bàn tay hữu hình của Nhà nước và các cơ quan quản lý can thiệp vào các chính sách kinh tế công nghiệp liên quan đến ngành CNSXSPĐT hướng về XK là một tất yếu lịch sử của một nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường. Vấn đề mấu chốt đầu tiên là việc Nhà nước của quốc gia đó nhận thức được vai trò vị trí chiến lược (mũi nhọn) của ngành này, thể hiện ở việc quản trị công theo các giai đoạn, thời kỳ phát triển nhất định. Ở vai trò này, chiến lược chủ đạo phải đánh giá, phân tích và chỉ ra được các điểm mạnh, yếu, cơ hội, thách thức đối với ngành; các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn, dài hạn. Từ đó, xây dựng các chính sách cụ thể nhằm chỉ đạo cho các địa phương những sự lựa chọn đúng đắn nhất, tập trung vào khai thác các điều kiện, nguồn lực, lợi thế để phát triển ngành. Các chính sách kinh tế này sẽ tác động đến việc phát triển đúng hướng, nhanh hay chậm của các địa phương mà nó lãnh đạo, quản lý. Việc này là chưa đủ, bên cạnh đó Nhà nước cần xây dựng hệ thống các biện pháp hỗ trợ tương thích, đồng bộ có tính định hướng cụ thể như: công cụ hỗ trợ thúc đẩy đầu tư đúng định hướng; công cụ hỗ trợ về vốn, thuế, tín dụng; hỗ trợ đào tạo NNLCLC và chuyển giao công nghệ; hỗ trợ về phát triển năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường, thúc đẩy XK SPĐT. Đồng thời, việc giải quyết nhanh chóng, kịp thời các khuyến nghị, đề xuất phát sinh từ các địa phương để tháo gỡ những khó khăn, giúp địa phương thực hiện tốt các chính sách phát triển ngành của mình.

b, Yếu tố thuộc vai trò của chính quyền địa phương. Chính quyền địa phương (tỉnh, thành phố TW) có vai trò trực tiếp trong sứ mệnh phát triển kinh tế địa phương, đó là sự phân công chức năng, nhiệm vụ trong hệ thống cơ cấu bộ máy Nhà nước. Vai trò này thể hiện ở việc cụ thể hóa các chính sách và biện pháp của Nhà nước thành các chính sách và biện pháp thực hiện cho địa phương. Sự thành công hay không trong việc phát triển ngành của địa phương phụ thuộc vào chất lượng, chiều sâu cũng như chiều rộng của việc cụ thể hóa. Ngoài việc, đánh giá đúng tầm vị trí chiến lược của ngành trong cơ cấu các ngành công nghiệp địa phương, nắm bắt đầy đủ khoa học về lịch sử phát triển ngành, các cơ sở lý luận về phát triển ngành cùng với phân tích tình hình khu vực, thế giới và đặc thù của địa phương (các yếu tố nội sinh, ngoại sinh), đúc kết được các bài học của các địa phương tương đồng trong và ngoài nước; có sự tham gia của các nhà khoa học bên cạnh việc xây dựng một cơ cấu ngành hợp lý có các cơ

quan tư vấn, tham mưu sẽ giúp chính quyền đưa ra các chủ trương chính sách, các giải pháp hợp lý, cụ thể phát triển ngành đúng đắn, tập trung vào việc phát triển và tháo gỡ những khó khăn liên quan đến rào cản hay trở ngại cho phát triển ngành ở địa phương, đồng thời tăng cường các giải pháp hỗ trợ thỏa đáng.

c, Yếu tố thuộc vai trò doanh nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu. Các doanh nghiệp trong ngành là lực lượng SX trực tiếp quyết định đến sự tồn tại và phát triển ngành. Vai trò này thể hiện ở việc: sự tham gia đông đảo của họ vào ngành sẽ tạo ra cơ hội phát triển về lực lượng SX cho ngành bằng việc tập trung vốn, đáp ứng nhu cầu mua sắm, chuyển giao công nghệ tiên tiến có khả năng đa dạng hóa được SPĐT làm phong phú cơ cấu mặt hàng SPĐT XK, tăng khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường. Sự góp mặt của họ còn tạo ra cơ hội lựa chọn các nhà SX đầu tư lớn, đảm nhận được các khâu SX quan trọng trong chuỗi giá trị của ngành (đặc biệt là các nhà đầu tư FDI và khối doanh nghiệp tư nhân có năng lực vốn lớn), các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ tạo ra lực lượng cho các ngành CNHT và cộng sinh giúp hình thành một cơ cấu SX trong chuỗi ổn định, tạo ra điều kiện thu hút NNL, có cơ sở để phát triển NNLCLC, mặt khác sẽ là nhân tố thúc đẩy chính quyền đầu tư, hoàn thiện các chính sách và cơ cấu hệ thống quản lý ngành. Ngoài ra, họ còn góp phần tạo dựng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp địa phương, giải quyết công ăn việc làm và là nhân tố chính khai thác, sử dụng các nguồn lực của địa phương cho phát triển ngành.

1.3 KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA MỘT SỐ THÀNH PHỐ TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO TP ĐÀ NẴNG

1.3.1 Kinh nghiệm phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của một số thành phố trong và ngoài nước

Trong phần này, tác giả đề cập đến một số thành phố có hoàn cảnh lịch sử, điều kiện kinh tế ở mức độ khá tương đồng với TPĐN:

1.3.1.1 Bài học kinh nghiệm của thành phố Thâm Quyển, Trung Quốc

Thâm Quyển là thành phố thuộc tỉnh Quảng Đông, Miền Nam của Trung Quốc có diện tích 2.050 km², dân số đến 2017 là trên 13 triệu người, có cảng biển thương mại lớn chỉ sau cảng Thượng Hải [83], tốc độ tăng trưởng công nghiệp nhanh nhất thế giới, trong đó có ngành công nghiệp mũi nhọn là ngành CNSXSPĐT hướng về XK. Cách đây hơn 40 năm, Thâm Quyển là một làng chài nghèo, nhờ vào các chính sách phát triển công nghiệp ưu ái đặc biệt của Chính phủ Trung Quốc mà Thâm Quyển phát triển như ngày hôm nay. Năm 1987, khi VN bắt đầu sự nghiệp đổi mới kinh tế đất nước, Thâm Quyển đã có tập đoàn điện tử hàng đầu Trung Quốc ngày nay là Huawei.

Nghiên cứu ngành này của Thâm Quyển, có thể rút ra những bài học cơ bản cho thành công của họ là: *Lựa chọn mô hình SX hai quốc gia theo chuỗi giá trị ngành, và*

hoàn cảnh lịch sử và xuất phát điểm khá tương đồng với các thành phố của VN như: TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng; Về vị trí địa lý, là thành phố duyên hải, có nhiều lợi thế về cơ sở hạ tầng như các thành phố nói trên của VN (riêng diện tích gấp đôi TPĐN, đây là cơ sở quan trọng để phát triển ngành). Nhà nước và chính quyền địa phương đã ban hành những chính sách trọng tâm về thu hút đầu tư nước ngoài, chính sách ưu đãi thuế đầu tư; lựa chọn và chuyển giao công nghệ tiên tiến của các nhà đầu tư có chất lượng như: HongKong, Nhật Bản. Họ đánh giá đúng mô hình SX cho ngành trong chuỗi giá trị ngành, lúc đầu là gia công thuần túy, nhanh chóng chuyển sang tăng hàm lượng VA trong SPĐT; lựa chọn SPĐT trọng điểm để gia công là các SPĐT tiêu dùng và thay thế NK, giá rẻ với quan điểm: gia công không sao chép thuần túy mà hướng vào tạo ra sự phát triển ngành trong tương lai bằng quyết tâm: Created in China (sáng tạo tại Trung Quốc), Made in China (làm ra tại Trung Quốc). Cùng với chính sách khởi nghiệp và sáng tạo đã chú trọng vào thành lập các cơ sở đào tạo chất lượng cao và thu hút NNLC cho ngành; chính sách khởi nghiệp chú trọng vào các thành phần kinh tế chủ yếu là nhà đầu tư FDI và tư nhân; phát triển KCN bền vững cho ngành, tại đó họ xây dựng cơ cấu công nghiệp hợp lý liên kết với một thị trường KD và XK sầm uất nhờ vào phát triển cảng biển quốc tế. Các kinh nghiệm về sự thành công này phù hợp với nội dung chính sách nghiên cứu của NCS.

1.3.1.2 Bài học kinh nghiệm của thành phố Pasir Gudang, Senai Malaysia

Pasir Gudang, Senai là các thành phố công nghiệp thuộc quận Johor của Malaysia. Từng là những thị trấn, nhờ vào lợi thế Pasir Gudang là có KCN, cảng biển XK lớn nhất, chính quyền địa phương sớm nhận ra vai trò của ngành CNSXSPĐT hướng về XK, từ những năm 60 của thế kỷ XX họ đã tạo dựng được nền tảng cho sự phát triển của ngành công nghiệp này. Đến nay ngành CNSXSPĐT hướng về XK tại các địa phương này là ngành CN mũi nhọn đứng đầu quốc gia và có đẳng cấp về SX XK các chất bán dẫn, thiết bị điện tử, máy tính, tivi... trên thị trường thế giới [107]. Các bài học cơ bản từ sự thành công là: *Xây dựng Cụm liên kết ngành và lựa chọn SPĐT SX XK có định hướng*: Chính sách quy hoạch vùng với giải pháp lựa chọn cơ cấu tổ chức công nghiệp có tầm nhìn hợp lý, tập trung cho các vùng công nghiệp với các KCN hàng đầu, chính quyền địa phương tại các KCN đã cụ thể hóa chiến lược CNH hướng về XK của Nhà nước một cách thỏa đáng như: chính sách về lựa chọn SPĐT phù hợp trong chuỗi giá trị ngành (SX chất bán dẫn) theo các giai đoạn: Giai đoạn 1960-1970, giai đoạn thử nghiệm và SX chất bán dẫn, đóng gói đầu tiên tại Penang và XK; Giai đoạn 1970-2005, giai đoạn tập trung đẩy mạnh SX chất bán dẫn, trở thành nước XK bán dẫn thứ 5 của thế giới; Giai đoạn 2006-2018: tận dụng lợi thế của mình về SX chất bán dẫn cung cấp cho công nghệ thông tin và truyền thông. Việc SX chất bán dẫn có định hướng rõ là chú trọng vào phục vụ các ngành công nghiệp và dịch vụ, cùng với sự phát triển của đa phương tiện công nghệ thông tin, lĩnh vực thu nhỏ kích thước, số hóa và đa phương tiện ứng dụng. Xuất phát từ định vị được SPĐT

XK, chính quyền tập trung thu hút các nhà đầu tư trong chuỗi SX đã lựa chọn (chủ yếu là Nhật Bản). Để hỗ trợ cho chủ trương này, các giải pháp tập trung vào phát triển các cơ sở đào tạo NNLCLC, phát triển R&D bởi các trung tâm sáng tạo, phát triển cơ sở hạ tầng, cảng biển, CNHT, các dịch vụ được chú trọng như Logistics để đẩy mạnh XK SPĐT, đặt biệt họ khai thác được lợi thế cảng biển với dân cư đông đúc và mở rộng diện tích các KCN. Các yếu tố thành công này đã chứng minh tính đúng đắn của nội dung lý thuyết mà tác giả đã xây dựng.

1.3.1.3 Bài học kinh nghiệm của thành phố Bangkok, Thái Lan

Bangkok là thủ đô và là trung tâm thương mại, công nghiệp, tài chính đông dân cư nhất Thái Lan, diện tích 1.568,7 km²; dân số khoảng 8 triệu người, là thành phố cửa sông dẫn ra biển giống như TP. Hồ Chí Minh, TPĐN có các lợi thế: về đường bộ, đường sắt, đường thủy và hàng không; về dân cư; vùng phụ cận để thành lập các KCN lớn. Lợi thế lớn nhất kể đến là lịch sử thương mại quốc tế với các nước trong khu vực và phương tây từ thế kỷ XVI, XVII như một số thành phố ở VN (TPĐN, TP Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh...) Cùng với các KCN rộng lớn xung quanh, Bangkok trở thành thành phố XK SPĐT lớn nhất Thái Lan. Riêng sự phát triển của ngành CNSXSPĐT hướng về XK có thể chia thành các giai đoạn [1]: Thay thế NK (1960-1971); Định hướng XK (1972-1985); Mở rộng XK (1986-1992); Phát triển CNHT (1993-2003); Giai đoạn tích cực chuyển giao công nghệ tiên tiến hiện đại, kế thừa và phát huy năng lực sáng tạo (Từ 2003-2018), giai đoạn này người Thái gọi là: “xây dựng công nghệ năng lực” hay thực chất là tiến tới quá trình tự chủ SXSPĐT.

Những bài học từ sự thành công là: *Xây dựng chiến lược định hướng theo các giai đoạn và lựa chọn đúng mô hình SX*: sớm có quy hoạch ngành, học tập Vương quốc Anh về phát triển bền vững ngành này là ưu tiên hàng đầu với các thành phố cảng biển thương mại. Các chính sách phát triển hợp lý của chính quyền phải kể đến như: Chương trình phát triển biển đông, gồm các cảng nước sâu tạo ra một hành lang kinh tế gồm các KCN lớn kéo dài từ phía đông Bangkok đến tận biên giới Campuchia, các KCN này chú trọng vào SX hướng về XK; Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng tối ưu kết nối với các vùng phụ cận, cùng với các dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, bất động sản để thu hút các nhà đầu tư và NNLCLC; Chính sách thành lập các cụm CN với cơ cấu hợp lý trong chuỗi ngành (mô hình hai quốc gia) với các ngành CNHT, cộng sinh cho phép tối ưu hóa SX, dịch vụ và các chi phí SX-XK; Giải pháp lựa chọn đúng đắn mô hình SX trong chuỗi SX ngành toàn cầu, chấm dứt thời kỳ gia công thuần túy với SPĐT XK có định hướng, đi ngay vào lắp ráp và chuyển giao công nghệ từ trước năm 2010. Sau năm 2011, bắt đầu SX XK ổ đĩa cứng (HDD), mạch tích hợp (IC), chất bán dẫn, linh kiện điện tử, bảng mạch in (PCB), sự lựa chọn này đã thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư FDI khắp các cường quốc điện tử như: Fujitsu Nhật Bản; Seagate Hoa Kỳ; LG Electronic Korea; Philip Electronic Hà Lan và biến Thái Lan thành một trong các quốc gia XK ổ cứng lớn nhất thế giới (một số nhược điểm phát sinh như: thiết bị bán

dẫn, IC, đi ốt vẫn phải NK từ Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan; sự phát triển nóng đã dẫn đến nhiều vấn đề về môi trường, dân cư và phát triển công nghiệp bền vững). Chính quyền đã xây dựng chính sách hiệu quả về thu hút nhân tài, phát triển nhiều cơ sở, viện đào tạo Nhà nước và tư nhân, đẩy mạnh các chính sách quan tâm phát triển>NNLCLC, nhờ vậy đã cung cấp một lực lượng chuyên gia, kỹ sư và đội ngũ công nhân có tay nghề cao. Nắm bắt tốt xu hướng, họ đã triển khai nhiều giải pháp để tận dụng triệt để các ưu đãi từ các cam kết FTA khu vực như AEC(2015). Một thành công khác là quan tâm vào các chủ thể có ảnh hưởng như: thành lập các cơ sở chuyên trách: Hội đồng ưu đãi đầu tư (BOI), Trung tâm vi điện tử (TMEC), Học viện điện, điện tử, Trung tâm điện tử và công nghệ máy tính quốc gia (NECTEC).

1.3.1.4 Bài học kinh nghiệm của thành phố Thái Nguyên, Việt Nam

Thành phố Thái Nguyên (223 km²) là thủ phủ của Tỉnh Thái Nguyên, tính đến 2018 có tập đoàn điện tử Samsung đầu tư với số vốn gần như lớn nhất VN (khoảng 3 tỷ USD) [113], sau khi có các dự án đầu tư vốn lớn ở tỉnh Bắc Ninh, Samsung đã chọn tỉnh Thái Nguyên vì các yếu tố: là thành phố công nghiệp lâu đời nổi tiếng với Khu gang thép Thái Nguyên, là một trong ba thành phố lớn nhất Miền Bắc (Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên) có lợi thế so sánh về diện tích đất để phát triển KCN, vị trí địa lý, hạ tầng giao thông liên lạc rất thuận lợi, chỉ cách sân bay Nội Bài từ 30-40 phút đường cao tốc, là trung tâm quân sự, quốc phòng trọng yếu. Sự thành công của chính quyền Thái Nguyên về phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK phải kể đến: *Xây dựng chiến lược công nghiệp từ rất sớm, chú trọng vào các ngành CN mũi nhọn, chú trọng vào chính sách cơ sở hạ tầng* cho phát triển ngành bằng giải pháp tăng khả năng giải phóng mặt bằng, tạo diện tích cho các KCN. Sử dụng chính sách thu hút đầu tư bằng giải pháp: ưu đãi riêng đối với tập đoàn điện tử lớn như Samsung (thuế thu nhập DN là 10/25% kéo dài trong 30 năm kể từ khi hoạt động; miễn thuế thu nhập DN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế trong 9 năm tiếp theo), nhiều chính sách giảm chi phí khác. Ban hành các chính sách *phát triển>NNLCLC cho ngành* như: xây dựng môi trường kinh doanh “3 thân thiện” trong đó có chính sách thân thiện với DN, thu hút nhân tài, tận dụng lợi thế do có các trường đại học đào tạo kỹ sư kỹ thuật thuộc loại lớn nhất Miền Bắc. Chính quyền có chính sách *chú trọng phát triển CNHT trong chuỗi SX ngành*, đã có hơn 20 DN CNHT về cơ khí chế tạo từ khá sớm, có nhiều nhà đầu tư thứ cấp liên quan có khả năng SX và cung cấp các chi tiết linh kiện; đây là điểm thu hút các nhà đầu tư FDI. Ngoài ra, nhiều giải pháp tập trung vào giải quyết nhanh chóng, thuận lợi thủ tục hành chính, giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng, yếu tố cộng sinh như nghĩ dưỡng được khai thác rất tốt.

1.3.2 Bài học hợp lý thành công và cần lưu ý cho thành phố Đà Nẵng

Các bài học hợp lý về sự thành công rút ra từ các địa phương trên là: *Thứ nhất*, xây dựng luận cứ khoa học thỏa đáng cho chính sách phát triển ngành theo định hướng CNH hướng về XK (vận dụng cho các thành phố có lịch sử phát triển ngành muộn hơn

các thành phố cường quốc điện tử), từ đó xác định đây là ngành mũi nhọn để xác định mục tiêu và sử dụng nguồn lực hợp lý (Bangkok, Thái Nguyên); *Thứ hai*, xây dựng chính sách SPĐT XK trọng điểm; từ phân tích các yếu tố nội, ngoại sinh và xu hướng hội nhập quốc tế, xác định đúng SPĐT cần SX theo chuỗi giá trị ngành và nhu cầu của thị trường thế giới (không đi vào SX toàn bộ SPĐT hoàn chỉnh - Thâm Quyển, Pasir Gudang, Senai, Bangkok); *Thứ ba*, có chính sách hợp lý về khu vực SX, chế tạo: lựa chọn mô hình SX phù hợp với SPĐT được lựa chọn và xác định được các giai đoạn phát triển mô hình một cách phù hợp (mô hình 2 quốc gia), từ đó xác định được công nghệ cần chuyển giao, phát triển CNHT và các yếu tố phụ trợ cộng sinh tiếp theo trong chuỗi (Thâm Quyển, Bangkok, Thái Nguyên); *Thứ tư*, xác định được tính quy mô cho phát triển ngành về thu hút nguồn lực vốn (chú trọng tổng hợp các thành phần kinh tế, chủ yếu FDI), ưu tiên quỹ đất phù hợp với quy mô để phát triển theo mô hình Cụm CN trong mối quan hệ hỗ trợ vùng miền với cơ cấu ngành hợp lý của các KCN để đạt được tính kinh tế và vị trí bền vững trong chuỗi giá trị ngành (Thâm Quyển, Pasir Gudang, Senai, Bangkok, Thái Nguyên); *Thứ năm*, đẩy mạnh các chính sách hướng về XK bằng phát triển cơ sở hạ tầng, hệ thống cảng biển, phát triển năng lực cạnh tranh, tận dụng các cơ hội từ các FTA để đẩy mạnh XK SPĐT (Thâm Quyển, Pasir Gudang, Bangkok); *Thứ sáu*, xây dựng các chính sách ưu đãi hấp dẫn (tài chính, đào tạo, cơ sở hạ tầng) để thu hút các nhà đầu tư có chất lượng của các tập đoàn điện tử lớn; quan tâm đào tạo, đãi ngộ và thu hút>NNLCLC (Thâm Quyển, Bangkok, Thái Nguyên); *Thứ bảy*, có chính sách hợp lý về phát triển các chủ thể liên quan đến ngành, tranh thủ sự cộng tác, hỗ trợ của nhiều hiệp hội, tổ chức (Thâm Quyển, Bangkok).

Đối với TPĐN, để vận dụng các bài học này phải kết hợp các yêu cầu và các điều kiện như: có đủ cơ sở lý luận khoa học để tính toán hợp lý các yếu tố nội, ngoại sinh nhằm xác định được hình thức SX theo chuỗi giá trị (cơ cấu SPĐT XK, mô hình, công nghệ, CNHT,>NNLCLC); có đủ các nguồn lực để đạt được tính quy mô và cơ cấu SX (diện tích SX, vốn, cụm ngành CN, liên kết vùng), kết hợp, khai thác, tận dụng lợi thế, cơ hội để đạt yêu cầu hướng về XK, vị trí ngành mũi nhọn (mở rộng thị trường, phát triển năng lực cạnh tranh, tăng kim ngạch XK). Đồng thời, chính quyền có cơ cấu quản lý để đủ sức hoạch định các chính sách chuyên sâu về ngành, tạo ra các động lực phát triển về tài chính, đào tạo, thu hút đầu tư, đẩy mạnh XK, thúc đẩy sáng tạo, tự lực theo hướng bền vững, đồng thời xác định được các giai đoạn phát triển cần thiết và giải pháp thích hợp (Bangkok, Thái Lan) để huy động đồng đảo các chủ thể thực hiện (doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức tham gia vào ngành).

Bên cạnh đó, chính quyền TPĐN cần lưu ý một số trường hợp đã xảy ra ở một số thành phố của VN như: 1> Trường hợp của Công ty Viettronics Tân Bình (TP. Hồ

Chí Minh) [114] . Năm 1973, xuất phát là một xưởng sản xuất nhỏ của Công ty Sony (1973), đến 1991 đổi tên thành Công ty Điện tử Tân Bình (doanh nghiệp Nhà nước). Thập niên 1991-2000, là thời kỳ hoàn kim, họ NK linh kiện của hãng Panasonic về lắp ráp tivi đen trắng, casset và dùng thương hiệu của Viettronics để bán sản phẩm trong nước cũng như XK cho một số nước. Sau năm 2000, các doanh nghiệp FDI đầu tư ồ ạt vào VN với sự thụ hưởng ưu đãi từ chính quyền, tiếp cận chuỗi và hướng mạnh về XK, các FDI đầu tư vào thương hiệu ngoại với hình thức gia công, cùng với việc nâng giá linh kiện NK để cô lập Viettronics, trong tình thế này, Vietronic đã chuyển sang NK linh kiện của Trung Quốc và bán SPĐT của mình vào các thị trường nội địa chủ yếu là vùng nông thôn, dẫn đến nhanh chóng bị thu hẹp SX. Năm 2010, 2013 liên doanh Viettronics với Sony và JVC thất bại. Sau đó và đến nay, Viettronics chuyển sang lắp ráp TV LED với chủ yếu linh kiện điện tử từ nước ngoài, phụ trợ từ trong nước chủ yếu là thùng carton, sách hướng dẫn, ghi nhãn, bao bì, đóng gói. Việc NK đại đa số linh kiện nước ngoài đã gây khó khăn về tiêu chuẩn nguồn gốc xuất xứ và không cạnh tranh nổi khi XK vào các thị trường đang có ưu đãi FTA phải bị thuế NK cao, trong khi các doanh nghiệp khác đạt tiêu chuẩn C/O, thuế NK được hưởng là 0%. Viettronics đang giải bài toán về SX thay thế và tăng tỷ lệ CNHT.

2> Trường hợp Công ty Điện tử Hanel, TP. Hà Nội [92], ra đời từ sự hợp nhất 02 xí nghiệp: sửa chữa máy thu thanh, thu hình của Đài phát thanh Truyền hình Hà Nội (1984). Đến 1987, thành lập xí nghiệp điện tử. Năm 1993, thành lập liên doanh đèn hình Orion Hanel với Hàn Quốc. Đây là thời kỳ hoàn kim với lượng hàng XK và tiêu thụ nội địa tăng nhanh chóng. Do chậm đổi mới công nghệ và các nhà đầu tư FDI chỉ chú trọng gia công, lắp ráp, không chú trọng chuyển giao công nghệ; theo xu hướng nhu cầu thị trường nên liên doanh không còn bán được SPĐT của mình nữa, dẫn đến tụt hậu và bị phá sản vào 2008. Đến nay họ vẫn tồn tại nhờ đầu tư vào CNHT trong chuỗi ngành, thành lập Nhà máy Hanel xốp nhựa, chuyên SX các sản phẩm linh phụ kiện ngành điện tử, nội địa hóa và giảm giá thành sản phẩm. Hanel đã trở thành nhà SX máy tính thiết bị gốc cho Intel VN. Hiện tại, SX các sản phẩm tivi màn hình phẳng, tivi thông minh thương hiệu Hanel, tuy nhiên họ khó cạnh tranh với các thương hiệu nước ngoài do thiếu CNHT, có họ đang chuyển đến khu vực nông thôn.

Qua các trường hợp này, chính quyền TPĐN cần lưu ý: 1> *Việc mở cửa cho đầu tư ồ ạt mà không có các chính sách định hướng hình thức SX cụ thể cho ngành, dẫn đến doanh nghiệp VN không đủ khả năng tham gia vào chuỗi ngành và cung ứng toàn cầu vì chỉ gia công, lắp ráp và cung cấp CNHT đơn giản với tỷ lệ thấp (do thiếu chính sách định hướng về mô hình SX trong chuỗi giá trị ngành: về lựa chọn SPĐT XK cần đầu tư, cam kết chuyển giao công nghệ tiên tiến, chú trọng phát triển CNHT, tăng nội địa hóa).* Đã có trường hợp Sony không đầu tư gì mà thuê lại dây chuyền lắp ráp Tivi của Viettronics để NK linh kiện về lắp ráp, sau khi VN gia nhập WTO thì họ rút lui khi đã xây dựng xong chuỗi cung ứng hệ thống phân phối, bảo hành bảo dưỡng

trên toàn quốc để đưa sản phẩm của mình từ nước ngoài vào bán. 2> *Không chú trọng chính sách phát triển ngành về quy mô SX, cụm ngành, liên kết vùng*, nên dẫn đến các doanh nghiệp phát triển khá độc lập, không thể cạnh tranh, hợp tác, chỉ phát triển phụ thuộc theo chuỗi cung ứng sẵn có của một công ty hoặc tập đoàn điện tử với công đoạn hoàn thiện cuối cùng, ít doanh nghiệp VN tự cung cấp được linh kiện và dịch vụ cho DN FDI tại VN theo các đơn đặt hàng ODM, OEM. 3> *Thiếu chính sách về phát triển năng lực cạnh tranh, đồng bộ với các chính sách hướng về XK, linh hoạt về cơ cấu SPĐT, mở rộng thị trường, tận dụng các giải pháp về ưu đãi, hội nhập*. Dẫn đến: NNL chưa đáp ứng, VA thấp, chất lượng linh kiện với độ chính xác thấp, tốc độ giao hàng chậm, chi phí logistics còn cao nên không đáp ứng các đơn hàng và hợp đồng của các đối tác, dễ bị thu hẹp thị trường và thu hẹp dân SX, khó tồn tại.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Cơ sở lý luận khoa học, thực tiễn quản lý ngành là nền tảng để giúp các chủ thể quản lý kinh tế hoạch định xây dựng các chính sách và các giải pháp phát triển ngành. Chương 1 tập trung vào hệ thống, làm rõ các lý luận cơ bản như: các khái niệm về ngành, phân tích đặc điểm của SPĐT XK và ngành CNSXSPĐT hướng về XK, chứng minh tính chất ngành công nghiệp mũi nhọn của phân ngành này tại một thành phố cấp tỉnh với vị trí trong cuộc cách mạng 4.0, tạo cơ sở cho việc nghiên cứu nội dung chính sách. Kết hợp với phân tích xu hướng phát triển ngành, xây dựng các yêu cầu, nguyên tắc, điều kiện; quan điểm, mục tiêu cho các chính sách trên cơ sở định hướng CNH hướng về XK. Qua đó, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn các nội dung chính sách cơ bản cho phát triển ngành (09 nội dung chính sách phát triển) theo trình tự: 1> Nhóm chính sách về phát triển khu vực SX, chế tạo (lựa chọn cơ cấu SPĐT SX XK; xác định mô hình SX, KHCCN, CNHT, NNLCLC); 2> Nhóm chính sách phát triển quy mô SX ngành (về vốn, diện tích SX); 3> Nhóm chính sách hướng về XK (phát triển năng lực cạnh tranh, phát triển thị trường và đẩy mạnh XK SPĐT). Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của thành phố (định lượng và định tính) theo chiều rộng và chiều sâu làm cơ sở để so sánh với thực trạng tình hình phát triển ngành của thành phố. Chương 1 cũng đi vào nghiên cứu xu hướng, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển ngành cùng các bài học hợp lý và cần lưu ý của một số thành phố có điều kiện, hoàn cảnh tương đồng trong và ngoài nước để chính quyền thành phố kết hợp được giữa lý luận với tình hình thực tiễn, huy động và tận dụng các yếu tố, nguồn lực nội, ngoại sinh, đúc kết và rút được kinh nghiệm xây dựng các chính sách, giải pháp phù hợp phát triển ngành.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1 TỔNG QUAN VÀ THỰC TRẠNG VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2013-2018

2.1.1 Lợi thế so sánh của thành phố Đà Nẵng trong phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu

2.1.1.1 Vị trí chiến lược

Thành phố Đà Nẵng ở Miền Trung của VN, cách Thủ đô Hà Nội 764 km về phía Bắc và cách TP Hồ Chí Minh (TP HCM) 964 km về phía Nam. Phía Bắc giáp Thừa Thiên-Huế, phía Nam và phía Tây giáp tỉnh Quảng Nam, phía Đông giáp biển Đông; nằm trên trục giao thông chính quốc lộ 1A, thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa; nhiệt độ trung bình hàng năm là 25,7⁰C. Diện tích tự nhiên 128.543 ha (trong đó đất liền là 98.043 ha, quần đảo Hoàng Sa là 30.500 ha), gồm 06 quận (Hải Châu, Thanh Khê, Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn, Sơn Trà, Cẩm Lệ) và 02 huyện: Hòa Vang, huyện đảo Hoàng Sa. Dân số đến đầu năm 2019 là 1.134.310 người. Mật độ dân số: 828 người/ km²; thuộc hành lang kinh tế Đông Tây, là một trong năm hành lang kinh tế chiến lược được phát triển theo sáng kiến của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) ở khu vực tiểu vùng sông Mê Kông; là tuyến giao thông dài 1.450km đi qua bốn nước, bắt đầu từ thành phố cảng Mawlamyine đến cửa khẩu Myawaddy (Myanma), đi qua bảy tỉnh của Thái Lan tới Lào và cuối cùng đến VN (chạy từ cửa khẩu Lao Bảo qua các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế tới cảng Đà Nẵng).

2.1.1.2 Cơ sở hạ tầng

Cảng Đà Nẵng, thương cảng lớn nhất miền Trung VN, lớn thứ ba cả nước sau cảng TP HCM và cảng Hải Phòng, một trong những cửa ngõ chính ra biển Đông của tiểu vùng sông Mê Kông; có hệ thống giao thông đường bộ, có các cây cầu hiện đại, nối liền giữa cảng với sân bay và ga đường sắt. Hàng hóa XNK thông qua cảng, theo quốc lộ 1A đến các tỉnh phía Bắc và phía Nam, theo Quốc lộ 14B (qua cửa khẩu Lao Bảo) đến các tỉnh Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan. Cảng ĐN có cầu cảng với độ sâu hơn 11m, hệ thống kho bãi, cần cẩu, thiết bị đã được nâng cấp bằng nguồn vốn của Chính phủ Nhật Bản để có thể tiếp nhận các loại tàu buôn có trọng tải trên 45.000 DWT (Dead Weight Tonnage: Mức trọng tải an toàn của tàu tính bằng Tấn). Năng lực khai thác trên 6 triệu tấn/năm. Các tàu chuyên dụng khác như tàu container, tàu hàng siêu trường siêu trọng đều cập được cảng, đủ các tiêu chuẩn vận tải

đa phương thức và logistic. Từ cảng Đà Nẵng có các tuyến tàu biển đi đến khắp các cảng biển lớn trên thế giới như Kobe, Hongkong, Lahaye, London, NewYork... Sân bay quốc tế Đà Nẵng là cảng hàng không lớn nhất khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, lớn thứ ba VN, nằm ngay trong thành phố, có thể hạ cánh các máy bay có năng lực vận tải lớn, có đường bay trực tiếp Âu-Á-Thái Bình Dương. Hiện có 4 nhà máy nước hoạt động cấp nước sạch cho sinh hoạt và SX với tổng công suất từ 130.000-140.000 m³/ngày đêm. Nguồn điện được cung cấp từ lưới điện quốc gia qua đường dây 500KV, hiện đáp ứng tốt các KCN trong thành phố. Hệ thống bưu chính viễn thông: là một trong ba trung tâm lớn của đất nước, có trạm cáp quang biển quốc tế SE-ME-WE 3, đường truyền quốc tế tốc độ 355Mbps với chất lượng tốt hàng đầu các nước Đông Nam Á. Có các dịch vụ hỗ trợ, các ngân hàng, các công ty tài chính lớn của VN và nhiều nước đều có chi nhánh tại TPĐN. Các cơ quan hành chính phục vụ XNK như: Hải quan, bảo hiểm; kiểm dịch; giám định hàng đầu VN và nước ngoài; có chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp VN (VCCI), Cục xúc tiến thương mại, các hiệp hội ngành nghề hỗ trợ; có trọng tài và tòa án kinh tế...

2.1.1.3 Cơ sở đào tạo nguồn nhân lực

TPĐN là một trong ba trung tâm giáo dục và đào tạo lớn ở VN. Đại học ĐN là một trong ba đại học vùng của cả nước, đào tạo và cung cấp NNL cho cả khu vực Miền Trung và Tây Nguyên. Trong đó có: 4 trường đại học và 2 trường cao đẳng có đào tạo ngành CNSXSPĐT và đào tạo XNK. Ngoài ra, còn có 4 trường đại học, 13 trường cao đẳng, 19 trường trung cấp chuyên nghiệp và hơn 50 trung tâm dạy nghề đào tạo các ngành có liên quan, có nhiều trường thâm niên trên 40 năm. (Nguồn: *Trung tâm xúc tiến đầu tư Đà Nẵng, 2018*).

2.1.1.4 Nguồn tài nguyên

TPĐN có các nguồn tài nguyên như: than bùn, cát trắng, đá hoa cương, đá xây dựng, đá phiến lợp, cát, cuội sỏi xây dựng, Laterir, vật liệu san lấp, đất sét, nước khoáng. Kim loại có: Đồng, Sắt, Thiếc, Vàng, Wolfram (trữ lượng rất ít). Vùng thềm lục địa TPĐN có nhiều triển vọng về dầu khí, hiện đang được tiến hành thăm dò. Những nguồn tài nguyên này rất cần thiết cho xây dựng các khu công nghệ cao (KCNC). Các nguyên liệu cho ngành CNSXSPĐT XK và CNHT có thể được cung ứng bằng liên kết với các vùng công nghiệp như Quảng Nam, TP HCM...

2.1.1.5 Môi trường đầu tư

Hiện tại đang có 6 KCN đang hoạt động, một KCNC và một KCN thông tin tập trung (Nguồn: *Báo cáo Ban quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp TPĐN, 2018*). Diện tích ưu tiên cho phát triển KCNC là 1.066,52ha. Ngành công nghiệp du lịch của TPĐN từ năm 2010 đến nay phát triển nhanh chóng, với hệ thống khách sạn hiện đại (có nhiều khách sạn 5 sao); có bãi tắm biển được xếp hạng trên thế giới, các khu resort nghỉ dưỡng, có thể đáp ứng đủ mọi tầng lớp; có các khu liên hợp

thể thao hiện đại. Nhìn chung, đủ các điều kiện để mở các sàn giao dịch hàng hóa tầm cỡ quốc tế và là nơi thu hút nhân tài từ khắp nơi đến để làm việc, sáng tạo.

2.1.2 Những bất lợi của thành phố Đà Nẵng đối với phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu

Bên cạnh những thuận lợi, TPĐN còn gặp những bất lợi như: *Về vị trí chiến lược*, TPĐN là trung tâm của cả nước nhưng lại rất xa các vùng công nghiệp lớn Hà Nội, Thái Nguyên, TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương, Biên Hòa... nên sự điều động một số yếu tố hỗ trợ cho SX sẽ làm gia tăng chi phí logistics. *Về diện tích cho SX*, so với nhiều địa phương tương đồng, diện tích TPĐN bị hạn chế. *Về cơ sở hạ tầng*, TPĐN phát triển về quy hoạch đô thị mới, nhưng mắc lỗi về quy hoạch mạng lưới giao thông hàng hóa, đặc biệt là các tuyến giao thông cho xe container trong thành phố với cảng Đà Nẵng và các tỉnh khác. *Về dân số*, ở mức trung bình, đang chịu nhiều áp lực nhập cư từ các vùng ngoại tỉnh và tỉnh thành lân cận, đa số người dân Đà Nẵng chưa có tư duy làm ăn lớn, có xu hướng tập trung vào khu vực dịch vụ nhiều hơn SX. Tư duy “lập nghiệp” của phần lớn lực lượng sinh viên và khối tư nhân còn hạn chế, sinh viên tốt nghiệp với kỹ năng thực hành, kỹ năng làm việc hạn chế, tư tưởng sống nhờ vào xin việc làm, ngại đi xa, ngại khó, trong khi việc làm yêu cầu tay nghề, kỹ thuật cao không đáp ứng theo nhu cầu đòi hỏi của các doanh nghiệp. *Về cơ sở đào tạo>NNLCLC*, phần này sẽ được đánh giá đầy đủ trong phần thực trạng phát triển>NNLCLC cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK, ở đây hạn chế chính là thiếu các cơ sở đào tạo, các học viện nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực CNĐT, đặc biệt thiếu các khoa, bộ phận đào tạo nghề chất lượng cao do các hãng điện tử hàng đầu thế giới đào tạo. *Về nguồn tài nguyên tại chỗ*, TPĐN thiếu các nguồn nguyên liệu chính hoặc hỗ trợ để cung cấp cho ngành đang thiếu CNHT và sự liên kết vùng để điều động hợp lý các nguồn nguyên vật liệu này. *Về môi trường đầu tư*, tại các KCN đang thiếu các yếu tố cộng sinh như: bệnh viện có chất lượng, các khu mua sắm, nghỉ ngơi, giải trí chất lượng cao. Các hoạt động dịch vụ, thương mại trong thành phố còn ở mức trung bình; thói quen nghỉ sớm, không hoạt động vào ban đêm làm cho thành phố trở nên ít hấp dẫn sau 20h đêm. Khí hậu, thời tiết Đà Nẵng bất thường, mưa, nắng, bão nhiều gây nhiều trở ngại cho các quyết định của các nhà đầu tư. Tuy vậy, TPĐN có các yếu tố chính để phát triển được ngành, các yếu tố hạn chế có thể cải thiện (đất đai, tài nguyên thiếu) bằng chính sách liên kết vùng, NK hoặc điều chuyển từ các vùng phụ cận; yếu tố môi trường đầu tư có thể cải thiện bằng cơ chế, chính sách hợp lý của chính quyền.

2.1.3 Phân tích thực trạng phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2013-2018

2.1.3.1 Khái quát về quá trình phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của Thành phố Đà Nẵng

Giai đoạn trước 1975, ngành CNĐT nói chung đã xuất hiện ở TPĐN với các xí nghiệp đầu tư của Hoa Kỳ (Khu vực Biển T20, Sân bay ĐN, Sân bay Nước Mặn...),

chủ yếu là sửa chữa, lắp ráp các thiết bị điện tử phục vụ chiến tranh như: máy lạnh, máy điều hòa dùng trong các khu hành chính, quân sự... Trong thành phố đã có một số đại lý XNK các SPĐT của các cường quốc điện tử như Nhật Bản (Sony, Panasonic, Toshiba); Hà Lan (Philip); Hoa Kỳ (Kodak)... Nhiều SPĐT được NK từ nước ngoài đến Sài Gòn rồi chở ra TPĐN thông qua mạng lưới đại lý, kinh doanh dịch vụ tư nhân nhằm đáp ứng nhu cầu SPĐT tiêu dùng như: Tivi, Radio, máy điều hòa, quạt máy, máy ảnh cơ... Nhìn chung các xưởng điện tử của nước ngoài ở TPĐN có quy mô rất nhỏ, tư nhân hoạt động chủ yếu là sửa chữa, thay thế SPĐT tiêu dùng và phục vụ chiến tranh. *Giai đoạn sau năm 1975*: việc xây dựng các KCN của TPĐN bắt đầu vào những năm 2000, đến 2003 có doanh nghiệp FDI trong ngành được cấp giấy phép đầu tiên. Từ 2003-2018 là giai đoạn thu hút thêm một số DN FDI đầu tư vào ngành tại các KCN. Trong cùng thời gian này, các KCN ở thành phố của Malaysia đã bắt đầu phát triển giai đoạn SX chất bán dẫn (tức là kết thúc thời kỳ gia công chuyên sang chuyên giao công nghệ, R&D và tự SX được SPĐT thay thế ở chu kỳ 1 và chu kỳ 2). Tại các KCN gần Bangkok Thái Lan đã phát triển được ngành CNHT cho CNSXSPĐT hướng về XK (kết thúc thời kỳ gia công, chuyên giao được công nghệ tiên tiến, phát triển R&D và đã tự SX XK ổ đĩa cứng (HDD)).

2.1.3.2 Phân tích thực trạng kết quả phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của Thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2013-2018

a, Xét về giá trị sản xuất công nghiệp ngành (GO)

Căn cứ vào số liệu thống kê, tiêu chí (GO) lý thuyết và kết quả tính toán ở Bảng 2.1 và Đồ thị 2.1 cho thấy: giá trị (GO) đạt 3,025 nghìn tỷ đồng vào năm 2013, giảm đến 2014 sau đó lại tăng dần đến 2017, năm 2018 (GO) tăng đột biến đạt 12,23 nghìn tỷ đồng. Xét về mức độ hoàn thành kế hoạch và tốc độ phát triển ngành (Bảng 2.2), chỉ có năm 2014 là sụt giảm ở số “âm”, các năm khác đều tăng trưởng “dương” cho thấy khả năng SX vẫn duy trì tốt, đặc biệt là từ 2018 có dấu hiệu tăng trưởng. Những năm từ 2014-2016, TPĐN có những khó khăn về cải tổ bộ máy hành chính và chống tiêu cực nên sự tập trung cho phát triển ngành chưa ổn định. Từ năm 2017, đã dần đi vào ổn định, đã có những sự quan tâm nhất định đến phát triển công nghiệp thành phố nói chung. Tuy vậy, so với (GO) ngành CNSXSPĐT hướng về XK của cả nước cùng giai đoạn này: 42,9-134,7 nghìn tỷ đồng và (GO) chung của các ngành công nghiệp TPĐN (36,1-61,6 nghìn tỷ đồng) thì mức độ đóng góp của GO của ngành CNSXSPĐT hướng về XK TPĐN (3,025- 12,33 nghìn tỷ đồng) còn rất khiêm tốn.

b, Xét về tốc độ tăng trưởng, căn cứ vào tiêu chí và kết quả tính toán thể hiện ở Bảng 2.1 cho thấy, tốc độ tăng trưởng ngành suy giảm vào năm 2014, 2016; tăng đột biến vào năm 2015, 2018. Kết quả này cho thấy tình hình SX của các doanh nghiệp trong ngành tại TPĐN không ổn định vì họ đều là doanh nghiệp gia công, lắp ráp cho các doanh nghiệp hay công ty mẹ ở nước ngoài (Phụ lục 20), SX thụ động tùy vào các

đơn hàng phân phối, không phải là các doanh nghiệp KD-SX độc lập nên không chủ động được thị trường XK. Do vậy, giá trị (GO) hoàn toàn lệ thuộc vào đơn hàng của công ty mẹ ở nước ngoài. Trong khi đó, các công ty mẹ không chỉ phụ thuộc vào công ty gia công ở TPĐN, họ có nhiều mạng lưới SX ở nhiều quốc gia khác, khi một yếu tố nào đó không thuận lợi họ phải chi phối đơn hàng cho các đầu mối khác có lợi hơn.

Bảng 2.1. Giá trị SX và tốc độ phát triển liên hoàn ngành CNSXSPĐT hướng về XK TPĐN

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

DANH MỤC	2013		2014		2015		2016		2017		2018	
	Trị giá	Tốc độ (%)	Trị giá	Tốc độ (%)	Trị giá	Tốc độ (%)	Trị giá	Tốc độ (%)	Trị giá	Tốc độ (%)	Trị giá	Tốc độ (%)
1. SX công nghiệp chung cả nước	1.181,2	5,35	1.271	7,6	1.395,6	9,8	1.500,2	7,5	1.641,2	9,4	1.808,6	10,2
2. CNSXSPĐT XK cả nước	42,9	7,7	59,0	37,5	80,9	37,1	91,3	12,8	121,1	32,7	134,7	11,3
3. SX công nghiệp chung của TPĐN	36,116	10,76	41,143	13,9	42,678	3,7	46,187	8,2	50,248	8,8	61,600	9,2
4. CNSXSPĐT XK TPĐN	3,025	39,39	2,429	-19,7	3,432	41,2	3,775	9,9	4,579	21,2	12,23	166,4

(Nguồn: Bộ Công Thương; Sở Công Thương TPĐN; Sở Kế hoạch và đầu tư TPĐN)

Tuy vậy (Bảng 2.2), tốc độ bình quân của ngành là 51,72% /năm, tăng nhanh so với một số ngành công nghiệp khác như: khai khoáng, may mặc XK, chế biến thủy hải sản XK, cao su, sẫm lốp, bia, xi măng, khăng định đây là ngành có tốc độ tăng trưởng bình quân cao chiếm vị trí hàng đầu các ngành công nghiệp chế biến của thành phố.

Bảng 2.2. Giá trị SX, tốc độ phát triển bình quân ngành CNSXSPĐT hướng XK TPĐN

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

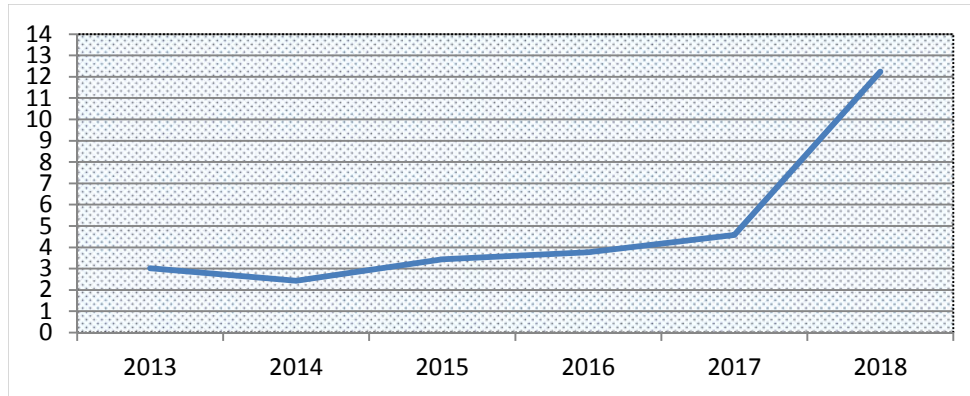
STT	Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Tốc độ bình quân (%/năm)
	TOÀN NGÀNH CN TPĐN	36,116	41,143	42,678	46,187	50,248	61,600	11.38
1	CN khai khoáng	287	502	424	413	495	521,23	16.34
2	CN chế biến, chế tạo	34,540	39,382	40,830	44,141	47,949	51,353	8.292
	Trong đó: CN điện tử	3,025	2,429	3,432	3,775	4,579	12,23	51.72

(Nguồn: Sở Công Thương TPĐN)

c, Xét về mặt tỷ trọng, căn cứ vào tiêu chí và kết quả tính toán thể hiện ở Bảng 2.3, giá trị (GO) ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN chiếm tỷ trọng bình quân là 9,89% so với giá trị toàn ngành công nghiệp, trong khi đó giá trị SX ngành này

của cả nước có tỷ trọng bình quân là 6,45%, cho thấy ngành này của TPĐN chiếm vị trí khá tốt trong SX công nghiệp chung của thành phố. Năm 2010, ngành có tỷ trọng thấp nhất trong các ngành công nghiệp chế biến của thành phố, từ năm 2015 đạt vị trí thứ 5 và đến 2017, 2018 đạt vị trí trong top 3 (Phụ lục 4).

(Nghìn tỷ đồng)



(Nguồn: Số liệu Bảng 2.2)

Đồ thị 2.1. Giá trị (GO) của ngành CNSXSPĐT hướng về XK TPĐN

Bảng 2.3. Tỷ trọng ngành CNSXSPĐT hướng về XK TPĐN so với giá trị SXCN chung của TPĐN

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

DANH MỤC	2013		2014		2015		2016		2017		2018	
	Tri giá	Tỷ trọng (%)	Tri giá	Tỷ trọng (%)	Tri giá	Tỷ trọng (%)	Tri giá	Tỷ trọng (%)	Tri giá	Tỷ trọng (%)	Tri giá	Tỷ trọng (%)
1. SX công nghiệp chung cả nước	1.181,2		1.271		1.395,6		1.500,2		1.641,2		1.808,6	
2. CNSXSPĐT XK cả nước	429	3,6	590	4,6	809	5,8	91,3	6,08	121,1	7,3	134,7	11,3
3. SX công nghiệp chung của TPĐN	36,116		41,143		42,678		46,187		50,248		61,600	
4. CNSXSPĐT XK TPĐN	3,025	8,37	2,429	5,9	3,432	8,04	3,775	8,13	4,579	9,11	12,23	19,8

(Nguồn: Bộ Công Thương; Sở Công Thương TPĐN; Sở Kế hoạch và đầu tư TPĐN)

d, Xét về kim ngạch xuất khẩu SPĐT, căn cứ vào tiêu chí và số liệu thu thập, tính toán thể hiện ở Bảng 2.4, trong vòng 6 năm, từ 2013-2018, kim ngạch XK SPĐT của thành phố tăng đều qua các năm từ 0,24 tỷ USD năm 2013 tăng đến 0,59 tỷ USD năm 2018 đạt giá trị cao nhất trong các ngành có kim ngạch XK hàng đầu thành phố trong top 3 mặt hàng XK chủ lực (SPĐT XK, dệt may, thủy hải sản), chiếm tỷ trọng từ 23,6% - 32,02% trong tổng kim ngạch (Bảng 2.5). Về phía chính quyền thành phố, từ năm 2010, nhận thức được vai trò, vị trí chiến lược của ngành CNSXSPĐT hướng về XK trong cơ cấu phát triển công nghiệp, đã có nhiều nỗ lực chỉ đạo tạo điều kiện để phát triển ngành này. Tuy vậy, kim ngạch XK ngành chỉ chiếm từ 0,74 - 0,67% so với

kim ngạch XK SPĐT cả nước và đạt tỷ trọng từ 0,18 - 0,22% so với tổng kim ngạch XK cả nước (2013-2018), cho thấy quy mô ngành chưa tương xứng với tiềm năng của một thành phố công nghiệp lớn thứ 3 quốc gia.

Bảng 2.4. Kim ngạch ba mặt hàng xuất khẩu chủ lực của TPĐN

Đơn vị: Tỷ USD

Mặt hàng XK	Kim ngạch/Tốc độ	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Sản phẩm điện tử XK	Kim ngạch	0,240	0,300	0,38	0,425	0,446	0,59
	Tốc độ (so với năm liền kề)	(+20%)	(+25,0%)	(+26,6%)	(+11,8%)	(+4,94%)	(+32,3%)
Dệt may	Kim ngạch	0,798	0,873	0,309	0,319	0,365	0,425
	Tốc độ (so với năm liền kề)	(+9,65%)	(+9,26%)	(-64,6%)	(+ 3,2%)	(+14,1%)	(+16,4%)
Thủy hải sản	Kim ngạch	0,164	0,200	0,189	0,164	0,180	0,200
	Tốc độ (so với năm liền kề)	(+20,01%)	(+22,04%)	(-5,5%)	(- 13,5%)	(+9,1%)	(+11,1%)

(Nguồn: Sở Công Thương TPĐN)

Bảng 2.5. Tỷ trọng kim ngạch XK SPĐT TPĐN từ 2013-2018

Đơn vị: Tỷ USD

DANH MỤC	2013		2014		2015		2016		2017		2018	
	Tri giá	Tỷ trọng (%)	Tri giá	Tỷ trọng (%)	Tri giá	Tỷ trọng (%)	Tri giá	Tỷ trọng (%)	Tri giá	Tỷ trọng (%)	Tri giá	Tỷ trọng (%)
1. Tổng kim ngạch XK cả nước	1322		150		1624		1759		213,7		243,5	
2. Kim ngạch XK SPĐT cả nước	322	24,4	35,0	23,3	45,84	28,2	53	30,13	71	33,2	78,4	32,19
3. Tổng kim ngạch XK TPĐN	1,015	0,76	1,155	0,77	1,300	0,80	1,257	0,71	1,464	0,68	1,655	0,68
Trong đó: Kim ngạch XK SPĐT TPĐN:	0,24	0,74	0,30	0,86	0,380	0,83	0,425	0,80	0,446	0,62	0,53	0,67
+ Tỷ trọng so với kim ngạch XK cả nước		0,18		0,20		0,23		0,24		0,21		0,22
+ Tỷ trọng so với kim ngạch XK TPĐN		23,6		25,97		29,2		33,8		30,4		32,02

(Nguồn: Tổng Cục Hải quan; Sở Công Thương TPĐN).

e, Xét về mặt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, căn cứ vào tiêu chí và số liệu thu thập, kết quả tính toán ở Bảng 2.6. XK SPĐT của TPĐN có tốc độ tăng bình quân trong 6 năm là: 17,85% (riêng trong năm 2016, tốc độ có giảm) so với tốc độ tăng bình quân cả nước là 13,36%. Cho thấy, ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN có tốc độ tăng khá tốt là do nhu cầu các SPĐT trên thị trường thế giới tăng. Nếu xem xét thực trạng tốc độ phát triển kim ngạch XK SPĐT theo loại hình DN của TPĐN, tính đến 2017, kết quả (Phụ lục 9C) cho thấy: kim ngạch của một số DN giảm, một số DN khác lại tăng, nhưng tốc độ bình quân chung của các DN tăng, tập trung vào SX, gia

công, lắp ráp và XK các linh kiện điện tử như: máy tính, loa, tai nghe, cuộn cảm, linh kiện điện tử xe ô tô, điện tử dân dụng, đặc biệt là điện thoại di động các loại, các DN này đều là DN FDI (Phụ lục 20). Bên cạnh đó, số lượng cũng như kim ngạch của các DN điện tử ngoài quốc doanh đóng góp vào thành tích XK là không đáng kể. Trong giai đoạn từ 2013 đến 2018, tốc độ XK SPĐT của TPĐN có duy trì nhưng tăng chậm về quy mô kim ngạch, cho thấy sự phát triển kém ổn định và SX bị phụ thuộc.

Bảng 2.6. Tốc độ phát triển kim ngạch XK SPĐT TPĐN từ 2013-2018

Đơn vị: Tỷ USD

DANH MỤC	2013		2014		2015		2016		2017		2018	
	Tri giá	Tốc độ (%)	Tri giá	Tốc độ (%)	Tri giá	Tốc độ (%)	Tri giá	Tốc độ (%)	Tri giá	Tốc độ (%)	Tri giá	Tốc độ (%)
1. Tổng kim ngạch XK cả nước	1322	15,4	150	13,4	1624	8,3	1759	8,31	2137	21,4	243,5	13,9
2. Kim ngạch XK SPĐT cả nước	32,2		35,0		45,84		53		71		78,4	
- Điện thoại và linh kiện	21,5	69,2	23,57	9,6	30,24	28,3	34,5	14,1	45,1	30,7	49,08	8,8
- Điện tử, máy tính, linh kiện	10,7	36,2	11,4	6,9	15,6	36,4	18,5	18,6	25,9	40,0	29,32	12,9
3. Tổng kim ngạch XK TPĐN	1,015	9,99	1,155	13,8	1,300	12,6	1,257	-3,7	1,464	16,4	1,655	13,0
Trong đó: Kim ngạch XK SPĐT TPĐN:	0,24	20	0,30	25	0,380	26,6	0,425	11,8	0,446	49	0,53	18,8

(Nguồn: Tổng Cục Hải quan VN, Cục Xúc tiến Thương mại tại TPĐN)

g. Tỷ trọng (cơ cấu) về giá trị xuất khẩu của sản phẩm điện tử xuất khẩu

Căn cứ vào tiêu chí, xét về cơ cấu mặt hàng SPĐT XK của TPĐN giai đoạn 2013-2017, kết quả thể hiện như sau (Bảng 2.7):

Bảng 2.7. Cơ cấu mặt hàng SPĐT XK của TPĐN

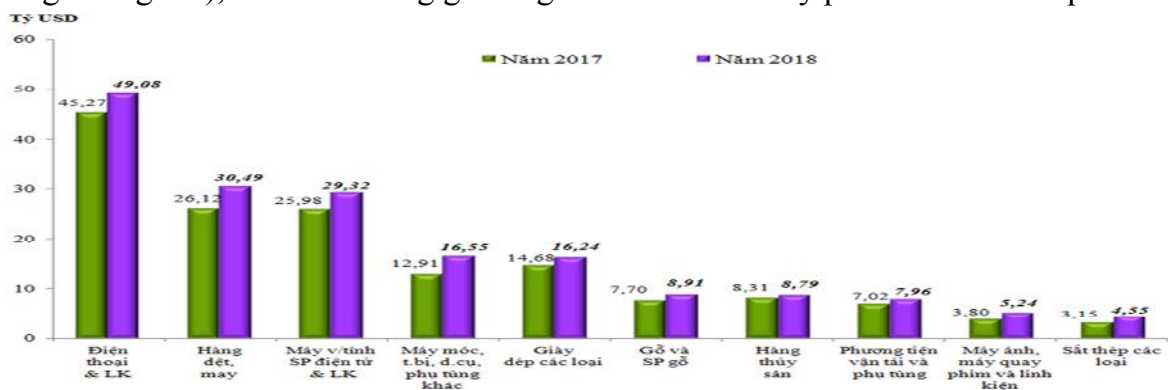
Đơn vị: Triệu USD

DANH MỤC	2013		2014		2015		2016		2017	
	SL	Tỷ trọng (%)	SL	Tỷ trọng (%)	SL	Tỷ trọng (%)	SL	Tỷ trọng (%)	SL	Tỷ trọng (%)
1. Máy vi tính, SPĐT, linh kiện	74,4	31,0	106,	35,5	163,	43,0	180	42,4	201,3	45,1
2. Điện thoại & linh kiện	31,9	13,3	5	26,0	4	30,4	109,	25,8	110	24,7
3. Máy ảnh, máy quay phim, linh kiện	29,2	12,2	78,0	15,4	115,	16,4	8	18,4	90,5	20,3
4. Máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng điện tử khác	10	43,5	46,3	23,1	5	10,2	78,1	13,4	44,2	9,9
TỔNG CỘNG:	4,5		69,2		62,3		57,1		446	

(Nguồn: Cục Xúc tiến thương mại tại TPĐN)

Bảng trên cho thấy, cơ cấu SPĐT XK của TPĐN đang đáp ứng xu hướng và nhu cầu tiêu dùng SPĐT của thị trường thế giới, phù hợp với cơ cấu XKSPĐT của VN

(đồ thị 2.2). Trong đó, các mặt hàng có kim ngạch XK tăng trưởng nhanh là: máy tính, điện thoại, máy ảnh máy quay phim và các linh kiện kèm theo. Mặt hàng máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng điện tử khác giảm từ năm 2013 (từ 43,5% xuống 9,9%) đến năm 2017, nhường vị trí cho máy vi tính và linh kiện (từ 31% - 45%) là mặt hàng có tỷ trọng kim ngạch XK cao nhất từ sau năm 2013. Cơ cấu mặt hàng còn hẹp, thiếu đa dạng, thụ động, bởi vì cơ cấu này do công ty mẹ định đoạt (Phụ lục 9C) và phải đối phó rất nhiều về khả năng cạnh tranh vì các cường quốc điện tử không những đang tập trung vào cơ cấu sản phẩm này mà đang mở rộng sang các SPĐT thông minh. Đối chiếu với yêu cầu về loại SPĐT XK theo mô hình SX cho các giai đoạn có tính định hướng, TPĐN đang gia công và XK các SPĐT đáp ứng giai đoạn đến 2020, chưa có SPĐT XK đón đầu sau 2020 (với các SPĐT thông minh: đeo, tiêu dùng trong nhà, văn phòng- Bảng 3.2), theo xu hướng gia tăng nhu cầu và chu kỳ phát triển SPĐT quốc tế.



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Đồ thị 2.2. Danh sách 10 mặt hàng công nghiệp có giá trị xuất khẩu lớn nhất trong năm 2018 của VN

h, Tỷ trọng (cơ cấu) về thị trường xuất khẩu sản phẩm điện tử

Căn cứ vào chỉ tiêu, kết quả được tập hợp ở bảng sau (Bảng 2.8):

Bảng 2.8. Kim ngạch XK SPĐT của TPĐN sang một số thị trường chủ yếu

Đơn vị: triệu USD

STT	THỊ TRƯỜNG XK SPĐT CỦA TP. ĐÀ NẴNG	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
		Trị giá XK	Trị giá XK	Trị giá XK	Trị giá XK	Trị giá XK
1	Trung Quốc	96,2	102,5	104,7	135,2	146,4
2	Nhật Bản	43,2	45,8	80,3	108,9	120,0
3	EU	36,0	42,0	62,9	69,0	93,9
4	Asean	30,0	39,8	40,6	56,4	67,3
5	Hoa Kỳ	12,5	15,6	19,8	27,7	35,5
6	Thị trường khác	22,1	54,3	71,7	27,8	17,1

(Nguồn: Cục Xúc tiến Thương mại TPĐN)

Các số liệu cho thấy: cơ cấu thị trường XK SPĐT của các DN SXSPĐT tại TPĐN hòa nhập với cơ cấu thị trường XK SPĐT chủ yếu của VN và đáp ứng nhu cầu

một số thị trường lớn (ở Bảng 2.8; 2.9). Kim ngạch XK sang các thị trường này tăng dần qua các năm, nếu lấy riêng năm 2017 để tính thị phần so với thị trường XK cả nước (Bảng 2.10) cho thấy còn rất khiêm tốn (2,13-16,4%), tập trung chủ yếu vào thị trường Nhật Bản (16,4%) so với kết quả ở Bảng 2.9, nhiều thị trường còn bị bỏ ngỏ.

Bảng 2.9. Top 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của mặt hàng Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của VN trong năm 2017

Đơn vị: triệu USD

THỊ TRƯỜNG	KIM NGẠCH (Triệu USD)	So sánh với năm 2016 (%)
1.Trung Quốc	6.860,57	69,04
2.EU	4.097,56	21,33
3.Hoa Kỳ	3.438,66	18,74
4.Hàn Quốc	1.829,99	46,02
5.Hồng Kong	1.849,60	18,01
6.Malaysia	1.117,258	30,21
7.Mexico	737,97	171,9
8.Nhật Bản	731,36	9,05
9.Singapore	525,99	29,9
10.Thổ Nhĩ Kỳ	518,51	358,09

(Nguồn: Theo Báo cáo Xuất nhập khẩu VN 2017)

Bảng 2.10. Thị phần XK SPĐT của TPĐN vào các thị trường trọng điểm so với cả nước năm 2017

Đơn vị: Triệu USD

Thị trường tiêu dùng SPĐT hàng đầu	Giá trị XK SPĐT của VN	Kim ngạch XK SPĐT TPĐN và thị phần so với cả nước
Trung Quốc	6.860,57	146,4 (2,13%)
Hoa Kỳ	3.438,66	35,5 (1,03%)
Nhật Bản	731,36	120,0 (16,4%)

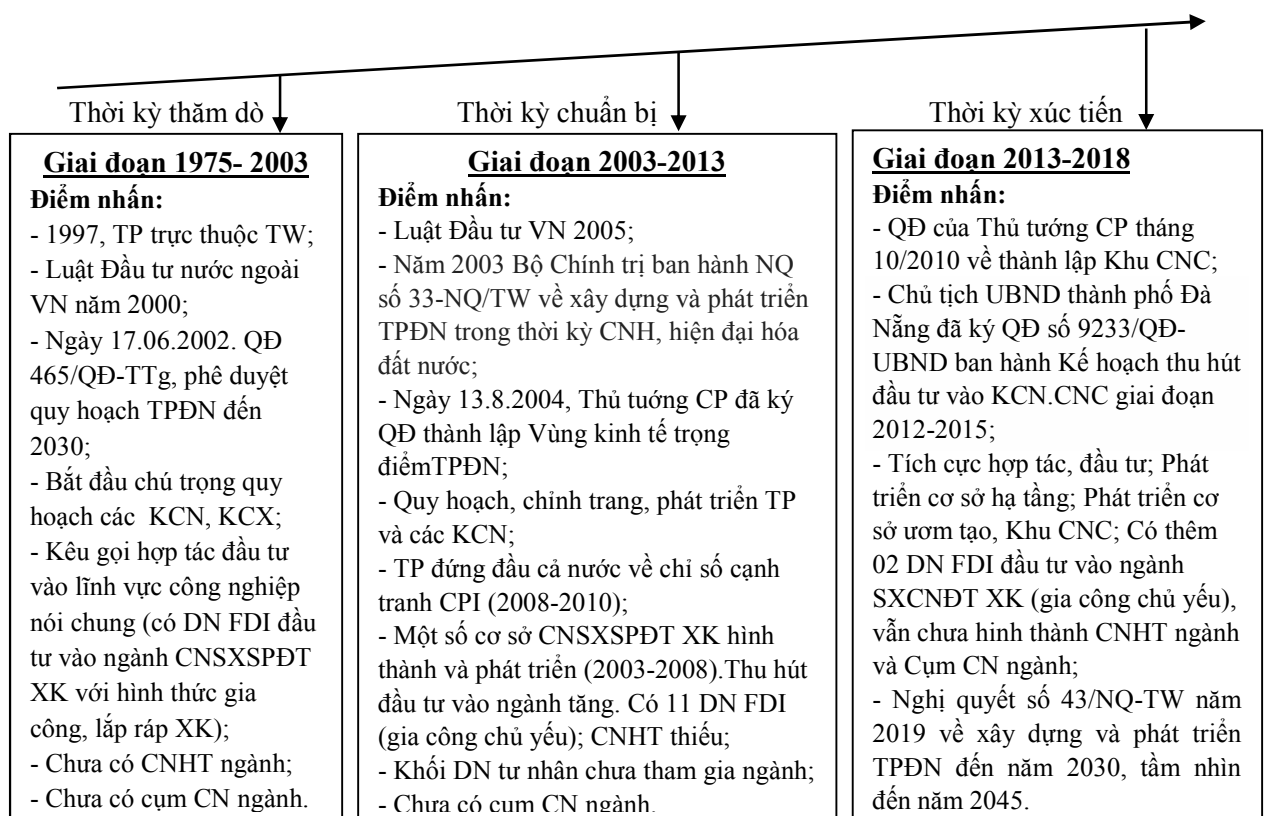
(Nguồn: Báo cáo xuất nhập khẩu VN 2017 và Sở Công Thương TPĐN)

2.2. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2013-2018

2.2.1 Tổng quan quá trình hoạch định, xây dựng chính sách phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng

Ngày 01.01.1997, TPĐN chính thức được tách ra khỏi Tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng và trở thành thành phố trực thuộc TW, ngay sau đó chính quyền thành phố đã đề ra chính sách: “5 không, 3 có”, tập trung vào quy hoạch đô thị, phát triển cơ sở hạ tầng và sớm nhận ra các lợi thế so sánh để phát triển công nghiệp. Tổng quan các giai đoạn phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK được minh họa trong Hình 2.1. Trong hai năm 2017, 2018, TPĐN tụt từ hạng 2 xuống hạng 5 về xếp hạng chỉ số năng lực cạnh

tranh cấp tỉnh (Phụ lục 15). Các xí nghiệp của ngành hầu hết là vốn FDI chậm phát triển về số lượng và quy mô. Vào cuối năm 2018, căn cứ vào QĐ số 879 và 880/2014/QĐ-TTg, phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp VN đến 2020,2030 [27,28], TPĐN có NQ mới nhất của Hội đồng nhân dân TPĐN khóa IX, số 220/NQ-HĐND ngày 19.12.2018, tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò của ngành CNSXSPĐT hướng về XK, qua các mục tiêu tổng quát: *tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, đảm bảo thực chất, bền vững*. Mới nhất, NQ số 43/NQ-TW ngày 24.01.2019 về xây dựng và phát triển TPĐN đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045, *chỉ đạo xây dựng TPĐN thành Trung tâm công nghệ cao, trọng điểm của Miền Trung, Tây Nguyên, với nhiệm vụ tập trung ưu tiên các nguồn lực vào 5 mũi nhọn, trong đó mũi nhọn thứ 3 và thứ 4 lần lượt là: Công nghiệp công nghệ cao gắn với xây dựng đô thị sáng tạo, khởi nghiệp; Công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông gắn với nền kinh tế số*. Những sự định hướng, chỉ đạo này đã giúp cho chính quyền TPĐN tập trung vào các chính sách tái quy hoạch đô thị, ưu tiên cho phát triển công nghiệp. Tuy vậy, đến nay ngành CNSXSPĐT hướng về XK thành phố vẫn phát triển ở quy mô chậm, thiếu ổn định chủ yếu là các DN FDI tồn tại từ nhiều năm trước, các thành phần kinh tế khác tham gia vào ngành rất hạn chế.



(Nguồn: Sở Công Thương TPĐN; Sở KH và Đầu tư TPĐN)

Hình 2.1. Mô hình phát triển ngành CNSXĐT hướng về XK TPĐN sau năm 1975

2.2.2 Phân tích thực trạng kết quả các chính sách, giải pháp phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2013-2018

Trước đó và giai đoạn 2013-2018, về phía TW, có các văn bản chủ đạo mang tính định hướng chung của Chính phủ như: *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở VN*, (2004) [19]; *Phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp điện tử VN đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020*, (2007) [20]; *Chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ*, (2011) [22]; *Phê duyệt Chiến lược XNK từ 2011-2020 đến năm 2030* (2011) [23]; *Phê duyệt kế hoạch hành động phát triển ngành CNĐT thực hiện chiến lược CNH của VN trong khuôn khổ hợp tác VN-Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, (2014) [25]; *Phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp VN đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035*, (2014) [27]; *Phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp VN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, (2014) [28]. Nội dung chính được tổng hợp từ các văn bản này như sau:

Quan điểm chỉ đạo: Khẳng định phát triển ngành CNĐT VN nói chung theo định hướng CNH XK; nhiệm vụ các tỉnh, thành phố TW có điều kiện, có lợi thế phát huy các yếu tố nội lực, ngoại lực ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn hướng về XK, xây dựng ngành trở thành ngành công nghiệp chủ lực để tạo cơ sở hỗ trợ cho các ngành khác phát triển. **Các chính sách cơ bản:** 1> *Về cơ cấu SPĐT XK*, đến 2020: lắp ráp các thiết bị điện tử chuyên dụng, robot công nghiệp, một số linh kiện, phụ kiện điện tử, cơ điện tử thông dụng; tập trung vào: nhóm máy tính và thiết bị văn phòng, thiết bị điện tử chuyên dụng, thiết bị điện tử dân dụng. 2> *Về mô hình SX*, tiếp tục phát triển phương thức liên doanh, lắp ráp các thiết bị điện tử đáp ứng nhu cầu SPĐT trong nước và tham gia XK, tăng cường liên kết với các tập đoàn điện tử để tiếp nhận công nghệ hiện đại và tăng năng lực SX linh kiện trong nước, hoặc SX theo đơn hàng của các nhà cung cấp linh kiện với các dự án, nghiên cứu thiết kế (R&D), từng bước làm chủ công nghệ SX. Khuyến khích phát triển CNHT ngành với nhiều quy mô, hình thức và nhiều thành phần kinh tế; Về NNL chú trọng: đào tạo theo nhu cầu ngành, đa dạng hóa hình thức đào tạo. 3> *Về quy mô SX*, dành quỹ đất thích hợp cho dự án về diện tích, vị trí; định hướng phát triển CNĐT theo vùng, tập trung đầu tư phát triển CNĐT ở các KCN và KCX tại các vùng kinh tế trọng điểm theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội các vùng này đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 của Chính phủ. 4> *Về hướng về XK*; nâng cao năng lực cạnh tranh cho SPĐT XK: phát triển sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao; nâng cao tỷ lệ giá trị trong nước, giảm phụ thuộc vào nguyên phụ liệu NK. Về Cơ cấu SPĐT XK: Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo là nhóm hàng có tiềm năng phát triển và thị trường thế

giới có nhu cầu. Về phát triển cơ sở hạ tầng: mở rộng hạ tầng giao thông, cảnh biên phục vụ SX-XK. Về định hướng phát triển thị trường: đa dạng hóa thị trường XK; củng cố và mở rộng thị phần hàng hóa VN tại thị trường truyền thống; tạo bước đột phá mở rộng các thị trường XK mới có tiềm năng; tận dụng tốt các cơ hội mở cửa thị trường của nước ngoài và lộ trình cắt giảm thuế quan để đẩy mạnh XK và nâng cao hiệu quả XK sang các thị trường đã ký FTA. Phát triển hệ thống hiệp hội, cơ quan xúc tiến thương mại tại các khu vực thị trường lớn và tiềm năng; tăng cường bảo vệ hàng hóa và doanh nghiệp VN trên thị trường khu vực và thế giới. **Các mục tiêu cơ bản:** Giá trị GO chung của cả ngành SX CNĐT đến 2020 đạt 17-18%; đến 2030 đạt 19-21%. Năm 2020 tỷ trọng ngành điện tử, công nghệ thông tin chiếm 9-10% trong cơ cấu ngành công nghiệp và đáp ứng 65-70% nhu cầu thị trường; Định hướng tỷ trọng nhóm hàng này trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ 40,1% năm 2010 tăng lên 62,9% vào năm 2020. Định hướng về cơ cấu thị trường đến năm 2020: Châu Á chiếm tỷ trọng khoảng 46%, Châu Âu khoảng 20%, Châu Mỹ khoảng 25%, Châu Đại Dương khoảng 4% và Châu Phi khoảng 5%. **Các giải pháp cơ bản** tập trung vào: khuyến khích liên doanh, hợp tác; ưu đãi, hỗ trợ tài chính, tín dụng, tháo gỡ, thuận lợi hóa thủ tục. Với sự chỉ đạo của Chính phủ, chính quyền TPĐN đã triển khai chính sách phát triển ngành CNSXSPĐT XK theo kết quả được phân tích dưới đây:

2.2.2.1 Về nhóm chính sách, giải pháp phát triển khu vực sản xuất, chế tạo cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của Thành phố Đà Nẵng.

a, Về phát triển cơ cấu sản phẩm điện tử xuất khẩu trọng điểm

Ngày 15.04.2015, chính quyền TPĐN ban hành QĐ số: 2156 /QĐ-UBND về việc Phê duyệt đề án tái cơ cấu kinh tế TPĐN đến năm 2020, có nêu rõ mục tiêu: Tập trung phát triển một số ngành ưu tiên và CNHT, CNĐT; Chuyển mạnh từ gia công, lắp ráp là chủ yếu sang chế tạo và chế tác, kết nối với mạng SX và chuỗi giá trị toàn cầu. Trong đề án phát triển KHHCN thành phố từ 2016-2020 có nêu nhiệm vụ cụ thể đối với ngành CNSXSPĐT hướng về XK: Nghiên cứu, SX các cụm linh kiện điện tử phục vụ cho các ngành SX xe máy, máy vi tính, ô tô và một số ngành khác; chế tạo các loại tụ điện bằng kim loại phục vụ cho các SPĐT thay thế NK và nâng dần tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm. Các chủ trương này đã khẳng định nhận thức đúng đắn sự chỉ đạo của Chính phủ và thể hiện sự quan tâm của chính quyền thành phố đối với lĩnh vực này. Giải pháp triển khai bằng diễn đàn, giới thiệu tạo ra sự thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp nói chung và ngành CNSXSPĐT hướng về XK nói riêng.

Thực hiện: đã có các công ty điện tử ở Nhật Bản và Đài Loan đầu tư vào hình thức gia công, lắp ráp và XK theo sự phân công của công ty mẹ với các SPĐT đang có nhu cầu trên thị trường thế giới nhằm khai thác các lợi thế so sánh của thành phố. Kết

quả (Bảng 2.9), các SPĐT SX và XK gồm có: bộ cảm ứng, biến thế trung tần, bộ lọc điện, tai nghe và linh kiện, tụ điện màng mỏng Polyester, bảng mạch, cân và đồng hồ điện tử, ổ đĩa mềm, ổ đĩa quang. Máy tính, linh kiện điện tử chiếm tỷ trọng lớn, năng lực SX bình quân khoảng gần 3.000 triệu đơn vị/năm. Trong đó, các mặt hàng có kim ngạch XK tăng trưởng nhanh là: máy tính, điện thoại, máy ảnh máy quay phim và các linh kiện kèm theo (từ 31% - 45%). Mặt hàng máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng điện tử khác giảm từ năm 2013: 43,5% xuống 9,9% vào năm 2017. Thành phố đã có doanh nghiệp SX được công tơ điện tử chất lượng cao và các thiết bị viễn thông CNTT (Công ty Công nghệ thông tin điện lực Miền Trung) nhưng sản lượng chưa đáp ứng XK vì hạn chế về năng suất.

Kết quả và đánh giá: đã có SPĐT XK theo đúng định hướng đã đề ra. Tồn tại: cơ cấu mặt hàng tập trung vào các sản phẩm có tính chiến lược, nhưng phiên diện và hẹp theo đặt hàng của công ty mẹ và phải đối phó về khả năng cạnh tranh vì các cường quốc điện tử cũng đang tập trung vào cơ cấu sản phẩm này. So với văn bản chỉ đạo và xu hướng thị trường thế giới về cơ cấu SPĐT XK cho các giai đoạn có tính định hướng, TPĐN đang gia công, lắp ráp và XK các SPĐT đáp ứng giai đoạn đến 2020, tập trung vào XK là chính, nhu cầu tiêu dùng của địa phương vẫn phụ thuộc chủ yếu vào NK. Hạn chế lớn nhất: cơ cấu hẹp, chưa có SPĐT đón đầu sau 2025 (các SP thông minh); cơ cấu SPĐT XK phụ thuộc lớn vào các nhà đầu tư FDI (các công ty mẹ). Theo kết quả khảo sát (Phụ lục 16,18), hạn chế cơ bản: gia công, lắp ráp và XK các SPĐT, nhu cầu tiêu dùng địa phương vẫn phụ thuộc vào NK, cơ cấu SPĐT XK phụ thuộc lớn vào FDI (mức độ có và bình thường: 62-90%, mục 9,10,11.C); Có SPĐT XK đón đầu sau 2025, các SP thông minh (mức độ ít: 79%, mục 20.D). *Nguyên nhân:* chưa có chính sách dự báo danh mục SPĐT XK trọng điểm và giải pháp thu hút đầu tư vào sản phẩm này (bình thường: 40%; ít có: 48%, mục 22.D), đây là nguyên nhân chủ quan.

b, Về phát triển mô hình sản xuất sản phẩm điện tử xuất khẩu trọng điểm cho ngành của Thành phố Đà Nẵng

Mô hình SX SPĐT trọng điểm phản ánh rất nhiều về sự lựa chọn đúng đắn hình thức SX phù hợp với hoàn cảnh điều kiện, mục tiêu đặt ra, nó đánh giá được mức độ phụ thuộc hay tự chủ của ngành. Giai đoạn từ 2013-2018, cụ thể hóa chính sách của Chính phủ [27,28], đặc biệt là Quy định về phát triển cụm ngành CN [30], mục tiêu các chính sách của TPĐN tập trung vào thu hút đầu tư như đã đánh giá nói trên, QĐ số 9644/QĐ-UBND ngày 31.12.2014 về việc phê duyệt đề án: Phát triển DN TPĐN đến năm 2020 với các mục tiêu [121]: mở rộng liên kết, tham gia tích cực vào chuỗi giá trị SX. Cụ thể, đến 2020: tăng số lượng DN trên 10%/năm, giải quyết bình quân 31.000 lao động/năm. Các giải pháp tập trung vào: cải thiện môi trường đầu tư; hỗ trợ phát triển, tái cấu trúc, đổi mới công nghệ. *Kết quả:* số liệu (Bảng 2.11), cho thấy: các DN SX SPĐT XK tại TPĐN hầu hết là gia công hỗ trợ, lắp ráp cho các công ty mẹ của tập đoàn điện tử Nhật Bản, Đài loan là chủ yếu. Tuy nhiên, trong thời gian 15 năm (2003-

2018), các DNĐT tại các KCN TPĐN hoạt động SX phụ thuộc vào NK từ nước ngoài, thiếu CNHT từ địa phương, bản thân các DNĐT là DN phụ trợ trong chuỗi SX cho các tập đoàn, công ty mẹ ở nước ngoài, nên không đạt về chuỗi mô hình SX (cụm CN) tại địa phương. Không có DN nào tự SX thiết bị gốc OEM, tự SX thiết kế SPĐT theo đơn đặt hàng ODM, hoặc bao trùm là SX theo hợp đồng SPĐT toàn diện EMS. Qua đó, cho thấy hạn chế: ngành CNSXSPĐT hướng về XK TPĐN chỉ là thuê mướn đất và nhân công địa phương để gia công, lắp ráp các linh kiện, thiết bị và SPĐT phục vụ cho các công ty mẹ và chuỗi cung ứng điện tử nước ngoài, mang tính phụ thuộc rất cao, dễ lạc hậu về công nghệ, không tạo ra sản phẩm độc lập, khó có cơ hội để tạo ra một nền CNĐT XK tự chủ.

Bảng 2.11. Bảng đánh giá các loại mô hình SX SPĐT XK tại TPĐN

(Đơn vị: số doanh nghiệp)

Stt	LOẠI HÌNH SX-XK SPĐT	2013		2014		2015		2016		2017		2018	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Gia công cho nước ngoài 100%	13	100	13	100	11	100	11	100	13	100	15	100
2	Gia công có tỷ lệ nội địa hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	SPĐT XK trong chuỗi giá trị khu vực hoặc do tập đoàn, công ty mẹ điều phối	11	100	13	100	11	100	11	100	13	100	15	100
4	SPĐT XK trong chuỗi giá trị toàn cầu: OEM; ODM; EMS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: Sở Công thương TPĐN)

Đánh giá: mặt ưu điểm, là sự thu hút đầu tư chú trọng vào số lượng DN theo ngành. Nhược điểm: So sánh với mô hình lý thuyết chuỗi giá trị SX hai quốc gia điển hình, TPĐN hiện đang thuộc quốc gia thứ 2 và đang ở giai đoạn tiếp nhận chuyển giao công nghệ theo hình thức gia công hỗ trợ kéo dài, đây là trở ngại lớn hạn chế phát triển ngành. Theo kết quả khảo sát (Phụ lục 16,18), hạn chế cơ bản: tỷ lệ các doanh nghiệp NK SPĐT về rồi đóng gói bao bì XK (mức độ có: 89%, mục 10.C); Tỷ lệ các doanh nghiệp NK linh kiện điện tử về rồi gia công, lắp ráp (có: 62%, bình thường: 35%, mục 11.C). *Nguyên nhân:* do thiếu cơ sở lý luận về lựa chọn mô hình SX theo kết cấu chuỗi giá trị SX ngành, theo cơ cấu SPĐT XK phù hợp để từ đó có chính sách và giải pháp chuyển giao công nghệ với các giai đoạn (đồng thuận: 78%, mục 21.D), nhằm tạo ra động lực cho các giai đoạn kế tiếp (chủ quan).

c, Về phát triển khoa học công nghệ cho ngành của thành phố Đà Nẵng

Đây là yếu tố then chốt. Nhận thức sự chỉ đạo của Chính phủ về định hướng phát triển KH-CN tiên tiến [19,20,27,28] năm 2010 chính quyền thành phố ban hành QĐ số 6211/QĐ-UBND ngày 18.08.2010 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành KH-CN TPĐN đến năm 2020. Năm 2012, đã ban hành quyết định hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ trên địa bàn thành phố [116], trong đó có lĩnh vực

CNĐT. Tại các đại hội Đảng Bộ thành phố đã đề ra chiến lược ưu tiên phát triển KHCN cho lĩnh vực công nghiệp của thành phố giai đoạn 2016-2020 cùng với QĐ số 2898 /QĐ-UBND ngày 30.5.2015, mục tiêu chính là: làm cho KHCN thực sự trở thành động lực phát triển thành phố và xây dựng TPĐN trở thành trung tâm phát triển về KHCN của Miền Trung, tốc độ phát triển, đổi mới công nghệ 15-20%/năm. Nhiệm vụ chung: đổi mới cơ chế quản lý hành chính và các tổ chức về KHCN; xây dựng, phát triển thị trường, hạ tầng cơ sở, nguồn nhân lực và tăng cường hợp tác quốc tế về KHCN. Nhiệm vụ cụ thể đối với ngành CNSXSPĐT hướng về XK: nghiên cứu, SX chế tạo tụ điện điện tử, các cụm linh kiện điện tử phục vụ cho các ngành khác. Các giải pháp chính là: đào tạo huấn luyện, hỗ trợ nghiên cứu triển khai, tư vấn chuyển giao công nghệ, tiếp cận các nguồn lực, chương trình, dự án. Biện pháp hỗ trợ là tài chính từ kinh phí sự nghiệp của ngân sách cấp cho Sở KHCN, từ quỹ khoa học phát triển, quỹ tài trợ, các nguồn đóng góp của doanh nghiệp và các nguồn khác. Thực trạng các kết quả của chính sách này như sau:

- *Trình độ công nghệ chung*, từ năm 2013-2018, chính quyền TPĐN đã có nhiều biện pháp kêu gọi đầu tư, chuyển giao công nghệ vào các KCN cùng với việc tăng cường kiểm soát, giám định NK công nghệ của các dự án đầu tư, ban hành chính sách hỗ trợ DN đổi mới công nghệ trên địa bàn thành phố theo QĐ số 36/2016/QĐ-UBND ngày 08.11.2016, trình độ công nghệ của ngành đã được cải thiện một phần, thể hiện trong kết quả Bảng 2.12 và Hình 2.2; 2.3.

Bảng 2.12. Các chỉ số trình độ phát triển công nghệ của ngành CNSXSPĐT XK TPĐN qua các giai đoạn

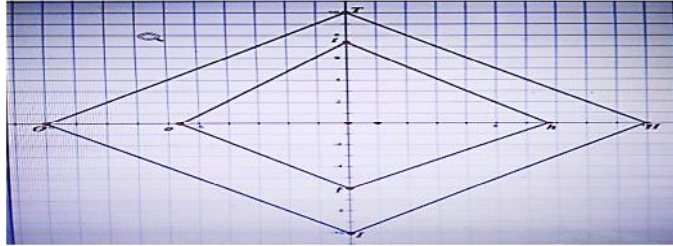
Số TT	Tiêu chí	T (Thiết bị) 45 điểm	H (Lao động) 22 điểm	I (Thông tin) 15 điểm	O (Tổ chức, quản trị) 18 điểm	t (Tổng điểm thành phần công nghệ)	T _{cc} (Hệ số đóng góp công nghệ tiên tiến)
1	Trung bình 2013-2015	33 (0.73%)	15 (0.68%)	9 (0.6%)	10 (0.56%)	67	0.67
2	Trung bình 2015-2018	37 (0.82%)	16 (0.73%)	11 (0.73%)	12 (0.67%)	76	0.76
	Tốc độ:	12,1%	6,67%	22,2%	9,1%	13,4%	

(Nguồn: Bộ KH Công nghệ môi trường và Phụ lục 19)

Theo số liệu của Sở KHCN thành phố thống kê đến 2015, tổng giá trị tài sản cố định của ngành chiếm khoảng 4,1% trong tổng giá trị tài sản cố định toàn ngành công nghiệp, tăng bình quân 38,6%/năm, đạt 138,4 triệu đồng/1 lao động, thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung trong toàn ngành công nghiệp. Phản ánh thực tế ngành

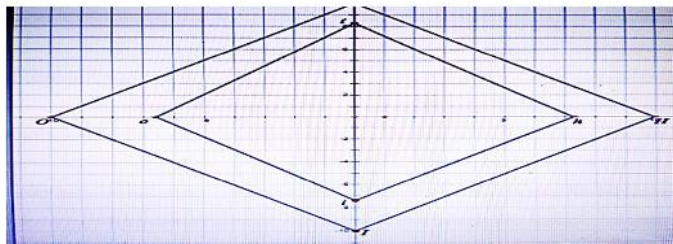
CNSXSPĐT hướng về XK của thành phố có trình độ cơ khí hóa - tự động hóa thấp do chủ yếu sử dụng lao động phổ thông ở các công đoạn gia công, lắp ráp đơn giản.

Theo điều tra và kết quả (Phụ lục 17,19), Bảng 2.12; 2.13 & Hình 2.2; 2.3 cho thấy, kết quả chưa đạt như mong muốn vì trình độ chung mới đạt ngưỡng 76% của trình độ công nghệ chuẩn. Thiết bị công nghệ là cơ bản nhất nhưng chỉ tăng chậm hơn công nghệ thông tin (I), thể hiện việc đáp ứng nhu cầu theo khuôn khổ phạm vi sản phẩm đặt hàng của một số DN nước ngoài, chưa thể đáp ứng một cách chủ động, linh hoạt, tiến tới tự chủ với nhu cầu thị trường. Hạn chế nhất vẫn là trình độ>NNL (H) và năng lực tổ chức (O).



(Nguồn: Tác giả tính toán và thiết kế trên phần mềm Sketchpad)

Hình 2.2. Mô hình trình độ phát triển công nghệ ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN so với chuẩn, giai đoạn 2013 -2015



(Nguồn: Tác giả tính toán và thiết kế trên phần mềm Sketchpad)

Hình 2.3. Mô hình trình độ phát triển công nghệ ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN so với chuẩn, giai đoạn 2015 -2018

- Trình độ công nghệ theo loại hình doanh nghiệp, được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 2.13. Chỉ số trình độ phát triển công nghệ trung bình theo loại hình DN

Loại hình Doanh nghiệp	2013-2015	2015-2018
- DNNN	0	0
- DN FDI	0.63	0.78
- DNNQD	0.56	0.62

(Nguồn: Bộ Khoa học Công nghệ môi trường và Phụ lục 19)

Theo loại hình DN, trình độ của các DN FDI vẫn chiếm ưu thế, các DN ngoài quốc doanh trong thời kỳ đầu chỉ là phụ trợ, giai đoạn 2015-2017 phần đầu vươn lên lắp ráp, gia công một số thiết bị SPĐT có công nghệ được NK từ các nước tiên tiến nên trình độ công nghệ trong khối này có cải thiện. Thiết bị (T) là tiêu chí chiếm tỷ trọng lớn nhất trong trình độ công nghệ nhưng hoàn toàn lệ thuộc vào nguồn NK từ

nước ngoài, do đó khả năng dân tụt hậu phải thay thế là tất yếu, ở vào tình huống bất lợi (chỉ có chỉ tiêu (I) là đạt khung 15-20%/năm). Các xí nghiệp FDI hoạt động độc lập, không tạo thành chuỗi ngay tại các KCN hoặc liên vùng kinh tế; thiếu CNHT, không có cơ sở nghiên cứu R&D và các xí nghiệp vệ tinh tự SX, thiếu các thiết bị thay thế để chuyển giao và nâng cấp công nghệ hiện tại, nên một điều chắc chắn là khi các nhà đầu tư FDI rút vốn đầu tư, TPĐN bị tụt hậu ngành CNSXSPĐT hướng về XK.

Theo khảo sát (Phụ lục 16,18), hạn chế cơ bản: công nghệ hiện tại của ngành CNSXSPĐT hướng về XK tại TPĐN chủ yếu là của các nhà đầu tư FDI (rất nhiều: 74%, mục 15C); chỉ đáp ứng được loại hình gia công hỗ trợ (rất nhiều: 84%, mục 13.C). Thiếu chuyên gia đầu ngành CNC và quản lý hiện đại, thiếu cán bộ có năng lực thực hiện chương trình công nghệ, dự án lớn (Khả năng thiết kế, chế tạo theo các đơn đặt hàng - ít, không tốt: 95%.mục 18.C). Khả năng tạo ra các trung tâm nghiên cứu, chế tạo độc lập, tham gia vào chuỗi, sáng tạo R&D (ít, không có: 97%, mục 19.C); Khả năng tập hợp, thông tin còn thụ động, lúng túng; thị trường KHCN vẫn còn sơ khai, mỏng, thiếu thốn; khả năng tạo ra SPĐT mới có thương hiệu VN riêng (còn hạn chế: 90%, mục II.16). *Đánh giá chung*, kết quả thực hiện chính sách KHCN giai đoạn 2013-2018 đã thu hút được công nghệ có trình độ trung bình khá cho ngành qua đó SX ra một số SPĐT XK đáp ứng nhu cầu trong chuỗi SX, tạo cơ sở vật chất kỹ thuật SX ban đầu cho ngành. Tuy nhiên, công nghệ hiện tại của ngành tại TPĐN chủ yếu là của các nhà đầu tư FDI, chỉ đáp ứng được loại hình gia công hỗ trợ, không có công nghệ nguồn, chưa chuyển giao được công nghệ SX thay thế và công nghệ cho các doanh nghiệp ngành CNHT để đạt được vị trí trong mô hình SX giai đoạn 2 ở quốc gia thứ hai trong chuỗi giá trị ngành. Mặc hạn chế khác: lực lượng cán bộ KHCN tuy có số lượng tốt nhưng thiếu chuyên gia đầu ngành trong CNC, kỹ thuật cao và quản lý hiện đại, thiếu cán bộ có năng lực thực hiện chương trình công nghệ, dự án lớn; khả năng tập hợp, thông tin còn thụ động, lúng túng; Thị trường KHCN vẫn còn sơ khai, mỏng, thiếu thốn, lạc hậu chưa trở thành động lực thúc đẩy mạnh mẽ phát triển ngành. *Nguyên nhân*: thiếu lý luận hệ thống về mô hình SX tiên tiến cho ngành; thiếu chính sách, cơ chế cụ thể để thay đổi cách nhìn nhận về tầm quan trọng của KHCN đối với nhiệm vụ phát triển ngành (chủ quan), chưa có những quan tâm thỏa đáng; các giải pháp chưa chú trọng vào nghiên cứu mô hình SX của chu kỳ sống SPĐT quốc tế để tạo ra động lực chuyển giao KHCN tiên tiến phù hợp với SPĐT có định hướng; chưa có hệ thống tiêu chuẩn công nghệ ngành tiên tiến để giới thiệu thu hút các nhà đầu tư đúng hướng; cơ chế quản lý, tài chính, nghiên cứu khoa học, đào tạo sử dụng>NNLCLC chậm đổi mới và thiếu chiến lược kể cả hệ thống công nghệ hỗ trợ ngành. (kết quả khảo sát mức độ cụ thể của chính quyền: bình thường và ít: 92%, mục 40.D).

d, Về phát triển công nghiệp hỗ trợ và các yếu tố cộng sinh cho ngành

Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) là một yếu tố quan trọng trong chuỗi giá trị SX ngành CNSXSPĐT hướng về XK. Xét về tính kinh tế, tính ổn định, nếu thiếu CNHT,

các mô hình SX sẽ phát triển lệ thuộc và không hiệu quả. Cùng với Luật Đầu tư nước ngoài VN năm 2000, để thúc đẩy phát triển CNHT, Chính phủ đã ban hành NĐ111/2015/NĐ-CP, kèm theo danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển, gồm 6 nhóm sản phẩm trong các ngành: Dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo, công nghiệp công nghệ cao. Các chính sách ưu đãi từ khâu R&D cho tới khâu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và SX sản phẩm. Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Bộ Tài chính đã ban hành TT 21/2016/BTC (01.04.2016), hướng dẫn về ưu đãi thuế thu nhập DN đối với các dự án SX sản phẩm CNHT. Ngân hàng Nhà nước cũng ban hành TT 01/2016/TT-NHNN hướng dẫn cho vay phát triển CNHT. Đối tượng được vay vốn là các tổ chức, cá nhân đầu tư dự án SX sản phẩm công nghiệp được ưu tiên hỗ trợ phát triển theo quy định. Chính quyền TPĐN đã chú ý vào vấn đề này từ những năm 2006, các DN hoạt động CNHT nhận được những chính sách ưu đãi, doanh thu từ sản phẩm CNHT ưu tiên hưởng mức thuế thu nhập DN 10% trong 15 năm. Ngoài ra, những công ty này còn được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất. Các DN vừa và nhỏ còn được hỗ trợ vay tối đa 70% vốn điều lệ tại các tổ chức tín dụng. Đến ngày 01.11.2016 chính quyền thành phố đã cụ thể hóa bằng QĐ số 34/2016/QĐ-UBND, với mục tiêu là tạo ra tiền đề phát triển được ngành CNHT cho các ngành công nghiệp tại địa phương. Các giải pháp tập trung vào hỗ trợ các dự án phát triển CNHT nói chung (không riêng gì ngành CNSXSPĐT hướng về XK) như: các dự án nghiên cứu phát triển SX sản phẩm CNHT, chuyển giao đổi mới cải tiến công nghệ CNHT, nâng cao năng lực cạnh tranh, đào tạo và phát triển>NNLCLC cho CNHT, từ các danh mục ưu tiên, trong đó có ưu tiên cho: linh kiện, vi mạch, chất bán dẫn, dây dẫn, pin, sạc, màn hình và các sản phẩm phụ trợ SPĐT. Biện pháp hỗ trợ là trợ cấp tài chính, vốn tín dụng, chi phí, đất đai với các mức đã quy định.

Kết quả, theo số liệu của Sở Công Thương TPĐN đến 2017 (Phụ lục 22), hiện tại có hơn 950 DN thuộc các thành phần kinh tế KDSX liên quan trong ngành, trong đó có 15 DN FDI có quy mô công nghệ và SX như đã phân tích (hầu hết là gia công, lắp ráp hỗ trợ), số khác cung cấp một số rất ít chi tiết nhựa, bao bì, xốp, dây điện sơ cấp, còn lại đa số là kinh doanh mua bán, sửa chữa, lắp ráp dân sự ở quy mô khá nhỏ bé. Hạn chế, trong các KCN, hệ thống DN CNHT cho ngành hầu như không có (chưa có cụm CN ngành). *Đánh giá*, hoạt động của các DN SXSPĐT XK trong và ngoài KCN khá độc lập, rời rạc. Các yếu tố cộng sinh trong KCN như: nguyên vật liệu, nước, năng lượng, chất thải, phế liệu... còn thiếu; các phân khu cộng sinh như: nhà ở, bệnh viện, trường học, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm ươm tạo DN và một số hạng mục công trình kinh tế - xã hội khác cần thiết cho sự phát triển đồng bộ, bền vững của KCN hầu như chưa có đầy đủ làm giảm sức thu hút đầu tư so với một số địa phương khác. Kết quả này cho thấy chính sách phát triển CNHT cho ngành không đạt được mục tiêu, các giải pháp hỗ trợ chưa tạo ra nhận thức cũng như động lực phát triển CNHT cho ngành. Kết quả khảo sát (Phụ lục 16,18), *hạn chế cơ bản*: chưa có

ngành CNHT cùng các yếu tố cộng sinh cho ngành (ít: 85%, mục 41.D); chưa chú trọng chính sách định hướng mô hình (quy hoạch phân ngành) (chính sách này còn hạn chế: 85%, mục II.2). *Nguyên nhân*: CNHT phải phát triển theo sự phát triển của công nghiệp chủ lực của ngành (Hình 1.7), không thể có CNHT phát triển tự phát, mối liên hệ logic là phải định vị được mô hình SX và SPĐT XK cùng DN chủ đạo (trong chuỗi giá trị ngành mô hình 2 quốc gia), từ đó mới xây dựng danh mục ngành CNHT theo sau, trên thực tế chính quyền TPĐN chưa định hướng chính sách này. Mặt khác, sự nhận thức về mặt lý luận của các chủ thể kinh doanh về mô hình SX cũng chưa thấu đáo do thiếu các cuộc tiếp xúc và cách truyền đạt thông tin giữa các chủ thể nên chưa tham gia đầu tư sâu rộng vào CNHT cho ngành (chủ quan).

e, Về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành

Đây là một nhiệm vụ cơ bản, lâu dài. Từ những năm 1980, chính quyền thành phố đã bắt đầu có chủ trương đào tạo nhân tài cho thành phố bằng chế độ học bổng cho các lớp chuyên, nhưng mục tiêu sử dụng không rõ ràng. Từ Đại hội lần thứ XX Đảng bộ TPĐN (2010) với việc tiếp tục đẩy mạnh việc đào tạo>NNLCLC cùng với việc cụ thể văn bản chỉ đạo của Chính phủ [19,20,27,28], QĐ số 2159/QĐ-UBND ngày 31.3.2010 phê duyệt quy hoạch phát triển ngành giáo dục đào tạo TPĐN đến 2020. Mục tiêu là đào tạo>NNL cho phát triển kinh tế thành phố nói chung, các ngành công nghiệp nói riêng. Các giải pháp đột phá theo hai hướng: một là “trái thâm đồ” thu hút người giỏi từ nơi khác đến, hai là tích cực đưa đi đào tạo, nhưng không có chính sách cụ thể đào tạo>NNLCLC cho ngành SXSPĐT hướng về XK. *Kết quả*:

- *Về số lượng lao động và trình độ đào tạo trong ngành SXSPĐT hướng về XK của TPĐN*. Bảng 2.14&2.15 cho thấy, quy mô lao động trong ngành CNSXSPĐT hướng về XK cùng với số lượng doanh nghiệp còn khá khiêm tốn, tốc độ thu hút lao động vào ngành đạt 17,9%/năm, xếp vào ngành có tốc độ tăng trưởng lao động cao. Tỷ lệ trình độ sau đại học, đại học, cao đẳng và đào tạo ở nước ngoài trong ngành SXSPĐT XK có tăng lên (Bảng 2.15), đào tạo trong nước đáp ứng được trên 90%. Hiện tại, cơ cấu trình độ này đáp ứng được sự quản lý, vận hành SX-XK tại các DN ở KCN nhưng cũng chỉ phục vụ cho gia công hỗ trợ, lắp ráp cho DN nước ngoài là chủ yếu, đa số lao động còn lại là lao động phổ thông hoặc nghề bậc trung, sơ cấp. Các DN lớn trong ngành hầu hết là các DN FDI, đa số là DN Nhật Bản và Đài Loan, họ sử dụng một số khá ít so với tổng số lao động trong ngành là các kỹ sư vận hành ở trình độ vừa, còn lại là công nhân lắp ráp mà tay nghề phải đào tạo lại. Các lao động quản lý, chuyên gia, kỹ sư cao cấp đều là người nước ngoài đưa đến, không có bộ phận R&D có mặt tại các xí nghiệp mà chỉ tồn tại ở công ty mẹ tại nước ngoài. Khoảng 65% người lao động ở phân khúc dưới của ngành là lao động nữ, làm việc trong các dây chuyền lắp ráp vốn không mang lại nhiều giá trị VA. Tồn tại và hạn chế này dẫn đến hệ quả tất yếu là vị trí của ngành CNSXSPĐT hướng về XK TPĐN vốn đã yếu nay đang có nguy cơ tụt dần so với một số địa phương trong vùng và cả nước.

Bảng 2.14. Quy mô lao động trong doanh nghiệp công nghiệp TPĐN năm 2014

NGÀNH CÔNG NGHIỆP	Số DN	QUY MÔ LAO ĐỘNG (người)					
		< 10	10 -199	200 - 499	500 - 999	1000 - 4999	≥ 5000
Toàn ngành CN	1230	691	473	37	10	16	3
Tỷ trọng	100	56,2	38,5	3	0	1,3	0,2
A. CN khai khoáng	41	19	22	0	0	0	0
CN chế biến, chế tạo:	1144	641	441	37	8	15	2
1, Điện tử, máy vi tính	13	5	6	0	0	1	1
2, CB nông, lâm, thủy sản	206	114	82	8	0	2	0
3, Cơ khí, luyện kim	404	232	158	10	1	3	0
4, Hóa chất, cao su, nhựa	96	50	43	2	0	1	0
5, Dệt may, da giày	132	60	50	13	4	4	1
6, Sản xuất VLXD	60	20	36	2	2	0	0
7, Các ngành CB khác	233	160	66	2	1	4	0
B. CN điện, gas	27	17	8	0	1	0	1
C. CN nước, xử lý rác	10	7	1	0	1	1	0

(Nguồn: Niên giám thống kê TPĐN)

Bảng 2.15. Lao động trong ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN 2013-2018

STT	Số lao động	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1	Tổng số LĐ trong KCN TPĐN (Đơn vị: Người)	71.945	72.038	78.185	73.707	73.707	70.189
2	- Tổng số LĐ trong ngành CNSXSPĐT XK ở KCN (Đơn vị: Người)	11.200	8.648	12.940	11.504	11.504	11.450
	- Chiếm tỷ lệ so với (1) (%)	15,6	12,0	16,6	15,6	15,6	16,3
	Trong đó, tỷ lệ các loại trình độ so với tổng số LĐ ngành CNSXSPĐT XK:						
	- Tỷ lệ trình độ sau ĐH (%)	0,25	0,38	0,43	0,52	0,52	0,6
	- Tỷ lệ trình độ ĐH (%)	7,3	9,6	10,8	10,7	10,7	14,5
	- Tỷ lệ trình độ CĐ (%)	2,5	3,4	6,5	7,1	7,1	9,6
	- Tỷ lệ trình độ Trung cấp (%)	6,6	4,2	0,8	1,08	1,08	2,1
	- Tỷ lệ Công nhân nghề và khác (%)	83,3	82,4	81,5	80,6	80,6	73,2
	- Tỷ lệ trình độ đào tạo trong nước	99,7	99,5	98,9	99,4	99,4	99,35
	- Tỷ lệ trình độ đào tạo nước ngoài	0,3	0,5	1,1	0,6	0,6	0,65

(Nguồn: Kết quả điều tra - Phụ lục 19)

Thực trạng này cho thấy, nếu không có chính sách xây dựng cơ cấu ngành hợp lý, thì không có cơ hội tiếp thu, học tập, đào tạo và vị trí làm việc cho NNLC.

- Về độ tuổi lao động trong ngành SXSPĐT hướng về XK. Có hai nhóm chiếm tỷ lệ cao là từ 15 đến 24 và từ 35 đến 44 tuổi, đây là độ tuổi vàng trong tháp tuổi lao động. TPĐN còn là nơi thu hút lao động từ các nơi khác đến từ các tỉnh thành phía Bắc và phía Nam, Tây nguyên. Tỷ lệ nhập cư khoảng 2,8-3,1% (2018). Hiện tại, 45% dân số làm việc trong các ngành công nghiệp, dịch vụ [97] và ngành CNSXSPĐT hướng

về XK. Với cơ cấu dân số trẻ, trong độ tuổi lao động chiếm đa số, nguồn lao động hiện nay cho đến những năm tới là một lợi thế trong việc cung cấp NNLCLC cho ngành.

- *Về mức độ phù hợp với công nghệ tiên tiến của thế giới. Thứ nhất, về sức khỏe lao động*, người lao động trong ngành tại TPĐN đáp ứng được các công việc đòi hỏi nhiều giờ trong phân xưởng, nhà máy, trên các thiết bị, dây chuyền SX và văn phòng làm việc. Tuy nhiên, tỷ lệ nghỉ việc, bỏ việc, chuyển nghề, đau ốm, thai sản... cũng khá cao. Chất lượng sống tại các khu tập thể công nghiệp, các gia đình người lao động về dinh dưỡng và điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm còn thấp, khả năng duy trì lao động trong thời gian từ 5 năm trở lên là khó khăn, không đảm bảo chất lượng làm việc lâu dài. Lao động trong lĩnh vực nghiên cứu chế tạo vốn ít lại có năng suất làm việc thấp; *Thứ hai, về kỷ luật lao động*, tinh thần trách nhiệm làm việc, đạo đức nghề nghiệp, công dân, ý thức văn hoá công nghiệp, kỷ luật lao động của một bộ phận đáng kể người lao động chưa cao [86], tính gắn bó với tổ chức thấp, thường hài lòng với công việc đang làm, ít có động lực nâng cao nghề nghiệp, đại đa số vẫn chưa tiếp cận với kỷ luật lao động trong môi trường công nghệ hiện đại, quy mô SX lớn. *Thứ ba, về kỹ năng và trình độ tay nghề*, đào tạo cho ngành có các trường: Đại học Bách khoa ĐN, Cao đẳng công nghệ và một vài trường đại học, cao đẳng dân lập. Đại học ĐN đã xây dựng được một số phòng thí nghiệm có trình độ hiện đại ngang tầm khu vực và thế giới, như phòng thí nghiệm Điện - Điện tử, phòng thí nghiệm Cơ - điện tử. Tháng 10.2013, lần đầu tiên TPĐN mở khóa đào tạo thiết kế vi mạch. Nhiều ý kiến cho rằng, số lượng NNL được đào tạo bài bản cung cấp cho thị trường trong thời gian qua thật giống như "muối bỏ biển". Hiện vẫn chưa có trường đại học chính thức đào tạo chuyên ngành thiết kế vi mạch.

Những tồn tại chính ở chỗ, ngành nghề đào tạo ngành CNSXSPĐT hướng về XK phiến diện, manh mún, rời rạc, số phòng thực hành với thiết bị hiện đại cùng với đầu tư đổi mới cho phù hợp với trình độ tiên tiến và đa dạng cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Đào tạo nặng về lý thuyết, thiếu kỹ năng thực hành trên các thiết bị hiện đại cùng với tác phong công nghiệp và khả năng ngoại ngữ chưa đáp ứng. Ý thức, lòng say mê và phương pháp nghiên cứu khoa học trong bộ phận lớn sinh viên còn khá ít. Rất nhiều sản phẩm khoa học trên giấy không đáp ứng được SXKD hoặc lạc hậu so với khu vực; *Thứ tư, về hiệu quả lao động*. Chính sách "trãi thảm đỏ" thu hút người giỏi từ nơi khác đến và tích cực đưa đi đào tạo đã thu hút được hơn 1.000 người vào năm 2015, chủ yếu là sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy công lập loại giỏi (chiếm tỷ lệ 77%) đến TPĐN làm việc [93]. Để thu hút và sử dụng tốt NNL này, thành phố quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi về môi trường làm việc, có chế độ khuyến khích và biện pháp khen thưởng động viên, dùng ngân sách thành phố và một số nguồn lực tài chính khác để cử người đi đào tạo thành người giỏi trở về phục vụ thành phố (từ năm 2004). Các giải pháp gồm: nguồn học bổng một phần hay toàn phần khai thác được từ các cơ sở đào tạo của nước ngoài, nguồn kinh phí tự túc của gia đình... Đề án 165 (từ năm 2009), đã

cử hơn 60 cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước; TPĐN còn chú trọng vào sinh viên học sinh xuất sắc, tập trung đầu tư xây dựng Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn. Theo Đề án 922, chủ trương thành lập Trung tâm Phát triển NNLCLC trực thuộc UBND Thành phố làm cầu nối trong việc mời chuyên gia nước ngoài sang bồi dưỡng ngắn hạn cho cán bộ lãnh đạo, quản lý.

Đánh giá kết quả, những năm từ 2010-2015, chính quyền chú trọng nhiều vào giải quyết công ăn việc làm, mặt đạt được là đảm bảo và phát triển được về số lượng đáp ứng cho ngành, cơ cấu lao động kỹ thuật, quản lý, kinh doanh XNK ở mức trung bình khá. Đến 2018 vẫn chưa có tổng kết đánh giá về NNL cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK, nhưng nhìn chung hạn chế lớn nhất là *NNLCLC chưa đáp ứng cho ngành trước mắt cũng như các giai đoạn tiếp theo*. Kết quả khảo sát, hạn chế cơ bản: chưa đáp ứng được NNLCLC cho ngành trước mắt cũng như các giai đoạn tiếp theo (Đào tạo NNLCLC trong nước: bình thường: 60%, ít: 16% ; mục 34.D); Gửi đi đào tạo nước ngoài (ít: 64%, mục 35D). Nguyên nhân: Có chính sách thu hút, đãi ngộ, phối hợp đào tạo (ít: 75%, mục 37.D); Có chính sách phân tầng và dự báo lao động trong ngành (ít & không tốt: 86%. mục 38.D). *Kết luận*: chính sách thu hút NNLCLC chưa đủ sức hấp dẫn, chưa tích cực chủ động săn tìm nhân tài từ trong nước và nước ngoài. Chính sách chọn lọc, đưa đi đào tạo chưa đạt kết quả. Chưa phân tầng đào tạo theo chuỗi lao động trong ngành CNSXSPĐT hướng về XK, nên chưa chú trọng công nhân tay nghề cao và các lao động liên quan dẫn đến mất cân đối giữa các khâu, ngành trong SX, giữa quản lý hành chính và kinh doanh. Chưa có chính sách dự báo về nhu cầu NNLCLC nên chưa thống kê được nhu cầu để đảm bảo cung cầu lao động thay thế. Còn nhiều hạn chế và bất cập trong việc tuyển chọn đào tạo, độ tuổi, giới tính, hoàn cảnh, đặc biệt chưa đào tạo, liên kết đào tạo để có được đội ngũ chuyên gia cao cấp cho ngành. Tồn tại, năng suất lao động trong ngành CNSXSPĐT hướng về XK của thành phố còn thấp so với nhiều nước trong khu vực và thế giới, lo ngại nhất là xu hướng phát triển chậm hơn, tụt hậu so với: Thái Lan, Malaixia, In-đô-nê-xia. Đến năm 2018, TPĐN đã có Chính sách hỗ trợ DN tiếp nhận lao động vào đào tạo nghề và giải quyết việc làm trên địa bàn thành phố theo QĐ số 01/2018/QĐ-UBND ngày 16.01.2018, nhưng chính sách này cũng không rõ trọng tâm NNLCLC cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK. Nhìn chung, mục tiêu tạo ra đội ngũ doanh nhân và lao động có chất lượng cao cho ngành còn hạn chế (do chủ quan).

2.2.2.2. Về nhóm chính sách, giải pháp phát triển quy mô sản xuất cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng

a, Về phát triển quy mô vốn cho ngành

Phát triển vốn cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK là một yêu cầu cấp thiết và là điều kiện cần để phát triển được ngành, gồm phát triển được quy mô SX và công

nghe. Theo báo cáo cập nhật về ngành CNĐT và hoạt động của VEIA VN năm 2018, ở VN hiện có 09 dự án đầu tư SX CNĐT, lớn nhất là Khu tổ hợp công nghệ cao Samsung, đặt tại KCN Yên Bình, Phổ Nguyên, Thái Nguyên từ năm 2014, có số vốn đầu tư 5 tỷ USD, sản phẩm chính là thiết bị di động, điện tử, viễn thông công nghệ cao. Đứng thứ chín là Panasonic VN, đặt tại KCN Thăng Long, Hà Nội từ năm 2003, có số vốn đầu tư 224 triệu USD, sản phẩm chính là điện tử dân dụng, linh kiện điện tử. Đây được xem là mức vốn cần đạt cho các địa phương về ngành CNSXSPĐT hướng về XK. Các văn bản của Chính phủ [27,28,30] chưa đề cập đến mức vốn chuẩn. Mục tiêu chính quyền TPĐN đặt ra là thu hút được vốn đầu tư cho SX và công nghệ. Trong giai đoạn 2013-2018, chính quyền thành phố đã có các chủ trương [115]: huy động hợp lý các nguồn lực để đầu tư gắn với mục tiêu là tăng nhanh lượng vốn đầu tư thu hút vào ngành, phân đấu tỷ lệ huy động vốn vào GRDP (theo thời giá) đạt khoảng 50% vào 2020. Các giải pháp đưa ra: giảm đầu tư công; đổi mới cơ chế phân bổ, quản lý, sử dụng vốn; khắc phục dàn trải, phân tán, lãng phí, nâng cao hiệu quả đầu tư Nhà nước (vốn ngân sách, trái phiếu Chính phủ), chú trọng giải ngân; hoàn thiện và đồng bộ các quy định phân cấp và quản lý đầu tư; nâng cao trách nhiệm của cơ quan chủ quản trong quản lý vốn đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí. Giai đoạn 2016-2020 khuyến khích đầu tư vốn theo hình thức hợp tác công tư PPP (tại các văn bản: QĐ 25/2003/QĐ-UB ngày 03.03.2003; QĐ 5503/QĐ-UBND ngày 20.07.2009; QĐ 2156/2015/QĐ-UBND ngày 15.04.2015). Các mức vốn được khuyến khích và ưu đãi đầu tư lúc đầu được đặt ra ở hạn mức từ 10-15 triệu USD. Đến 2015, theo dự án quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố từ 2015-2020 và từ 2020-2030 đã đề ra nhu cầu vốn như sau: giai đoạn 2016-2020 là 32.544 tỷ đồng, trong đó nhu cầu vốn cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 28.416 tỷ đồng (87,3%), trong hoạch định, không thấy đề cập đến chính sách vốn riêng cho ngành CNSXSPĐT XK.

Để thực hiện các chính sách vốn, chính quyền đã có các giải pháp: ngày 03.03.2003 Chủ tịch UBND TPĐN đã ban hành QĐ 25/2003/QĐ-UB về ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài FDI, cùng các biện pháp: cấp giấy phép đầu tư, ưu đãi giá thuê đất tập trung vào 03 KCN là: Đà Nẵng, Liên Chiểu, Hòa Khánh. Các dự án vào các KCN có giá trị từ 10-15 triệu USD được miễn tiền thuê đất từ 10-15 năm, giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp 50% trong thời hạn 13 năm, hỗ trợ cơ sở hạ tầng bên ngoài KCN. Để có cơ sở thực hiện các biện pháp, chính quyền đã ban hành văn bản quy hoạch tổng thể, phát triển TPĐN đến năm 2020 [115]. Năm 2013 ban hành Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 13.11.2013 về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào KCN, các dự án đầu tư mới có quy mô vốn từ 3.000 tỷ đồng trở lên được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong 30 năm, miễn thuế thu nhập DN 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thực hiện miễn thuế 5 năm đối với hàng hóa NK để tạo tài sản cố định của dự án CNĐT trong Khu CNC kể từ khi bắt đầu SX. Miễn thuế NK đối với máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa SX được; tài liệu, sách

báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN, đổi mới công nghệ trong Khu CNC. Về đất đai, đã miễn giảm tiền thuê đất cho cả thời hạn dự án đầu tư thuê. Các nhà đầu tư, chuyên gia và người lao động là người VN định cư ở nước ngoài, người nước ngoài quay về làm việc trực tiếp tại Khu CNC TPĐN và thành viên gia đình được xem xét cấp thị thực có giá trị xuất, nhập cảnh nhiều lần với thời hạn phù hợp mục đích nhập cảnh. Kết quả thực hiện chính sách phát triển vốn cho ngành của TPĐN từ năm 2013 đến 2018 được tập hợp như sau (Bảng 2.16):

Bảng 2.16. Vốn đầu tư thu hút vào ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN giai đoạn 2013-2018

Stt	TIÊU CHÍ Tổng số vốn thu hút đầu tư vào KCN	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
		Trị giá	Trị giá	Trị giá	Trị giá	Trị giá	Trị giá
1	DN FDI (Đơn vị: Ngàn USD)	725.896,1	832.457,2	919.903,1	1.003.696,7	1.003.696,7	1.048.246
2	DN trong nước (Đơn vị: Tỷ VND)	8.959,8	11.763,7	14.636,7	14.692,9	14.692,9	17.178,9
3	Ngành CNSXSPĐT (Đơn vị: Ngàn USD)	35.450	118.085,7	121.342,9	152.473,7	153.103,7	162.600 (Ước)
	Tỷ trọng vốn đầu tư ngành CNSXSPĐT	4,9%	14,2%	13,2%	15,2%	15,3%	15,3%

(Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TPĐN; Ban Quản lý dự án các khu công nghiệp TPĐN)

Giai đoạn 2011-2015 vốn đầu tư vào cả ngành CN chế biến, chế tạo đạt 17.117 tỷ đồng so với mức dự tính bình quân là khoảng 28.000 tỷ đồng, chỉ đạt trên 61% kế hoạch (hệ số ICOR đạt 3,6- Sở Công Thương TPĐN, 2017). Riêng ngành CNSXSPĐT hướng về XK chỉ đạt từ 4,9% năm 2013 đến 15,3% năm 2018 (Bảng 2.16) so với tổng số vốn FDI đầu tư vào các KCN, tỷ lệ này còn khá thấp, đặc biệt trong 3 năm từ 2015-2018, tỷ lệ này hầu như không tăng. Như vậy, số vốn này tăng là do các DNĐT chủ động tăng quy mô vốn trong SX-KD, thực chất số vốn đầu tư thu hút thêm từ các DNĐT mới hầu như không đạt. Nếu xét về quy mô vốn của các DN trong ngành CNSXSPĐT hướng về XK tại TPĐN (xem Bảng 2.16&2.17), tính đến cuối năm 2018, tổng vốn đầu tư vào ngành ước đạt hơn 162,6 triệu USD, cũng chỉ vừa đạt yêu cầu chung cho số vốn của một DN trong ngành về lý thuyết (trên 100tr USD/DN - khoảng 2.000 tỷ VND theo VEIA), trong khi đứng ở vị trí thứ chín ở VN là Panasonic VN, đặt tại KCN Thăng Long, Hà Nội từ năm 2003, đã có số vốn đầu tư 224 triệu USD. Kết quả ở Bảng 2.15 cho thấy: số lượng DN có quy mô vốn dưới 100 tỷ VND chiếm đa số. DN có vốn từ 100 tỷ đến 1000 tỷ VND duy trì 02 DN trong 06 năm, hầu hết có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). DN có vốn trên 1000 tỷ VND chỉ duy trì 01 DN (FDI). Các DN ngoài quốc doanh có vốn đầu tư khá thấp dưới 100 tỷ VND. Cơ cấu vốn đầu tư của ngành như vậy chưa đạt về quy mô ngành.

Bảng 2.17. Quy mô vốn của doanh nghiệp trong ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN

(Đơn vị: Tỷ VND)

DANH MỤC	2013		2014		2015		2016		2017		2018	
	Số lượng DN	Tỷ trọng (%)	Số lượng DN	Tỷ trọng (%)	Số lượng DN	Tỷ trọng (%)	Số lượng DN	Tỷ trọng (%)	Số lượng DN	Tỷ trọng (%)	Số lượng DN	Tỷ trọng (%)
	1. DNĐT vốn < 10 tỷ đồng	6	46,2	6	46,2	5	45,5	5	45,5	7	53,8	8
2. DNĐT vốn > 10 tỷ đến 100 tỷ đồng	4	30,7	5	38,4	3	27,3	3	27,3	3	23,1	4	26,7
3. DNĐT vốn > 100 tỷ đến 1000 tỷ đồng	2	15,4	1	7,7	2	18,2	2	18,2	2	15,4	2	13,3
4. DNĐT vốn > 1000 tỷ đồng	1	7,7	1	7,7	1	9,0	1	9,0	1	7,7	1	6,7
TỔNG SỐ:	13		13		11		11		13		15	

(Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TPĐN; Ban Quản lý dự án các khu công nghiệp TPĐN)

Bảng 2.18. Số lượng doanh nghiệp trong ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN so với một số ngành công nghiệp khác

Đơn vị: Doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
	TOÀN NGÀNH CN TP ĐN	847	1,060	1,116	1,156	1,230	1,301	1,376	1,451	Chưa có
1	CN khai khoáng	43	38	34	38	41	47	47	48	nt
2	CN chế biến, chế tạo	780	998	1,049	1,081	1,144	1,211	1,822	1,854	nt
	Trong đó: CNSXSPĐT XK	7	12	14	13	13	11	11	13	15
	- DN Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- DN có vốn FDI	4	5	5	7	5	5	5	6	7
	- DN ngoài quốc doanh	3	7	9	6	8	6	6	7	8

(Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TPĐN; Ban Quản lý dự án các khu công nghiệp TPĐN)

Từ 2018 đến tháng 04.2019, thành phố đã cấp giấy phép đầu tư cho hơn 11 dự án (trên 9 triệu USD), xếp thứ 16 trong cả nước về thu hút FDI lớn nhất. Năm 2018-2019 được xem là bắt đầu thời kỳ phục hồi đầu tư, thành phố đang tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, tái quy hoạch cơ sở hạ tầng, xúc tiến các dự án đầu tư công nghiệp trọng điểm, đã ký được dự án đầu tư nhà máy SX linh kiện hàng không vũ trụ với

Sunshine với tổng mức đầu tư 170 triệu USD và nhà máy SX lắp ráp thiết bị điện tử với mức đầu tư 70 triệu USD. Trong giai đoạn này, các giải pháp thu hút đầu tư có chuyển biến tích cực hơn như trả tiền thuê theo giá thuê đất hàng năm chỉ 1% (KCNC). Số lượng DN SXSPĐT XK trong ngành tăng từ: 7-15 giai đoạn 2010-2018 chiếm một số lượng thấp so với toàn ngành công nghiệp chế biến của thành phố và thấp hơn một số ngành khác như: công nghiệp khai khoáng, công nghiệp SX điện, khí đốt, cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải (Bảng 2.18). DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI được duy trì và chỉ tăng 02 DN đến 2018. DN ngoài quốc doanh đã tham gia vào ngành với tỷ lệ nhỏ cho thấy sức thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài chưa đạt mục tiêu.

Đánh giá chung, mặt đạt được: đã quan tâm chú trọng thu hút vốn đầu tư để phát triển công nghiệp, chính quyền đã cụ thể hóa các chính sách của TW để triển khai tại địa phương và đã mang lại kết quả thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp khá tốt. Tuy vậy, cơ cấu vốn, số lượng DN, thành phần kinh tế đầu tư vào ngành CNSXSPĐT hướng về XK chưa đạt theo chuẩn để phát triển ngành so với các địa phương tương đồng. Những mặt hạn chế này có thể lý giải: theo kinh nghiệm phát triển ngành của thành phố Thâm Quyển, họ chú trọng thu hút vốn FDI và khu vực kinh tế tư nhân, nhưng tại TPĐN: các chính sách không đặt ra mục tiêu cụ thể cho các KCN, ở Nhật Bản là 03 tháng (chủ nhà, các nhà phát triển, các công ty đầu tư) chỉ một trong ba chùn bước, thu hút đầu tư sẽ thất bại. Chưa chú trọng vào giải pháp nghiên cứu, nắm bắt nhu cầu của các nhà đầu tư hoặc công tác định hướng khách hàng đầu tư; các chào hàng và điều kiện kêu gọi cũng chưa được chuyên nghiệp. Các nhà đầu tư trong và ngoài nước sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thiết lập và điều hành xí nghiệp của họ, tại các KCN TPĐN khả năng này tương đối độc lập; vấn đề tuyển dụng lao động, tiếp thị hỗ trợ các nhu cầu khác còn khó khăn, thiếu phương thức hỗ trợ và thái độ tận tâm giúp các nhà đầu tư yên tâm SX-KD tại các KCN. Riêng ngành CNSXSPĐ hướng về XK, TPĐN chưa có cơ chế giúp đỡ, giải thích, hướng dẫn các nhà đầu tư, hoặc thời gian thụ hưởng muộ hơn so với thời gian mong đợi. Ngoài ra, các chương trình huy động nguồn vốn trong nước và ODA cho đầu tư vào KCN đang còn dãn trải theo sự đăng ký của các chủ đầu tư, chưa có chương trình mục tiêu cụ thể hóa cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK để giới thiệu các gói ưu đãi, các lợi thế hấp dẫn đầu tư so với các tỉnh thành khác. Kết quả khảo sát, hạn chế cơ bản: cơ cấu vốn, số lượng DN, thành phần kinh tế đầu tư vào ngành chưa đạt theo chuẩn để phát triển ngành (đồng thuận: 76%, mục 31D). Nguyên nhân cơ bản: chưa có chính sách thu hút vốn tốt đầu tư vào lĩnh vực này (đồng thuận: 89%, mục II.14) (chủ quan).

b, Về phát triển diện tích đất cho ngành

Giai đoạn 2003-2013, hưởng ứng Luật Đầu tư nước ngoài của VN năm 2000, ngay sau khi tách tỉnh, trên cơ sở nghị quyết của Đảng Bộ thành phố, chính quyền TPĐN đã tập trung xác định rõ quan điểm phát triển công nghiệp là CNH với nguyên tắc dựa vào nguồn vốn quỹ đất quy hoạch của địa phương phát triển các KCN để thu hút đầu tư với mục tiêu là lấp đầy KCN về số lượng nhà đầu tư. Đã ban hành QĐ 25/2003/QĐ-UB ngày 03.03.2003 về các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài FDI, cùng các biện pháp: cấp giấy phép đầu tư, ưu đãi giá thuê đất tập trung vào 03 KCN là: Đà Nẵng, Liên Chiểu, Hòa Khánh. Các dự án đầu tư vào các KCN trên có giá trị từ 10-15 triệu USD được miễn tiền thuê đất từ 10-15 năm, giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp 50% trong thời hạn 13 năm, hỗ trợ cơ sở hạ tầng bên ngoài KCN. Để có cơ thực hiện các biện pháp, chính quyền đã ban hành văn bản quy hoạch tổng thể, phát triển TPĐN đến năm 2020 [115], theo đó quy hoạch thành phố và các KCN bắt đầu diễn ra với tốc độ cao với quá trình giải tỏa đền bù, san lấp mặt bằng nhanh chóng. Sở Xây dựng và Viện quy hoạch xây dựng thành phố đã có đề án quy hoạch thành phố đến 2020 đã được chính quyền phê duyệt vào năm 2013. Trước đó, thành phố đã có một số giải pháp ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào khu CNC được ban hành theo QĐ số 36/2013/QĐ-UBND ngày 13.11.2013 của UBND thành phố.

Giai đoạn 2013-2018, NQ Đại hội đại biểu Đảng bộ TPĐN lần thứ XXI (2015-2020), đã xác định mục tiêu: Công nghiệp-xây dựng chiếm từ 35 - 37%. Để đạt mục tiêu công nghiệp, chính quyền thành phố tập trung giải pháp thu hút đầu tư vào công nghệ cao, công nghệ thông tin; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, có trọng điểm. Để cụ thể hóa mục tiêu, chính quyền đã có văn bản: QĐ số 9644/QĐ-UBND ngày 31.12.2014 về việc phê duyệt đề án: Phát triển DN TPĐN đến năm 2020 với các mục tiêu: cải thiện môi trường đầu tư, môi trường SX-KD; hỗ trợ phát triển, tái cấu trúc, đổi mới công nghệ; giải pháp về cung cấp đồ án mặt bằng, rà soát quỹ đất, hình thành mới Cụm CN, KCN. Về Chính sách khuyến công trên địa bàn thành phố được ban hành theo QĐ số 33/2016/QĐ-UBND ngày 31.10.2016. Vào năm 2016, Sở Công Thương TPĐN đã có Quy hoạch tổng thể phát triển TPĐN đến 2020 tầm nhìn đến 2030 và 2045. Tính đến cuối năm 2018, chính sách quy hoạch đất cho ngành CNSXSPĐT XK đạt được kết quả sau: thành phố hiện có 06 KCN: Hòa Khánh, Hòa Khánh mở rộng, Đà Nẵng, Liên Chiểu, Hòa Cầm và KCN dịch vụ thủy sản ĐN với tổng diện tích trên 1.066 ha; trong đó, tỷ lệ lấp đầy 85,92% và thu hút trên 74.300 lao động (tăng từ 03 KCN năm 2003 lên 06 KCN năm 2018). Bên cạnh đó, phát triển thêm: Khu CNC TPĐN có diện tích 1.500ha; dự án Khu Công nghệ thông tin (CNTT): 341ha. *Giai đoạn từ 2013 đến 2018*, tỷ lệ diện tích đất sử dụng cho ngành CNSXSPĐT XK chỉ đạt từ 13,2% (2013) đến 15,2% (2018), (xem Bảng 2.19). Mật độ xây dựng được khảo sát là trên 50%, so với tiêu chuẩn đặt ra cho xây dựng các KCN của VN

(Mục 1.2.2.2c) thì mật độ xây dựng cho một xí nghiệp SX SPĐT như vậy là đạt yêu cầu, nhưng tỷ lệ diện tích đất đã sử dụng cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK dưới 15,2%, một tỷ lệ chiếm giữ thấp, trong khi tỷ lệ lấp đầy diện tích 6 KCN qua các năm trên 85,92% (Bảng 2.20); diện tích đất công nghiệp còn lại và chưa có cơ sở hạ tầng là: (113,61 ha + 44,33 ha = 157,94 ha, so với tiêu chuẩn là 1000 ha), thiếu chỗ cho các xí nghiệp SX SPĐT XK đầu tư mới nên cơ hội thu hút vốn đầu tư cho ngành lúc này là thấp. Từ năm 2010 đến 2018, TPĐN đã mở thêm KCNC ở xã Hòa Liên, Hòa Ninh, Huyện Hòa Vang là KCN đô thị sinh thái lớn thứ ba cả nước sau khu CNC TP Hồ Chí Minh và Hà Nội. Tuy vậy, ở khu CNC, tỷ lệ lấp đầy chỉ mới đạt trên 26% (Ban quản lý các KCN, 2017) nên cơ hội thu hút đầu tư của ngành vào khu vực này vẫn còn khả năng. Hơn nữa, TPĐN đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi KCN ĐN thành khu đô thị; đồng thời, cho phép thành lập 3 KCN mới là Hòa Cầm (giai đoạn 2), với quy mô 125,14ha; Hòa Nhơn 405,5ha; Hòa Ninh 400ha. Như vậy, diện tích trống hiện tại của tất cả các KCN (cũ và mới) là hơn 1.400ha, không lớn lắm nhưng có thể mở ra cơ hội mới về thu hút đầu tư. Về hiện trạng Cụm CN, đã có 01 Cụm CN Thanh Vinh mở rộng, thuộc xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, với tổng diện tích 38,4 ha, tỷ lệ lấp đầy 100% nhưng không có ngành CNSXSPĐT hướng về XK. Đã có một số doanh nghiệp CNHT có liên quan như mạ nhúng kẽm, cơ khí, SX một số loại bao bì.

Bảng 2.19. Diện tích đất sử dụng cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN

STT	TIÊU CHÍ	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
		SL	SL	SL	SL	SL	SL
1	Số lượng các KCN & KCX tại TPĐN (Đơn vị: Khu)	6	6	6	6	6	6
2	Tổng diện tích (Đơn vị: ha)	1.066	1.066	1.066	1.066	1.066	1.066
3	Tỷ lệ Diện tích sử dụng cho ngành CNSXSPĐT (Không tính đất thuê) (Đơn vị:%)	13,2	13,6	14,07	14,07	15,2	15,2
4	Tỷ lệ lấp đầy (%)	82,4	83,3	85,1	85,4	85,4	85,92

(Nguồn: Ban quản lý các Khu CNC, KCN TPĐN & Tác giả tập hợp, tính toán)

Đánh giá chung, về những điểm hợp lý: quy hoạch được KCN, tạo ra diện tích mặt bằng cần thiết để thu hút các nhà đầu tư thể hiện quan điểm đúng về chiến lược CNH hướng XK; chính sách đã tác động thúc đẩy giải tỏa đền bù hợp lý, xây dựng cơ sở hạ tầng KCN nhanh chóng, về cơ bản hoàn thiện hệ thống mặt bằng KCN, giao thông ngoài và nội khu, một số yếu tố cộng sinh, đáp ứng được nhu cầu các nhà đầu tư, cùng với các biện pháp hỗ trợ cơ sở hạ tầng ngoài KCN, miễn tiền thuê đất, giảm thuế thu nhập, đã đạt tỷ lệ lấp đầy cao chứng tỏ chính sách cơ bản về quy hoạch đất KCN là khá tốt. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, hạn chế cơ bản: quỹ đất phát triển công nghiệp nói chung, cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK nói riêng bị hạn chế; chưa có

và chưa phát triển được cụm CN ngành; liên ngành; chưa có ngành CNHT cho ngành, tỷ lệ đồng thuận trên 85% (mục 41.D). Nguyên nhân cơ bản: chưa có chiến lược trọng điểm cho ngành; công tác quy hoạch tổng thể và xác định tiêu chuẩn đất cho các phân ngành; các giải pháp ưu đãi chưa đạt được sự hấp dẫn cần thiết; chính quyền và các nhà đầu tư, còn ít các cuộc tiếp xúc cần thiết (đồng thuận: 88% - mục II.6) (chủ quan). *Kết luận*, khó khăn lớn hiện nay là quỹ đất thành phố bị hạn chế, cho thấy có nguyên nhân lịch sử để lại (khách quan), công tác dự báo cùng các giải pháp mở rộng quỹ đất cho công nghiệp nói chung, ngành CNSXSPĐT hướng về XK nói riêng chưa có định hướng cụ thể, rõ ràng; quy mô diện tích các KCN so với các địa phương tương đồng còn chưa tương xứng; khu vực kinh tế tư nhân hay các nhà đầu tư địa phương vẫn thiếu thông tin và cách tiếp cận KCN, KCNC, thành phố thường hướng đến các nhà đầu tư lớn. Chính sách tập trung cơ sở hạ tầng có một hạn chế, một bộ phận dựa vào các biện pháp hành chính và cơ chế mệnh lệnh nhưng vẫn còn thụ động. *Nguyên nhân chính* là ở quy hoạch tổng thể và xác định tiêu chuẩn đất cho các ngành; về chiến lược, chính sách quỹ đất của chính quyền chưa có định hướng rõ ràng cho một ngành công nghiệp nào, tuy có đề cập đến phát triển ngành công nghệ cao, nhưng ưu tiên quỹ đất cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK chưa có hoạch định cụ thể. Các giải pháp ưu đãi chưa đạt được sự hấp dẫn cần thiết. Qua chỉ số cạnh tranh tụt giảm từ 2017, cho thấy sức hấp dẫn đầu tư chưa tương xứng với một thành phố trọng điểm Miền Trung. Còn ít các cuộc tiếp xúc cần thiết để trình bày, đề đạt nhu cầu về quỹ đất đầu tư cũng như tư vấn cho phát triển nội dung chính sách này.

**Bảng 2.20. Kết quả quy hoạch sử dụng đất tính đến tháng 11/2018
đối với các Khu công nghiệp của TPĐN**

STT	Tên KCN	Tổng DT đất KCN theo quy hoạch (ha)	DT đất công nghiệp có thể cho thuê theo quy hoạch (ha)	DT đất công nghiệp đã cho thuê (ha)	DT đất công nghiệp còn lại (ha)	DT đất công nghiệp chưa có hạ tầng (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	Đà Nẵng	50,10	41,87	41,87	0,00	0,00	100,00%
2	Dịch vụ thủy sản TPĐN	50,63	45,72	45,72	0,00	0,00	100,00%
3	Hòa Cẩm - GD1	149,84	107,07	93,04	14,03	14,03	86,90%
4	Hòa Khánh	394,00	303,93	303,93	0,00	0,00	100,00%
5	Hòa Khánh mở rộng	132,60	107,40	93,62	13,78	0,00	87,17%
6	Liên Chiểu	289,35	201,16	115,36	85,80	30,29	57,35%
	Tổng cộng	1.066,52	807,15	693,54	113,61	44,33	85,92%

(Nguồn: Ban quản lý các Khu CNC và KCN TPĐN)

2.2.2.3 Về nhóm chính sách, giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố

a, Nhóm chính sách, giải pháp hướng về xuất khẩu nhờ vào phát triển năng lực cạnh tranh của sản phẩm điện tử xuất khẩu

- Về phát triển năng lực cạnh tranh nhờ vào giá trị gia tăng. Thực hiện chủ trương của Chính phủ về khuyến khích phát triển năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm hàng hóa XK, trong chiến lược đầy mạnh XK (2011-2020) [23]. Từ năm 2014, chính quyền thành phố đã xây dựng đề án nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng hóa XK của thành phố [120]. Trong các NQ của Đảng Bộ và đề án quy hoạch phát triển công nghiệp TPĐN từ 2015-2020 đã xem việc phát triển năng lực cạnh tranh là yếu tố thúc đẩy XK các sản phẩm công nghiệp của thành phố. Mục tiêu của chính sách này là nâng cao giá trị cạnh tranh cho hàng hóa XK của địa phương để đẩy mạnh XK tạo ra kim ngạch XK cao. Các giải pháp tập trung vào hỗ trợ phát triển năng lực cạnh tranh cho các mặt hàng XK chủ lực, mũi nhọn. Chủ thể của dự án là tất cả các DN thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt chú trọng các DN hướng về XK, các DN vừa và nhỏ. Mục tiêu của chính sách này là tập trung vào nâng cao năng suất chất lượng theo các tiêu chuẩn, công cụ quản lý hiện đại, tiên tiến với các mô hình điểm, chứng nhận sản phẩm hợp tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, tăng cường kiểm định chất lượng, nâng cao năng lực quản trị chất lượng SX, công nghệ cho đội ngũ quản lý tại các DN. Biện pháp hỗ trợ chính là: triển khai các mô hình điểm về năng suất chất lượng, đào tạo tập huấn về năng suất chất lượng, năng lực quản lý, hỗ trợ kinh phí cho dự án, kiểm định, đánh giá công nghệ, kiểm toán SX và trao giấy chứng nhận, giải thưởng (các mức hỗ trợ kinh phí tại các quy định còn khá khiêm tốn) [116]. Mục tiêu cụ thể đặt ra là: cơ cấu ngành công nghiệp tiếp tục được chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành ứng dụng KHCN cao, SX các sản phẩm có giá trị VA cao, riêng ngành công nghiệp chế biến phân đầu đến năm 2020 giá trị VA đạt đến 30%, đến 2030 đạt 50%.

Kết quả thực hiện chính sách: căn cứ vào tiêu chí, kết quả tính toán về tạo ra giá trị VA của ngành CNSXSPĐT XK của TPĐN được thể hiện qua Bảng 2.21 như sau:

Bảng 2.21. Bảng đánh giá các tiêu chí cơ cấu giá trị gia tăng trong SPĐT XK của TPĐN
Đơn vị: Doanh nghiệp

STT	TIÊU CHÍ SỬ DỤNG	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Lao động tại địa phương	13	100	13	100	11	100	11	100	13	100	15	100
2	Nguyên vật liệu NK	13	100	13	100	11	100	11	100	13	100	15	100
3	Bán sản phẩm NK	0	0	0	0	2	18,2	2	18,2	3	23,1	3	20,0
4	Nguyên vật liệu tại địa phương	0	0	0	0	2	18,2	2	18,2	3	23,1	3	20,0

(Nguồn: Tác giả tính toán - Phụ lục 19)

Có 100% các DNĐT TPĐN sử dụng lao động tại địa phương, đây không phải là nỗ lực của DN mà do cơ chế quản lý về hợp tác, đầu tư của VN, phản ánh được việc thực hiện nghiêm túc về sử dụng lao động tại địa phương trong các khu EPZ (Export Processing Zone) theo Luật Đầu tư VN năm 2015. Từ năm 2015-2018, hầu hết nguyên vật liệu cho SX được NK từ các tập đoàn, công ty mẹ hoặc mua ở nước ngoài, rất ít nguyên vật liệu được bổ sung từ địa phương là các loại phụ trợ như: dây điện, nhựa, xốp, thùng carton mua từ trong nước, chưa làm giảm đáng kể chi phí và làm tăng giá trị gia tăng để nâng cao tính cạnh tranh trong XK. Hiện tại, SPĐT XK của các DN tại các KCN TPĐN được SX phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nguyên vật liệu, bán sản phẩm NK trong chuỗi cung ứng, nên giá trị VA tạo ra chỉ là phần thặng dư do công phí mang lại dựa vào NNL có giá lao động rẻ tại địa phương, không đủ đảm bảo cho tích lũy để thực hiện mục tiêu VA đã đề ra. Số liệu thống kê từ 2015-2017, VA bình quân đạt 9%, tốc độ tăng trưởng VA bình quân của ngành đạt khoảng 45% năm (Nguồn: Cục thống kê TPĐN, 2015-2018 [16]), có tốc độ tăng khá trong ngành công nghiệp chế biến (Xem Phụ lục 5&6), nhưng tỷ trọng VA/GO còn nằm trong nhóm thấp (-1,3%) do nguyên phụ liệu chủ yếu NK, và SX chủ yếu dựa vào gia công, lắp ráp không có R&D, trong khi ngành công nghiệp khai thác, dệt may, da giày có VA/GO tốt hơn.

Theo kết quả khảo sát, hạn chế cơ bản: VA của ngành thấp (đồng thuận 87%, mục 42.D); Có hàm lượng chế tạo cũng như nguyên vật liệu tại VN (ít: 83%. mục 43.D). Nguyên nhân cơ bản là: hạn chế về chính sách lựa chọn mô hình SX (chủ yếu gia công, lắp ráp giai đoạn 1) không phát huy được các yếu tố sáng tạo, R&D, trình độ tay nghề kết hợp với công nghệ tiên tiến (Đồng thuận: 87%, mục II.3). *Đánh giá*, chính sách đã có tác động tích cực đối với một số ngành công nghiệp không phải là công nghệ cao, so với mục tiêu đề ra cho đến 2020, nhưng VA của ngành là không đạt. Hạn chế này là hệ lụy của sự thiếu chính sách phát triển mô hình SX, CNHT; chính sách liên kết vùng ở đầu vào cho SX SPĐT XK của thành phố. Yếu tố khác là các biện pháp hỗ trợ tài chính chưa đủ để tạo ra động lực khuyến khích đổi mới công nghệ SX, quản lý (chủ quan). Theo lý thuyết, việc gia tăng giá trị VA chủ yếu là dựa vào hàm lượng trí tuệ, R&D, trình độ tay nghề kết hợp với công nghệ tiên tiến, nhưng chính sách của chính quyền chưa chú trọng một cách chu đáo vào mục tiêu này.

- Về phát triển năng lực cạnh tranh nhờ vào lợi thế cạnh tranh của cơ sở hạ tầng cho xuất khẩu. Tại các NQ Đảng Bộ, chương trình hành động và các đề án phát triển quy hoạch chung thành phố, giai đoạn 2014-2020, chính quyền sớm nhận ra các yếu tố phát triển năng lực cạnh tranh là dựa vào lợi thế của thành phố như: vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, nên đã có nhiều dự án tập trung vào quy hoạch, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, các khu dân cư... Mục tiêu của chính sách là phát triển đô thị loại 1, tạo ra sức hấp dẫn về năng lực cạnh tranh cho hàng hóa, dịch vụ của thành phố dẫn đầu khu vực Miền Trung, Tây Nguyên. Các giải pháp cơ bản cho chính sách này là thiết kế công trình có sử dụng chuyên gia nước ngoài và sự hỗ trợ về

kỹ thuật, khoa học; sử dụng nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn ODA, huy động các hình thức hợp tác đầu tư trong đó hình thức P.P.P, đấu thầu dự án và bổ sung nguồn vốn huy động từ dân chúng. Đến 2018, các kết quả cơ bản đạt được từ chính sách này:

+ *Hệ thống cảng biển*, đã cải tạo, mở rộng và nâng cấp công suất của cảng Tiên Sa (cảng Đà Nẵng). Đến năm 2018, sản lượng hàng hóa giao thương qua cảng Đà Nẵng đạt trên 8,5 triệu tấn, gần 380.000 TEU container (loại 20 feet); số lượt tàu đậu gần 1.850 lượt, tàu container gần 1.130 lượt, trở thành cảng XNK số 1 ở Miền Trung, nằm trong số các cảng biển lớn nhất VN. Đã có chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và UBND TPĐN về xây dựng hệ thống cảng Liên Chiểu với tổng số vốn trên 34.000 tỷ VND, công suất thiết kế 20 triệu tấn/năm, sẽ nối với hệ thống Cảng Kỳ hà, Dung Quốc ở phía Nam tạo thành cụm cảng liên hoàn khá lớn ở VN. Ngoài ra, các tàu du lịch loại trung bình lớn đã cập được cảng với 95 lượt (hơn 188.000) du khách trong năm 2018.

+ *Hệ thống đường hàng không*, đã mở rộng và nâng cấp cơ sở hạ tầng sân bay và dịch vụ hàng không, mở thêm đường bay sân bay quốc tế Đà Nẵng, các đường hàng không quốc tế đã nối với hầu hết các thành phố lớn trong khối Asean, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản; phục vụ hơn 13 triệu lượt khách/năm và từ 400.000 -1.000.000 tấn hàng hóa/năm, các máy bay vận tải lớn như C.130J, V-22, Boeing C-17 Globemaster III đã hạ cách được.

+ *Hệ thống đường sắt*, cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt thống nhất huyết mạch Bắc Nam chạy dọc theo thành phố với chiều dài khoảng 30 km, nhà Ga nằm ở khu vực trung tâm thành phố là Ga lớn thứ ba cả nước sau TP Hồ Chí Minh và Hà Nội. Tăng số lượt tàu vận chuyển hàng hóa bằng container đến các địa phương cả nước.

+ *Hệ thống đường bộ*, mở rộng và nâng cấp quốc lộ 1A chạy qua thành phố từ hầm đèo Hải Vân cùng với quốc lộ 14B nối với các tỉnh thành Tây Nguyên, hệ thống giao thông đô thị phát triển hiện đại, nhiều cây cầu đã bắc qua sông Hàn không những mang ý nghĩa du lịch mà góp phần rút ngắn thời gian giao thông hai bên bờ sông với cảng Đà Nẵng, các tỉnh thành phía Bắc, phía Nam. Tuy nhiên, trục giao thông ra cảng Đà Nẵng thường hay ùn tắc vào buổi chiều đã gây cản trở cho thời gian lưu thông xe container hai chiều ra cảng và vào thành phố, đang là vấn đề rất nan giải cho ngành Logistics ở TPĐN.

+ *Cơ sở lưu trú, giải trí, du lịch*, TPĐN là nơi có tốc độ phát triển các công trình du lịch, lưu trú thuộc vào loại nhanh nhất cả nước. Đến 2018, có 785 cơ sở lưu trú, 36.615 phòng, nhiều khách sạn từ 3 sao đến 5 sao. TPĐN có nhiều bãi tắm đẹp, có các khu du lịch sinh thái như Bà Nà, Sơn Trà, các công viên giải trí nhân tạo thuộc loại bậc nhất VN, TPĐN còn là trung tâm của di sản văn hóa thế giới (Huế, Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn). Trung tâm thành phố có nhiều khu mua sắm sang trọng, các siêu thị danh tiếng và các chợ truyền thống như Chợ Hàn, Chợ Cồn, giá cả mua sắm, sinh hoạt thuộc loại trung bình so với cả nước. Nhiều năm nay, Đà Nẵng là trung tâm của lễ hội pháo

hoa quốc tế, trung tâm hội nghị quốc tế. Tuy nhiên, các dịch vụ du lịch về đêm chưa phát triển để tăng thêm sức hấp dẫn.

+ *Hệ thống điện nước, xử lý chất thải*, TPĐN được gia nhập vào lưới điện 500KW quốc gia khá sớm, với sự lớn mạnh của EVN ĐN, nguồn điện cho đời sống và hoạt động SX tại các KCN luôn được đảm bảo; có hệ thống cung cấp nước khá ổn định, dịch vụ tiên tiến, công tác xử lý chất thải thành phố cũng như tại các KCN luôn được quan tâm. Theo nhiều đánh giá, Đà Nẵng là thành phố năng động, phát triển nhanh, năm 2016 được Tạp chí Smart Travel Asia bình chọn vào Top 10 địa điểm nghỉ dưỡng hàng đầu Châu Á, hiện đang đứng thứ 5 toàn cầu và số 1 tại Asean về thu hút khách du lịch và đứng thứ 15 trong danh sách 52 điểm phải đến trên thế giới do New York Times của Hoa Kỳ bình chọn năm 2019.

Theo kết quả khảo sát (Phụ lục 16,18), hạn chế cơ bản: hệ thống cơ sở hạ tầng đường sá, cảng biển cho Logistics còn trở ngại, chưa phát huy được tuyến hành lang Đông Tây (đồng thuận: 76%, mục 44.D). Nguyên nhân cơ bản: do chính sách quy hoạch đô thị tổng thể đô thị, quan tâm đến phát triển Logistics còn bất cập (Đồng thuận: 90%, mục II.4). *Đánh giá chung*, thành tích đạt được, tốc độ phát triển đô thị tăng nhanh, cục diện thành phố thay đổi nhanh chóng, các điều kiện cơ sở hạ tầng cơ bản thuận lợi, hiện đại đáp ứng yêu cầu SX, vận chuyển, nghỉ ngơi, giao thông, liên lạc, góp phần giảm được thời gian, chi phí cho hàng hóa SX từ các KCN, trong đó có SPĐT XK, nâng được một phần giá trị VA. Điều đó cho thấy chính sách quan tâm vào cơ sở hạ tầng và các giải pháp là đúng hướng. Những tồn tại hiện nay là hệ thống giao thông đô thị nhiều nơi ùn tắc do số lượng người và phương tiện tham gia giao thông tăng đột biến, các tuyến đường cho vận tải container còn lúng túng, xe container vào ra cảng bị ách tắc, nghẹt đường làm tăng chi phí và khả năng đảm bảo tiến độ giao hàng; hoạch định cho hệ thống hành lang Đông Tây, các tuyến đường vận chuyển container từ Lào và Tây Nguyên đến cảng Đà Nẵng chưa khai thác được. Hạn chế này chủ yếu là do chính sách quy hoạch đô thị từ nhiều năm cũng như công suất thiết kế, tải trọng xây dựng các cây cầu trước đây để lại làm giảm đi sự thu hút đầu tư đối với các nhà đầu tư có công nghệ tiên tiến, quy mô lớn, ảnh hưởng đến giá trị VA hàng hóa (chủ quan).

- *Về phát triển năng lực cạnh tranh nhờ vào lợi thế cạnh tranh giá lao động trong ngành*. Một yếu tố cạnh tranh chủ yếu của TPĐN là giá lao động tại địa phương. Chính quyền đã sớm nhận thức yếu tố này nên các NQ, các chương trình hành động từ 2015-2020 đã đề cập đến giải pháp thu hút lao động, giải quyết việc làm tại địa phương. Các biện pháp cũng đã tạo ra thuận lợi cho thu hút lao động bằng việc cải tạo nhà ở, xây mới nhiều khu chung cư, tạo thuận lợi về thủ tục đăng ký tạm trú, thường trú, hộ khẩu và các thủ tục hành chính khác. Rà soát, thẩm định cấp giấy phép cho các cơ sở đào tạo nghề trong thành phố để góp phần nâng cao chất lượng lao động trình độ nghề. Mục tiêu cơ bản của chính sách này là sử dụng lao động có giá rẻ, kết hợp đào

tạo tại chỗ vừa giải quyết công ăn việc làm địa phương và đáp ứng nhu cầu lao động tại các xí nghiệp với giá lao động theo quy định lương tối thiểu.

Kết quả của chính sách này: đến 2018, chi phí cho lao động trong ngành công nghiệp của TPĐN chỉ đứng thứ 3 trong cả nước sau TPHCM, Hà Nội và được đánh giá là tương đối thấp. Nếu căn cứ vào các thông báo tuyển dụng lao động tại DN SXĐT ở các KCN TPĐN đầu năm 2018, dao động trong khoảng từ 4.000.000VND/tháng đến 15.000.000VND/tháng (tức là khoảng 1,6 USD/giờ). Đây là lợi thế hấp dẫn các nhà đầu tư, nhưng phần nào phản ánh chất lượng lao động còn thấp. Các DN ở TPĐN tuyển dụng lao động công nghiệp có mức lương từ 10tr VND/ tháng đến 15 tr VND/tháng chiếm một tỷ lệ rất thấp, phần lớn là tuyển dụng lao động lắp ráp, bán hàng trình độ không cao, còn lại là số chuyên gia có chất lượng cao sử dụng từ nước ngoài hoặc từ chính quốc. Theo Báo cáo phân tích tình hình KTXH của TPĐN năm 2018 của Tổng Cục Thống kê VN [97], GRDP bình quân đầu người của TPĐN theo giá hiện hành của năm 2018 ước đạt 83,17 triệu đồng/năm, tương đương 3.612 USD/năm, tăng 7,2% so với năm 2017. Do tốc độ kinh tế tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng dân số nên GRDP bình quân đã tăng từ 3.121 USD/người/năm-2016, đến 3.369 USD/người/năm -2017 và đạt 3.612 USD/người/năm (2018), được xếp vào nhóm tỉnh, thành phố có thu nhập trung bình cao cả nước, đứng đầu các tỉnh thành duyên hải Miền Trung và đứng thứ 4 sau TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng. Mức tiền lương so với các khu vực trong nước là cao, nhưng so với các nước có ngành này phát triển ở khu vực và thế giới là thấp (thứ 11 Châu Á). Do vậy, với mức lương hiện hành ở các KCN có thể thu hút được một lượng lớn lao động thành phố và các địa phương khác đến.

Theo Niên giám thống kê của TPĐN năm 2015 (Phụ lục 7), năng suất lao động của toàn ngành công nghiệp thành phố so với cả nước là thấp, nhưng năng suất lao động của ngành công nghiệp chế biến cao hơn so với nhiều địa phương khác. Trong đó, năng suất bình quân của ngành CNSXSPĐT hướng về XK là 73 triệu đồng/người so với 125,2 triệu đồng/người của toàn ngành công nghiệp chế biến thành phố, xếp thứ 5/7 ngành công nghiệp chế biến. Điều này lý giải cho giá lao động của thành phố thấp, chưa tạo ra VA cao và chưa hấp dẫn. Kết quả đạt được từ chính sách phải kể đến là giải quyết công ăn việc làm, đáp ứng lao động cho các doanh nghiệp FDI tại các KCN và góp phần giảm chi phí SX. Tồn tại chủ yếu: chất lượng lao động chưa qua đào tạo lành nghề phổ biến. Theo kết quả khảo sát, hạn chế cơ bản: chất lượng lao động chưa qua đào tạo lành nghề phổ biến, đa số chỉ đáp ứng tình hình gia công, lắp ráp hiện tại. Nguyên nhân cơ bản: chưa có chính sách và giải pháp cụ thể về lao động và năng suất lao động cho phân ngành CNSXSPĐT hướng về XK (đồng thuận: 89%, mục II.5). *Đánh giá*, thực trạng giá lao động như vậy chỉ đảm bảo cho lợi thế cạnh tranh với loại hình gia công thuần túy trong chuỗi giá trị ở quốc gia thứ 2 (mô hình 2 quốc gia lý thuyết) không thể tạo ra một giá trị VA thực sự bền vững khi phát triển sang lắp ráp, có CNHT và SX thay thế trên nền công nghệ SXSPĐT tiên tiến. Vấn đề này do hệ quả

của chính sách phát triển NNLCLC của TPĐN trong một thời gian dài tỏ ra chưa có hiệu quả, chủ yếu là giải pháp đào tạo, liên kết đào tạo đạt tiêu chuẩn về lao động của ngành chưa đáp ứng; giải pháp hỗ trợ, tuyển chọn, giới thiệu lao động có tay nghề cao cho các DN chưa chú trọng; giải pháp thu hút và sử dụng nhân tài từ các nơi khác đến chưa rõ ràng. Nếu các DN chuyển giao được công nghệ hiện đại theo chuỗi giá trị trong thời gian đến, vấn đề NNLCLC cho ngành có thể tiếp tục gặp khó khăn do khó đáp ứng với trình độ công nghệ mới. Theo lý thuyết, giá lao động trở thành yếu tố cạnh tranh khi nó gắn liền với chất lượng lao động và năng suất lao động, nhưng chính sách liên quan của thành phố chưa có giải pháp cụ thể cho vấn đề này, nguyên nhân chính là hệ lụy từ chính sách phát triển mô hình SX cho ngành (chủ quan). Đến ngày 16.01.2018, chính sách hỗ trợ DN tiếp nhận lao động vào đào tạo nghề và giải quyết việc làm trên địa bàn thành phố được ban hành theo QĐ số 01/2018/QĐ-UBND của UBND thành phố. Chính sách này cũng chỉ tập trung vào các DN vừa và nhỏ được vay vốn từ Quỹ quốc gia mở rộng quy mô SX-KD, giải quyết việc làm, hỗ trợ kinh phí cho đào tạo cho lao động từ 12 tháng trở lên hoặc không xác định thời hạn 1tr VND/tháng/người không quá 3 tháng, thể hiện có sự chuyển biến về quan điểm của thành phố nhưng chưa đi vào chiều sâu.

- *Về phát triển năng lực cạnh tranh nhờ vào nâng cao chất lượng của sản phẩm điện tử xuất khẩu.* Chính quyền thành phố sớm nhận thức về vấn đề này từ các chiến lược chú trọng vào đẩy mạnh XK được xem là nhiệm vụ kinh tế quan trọng của thành phố cảng. Từ năm 2012, đã ban hành các quy định về chính sách hỗ trợ DN đổi mới công nghệ hướng về XK [116]. Năm 2014, tiếp tục ban hành quyết định nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa của DN vừa và nhỏ trên địa bàn TPĐN [120], trong đó có chú trọng lĩnh vực điện, điện tử. Mục tiêu của các chính sách này là thúc đẩy DN cải thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, xem đó là động lực để cạnh tranh. Các giải pháp chính tập trung vào hỗ trợ các dự án nâng cao chất lượng, các hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và sở hữu trí tuệ; xây dựng các mô hình quản lý năng suất chất lượng theo ISO, 5S (Kaizen; Lean - Six - Sigma; đo lường năng suất, KPI,...trong hệ thống quản lý tiêu chuẩn), khuyến khích áp dụng quản lý chất lượng tiêu chuẩn toàn bộ TQM, hay tiêu chuẩn TFQ (Total Factor Productivity). Biện pháp chính là hỗ trợ tài chính với mức không quá 70 triệu đồng/năm/một đơn vị.

Kết quả đạt được: cơ cấu thị trường XK SPĐT của các DN SXSPĐT tại TPĐN đáp ứng đúng cơ cấu thị trường XK SPĐT của VN. SPĐT lắp ráp tại TPĐN XK có kim ngạch XK (Bảng 2.10 ở trên) chứng tỏ đạt được yêu cầu khắc khe về tiêu chuẩn của các thị trường hàng đầu khó tính nhất như: Hoa Kỳ; Nhật Bản; EU, thuận lợi này có được là do mô hình gia công có công nghệ và quy trình quản lý SX thực hiện theo tiêu chuẩn của chuỗi giá trị cung ứng tập đoàn, tiêu chí này cần tích cực khai thác. Nếu đánh giá về chất lượng theo tính quy mô, tỷ trọng kim ngạch XK so với tổng kim ngạch XK của TPĐN vẫn duy trì ở mức bình quân nhiều năm, không đột biến, cho

thấy hạn chế: quy mô chậm phát triển và có xu hướng giảm sút, chất lượng SPĐT hiện tại đáp ứng được các hợp đồng XK nhưng khả năng phát triển, mở rộng là khá hạn chế. Nếu đánh giá về chất lượng quản trị và hiệu ứng đường cong kinh nghiệm, qua số liệu về NNL trong các DNĐT tại TPĐN chỉ đảm bảo được các yêu cầu về tiêu chuẩn SX và các tiêu chuẩn chất lượng SP do các đơn hàng của công ty mẹ đưa ra.

Theo tiêu chí lý thuyết liên quan, SPĐT XK là loại SP phải đạt những yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng khắc khe của ngành đặt ra, nó phụ thuộc vào chất lượng công nghệ chuyển giao, chất lượng quản lý SXKD bằng công cụ quản trị chất lượng toàn bộ TQM [68]. Do vậy, yêu cầu cơ bản để SPĐT XK có được thị trường chấp nhận hay không, vấn đề này phụ thuộc rất nhiều vào chính sách quản lý công nghệ của Sở ngành địa phương. Hiệu quả của nó thể hiện ở kim ngạch XK đạt được ở đâu ra SX. Theo kết quả khảo sát, hạn chế cơ bản: còn khá ít các cải tiến, sáng kiến tăng năng suất lao động; rất ít phát minh sáng kiến, đề tài khoa học về đổi mới công nghệ (R&D) (đồng thuận: 82%, mục 45.D). Nguyên nhân cơ bản: mô hình SX hiện tại là thụ động (kết quả điều tra ở mục 2.2.2.4 trên). *Đánh giá chung*, về chất lượng vượt trội, hạn chế chính của kết quả là: còn khá ít các cải tiến, sáng kiến tăng năng suất lao động trong các ca làm việc, sự giảm tỷ lệ SPĐT hư hại trong SX, lưu kho, giảm chi phí và thời gian lưu chuyển cho các lô hàng SPĐT XK; rất ít phát minh sáng kiến, đề tài khoa học về đổi mới công nghệ (R&D), đây là hạn chế rất lớn về kiến tạo một nền SX CNĐT, tự chủ và phát triển bền vững. *Nguyên nhân* của hạn chế này là hệ lụy từ chính sách mô hình SX và SPĐT SX, XK chưa có định hướng (chủ quan); về cơ bản, công nghệ và nhu cầu thị trường quyết định về chất lượng, từ đó các chính sách quản lý chất lượng được xây dựng trên cơ sở trình độ công nghệ tiên tiến cần chuyển giao. Sau này, khi các hình thức CNHT, SX lắp ráp thay thế NK phát triển, chính quyền và doanh nghiệp cần phải tính đến việc đồng nhất các tiêu chuẩn chất lượng SPĐT theo thị trường XK trên nền công nghệ chính được chuyển giao và cần tăng cường thu hút thêm việc đầu tư SX SPĐT XK vào các thị trường tiềm năng đã vạch ra trong phần xu hướng.

- ***Về phát triển năng lực cạnh tranh nhờ vào phát triển môi trường kinh doanh.*** Phát triển môi trường kinh doanh là chính sách nhằm phát huy các yếu tố nội sinh đã phân tích ở phần lý luận. Các chủ trương này đã được chính quyền thành phố có sự quan tâm đặc biệt trong các văn bản [115], về thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của TPĐN giai đoạn 2010 đến 2020. Mục tiêu chính của chính sách là tạo ra một môi trường kinh doanh năng động, tiên tiến, thông thoáng để đạt được các tiêu chuẩn về thành phố trọng điểm và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nâng cao được sức cạnh tranh về SX và XK hàng hóa cũng như thu hút đầu tư. Các giải pháp chính tập trung vào cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền phục vụ dân, doanh nghiệp, xây dựng và triển khai các dự án về cải tổ, đổi mới lề lối hành chính, chính quyền điện tử, đầu tư phát triển các dịch vụ trên cơ sở Nhà nước và nhân dân cùng làm. *Thực trạng kết quả* chính sách này diễn ra ở TPĐN như sau:

+ *Về chính sách thủ tục hành chính và cơ chế một cửa quốc gia.* TPĐN đã tập trung hóa toàn bộ các sở, ban ngành về một địa điểm và tổ chức thủ tục hành chính một cửa qua đó góp phần giải quyết nhanh chóng, thuận lợi với chi phí thấp các thủ tục cấp phép đầu tư, cấp phép kinh doanh, đăng ký kinh doanh và các thủ tục hành chính khác. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thủ tục con, giấy phép con và thái độ làm việc của một số cán bộ hành chính vẫn chưa thể mang lại danh tiếng cho TPĐN so với Thái Nguyên, Lâm Yên và Bangkok;

+ *Về chính sách dịch vụ công trực tuyến.* Chính quyền TPĐN nhận thức được vai trò của thương mại điện tử với SX-KD khá sớm nên từ năm 2000 đã có những chính sách xúc tiến phát triển lĩnh vực này. Các nhà KD mạng đều có mặt tại TPĐN với phạm vi phủ sóng và tốc độ đường truyền đảm bảo cho các giao dịch hợp đồng XNK SPĐT thuận lợi với các quốc gia trên toàn thế giới. Các giao dịch thư từ, chứng từ điện tử (EDI) được áp dụng rộng rãi từ. Năm 2007, triển khai ND của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số quy định giá trị pháp lý của chữ ký số. Năm 2013, TPĐN đã lắp đặt 400 bộ phát sóng WiFi miễn phí với kinh phí khoảng 2 triệu USD, đảm bảo phục vụ cùng lúc cho 10.000 lượt truy cập trong phạm vi khoảng 300 m. Với những nỗ lực này, đến nay công tác giao dịch cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh nói chung, giao dịch TMĐT nói riêng đạt trình độ chung của các nước tiên tiến, thuận lợi cho việc giao dịch đầu tư, các hợp đồng XK SPĐT. Từ tháng 04.2014, công bố các đường dây nóng, e.mail của các cơ quan hành chính để lắng nghe nắm bắt và giải quyết kịp thời nguyện vọng của DN. Dịch vụ Internet có giá cả hợp lý, nhanh và đáp ứng được giao thương điện tử toàn cầu. Đây là một kết quả tạo ra lợi thế rất lớn của TPĐN cần phát huy;

+ *Về thủ tục hải quan (HQ) cho hàng điện tử XNK,* Cục HQ TPĐN được đánh giá là một trong những đơn vị tiên phong cải tiến thủ tục HQ từ năm 2004 qua việc áp dụng hệ thống VNACCS/VCIS (Hệ thống thông quan hàng hóa tự động/Hệ thống thông tin tình báo HQ). Đến năm 2018, gần như 100% DNĐT ở TPĐN được thông quan bằng hệ thống này [86]. Đối với các SPĐT XK chỉ trung bình 48 tiếng là thông quan. Tồn tại, vẫn còn các vướng mắc làm tăng chi phí SPĐT XK như tình trạng XK lòng vòng từ KCN của thành phố XK ra nước ngoài rồi lại NK về lại KCN; về thanh khoản nguyên vật liệu, định mức NVL gia công, dẫn đến phải xử lý NVL thừa, thiếu do NK; về thiết bị, máy móc tạm nhập, tái xuất phải xin gia hạn và thiếu nhiều thủ tục pháp lý; về vướng mắc trong thủ tục kê khai nộp thuế, hải quan, thuế thu nhập DN, thu nhập cá nhân, việc khấu trừ đầu vào đối với hàng hóa trả chậm, C/O...các tồn tại này làm tăng chi phí XNK, tăng thời gian lưu thông làm giảm hiệu quả, tăng khả năng vi phạm các hợp đồng XK SPĐT với các đối tác nước ngoài;

+ *Về thủ tục cấp C/O điện tử.* C/O là thủ tục giúp cho nước NK có được những ưu đãi về thuế quan khi NK nếu có cam kết ưu đãi thuế trong khu vực FTA. Trước năm 2008, việc cấp C/O cho SPĐT XK sang các thị trường có yêu cầu được thực hiện

bằng thủ tục giấy. Ngày 24.04.2015, Bộ Trưởng Bộ Công Thương đã ký QĐ số 40482/QĐ-BCT về việc ban hành Quy trình thí điểm tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị cấp C/O qua Internet thực hiện qua Hệ thống eCoSys. Đến 2016, Bộ Công Thương có TT số 22/2016/TT-BCT, trên cơ sở xác nhận của 5 nước ASEAN (Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan và VN) tham gia triển khai C/O điện tử qua Cơ chế một cửa ASEAN; Tổng cục HQ đưa ra cách thức tiếp nhận, kiểm tra C/O điện tử được cấp kể từ ngày 01.01.2018 đối với Cục HQ các tỉnh thành phố. Từ năm 2015, các cơ quan cấp C/O của ĐN đã nắm bắt được và thực hiện tốt các chủ trương này với các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp XK SPĐT;

+ *Về các dịch vụ ngân hàng.* Hầu hết các HĐ ngoại thương XK SPĐT của các DNĐT tại TPĐN là thực hiện với các công ty mẹ theo chỉ định, nên phương thức thanh toán áp dụng trong hợp đồng là chuyển tiền bằng điện T.T (Telegraphic Transfer) trả sau (Deferred Payment) hoặc Nhờ thu có chứng từ (D/C: Documentary Collection) (Phụ lục 16). Theo lý thuyết, các phương thức này đều không có lợi cho người XK. Tuy nhiên, trong trường hợp này, người NK ở trong chuỗi cung ứng đã được xếp đặt nên việc thanh toán khá an toàn. Các Ngân hàng thương mại tại TPĐN cũng đã thực hiện thanh toán tiền hàng cho các DNĐT với tốc độ nhanh, chi phí đúng biểu phí quy định của Thống đốc ngân hàng Nhà nước tạo ra khá nhiều thuận lợi. Về lâu dài, khi có doanh nghiệp SX và XK được các SPĐT độc lập, phương thức thanh toán bị động này đều bất lợi, lúc đó các đàm phán về thanh toán trong HĐ ngoại thương nên lựa chọn các phương thức đảm bảo hơn như trả tiền trước (T/T in Advance) hoặc L/C At sight.

+ *Về các dịch vụ vận tải, giao nhận, logistics.* Trong giai đoạn từ 2013-2018, SPĐT XK của các DNĐT tại TPĐN được xuất bằng Container đầy FCL/FCL (Full Container Loaded) hoặc hàng lẻ container LCL/LCL (Less Than Container Loaded). Theo thống kê của VCCI [46,85], hiện TPĐN có hơn 1020 DN hoạt động trong lĩnh vực vận tải, giao nhận, logistics đường biển, hàng không, đường bộ, đường sắt, trong đó đường biển là chủ yếu. Các hãng Logistics lớn trên thế giới như: Maersk Line; Yangmin, Wanhai, Evergreen, SITC, MSC... và các hãng tàu, đại lý container (Forwarding) trong nước như: Viconship DN; Transimex DN; Logistics Portserco; Logistics Viễn Dương; Saigonship; Vietransimex DN... và các dịch vụ tàu chuyển, tàu chợ, Container FCL, LCL khá phát triển; các dịch vụ EDI, gửi chứng từ giao nhận nhanh cũng tạo ra tốc độ nhanh như chứng từ Surrendered/Telex Released... Cước phí vận chuyển và các dịch vụ đi kèm cũng đang cạnh tranh theo chiều hướng thuận lợi cho DN. Tuy vậy, dịch vụ Logistics cũng chỉ mới phát triển chậm hơn nhiều địa phương như TP.HCM; Hải Phòng và một số thành phố trong khu vực dẫn đến chi phí chung cho 1 Teu vẫn còn cao so với nhiều địa phương và quốc gia CNĐT.

Theo kết quả khảo sát, hạn chế cơ bản: tần số và tốc độ tư vấn, hỗ trợ, giải thích, quy trình và thời gian phục vụ còn một số hạn chế ở một số khâu, đơn vị (đồng thuận: 77%, mục II.9). Nguyên nhân cơ bản: chưa có nhiều biện pháp hỗ trợ, tư vấn và

nhiều cuộc gặp gỡ tiếp xúc để tháo gỡ các khó khăn (đồng thuận: 88%, mục II.6). *Đánh giá chung*, kết quả đạt được lớn nhất từ chính sách này là cải thiện đáng kể về triển khai giải quyết tốt các chỉ đạo và chính sách của TW, UBND thành phố và thủ tục hành chính về cấp các loại giấy phép, đăng ký kinh doanh theo hướng ngày càng thân thiện hơn. Các thủ tục hải quan, C/O đã cải thiện rất đáng kể giúp giảm được thời gian thông quan cho một lô hàng. Mặc dầu vậy, vẫn còn không ít đơn vị hành chính gây trở ngại về thái độ, quy trình và thời gian phục vụ, khả năng giải thích, tư vấn hành chính cho DN còn hạn chế. Chi phí logistics có cải thiện tính cạnh tranh, nhưng vẫn còn đắt hơn TP.HCM, Hải phòng và nhiều nước trong khu vực; theo báo cáo Logistics VN [10], chi phí Logistics VN cao hơn Thái Lan 6%, Trung Quốc 7%, Malaysia là 12% và cao gấp 3 lần so với Singapore, TPĐN rơi vào tình trạng chung như vậy. Số lượng Teu (Container 20 Feet) XK có tăng nhanh, nhưng so với TP. HCM và Hải phòng vẫn còn ít hơn nhiều, bởi số lượng DN XK tăng trưởng chậm hơn, nguyên nhân này là do lĩnh vực Logistics của thành phố phát triển khá chậm, trước 2016 số cơ sở đào tạo chuyên ngành Logistics hầu như không có, đến 2017 trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng bắt đầu phát triển lĩnh vực này. Các chính sách Logistics của thành phố còn nặng tính chiến lược, chưa đi vào chiều sâu và tính kỹ thuật; quy hoạch về cơ sở hạ tầng và dịch vụ logistics chưa hợp lý và chưa chú trọng cho đặc thù từng phân ngành (riêng ngành CNSXSPĐT chưa có gì); quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực logistics hạn chế, làm giảm tính cạnh tranh SPĐT XK của TPĐN (chủ quan). Các chính sách trong thời gian đến cần tập trung tháo gỡ những vấn đề này.

b, Về phát triển thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm điện tử

Giai đoạn 2013-2020, chính quyền thành phố đã cụ thể hóa các chiến lược đẩy mạnh XK của TW trong các Nghị quyết và chương trình hành động của thành phố. Năm 2016, đã ban hành quyết định [125] về chương trình xúc tiến thương mại thành phố giai đoạn 2016-2020. Mục tiêu chung là: đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại (XTTM) nhằm hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện cho các DN, hợp tác xã, cơ sở SX hàng hóa thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố đầu tư phát triển SX, mở rộng thị trường tiêu thụ, chiếm lĩnh thị trường nội địa thông qua thực hiện cuộc vận động: “Người VN ưu tiên dùng hàng VN”. Chú trọng khai thác, mở rộng các thị trường mà VN đã ký và đang đàm phán các hiệp định thương mại tự do, gắn với mục tiêu phát triển XK theo hướng tăng trưởng bền vững, phù hợp với đặc điểm của từng thị trường khu vực, bảo đảm vừa mở rộng quy mô XK vừa chú trọng nâng cao giá trị gia tăng cho XK (phần đầu kim ngạch XK tăng 15 - 16%/năm). Các mục tiêu cụ thể: hàng năm thu hút khoảng 5 - 7% lượt DN được thụ hưởng từ chương trình XTTM của thành phố; phần đầu tổ chức thêm từ 1-2 hội chợ/năm (ngoài các hội chợ thường niên). Các giải pháp chính là tăng cường thông tin quảng bá, hội chợ triển lãm, đào tạo bồi

duỡng, tập huấn kỹ năng khảo sát thị trường, xúc tiến thương mại; tổ chức hội thảo, phát triển các cơ hội giao thương. Hình thức hỗ trợ chính là nguồn kinh phí có định mức ưu tiên từ nguồn ngân sách cấp. *Kết quả thực hiện:*

- ***Về chính sách về dự báo thị trường xuất khẩu.*** Ở cấp độ chính quyền, nhiệm vụ này do Phòng quản lý XNK Sở Công Thương thành phố đảm nhiệm, ngoài ra còn có Cục xúc tiến thương mại; Chi nhánh VCCI tại TPĐN. Các thông tin thị trường được cung cấp đến các DN XNK trong thành phố qua các tạp chí giấy và điện tử (Tạp chí Công Thương, XNK), các đợt tập huấn còn khá ít. Theo kết quả khảo sát của tác giả (Phụ lục 18), có đến hơn 80% DN trong lĩnh vực SX XK của TPĐN (đặc biệt là DN mới thành lập) chưa nắm rõ mối quan hệ với cơ quan chủ quản chính quyền, chưa là thành viên của các hiệp hội ngành nghề (mục II.7). Mặc khác, các DN SXSPĐT XK tại các KCN chủ yếu là gia công trong chuỗi tập đoàn nên họ không nhất thiết quan tâm về dự báo thị trường. Còn khá nhiều DN XNK tại TPĐN tự khai thác thị trường cho mình qua giao dịch trên mạng và giới thiệu khách hàng qua các trung gian là đại lý, môi giới thương mại. Nguyên nhân chính của tồn tại này là do: nhân lực khảo sát, phương thức, kết quả thống kê của lực lượng này trong lĩnh vực CNĐT còn gặp nhiều khó khăn. Về phía DN SXSPĐT XK, lực lượng làm công tác nghiên cứu, phát triển thị trường XKSPĐT trong DN rất hạn chế, do hầu hết là XK gia công, lắp ráp, thị trường đã định đoạt sẵn, đây là khó khăn về nắm bắt nhu cầu thị trường XK SPĐT để thu hút đầu tư đúng phạm vi, hiệu quả (chủ quan).

- ***Về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thông tin thị trường và xúc tiến thương mại (XTTM)*** cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK TPĐN. Từ tháng 8/2014, TPĐN áp dụng chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình XTTM theo quy định tại các văn bản [121;123] với mục tiêu nâng cao năng lực tiếp cận thị trường XK, tạo ra khả năng liên kết với các tập đoàn lớn của nước ngoài. Các giải pháp chính là: khảo sát nhu cầu DN trên địa bàn, hỗ trợ liên kết tiêu thụ sản phẩm, kích cầu, XK trọn gói. Biện pháp: hỗ trợ tài chính, tổng kinh phí dự kiến triển khai thực hiện ở giai đoạn 2016-2020 là 61.906 triệu đồng, trong đó từ ngân sách thành phố là 15.260 triệu đồng, (cụ thể ở Bảng 2.22). *Kết quả đạt được:* TPĐN đã tổ chức được nhiều hội nghị, diễn đàn, tọa đàm về quảng bá thu hút đầu tư trong lĩnh vực CNĐT, bình quân 01-02 hội nghị hàng năm. Tại đó, tập hợp các chuyên gia trong và ngoài nước, các nhà đầu tư, chính quyền sở tại để phân tích, nhận định, đánh giá các cơ hội phát triển ngành CNĐT XK của TPĐN. Qua kết quả phiếu khảo sát của tác giả (Phụ lục 16,18), hạn chế cơ bản: thông tin thị trường còn thụ động, giải pháp khai thác thị trường ít và chưa hiệu quả, chưa quan tâm đúng mức (đồng thuận: 77%, mục II.9).

Hạn chế cơ bản: thiếu chính sách mô hình SX, thiếu chuyên môn hóa, thiếu>NNL, thiếu tiếp xúc (đồng thuận: 83%, mục II.10). Phương thức truyền truyền, quảng bá đơn điệu có phạm vi hẹp ở địa phương và nội dung thông tin dừng lại ở tầm chiến lược nên tác dụng lan tỏa khu vực, toàn cầu so với các thành phố khác thì hiệu quả thu

hút, quảng bá còn rất hạn chế. Thực trạng số lượt tổ chức hội chợ triển lãm cho ngành của TPĐN còn khiêm tốn, từ 2013-2018 có 04 đợt, chủ yếu là các DNĐT trong nước, số DNĐT nước ngoài tham gia còn rất hạn chế. Thực trạng tổ chức đào tạo, tập huấn XTTM: bình quân có từ 03 – 04 đợt tập huấn trong 1 năm (miễn phí), các chuyên đề về thị trường, các chính sách hội nhập, cơ chế mới về quản lý, điều hành XNK do Sở Công Thương, Cục Xúc tiến TM của Bộ Công Thương tại TPĐN; VCCI tiến hành cùng các khóa huấn luyện về chính sách, kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương; phổ biến thông tin về lộ trình thực hiện cam kết của VN do các tổ chức quốc tế tài trợ (WTO, EU- MUTRAP III và IV). Ngoài ra còn có các hội thảo, hội nghị phổ biến và giải đáp thông tin về hội nhập cho các DN XNK. Các chuyên đề đào tạo tập huấn tuy mang lại những tác dụng nhất định nhưng còn khá bao quát, chưa có những chuyên đề chuyên sâu cho lĩnh vực phát triển CNSXSPĐT hướng về XK, số lượng người tham gia khá ít, chỉ đạt từ 20-50 người/ đợt. Chính quyền đã tích cực tổ chức cho các DN tham gia các đoàn giao thương ở các tỉnh thành trong nước và nước ngoài; tham gia các phiên chợ hàng VN và các sự kiện XTTN ở nước ngoài. Bình quân, mỗi năm 01 lượt. Tuy vậy, cơ hội giao thương cho các DN XK SPĐT hạn chế do số lượng DN điện tử và hình thức SXSPĐT mang tính thụ động. Sự giao thương trên một phạm vi rộng các nhà SX, cung ứng các SPĐT tại thị trường ĐN hạn chế. Theo Báo cáo phân tích tình hình KT-XH TPĐN năm 2018 của Tổng Cục Thống kê VN, tổng chi ngân sách cho sự nghiệp kinh tế địa phương là: 716.731 tr VND, nguồn kinh phí cho hoạt động XTTM (ở Bảng 2.22) đạt: 1,8%, nếu phát huy hết 100%, tỷ lệ ưu tiên này vẫn còn thấp.

Bảng 2.22. Nguồn kinh phí cho xúc tiến thương mại TPĐN giai đoạn 2016-2020

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	Năm thực hiện					Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương	1.300	3.615	3.385	3.475	3.485	15.260
2	Kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương	1.800	3.300	3.300	4.213	4.503	17.116
3	Kinh phí thu từ DN (chi phí gian hàng tham gia các hội chợ, triển lãm, tài trợ, vốn đối ứng tham gia các chương trình XTTMQG.)	4.590	6.110	6.270	6.280	6.280	29.530
	Tổng cộng	7.690	13.025	12.955	13.968	14.268	61.906

(Nguồn: Trung tâm Xúc tiến thương mại TPĐN)

Đánh giá chung, chính sách đã đạt được mục tiêu về tăng trưởng kim ngạch XK cho ngành đã đề ra. So với lý thuyết đã xây dựng, tồn tại chính là thị trường của các DN SXSPĐT XK hiện tại là thụ động, chưa tiếp xúc với các giải pháp khai thác thị

trường hiệu quả, các thông tin về dự báo thị trường tìm năng cho các SPĐT XK cần được mở rộng SX, xúc tiến đầu tư mới trong ngành chưa được quan tâm đúng mức. Hạn chế này là do hệ quả của việc thiếu chính sách mô hình SX CNĐT, nếu xác định được đúng mô hình, các giải pháp liên quan sẽ phát huy tính nhiệm vụ của nó, trong đó có giải pháp xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường XK. Mặt khác, nguồn nhân lực, tính chuyên môn hóa, sự liên đới hợp tác giữa các chủ thể trong ngành về nghiên cứu sâu thị trường, cùng với đề xuất các giải pháp xúc tiến, các cuộc tiếp xúc có quy mô và hiệu quả hơn là rất cần thiết phải thay đổi (chủ quan).

- *Về chính sách khuyến khích đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm điện tử.* Đây là chủ trương chung của Nhà nước ta. Đối với chính sách này, chính quyền thành phố triển khai thực hiện bằng các chương trình hành động khuyến công, khuyến khích và hỗ trợ XK đã nêu trong các văn bản về quy hoạch và phát triển công nghiệp thành phố [123]. Giai đoạn 2013-2018, chính quyền TPĐN đã ban hành hơn 11 chính sách có liên quan đến hỗ trợ cho các DN (Phụ lục số 11), liên quan đến tạo điều kiện đẩy mạnh XK SPĐT ra nước ngoài, gồm có: chính sách thuế XK áp dụng cho SPĐT XK, chủ yếu là linh kiện điện tử, các SPĐT này hiện nay thuộc chương 84, 85 trong biểu thuế XK của VN (2013-2018) [13] đều có thuế suất XK là 0%. Hơn nữa, hầu hết các hợp đồng XK các SPĐT này là gia công, lắp ráp và SX-XK nên được ưu đãi thuế XK với mức 0%. Cục HQ TPĐN thực hiện đúng các chính sách thuế quan XK cho các SPĐT, đây được xem là yếu tố thuận lợi cần phát huy. Thực trạng thực hiện các cam kết khu vực về FTA (Xem Phụ lục số 9b và 12), thực thi các hình thức ưu đãi cho đối tác NK không đạt 100%. Do các tồn tại, một số C/O như form E,VJ, D cấp cho các thị trường NK mắc lỗi về nội dung và thời gian cấp không đúng quy định của nước NK nên mặc dầu các cơ quan cấp C/O tại TPĐN đã tổ chức tập huấn, hướng dẫn, nhưng hạn chế về nghiệp vụ chứng từ của bộ phận làm công tác XNK tại một số DN. Riêng về ưu đãi GSP, SPĐT XK gặp nhiều khó khăn do yêu cầu mới về tự chứng nhận xuất xứ (REX). Theo kết quả khảo sát, hạn chế cơ bản: số lượng DN SXSPĐT tiếp cận, vận dụng còn ít và hạn chế (đồng thuận: 86%, mục II.11). Nguyên nhân cơ bản: giải pháp hỗ trợ, phổ biến, triển khai áp dụng hạn chế (đồng thuận: 80%, mục II.12).

Đánh giá chung, chính sách đã có tác động thúc đẩy tăng trưởng được giá trị GO và kim ngạch XK của ngành CNSXSPĐT hướng về XK, đưa kim ngạch XK SPĐT của thành phố trở thành tốp đứng đầu. Các chính sách ưu đãi thuế quan, phi thuế quan, các hiệp định FTA mà VN đã ký và cam kết thực hiện với các mặt hàng chủ lực, mũi nhọn được thành phố triển khai đến các cơ quan XNK và DN để vận dụng kịp thời và đúng đắn. Các vấn đề tồn tại chính là: nội dung các chính sách khuyến khích vẫn chưa được phổ biến, triển khai một cách chu đáo đến các DN SX và XK SPĐT để vận dụng; về phía các DN này, vẫn còn hạn chế và lúng túng trong việc khai thác vận dụng chính sách khuyến khích của Nhà nước và địa phương. Nguyên nhân chính là phương thức phổ biến, áp dụng; tạo ra các kênh tiếp xúc, tư vấn hướng dẫn, tập huấn, đào tạo

nghiệp vụ XNK, các giải pháp hỗ trợ chưa đủ độ lớn, quy mô và thực hiện đồng bộ trong một giải pháp tổng hợp với các giải pháp khác có liên quan (chủ quan).

- *Về chính sách tài chính khuyến khích đầu vào, đầu ra cho ngành.* Ở đầu vào, nhận thức về định hướng phát triển kinh tế đất nước là sự lựa chọn CNH hướng về XK, từ 1986 đến nay, Chính phủ và các Bộ ngành đã có những chính sách chung khuyến khích các mặt hàng NK mà trong nước thiếu hay không hoặc chưa SX được như: nguyên, nhiên liệu dùng cho SX; máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến; thiết bị, phương tiện... Việc khuyến khích thể hiện ở thuế quan NK giảm về 0%. Theo quy định tại Điều 12, NĐ 87/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13.08.2010 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế XK, thuế NK, hàng hoá NK để gia công cho phía nước ngoài được miễn thuế NK và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế XK. Các loại máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu, công nghệ tiên tiến trong nước chưa SX được (có danh mục ban hành của các Bộ Ngành liên quan) được ưu đãi thuế khi NK. Về phía TPĐN, chính quyền đã cụ thể hóa bằng việc ban hành chính sách phát triển CNHT theo QĐ số 34/2016/QĐ-UBND ngày 01.11.2016, theo đó, các máy móc, thiết bị công nghệ phục vụ cho SXSPĐT NK thực hiện theo chế độ nhập SX-XK hoặc gia công XK hay tạm nhập, tái xuất, hầu hết tự chứng minh được nguồn gốc xuất xứ và công nghệ mới qua thủ tục giám định của Bộ KHCN & môi trường hoặc các cơ quan giám định hàng hóa XNK khi NK; các thiết bị đã qua sử dụng thực hiện chế độ NK theo dự án đầu tư, gia công và thực hiện chế độ giám sát hải quan nghiêm ngặt. Các loại nguyên vật liệu nhập gia công được ưu đãi thuế suất NK 0%, các thiết bị nguyên vật liệu, phụ tùng NK đảm bảo mới 100% khi NK xuất trình các chứng từ giám định phù hợp tại cảng đi, cũng như yêu cầu giám định kỹ thuật tại cảng đến, có C/O phù hợp với cam kết FTA đều được hưởng ưu đãi thuế đúng quy định.

Đánh giá chung về chính sách khuyến khích NK đối với ngành CNSXSPĐT hướng về XK của thành phố, mặt đạt được là đã triển khai đúng nội dung các chính sách đã đề ra của TW và thành phố, đã tạo thuận lợi cho các DN SXSPĐT NK được các dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ gia công SX-XK, đảm bảo được kế hoạch của dự án đầu tư. Tồn tại chính là thiếu hệ thống tiêu chuẩn định hướng công nghệ SX hiện đại diện hướng chính sách; hiệu quả của việc hưởng chính sách chưa triệt để, công tác thẩm định, đánh giá, thực hiện chế độ ưu đãi để thông quan NK còn gặp nhiều trở ngại. Nhiều trường hợp khi NK, hàng hóa thuộc diện hưởng ưu đãi, nhưng DN không xuất trình được C/O hay C/O không phù hợp (do loại C/O, nội dung C/O). Nguyên nhân chủ yếu là thiếu>NNL, chuyên gia, công cụ, biện pháp triển khai hỗ trợ, tư vấn để DN SXSPĐT lựa chọn NK các thiết bị, công nghệ theo đúng định hướng mô hình SX, đồng thời khi NK cung cấp đầy đủ các thủ tục để quá trình đánh giá, thẩm định, hưởng chính sách khuyến khích và thông quan được thuận lợi (chủ quan).

Ở đầu ra (SPĐT XK), việc đẩy nhanh tốc độ thanh toán, giảm thiểu chi phí tín dụng sẽ tạo điều kiện cho các DN XK thu hồi vốn, tái SX, xoay vòng vốn nhanh. Vận dụng chính sách tín dụng XK của TW, chính quyền đã chỉ đạo cho các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố triển khai chính sách tín dụng ưu đãi cho các DN có NK để SX XK với mục tiêu hỗ trợ cho SX và XK, tạo điều kiện thúc đẩy triển khai nhanh các dự án SX, XK đi vào hoạt động. Từ năm 2008, đã có những chính sách ưu đãi tín dụng đối với các DN thuộc diện khuyến khích. Đến 2013, ban hành chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào KCN theo QĐ số 36/2013/QĐ-UBND ngày 13.11.2013. Các giải pháp chính là hỗ trợ lãi suất vốn vay đầu tư, NK thiết bị, máy móc, nguyên, nhiên vật liệu phục vụ SX XK. Đến 2018, Hội đồng nhân dân TPĐN có NQ số 149/2018/NQ-HĐND ngày 12.07.2018 quy định chính sách hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức vay vốn để đầu tư các dự án phát triển kinh tế xã hội quan trọng trên địa bàn TPĐN, theo đó các dự án ngành SXSPĐT XK được hỗ trợ 50% lãi suất. Khi XK, tăng tốc độ giải ngân thanh toán bằng chiết khấu chứng từ, ứng trước tiền hàng.

Các kết quả đạt được: trong giai đoạn 2013-2018, dự nợ bình quân khối DN ngoài quốc doanh tăng không ngừng chiếm tỷ trọng trên 81% (trước năm 2013, dư nợ nghiêng hẳn về khối doanh nghiệp Nhà nước). Riêng ngành CN nói chung chiếm trên 21% [94]. Từ ngày 18.01.2018, một số ngân hàng đã điều chỉnh giảm lãi suất cho vay các DN vừa và nhỏ (SME); đồng thời, dành 5.000 tỷ đồng cho các DN vay vốn ngắn hạn phục vụ SX-KD thuộc các đối tượng ưu tiên sử dụng nhiều sản phẩm, dịch vụ gồm: CNHT; DN ứng dụng công nghệ cao.

Theo kết quả khảo sát, hạn chế cơ bản: khối doanh nghiệp tư nhân tiếp cận với chính sách còn ít, tốc độ giải ngân, môi trường tín dụng phát triển chưa bền vững, nhiều dịch vụ tín dụng cho SX ngành còn hạn chế (đồng thuận: 87%, mục II.13). Nguyên nhân cơ bản: hệ quả của chính sách vốn, tài chính, công nghệ chưa thu hút được nhiều thành phần kinh tế tham gia (đồng thuận 89%, mục II.14). *Đánh giá chung*, chính sách tín dụng của chính quyền thành phố đã góp phần hỗ trợ các DN trong ngành NK nguyên phụ liệu phục vụ SX SPĐT XK trong các trường hợp chưa đảo kịp vốn ngân hàng hoặc thiếu vốn. Những vấn đề còn tồn tại: dư nợ tại các ngân hàng tập trung vào các DN lĩnh vực khác không có DN ngành SXSPĐT XK (Báo cáo tài chính các ngân hàng TPĐN, 2013-2018)... Thống kê khảo sát các DN ngành CNSXSPĐT hướng về XK tại TPĐN cho thấy (Phụ lục 16,18), hầu hết các DN này là DN FDI (90% - mục 9C) nên nhu cầu về hỗ trợ vốn là chưa cần thiết, nhưng cũng cho thấy thiếu hụt các dự án đầu tư trong lĩnh vực CNĐT để được hưởng những ưu đãi. *Nguyên nhân* là chưa có sự mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực này của các nhà đầu tư trong nước, thiếu vắng khối doanh nghiệp tư nhân. Về chính sách chiết khấu thanh toán và tốc độ giải ngân thanh toán, theo báo cáo của các ngân hàng tại TPĐN, giai đoạn 2013-2018, các bộ chứng từ thanh toán cho các hợp đồng, đơn hàng SPĐT XK được thực hiện đúng thủ tục, quy trình và thời gian theo quy định phục vụ của ngân hàng. Mặc dầu từ năm 2010 đến

2018, sự thiên vị của các ngân hàng dành cho khối doanh nghiệp Nhà nước đã giảm đi rất nhiều, nhưng sự thiếu thông tin về đầu tư vào ngành cho khối doanh nghiệp tư nhân, cùng với khả năng thế chấp tài sản và tốc độ giải quyết hồ sơ, thủ tục vốn vay là một trở ngại, cho thấy vẫn chưa thuận lợi cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, vừa và nhỏ; khả năng phục vụ các dự án trung bình, nhỏ còn hạn chế, môi trường tín dụng cạnh tranh nhưng chưa thuận lợi và bền vững, một số chính sách tín dụng chưa linh hoạt. Nhiều dịch vụ tài chính, tín dụng như: tư vấn hồ sơ vay, kế toán, kiểm toán, thanh toán chưa phát triển thật sự (chủ quan).

- *Về chính sách đẩy mạnh xuất khẩu dựa vào xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp và sản phẩm điện tử xuất khẩu.* Xác định được tầm quan trọng của thương hiệu và các cam kết về sở hữu trí tuệ quốc tế, năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Công văn về Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình Thương hiệu Quốc gia [127]. Đến năm 2012, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình Thương hiệu Quốc gia [9] từ năm 2012 trở đi. Trên cơ sở các hướng dẫn này, chính quyền TPĐN đã ban hành các văn bản về kế hoạch hành động chiến lược XK của thành phố từ 2013-2020 [117]; chương trình xúc tiến thương mại, giai đoạn 2016-2020 [121,123]. Mục tiêu chính là hỗ trợ các DN thuộc các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố tích cực phát triển thương hiệu cho hàng hóa, các giải pháp hỗ trợ chủ yếu là nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương khá hạn hẹp.

Kết quả của chính sách này đối với các SPĐT XK: tính đến 2018, ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN chưa có được thương hiệu SPĐT cho riêng mình như các doanh nghiệp Viettronics Biên Hòa, Asanzo, B.Phone... Hạn chế này không phải trở ngại về đăng ký sở hữu trí tuệ cho thương hiệu mà tại TPĐN các DN SXSPĐT XK là các DN gia công trong chuỗi giá trị tập đoàn ở nước ngoài, ngoài các DN FDI gia công phụ trợ, không có DN nào của TPĐN có SX độc lập với thương hiệu điện tử riêng. Kết quả khảo sát, hạn chế cơ bản: không có DN có thương hiệu SPĐT XK riêng (kết quả Bảng 2.19). Nguyên nhân cơ bản: là chưa có chính sách phát triển mô hình SX tiến tới SX các SPĐT tự chủ (đồng thuận 93%, mục II.15), đó là điều kiện cần thiết để thực thi pháp luật về xây dựng thương hiệu (chủ quan).

- *Về tạo điều kiện cho các hiệp hội về ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử phát triển.* Năm 2010, Chính phủ đã ban hành NĐ về Tổ chức, hoạt động quản lý hội [21], cũng vào năm này, Hiệp hội DN điện tử VN (VEIA) được thành lập theo QĐ của Bộ Nội Vụ. Chính quyền TPĐN đã xác định tầm quan trọng và vai trò hỗ trợ nghề nghiệp của các hiệp hội ngành nghề, nên đã cụ thể hóa các chương trình phát triển các hiệp hội trong các văn bản quy hoạch phát triển công nghiệp và chương trình xúc tiến thương mại thành phố [125]. Mục tiêu chung là huy động sự tham gia, hỗ trợ của các hiệp hội vào nhiệm vụ phát triển công nghiệp thành phố. Các giải pháp lúc này là tạo điều kiện về mặt xét duyệt thủ tục thành lập, hỗ trợ tài chính từ nguồn ngân sách

địa phương và các nguồn khác, tăng cường kết nối với vai trò trung tâm là chi nhánh phòng Thương mại & Công nghiệp VN tại Đà Nẵng (VCCI).

Kết quả phát triển hiệp hội ngành CNSXSPĐT hướng về XK tại TPĐN: sau năm 2000, Hiệp hội các DN ĐTVN VEIA đã có văn phòng đại diện tại TPĐN, hiệp hội đã có nhiều hoạt động khuyến khích và thúc đẩy hợp tác giữa các DN hội viên, tư vấn và dịch vụ về chính sách và công nghệ, tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế về ngành hàng SPĐT tại TPĐN. Thiết lập mối quan hệ với các hiệp hội cùng ngành hàng trong nước, khu vực và thế giới; cung cấp thông tin và kiến nghị với các cơ quan Nhà nước về chủ trương, chính sách liên quan đến CNĐT. TPĐN cũng đã có Hiệp hội của các DN vừa và nhỏ. Theo kết quả khảo sát, hạn chế cơ bản: ảnh hưởng của hiệp hội với ngành hạn chế. Nguyên nhân cơ bản: thiếu giải pháp kết nối quan tâm, hỗ trợ từ phía chính quyền và hiệp hội (đồng thuận 98%, mục 26.D). Tồn tại chính của VEIA tại TPĐN là sức lan tỏa, khả năng tham mưu, cung cấp thông tin phát triển ngành này tại địa phương khá hạn chế, thiếu chuyên gia có kinh nghiệm, thiếu cơ sở vật chất, nguồn tài chính và còn lúng túng về phương thức hoạt động. Về phía thành phố, còn thiếu sự kết nối, quan tâm, hỗ trợ về mọi mặt cho VEIA Đà Nẵng, đặc biệt là phát huy vai trò của VEIA trong việc tư vấn tham mưu chiến lược, mô hình SX, SPĐT và công nghệ định hướng cho phát triển ngành của thành phố (chủ quan).

- *Về đẩy mạnh xuất khẩu dựa vào phát triển phương thức xuất khẩu hiện đại.* Vào năm 2011, Chính phủ ban hành quyết định [23] phê duyệt chiến lược XK VN từ 2011-2020 và đến 2030. Trên cơ sở này, chính quyền thành phố đã ban hành kế hoạch hành động cụ thể hóa chiến lược XK của Chính phủ giai đoạn 2013-2020. Tuy nhiên, các chủ trương vào lúc này chỉ chú trọng về tăng trưởng XK, thay đổi cơ cấu hàng hóa cơ cấu thị trường XK, các giải pháp chưa chú trọng đến vai trò của phương thức XK hàng hóa hiện đại. TPĐN là một trong bốn trung tâm giao dịch XNK lớn của cả nước, việc tiếp cận các thông tin thị trường, giao dịch và kỹ thuật ngoại thương khá thuận lợi. Kết quả (Phụ lục 13): Giai đoạn từ 2013 đến 2018, số lượng đối tác giao dịch chỉ tăng lên được 3 trong 3 năm gần đây, còn lại là các đối tác truyền thống đã xác định trước, cho thấy một nền SXĐT lệ thuộc và thụ động trong công tác mở rộng thị trường XK. Toàn bộ các giao dịch, thủ tục, chứng từ và hợp đồng ngoại thương thực hiện 100% qua thương mại điện tử đây là điểm thuận lợi ở một thành phố lớn, khả năng tìm kiếm phát triển mạng lưới đối tác là rất thuận lợi nhưng các hạn chế vốn có do mô hình SX tạo ra. Các hợp đồng XK SPĐT đa số vẫn còn XK theo điều kiện E,F. Từ 2015-2018, tỷ lệ XK theo E,F có chiều hướng giảm: XK theo C,D tăng từ 23,3% lên 33,3%. Tỷ lệ này đánh giá sự tiến bộ trong việc chủ động đàm phán về quyền thuê tàu, mua bảo hiểm, nhằm nắm thế chủ động về SX, giao hàng, hạn chế bị phạt hợp

đồng. Hơn nữa, tỷ lệ XK theo C, D tăng góp phần giảm chi phí giá thành do thuê được các hãng vận tải ngoại thương và logistics ngay tại TPĐN.

Kết quả khảo sát, hạn chế cơ bản: kỹ thuật ngoại thương thụ động (đồng thuận 86%, mục II.17). Nguyên nhân cơ bản: năng lực cán bộ XNK; giải pháp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn trình độ nghiệp vụ (đồng thuận 83%, mục II.18). Một số tồn tại, các giải pháp cụ thể phát triển ngành về mặt kỹ thuật ngoại thương chưa nhiều, một số trường đào tạo lĩnh vực này mang nặng tính hàn lâm. Hàng năm, Sở Công Thương thành phố, VCCI tại Đà Nẵng và các trung tâm đào tạo nghề có phối hợp với các trường như Trường Cao đẳng thương mại, Sở Công Thương, Cục Xúc tiến thương mại bồi dưỡng kỹ thuật XNK, nghiệp vụ hải quan cho thành phố góp phần cải thiện chất lượng kỹ thuật XNK nhưng số lượng từ các DN SXSPĐT XK tham gia còn ít và chưa thường xuyên. Nguyên nhân, chính quyền chưa có cơ chế ràng buộc về nâng cao trình độ kỹ thuật giao dịch ngoại thương cho các DNĐT nói riêng (chủ quan).

2.2.3 Đánh giá kết quả chính sách phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng (2013-2018)

2.2.3.1 Đánh giá công tác hoạch định chính sách

Chính quyền TPĐN đã tập trung vào triển khai các chủ trương, chính sách của TW, trong đó có nhiệm vụ phát triển thành phố trở thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, thương mại lớn nhất Miền Trung, Tây Nguyên và phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK để trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn. Chính quyền thành phố sớm nhận ra: điểm mạnh của thành phố là vị trí chiến lược trọng điểm, các yếu tố ngoại sinh cho phát triển ngành; điểm yếu là xuất phát điểm công nghiệp muộn, thiếu vốn, KH-CN và>NNLCLC nên việc hoạch định các chính sách tập trung vào phát triển KCN, (chú trọng vào khu vực SX công nghiệp với mô hình gia công, lắp ráp) và chỉnh trang đô thị trong đó có ưu tiên thu hút đầu tư FDI. Trong giai đoạn 2013-2018, đối với nhiệm vụ phát triển ngành công nghiệp và thương mại, đã ban hành hơn 20 loạt văn bản chỉ đạo, cho thấy chính quyền thành phố nhận thức đúng vai trò của CNH hướng về XK và đã xây dựng các chính sách, chiến lược kịp thời. Tuy vậy, đối với riêng ngành CNSXSPĐT hướng về XK, đến năm 2004 mới có DN FDI đầu tiên đầu tư vào KCN; đến năm 2015, ngành này bắt đầu được đề cập trong các quyết định của UBND thành phố. Đối chiếu với các quan điểm lý thuyết đặt ra, đến nay chính quyền chưa có hệ thống văn bản đầy đủ, đồng bộ về phát triển cụ thể các chính sách cho ngành trên các phương diện: định hướng chiến lược các giai đoạn phát triển ngành; chính sách cụ thể về cơ cấu SPĐT SX XK; mô hình SX (không gian SX; chuyển giao công nghệ riêng cho ngành; phát triển CNHT,>NNLCLC); quy mô SX (vốn SX, diện

tích, cụm CN, lên kết vùng); hướng về XK (phát triển giá trị gia tăng, cơ sở hạ tầng, phát triển năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường đẩy mạnh XK).

2.2.3.2 Đánh giá mục tiêu. Kết quả thực hiện các mục tiêu (Bảng 2.23):

Bảng 2.23. Đánh giá về mục tiêu đạt được của ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN giai đoạn 2013- 2018

MỤC TIÊU LÝ THUYẾT	MỤC TIÊU CỦA TPĐN	KẾT QUẢ
<p>1. Phát triển khu vực SX, chế tạo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu SPĐT SX XK theo chuỗi giá trị SX ngành; - Mô hình SX trong chuỗi (công nghệ tiên tiến, đạt được vị trí trong cấu trúc chuỗi giá trị ngành khu vực hoặc thế giới) - CNHT & yếu tố cộng sinh 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu SPĐT thiếu định hướng, - Không có chính sách mô hình cụ thể cho ngành CNSXSPĐT XK. - Phát triển CNHT cho ngành CNĐT (chung chung) 	<ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi cơ cấu SPĐT hẹp, phụ thuộc công ty mẹ; Không đạt, đang ở giai đoạn 1 trong 3 giai đoạn tiêu chuẩn; - Không đạt cơ cấu chuỗi giá trị SX ngành. - Không có CNHT ngành CNSXSPĐT hướng về XK
<p>2. Đạt được vị trí “mũi nhọn” nhờ tính quy mô:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng trưởng giá trị công nghiệp của ngành - Đạt vị trí cao trong ngành CN - Tỷ trọng GO cao - Quy mô SX: <ul style="list-style-type: none"> + Thu hút vốn đầu tư + Phát triển diện tích đất + Phát triển KCN cho ngành + Phát triển Cụm CN 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng + 17-18%.- Chiếm vị trí cao trong ngành CN chế biến địa phương. - Từ 9-10%. - 28.416 tỷ đồng (87,3%) CN chế biến, không cụ thể cho ngành CNSXSPĐT XK. - 1.128,4 ha (tỷ lệ lấp đầy +80%) - Phát triển hơn 6 KCN (chung) - Có nhưng không có mục tiêu cho ngành CNSXSPĐT XK. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng 51,72% (nhanh). - Đạt. Nhưng suy giảm từ vị trí 5 đến 3. - (9,89% đạt) - >61%, riêng. CNSXSPĐT: 15,3% (hạn chế) - Đạt tỷ lệ >80%. - Đạt. - Không đạt.
<p>3. Đạt được vị trí “mũi nhọn” nhờ hướng về XK:</p> <p>Các SPĐT XK phải có năng lực cạnh tranh, đạt giá trị kim ngạch XK cao bền vững, đóng góp có hiệu quả vào việc phát triển kinh tế địa phương</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kim ngạch XK (+15-16%/năm). - Tỷ trọng Kim ngạch XNK so với cả nước. - Tăng giá trị VA 	<ul style="list-style-type: none"> - (17,85% Đạt tốt). - < 0,3% (thấp). Đạt được chỉ trong phạm vi thành phố; không đạt so với cả nước và nhiều tỉnh thành khác - Đạt 45% (thấp).

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

2.2.3.3 Đánh giá theo cách tiếp cận dự báo

Thứ nhất, Dự báo vị thế: việc xác định vị trí chiến lược của thành phố và phát triển công nghiệp là trọng tâm trong ba trục kinh tế: thương mại, công nghiệp và dịch vụ. Chính quyền đã xác định ngành CN SXSPĐT hướng về XK được xác định là ngành công nghiệp mũi nhọn. Qua đó, đánh giá tính dự báo chiến lược của thành phố là đúng đắn. Tuy nhiên, các dự báo có hệ thống theo phân ngành cho riêng ngành về sự cân đối các yếu tố thừa thiếu, hạn chế về vị trí trong mối liên kết tỉnh thành để hợp lý hóa cho ngành thì chưa có. *Thứ hai, Dự báo về các nguồn lực:* thành phố đã xây dựng được một số chính sách và giải pháp chung cho một số yếu tố về nguồn lực trong lĩnh vực phát triển ngành công nghiệp của thành phố. Đối với riêng ngành CNSXSPĐT hướng về XK, chưa có những chính sách dự báo về các nguồn lực theo các tiêu chuẩn của ngành một cách cụ thể, chi tiết. *Thứ ba, Dự báo về tác nhân:* chính quyền thành phố đã xác định được vai trò của hệ thống cơ quan chính quyền trong nhiệm vụ phát triển công nghiệp thành phố. Tuy nhiên, lực lượng cơ quan chuyên trách về ngành còn mỏng, chính quyền chưa quan tâm chu đáo đến vai trò các chủ thể trong mô hình kim cương (Hình 1.1), thiếu các giải pháp thúc đẩy về phía các doanh nghiệp, hiệp hội và các cơ quan hỗ trợ ngành.

2.2.3.4 Đánh giá theo 6 tiêu chí

Tiêu chí 1, Tính kinh tế. Xét trong phạm vi ngành, các nguồn lực khác, chưa được tính toán, huy động một cách tốt nhất cho ngành. *Tiêu chí 2, Tính hiệu quả.* Ngành CNSXSPĐT hướng về XK đã có đóng góp tích cực vào phát triển công nghiệp của địa phương thể hiện ở các chỉ tiêu giá trị (GO), kim ngạch XK, nhưng tốc độ tăng trưởng còn chậm và tỷ trọng so với cả nước còn chưa tương xứng. Về giá trị gia tăng ngành (VA), chưa thoát ra khỏi gia công thuần túy, chưa khai thác tốt các nguồn lực tại chỗ và liên kết vùng. Về kim ngạch, giữ vững được vị trí cao dẫn đầu trong kim ngạch XK của thành phố, nhưng tốc độ và quy mô chưa tương xứng. *Tiêu chí 3, Tính hiệu lực.* Các xí nghiệp SXSPĐT hoạt động từ năm 2004 có biểu hiện suy thoái. Từ 2013-2017, số lượng các DN SXSPĐT XK (khu vực SX) không gia tăng, trong một thời gian khá dài, chính quyền thành phố chưa có được sự quan tâm đến các chính sách phát triển ngành cụ thể, hợp lý cũng chưa có những kết luận, đánh giá về kết quả phát triển ngành đến thời điểm hiện tại. *Tiêu chí 4, Tính ảnh hưởng.* Những tác động đáng kể nhất về là góp phần định hình cơ cấu công nghiệp, giải quyết một phần lao động địa phương, đóng góp vào tăng nguồn thu ngân sách thành phố và thúc đẩy XK hàng hóa công nghiệp. Hạn chế, chưa thúc đẩy được chuyển giao công nghệ tiên tiến cho ngành, chưa phát triển được>NNLCLC cho ngành tại phương, chưa tạo ra một cơ cấu vùng ngành và liên kết địa phương phát triển bền vững, chưa có SPĐT XK trọng điểm cho

thành phố. *Tiêu chí 5, Tính khả thi.* Qua kết quả hiện trạng của các DN trong ngành và kết quả mang lại, một số chính sách về ưu đãi, thu hút đầu tư, phát triển NNL, xúc tiến thương mại, phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ công đã thể hiện được tính khả thi của nó. Tồn tại, phạm vi, chiều sâu và tính đa dạng, linh động của các chính sách còn khá hạn chế. *Tiêu chí 6, Tính phù hợp.* Sự thu hút và duy trì ngành đến nay cho thấy phần nào các chính sách đã có sự phù hợp nhất định, nhưng hiện trạng về quy mô, cơ cấu, giá trị, kim ngạch và kết quả thực hiện mục tiêu cho thấy chiến lược và chính sách của địa phương còn nhiều bất cập và chưa phù hợp.

2.3 ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2013-2018

2.3.1 Mặt đạt được và nguyên nhân

Chính quyền các cấp thành phố đã nắm bắt kịp thời các chủ trương chỉ đạo của TW, xác định đúng quan điểm về phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK là một ngành công nghiệp mũi nhọn của địa phương dựa vào xu hướng phát triển ngành và điều kiện, lợi thế của thành phố, qua đó đã xây dựng và cụ thể hóa bằng một số chính sách, giải pháp, đề ra các nhiệm vụ để chỉ đạo, hướng dẫn các chủ thể quản lý, các thành phần kinh tế địa phương triển khai thực hiện. Kết quả mang lại (được so sánh với 9 nội dung cơ bản của chính sách) là: **1> Xét về khu vực SX, chế tạo:** Về cơ cấu SPĐT XK, đã tiếp cận một số cơ cấu SPĐT XK theo mục tiêu phát triển CNH hướng về XK của địa phương, phù hợp với cơ cấu và xu hướng tiêu dùng SPĐT của thị trường thế giới đến 2025. Về mô hình SX, tiếp quản được công nghệ ngành SXSPĐT XK ở giai đoạn 1 trong 3 giai đoạn phát triển ngành (mô hình 2 quốc gia); mặc dầu vẫn đang gia công lắp ráp thuần túy nhưng đã giúp cho các doanh nghiệp vận hành, quản lý SX và XK trên nền công nghệ khá tiên tiến trong chuỗi giá trị ngành của tập đoàn điện tử. Tình hình hoạt động SX và XK của các DN FDI về SX SPĐT XK tại các KCN TPĐN khá ổn định, đảm bảo an toàn về mặt môi trường sinh thái, góp phần giải quyết công ăn việc làm tại địa phương. Về nguồn nhân lực, thúc đẩy các cơ sở đào tạo phân đầu, đầu tư, nghiên cứu, giảng dạy để đáp ứng SX và XK nói chung. **2> Xét về quy mô SX:** Về quy mô vốn, hiện có hơn 15 DN FDI SXKD CNĐT tại các KCN, với quy mô vừa và nhỏ đang được duy trì hoạt động. Về diện tích đất sử dụng, đã thúc đẩy sự hoàn thiện, mở rộng thêm KCN, cơ sở hạ tầng. **3> Xét về phương diện hướng về XK:** Về năng lực cạnh tranh, phát triển và cải tiến có chất lượng các dịch vụ công, dịch vụ logistics. Về thị trường và đẩy mạnh XK SPĐT, kim ngạch và tốc độ XK SPĐT của thành phố chiếm vị trí tốp đầu bảng trong các ngành CN tại địa phương. Tuy có những

năm suy giảm, nhưng kim ngạch XK sang các thị trường truyền thống duy trì và có tăng trưởng sau 2015 (trên 17,85% so với yêu cầu 15-16%/năm).

Kết quả chung, giá trị GO bình quân tăng, tốc độ SX ngành được duy trì (bình quân 37,53%/năm). Tỷ trọng ngành trong cơ cấu CN thành phố là 8%, khá cao so với nhiều địa phương và bình quân cả nước. Kết quả tài chính tạo ra của ngành chủ yếu từ thuế thu nhập DN đã đóng góp tích cực vào ngân sách địa phương; kim ngạch XK của ngành là sự khích lệ cho chủ trương CNH có trọng điểm của thành phố. Đã tạo ra cơ sở ban đầu tạo đà cho việc phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của thành phố qua việc phát triển các KCN, cơ sở hạ tầng. Các kết quả này rất cần thiết để tiếp tục phát triển ngành ở các giai đoạn 2 và 3 của mô hình phát triển ngành này.

Nguyên nhân chủ quan của thành tựu nói trên, TPĐN có chính quyền khá năng động, tiếp thu, lĩnh hội các chủ trương, chiến lược của Chính phủ, Bộ ngành về định hướng phát triển công nghiệp; sự nhìn nhận đúng vị trí chiến lược trọng điểm, vai trò đầu tàu kinh tế của TPĐN ở Miền Trung, Tây Nguyên, các giải pháp hợp lý của chính quyền thành phố về chính sách giải tỏa đền bù, chỉnh trang cơ sở hạ tầng và phát triển các KCN. Người dân TPĐN yêu quê hương, sáng kiến, đóng góp, ủng hộ cho sự nghiệp phát triển chung của thành phố bằng nhiều nguồn tài chính, nhiều diễn đàn công khai, tinh thần phát huy dân chủ đã góp phần tạo ra nhiều cơ hội cho phát triển ngành. Ngoài ra, phải kể đến sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Ngành trên phương diện chiến lược và một số chính sách cụ thể cùng với sự hỗ trợ về nguồn vốn ngân sách là động lực chính cho thành phố; sự tham gia có tính chất nghề nghiệp của các tổ chức như VCCI, VEIA; sự hợp tác đầu tư, đóng góp của các doanh nghiệp SX SPĐT XK tại các KCN, sự đóng góp của các nhà khoa học thành phố về các giải pháp phát triển công nghiệp nói chung đã góp phần tạo ra cơ sở và thành tích cho ngành.

Về nguyên nhân khách quan, đang có sự quan tâm của các nhà đầu tư FDI đến một thành phố trọng điểm có lợi thế; sự giúp đỡ, ủng hộ của một số tổ chức quốc tế trong tư vấn, đào tạo các chính sách phát triển kinh tế công nghiệp của thành phố.

2.3.2 Những hạn chế cơ bản và nguyên nhân

Mặc dầu TPĐN đạt được những kết quả bước đầu trong sự nghiệp phát triển ngành CNSXSPĐT XK, nhưng so với kết quả đánh giá mục tiêu, vẫn còn nhiều hạn chế cơ bản sau: *1> Xét về khu vực SX, chế tạo: Về phát triển cơ cấu SPĐT XK*, chỉ tập trung một số sản phẩm gia công cho một số công ty nhất định, phạm vi hẹp và thụ động; chưa mở rộng và đáp ứng theo nhu cầu dự báo của thị trường thế giới đến 2025 và các năm sau đó, chưa có sản phẩm chủ đạo, tự lực. *Về mô hình SX*, chưa phát triển được mô hình SX trong chuỗi giá trị SX ngành, chưa đạt vị trí bền vững (nặng về gia công lắp ráp ở giai đoạn 1 khá lâu). *Về công nghệ*, phụ thuộc công ty mẹ, yếu tố đầu

vào phụ thuộc NK, trình độ trung bình khá phục vụ gia công lắp ráp chủ yếu giai đoạn 1 (mô hình 2 quốc gia), tốc độ phát triển KHCN ngành chậm; *Về CNHT và cộng sinh*, chưa phát triển được. *Về phát triển nguồn nhân lực*, thiếu>NNLCLC cho ngành về lâu dài, thiếu cơ sở nghiên cứu, đào tạo tiếp cận với công nghệ hiện đại. Nhìn chung, hình thức SX hiện tại chưa chiếm giữ vị trí bền vững trong chuỗi giá trị SX ngành CNSXSPĐT XK khu vực hoặc thế giới. **2> Xét về phương diện phát triển quy mô SX:** *Về phát triển vốn cho ngành*, quy mô vốn ngành phát triển hạn chế, vốn đầu tư chỉ đạt 61,5% so với yêu cầu 87,3%, chủ yếu là FDI, thiếu các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, đặc biệt là chưa thu hút được khối doanh nghiệp tư nhân. *Về diện tích đất cho ngành*, thiếu quỹ đất cho phát triển ngành, quy hoạch diện tích đất cho ngành gặp khó khăn, phát triển cơ sở hạ tầng còn phụ thuộc vào nguồn vốn ngân sách chủ yếu, chưa phát triển được cụm CN, liên kết vùng;. **3> Xét về phương diện hướng về XK:** *Về năng lực cạnh tranh SPĐT XK*, giá trị VA trong sản phẩm thấp chưa vượt 50%. *Về phát triển thị trường và đẩy mạnh XK*, phụ thuộc vào sự dẫn đạo của công ty mẹ, chưa mở rộng thị trường theo dự báo của ngành; các biện pháp xúc tiến thương mại tác động ít đến ngành; logistics cùng các kỹ thuật ngoại thương hỗ trợ XK chưa đạt yêu cầu kinh tế, hiện đại, hiệu quả.

Kết quả chung giai đoạn 2013-2018, các mục tiêu phát triển ngành chưa đạt theo mục tiêu phát triển công nghiệp chung của TW và thành phố; giá trị GO tăng nhưng quy mô còn nhỏ chưa tương xứng và chưa ổn định; môi trường đầu tư chưa thật sự hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Vị trí SX trong chuỗi, xếp hạng ngành (mũi nhọn) chưa bền vững, chưa có sự bứt phá mạnh, mặc dầu tỷ trọng GO cao trong khối ngành công nghiệp chế biến địa phương. Quy mô và vị thế hướng về XK của ngành chưa đáng kể so với nhiều địa phương, thành phố tương đồng, tỷ trọng kim ngạch so với cả nước thấp (dưới 0,3%). Hiệu quả kinh tế đóng góp cho địa phương, ngân sách hạn chế.

Nguyên nhân chủ quan, Thứ nhất, về phía chính quyền thành phố, công tác hoạch định: việc cụ thể hóa chiến lược, chính sách của TW mới dừng lại ở phạm vi chung, bao quát chưa đi sâu vào phân ngành cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK một cách cụ thể, chi tiết (thiếu các văn bản chính sách, giải pháp riêng tổng thể, đồng bộ về phát triển ngành). Công tác dự báo và định hướng các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn chưa rõ ràng, từ đó chưa đưa ra được các dự báo các giai đoạn phát triển và phân bổ các nguồn lực hợp lý cho phát triển ngành. *Về xác định mục tiêu:* thiếu các luận cứ khoa học về phân tích xu hướng, yêu cầu và điều kiện, các thông tin dự báo để phát triển ngành nên chưa định ra được các tiêu chuẩn mục tiêu để phân đầu là ngành “mũi nhọn” (theo loại khu vực SX, chế tạo?(loại SPĐT SX XK, mô

hình SX), quy mô SX?, hướng về XK?). *Về xây dựng nội dung các chính sách cụ thể*, còn thiếu hệ thống lý luận đầy đủ, khoa học về phát triển ngành, nên chưa xây dựng được các chính sách cụ thể theo các yêu cầu phát triển ngành trong mối quan hệ lý luận về tính bền vững, tính mũi nhọn. Về phương pháp và công cụ tiến hành, do chưa xác định các nội dung tiêu chuẩn cho phát triển ngành nên các giải pháp đưa ra vừa thiếu, vừa không đồng bộ và chưa khai thác hết các yếu tố tích cực của thành phố; các biện pháp hỗ trợ đơn điệu chủ yếu tập trung vào tài chính, nhưng mức độ còn hạn chế, thiếu sự phong phú, còn thiếu các biện pháp đột phá tạo động lực. *Về tổ chức, triển khai*, thiếu lực lượng chuyên trách, thiếu hệ thống cơ quan hỗ trợ, cơ chế phối hợp. Sự cụ thể hóa các chủ trương, chính sách về phát triển ngành cho TPĐN còn chung chung, nhiều lúng lúng và chưa đưa ra những giải pháp thật chi tiết, cụ thể, trong đó>NNLCLC cho lĩnh vực này còn nhiều hạn chế. Nội dung chính sách chưa tác động, chưa đáp ứng được nhu cầu các chủ thể thực hiện ở phạm vi trong nước và ngoài nước; thiếu thông tin từ các cuộc tiếp xúc, tư vấn, thống kê, báo cáo phát triển ngành. Về chính sách khai thác nguồn lực cho phát triển ngành, thành phố: thiếu nguồn lực tài chính, đất đai lẫn>NNLCLC, cơ sở nghiên cứu, đào tạo; các nguồn lực tập trung khá nhiều vào phát triển hạ tầng, du lịch dịch vụ, chưa quan tâm đến ngành thỏa đáng. *Thứ hai, về phía các chủ thể thực hiện (các doanh nghiệp)*, thiếu sự đầu tư trọng điểm, do hạn chế thông tin phát triển ngành (SPĐT SX XK, mô hình SX, giai đoạn SX, công nghệ, CNHT, vốn, thị trường XK...) tác động từ các chính sách của chính quyền địa phương, một bộ phận lớn khu vực kinh tế tư nhân (trong và ngoài thành phố) có tiềm năng chưa quan tâm đến ngành, khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh chưa có cơ hội tìm hiểu, tiếp xúc với các nội dung chương trình phát triển ngành mà đáng ra nó được giới thiệu chi tiết, các động lực để thúc đẩy đầu tư vào ngành chưa đủ sức tác động; doanh nghiệp còn quan tâm đến doanh số, lợi nhuận chưa quan tâm đến phát triển lâu dài, bền vững. Ngoài ra, *về phía Nhà nước, Chính phủ, các bộ ngành*, các chính sách chỉ đạo cho thành phố vẫn còn dừng ở mức độ bao quát, các giải pháp hỗ trợ về định hướng phát triển, nguồn tài chính, nguồn vốn ODA, mở rộng quỹ đất địa phương, phát triển cụm ngành CN liên vùng, giới thiệu và đánh giá công nghệ, chuyên gia đầu ngành, giải pháp mở rộng thị trường, đẩy mạnh XK còn hạn chế, thành phố vẫn còn lúng túng với các nội dung chính sách, giải pháp tháo gỡ. *Về phía hiệp hội ngành nghề*, chưa có nhiều hoạt động cần thiết, hỗ trợ và tác động tích cực đến ngành.

Nguyên nhân khách quan, Về phía thành phố, hạn chế về diện tích do lịch sử quy hoạch vĩ mô để lại; *Về phía các nhà đầu tư FDI*, họ chưa đánh giá hết tiềm năng lợi thế của thành phố để phát triển ngành nên hình thức và mức độ đầu tư chưa tương xứng; *Sự cạnh tranh giữa các địa phương* có lợi thế phát triển công nghiệp hơn, sẽ thu

hút các nhà đầu tư có quy mô lớn. *Yêu cầu về phát triển SPĐT* theo vòng đời sản phẩm quốc tế càng ngăn lại làm cho các địa phương phát triển ngành muộn nếu không tiếp cận kịp sẽ ngày càng khó khăn hơn [131].

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Giai đoạn từ 2013-2018, xuất phát từ những văn bản chỉ đạo định hướng về phát triển công nghiệp nói chung, phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK nói riêng của TW, chính quyền TPĐN đã sớm nhận thức được vị trí, vai trò của các ngành công nghiệp mũi nhọn đối với sứ mệnh phát triển công nghiệp, kinh tế thành phố, đã tích cực hoạch định, đề ra một số chính sách và giải pháp cho phát triển ngành.

Trong chương 2, sử dụng các nguồn tài liệu, thông tin tổng hợp (sơ cấp và thứ cấp), tác giả đã đối chiếu với nội dung lý luận xây dựng được ở chương 1, kiểm chứng, phân tích, đánh giá thực trạng phát triển ngành này của TPĐN về các nội dung chính sách mà chính quyền TPĐN đã ban hành, tổ chức triển khai thực hiện cùng các kết quả trong giai đoạn 2013-2018, tập trung vào: 1> Chính sách về khu vực SX, chế tạo cho ngành của TPĐN (cơ cấu SPĐT SX và XK; mô hình SX; trình độ KHCN; CNHT và các yếu tố cộng sinh; nguồn NLCLC); 2> Chính sách phát triển về quy mô SX cho ngành của TPĐN (quy mô vốn SX, diện tích SX, phát triển KCN, cum CN ngành, liên vùng); 3> Chính sách phát triển ngành hướng về XK của TPĐN (năng cao năng lực cạnh tranh cho SPĐT XK về: VA; cơ sở hạ tầng, chất lượng SPĐT XK, các dịch vụ công, logistics. Phát triển thị trường và đẩy mạnh XK: phát triển công tác dự báo thị trường thế giới, phát triển cơ cấu SPĐT XK theo nhu cầu thị trường, tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, tăng cường chất lượng giao dịch, đàm phán các hợp đồng XK SPĐT). Qua đó, đánh giá kết quả cơ bản đạt được là: chính quyền thành phố đã tạo ra các cơ sở cần thiết đầu tiên để tạo đà phát triển ngành, nhưng cạnh đó, còn tồn tại chính là ngành vẫn chưa phát triển ngành xứng với vị trí, vai trò mũi nhọn của nó, chưa đạt được một vị trí trong chuỗi giá trị SX ngành để đảm bảo tính phát triển bền vững và có nhiều nguy cơ chệch hướng, phát triển chậm hơn các địa phương khác, dẫn đến kết quả: về thiếu hệ thống lý luận cần thiết để hoạch định, xây dựng các chính sách, giải pháp chưa đi sâu vào phân ngành cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK của thành phố, hạn chế về sử dụng và phát huy các nguồn lực, lợi thế do các nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó các nguyên nhân chủ quan về phía các cơ quan quản lý phía chính quyền (chính), nguyên nhân về chủ thể thực hiện (các doanh nghiệp), đây là cơ sở khoa học, thực tiễn để đề xuất các giải pháp cho phát triển ngành ở chương 3. Một số nguyên nhân khách quan là cơ sở để đề xuất các kiến nghị ở chương 3 của luận án.

CHƯƠNG 3

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

3.1 TÌNH HÌNH VÀ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

3.1.1 Bối cảnh trong và ngoài nước tác động đến phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng giai đoạn đến năm 2025 và các năm tiếp theo

Từ 2019 đến 2025 và 2030, tình hình quốc tế và khu vực có nhiều diễn biến: tiếp tục có những thay đổi nhanh, biến động phức tạp khó lường gây ra những tác động mới đến phát triển ngành công nghiệp nói chung, ngành CNSXSPĐT hướng về XK nói riêng, buộc phải có sự linh hoạt trong các chính sách phát triển ngành. Khu vực Châu Á Thái Bình Dương, trong đó nổi lên ASEAN là nơi thu hút đầu tư do có nhiều lợi thế chưa khai thác, thị trường đang mở rộng, nguồn nhân lực trẻ, dồi dào đang thu hút các cường quốc điện tử lớn như: Hoa Kỳ, Nhật, Hàn Quốc. Tuy nhiên, khu vực này cũng chứa đựng nhiều phức tạp về biên đông, an ninh kinh tế, chính trị và sự cạnh tranh trong nội tại ngành tại các địa phương các nước ASEAN. Quá trình hội nhập hợp tác tiếp tục diễn ra, nhưng cũng xuất hiện chủ nghĩa bảo hộ cục bộ, đối đầu giữa các cường quốc lớn gây ra nhiều khó khăn. Trong nước, mặc dầu còn nhiều khó khăn, kinh tế VN vẫn đạt những mức tăng trưởng tốt, Đảng và Nhà nước đang có nhiều cải tổ bằng các quốc sách kinh tế đổi mới, tái cấu trúc ngành công nghiệp. Thành phố Đà Nẵng tiếp tục vượt qua những khó khăn về cải tổ chính quyền, tái cấu trúc kinh tế địa phương, giai đoạn 2015-2018 tạo được sự ổn định có những dấu hiệu tăng trưởng tốt.

Tình hình phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK trên thế giới: theo số liệu dự báo của các tổ chức thống kê thị trường (Statista, Marketing and Research, Market and Market, Global Market Insights - USA, 01.2019) [159] dự báo từ 2018-2023: về tăng trưởng GO của ngành trên toàn thế giới: dự kiến đạt 340,2 tỷ USD vào năm 2019, tăng đến 528,6 tỷ USD vào năm 2023 với tốc độ bình quân +12,7%/năm; Về nhu cầu SPĐT: không ngừng tăng theo gia tăng dân số thế giới, các quốc gia tiêu dùng SPĐT hàng đầu thế giới là: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đức, Vương Quốc Anh có giá trị NK SPĐT năm 2018 là: 232,885 tỷ USD; VN tham gia đóng góp hơn 78,4 tỷ USD, XK vào 38 thị trường quốc gia và vùng lãnh thổ, xếp thứ 12 thế giới, chiếm tỷ trọng

33,67% một tỷ trọng không nhỏ nhưng cũng cho thấy thị phần mà VN cần đáp ứng đang còn rộng mở (Bảng 3.1). Trong tổng số kim ngạch SPĐT XK của VN năm 2018 (78,4 tỷ USD), TPĐN chỉ đóng góp 0,53 tỷ USD (tỷ trọng 0,68%). Theo Global Market Insights (2018) [38], thị trường điện tử tiêu dùng toàn cầu dự đoán sẽ vượt qua con số 1.500 tỷ USD vào năm 2024 tức là hơn 540%. Trong nước, dân số của VN là 82 triệu người, đứng thứ 13 trên thế giới, có 75% dân số sống ở nông thôn, tuy nhiên nhu cầu tiêu dùng SPĐT của một bộ phận lớn dân cư nông thôn đã đuổi kịp mức trung bình của thành thị. Dự đoán đến 2020 dân số VN sẽ vượt qua Nhật Bản và đứng thứ 4 Châu Á (sau Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia), một thị trường SPĐT tiêu dùng đầy hứa hẹn. Phân khúc thị trường SPĐT tiêu dùng thông minh tăng trưởng cao trong thời gian tới ở khu vực Mỹ La tinh và Châu Á, với nhu cầu SPĐT nghe, nhìn, giải trí có âm thanh hoàn hảo, màn hình thế hệ mới (OLED-mỏng hơn và cuộn được), hình ảnh và tốc độ xử lý nhanh hơn khử được tiếng ồn, sẽ chiếm thị phần khá cao; gia tăng các SPĐT tiêu dùng: điện thoại Smartphone thông minh thế hệ mới, thiết bị điện tử nhìn, quay phim với tốc độ cao, SPĐT không dây phát triển cực nhanh.

Bảng 3.1. Top 04 thị trường xuất khẩu lớn nhất của mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của VN trong năm 2018

Đơn vị: triệu USD

THỊ TRƯỜNG	KIM NGẠCH 2017 (Triệu USD)	KIM NGẠCH 2018 (Triệu USD)	Chiếm tỷ trọng kim ngạch XK trong nhóm hàng 2018 (%)	So sánh với năm 2017 (%)
Trung Quốc	6.860,57	8.360	28,52	21,91
EU	4.097,56	4.990	17,0	21,67
Hoa Kỳ	3.438,66	2.860	9,76	16,7
Hàn Quốc	1.829,99	2.502	8,53	36,8

(Nguồn: Theo Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2018)

Xu hướng phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK trên thế giới: Ngoài yếu tố chu kỳ sống các SPĐT ngày càng ngắn lại, nhu cầu ngày càng gia tăng trên phạm vi toàn thế giới với các SPĐT phục vụ rộng rãi các ngành kinh tế, SPĐT tiêu dùng thông minh (điện thoại, máy tính, tivi, máy ảnh, điều khiển từ xa, điều khiển tự động trong các lĩnh vực công nghiệp, y tế, kết nối các thiết bị... sau 2020 tăng 24% CAGR – Hệ số tăng trưởng kép), đeo được (sau 2020 tăng 23% CAGR), thiết bị nhà thông minh (sau 2020 tăng 23% CAGR), thiết bị linh kiện điện tử dùng trong các ngành công nghiệp khác tăng trên 11% CAGR. Sự khan hiếm tài nguyên là xu hướng buộc các nước có nền công nghệ tiên tiến càng khai thác sâu hơn hiệu quả của các thiết bị điện tử vốn sử dụng nhiều hàm lượng trí tuệ, sẽ thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của ngành này

(Bảng 3.2). Số người tiêu dùng SPĐT tăng từ 1,75 tỷ người (2019) tăng đến 2,67 tỷ người (2023). Tốc độ mua hàng SPĐT giao dịch qua online tăng +37,3%/năm. Về các thị trường trọng điểm là: Bắc Mỹ, Mỹ Latinh, Tây Âu, Đông Âu, Châu Á - Thái Bình Dương trừ Nhật Bản, Trung Đông và Châu Phi. Các đối thủ cạnh tranh chính tại các thị trường này là: Apple Inc., Samsung, HP Inc., LG Electronics Inc., Tập đoàn Sony, Toshiba, Panasonic, Hitachi Ltd và Khoninklijke Philips NV. Theo kết quả thị trường tiêu thụ điện thoại và linh kiện điện tử VN (Tổng Cục HQ, 2018), (Phụ lục 14), VN đã XK đến hơn 35 thị trường trên thế giới, ngoài các thị trường trọng điểm ở Bảng 3.1, còn hơn 15 thị trường mà kim ngạch XK còn ít hoặc có xu hướng giảm. Đây là thị phần mới để chính quyền, doanh nghiệp TPĐN lựa chọn các chính sách thích hợp về SPĐT để đầu tư, SX và XK mở rộng thêm thị trường mới.

Bảng 3.2. Một số chỉ tiêu dự báo phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK (2018-2023)

STT	CHỈ TIÊU	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân (%)
1	GO (Tỷ USD)	258,5	293,8	340,2	393,6	446,8	492,8	528,6	
2	Tốc độ GO	13.0	13.6	15.8	15.7	13.5	10.3	7.3	12.7
3	Số người tiêu dùng (Tỷ người)	1,35	1,53	1,75	1,99	2,22	2,46	2,67	
4	Tốc độ tiêu dùng	13.6	14.0	14.1	13.4	12.1	10.4	8.7	12.3
5	Tỷ lệ mua hàng qua online (%)	27.0	29.0	33.0	38.0	42.0	45.0	47.0	37.3
6	Thị trường linh kiện điện tử chung (Tỷ USD)	323,5	341,6	360,7	380,9	402,3	424,8	490,6	5.6
7	Thiết bị điện tử tiêu dùng (CAGR%)	11.0	-	-	15.0	-	-	24.0	
8	Thiết bị điện tử đeo được (CAGR%)	10.3	-	-	14.8	-	-	23.0	
9	Thiết bị điện tử nhà thông minh (CAGR%)	10.3	-	-	14.2	-	-	23.0	
10	Thiết bị, linh kiện dùng trong các ngành CN khác (Tỷ USD)	-	23.9	-	-	-	-	40.3	CAGR >11%

(Nguồn: Statista, Marketing and Reseach, Market and Market, Global Market Insights, USA)

Mặc khác, một số quốc gia dần dần bị giảm sức hút như Trung Quốc do ngành CNĐT của họ bắt đầu cạnh tranh ngay tại thị trường nội địa, làm cho các nhà đầu tư lớn dịch chuyển xí nghiệp đi nơi khác. Một số quốc gia như: Malaysia, Thái Lan, Ấn

Độ lâu nay phát triển sâu về một số SPĐT XK trong chuỗi giá trị ngành điện tử mà họ đảm nhận, nên vẫn còn nhiều khâu và sản phẩm trong chuỗi còn bỏ trống. Trong khi đó, các quốc gia như VN lại có khả năng đáp ứng các nhu cầu này.

3.1.2 Thuận lợi và cơ hội

3.1.2.1 Thuận lợi

Trước bối cảnh và xu hướng mới, ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN đang có những thuận lợi: *Thứ nhất, sự quan tâm của chính quyền từ TW đến địa phương.* Từ năm 2013, Chính phủ, Bộ Ngành đã tạo ra khung pháp lý cơ bản tạo điều kiện tiên đề khuyến khích phát triển ngành, sau 2018 tiếp tục có những chính sách cải cách mới, trong đó có sự chỉ đạo sâu sát với các ngành công nghiệp mũi nhọn ở các địa phương, thành phố thuộc TW như TPĐN; *Thứ hai, doanh nghiệp và nhân dân đồng tình ủng hộ phát triển ngành,* giai đoạn 2013-2018 đã có nhiều sự đóng góp lớn của nhân dân thành phố, điều này sẽ tiếp tục là thuận lợi trong những năm tiếp theo; *Thứ ba, nhu cầu tiêu dùng SPĐT trên thế giới gia tăng nhanh, thị trường tiêu thụ đang mở rộng,* dự báo thị trường SPĐT XK (Bảng 3.2) rất khả quan, đây là thuận lợi để thu hút đầu tư, mở rộng quy mô SX và đẩy mạnh XK; *Thứ tư, hiệu ứng từ nền kinh tế hướng về XK.* Từ 2015, VN trở thành nước XK SPĐT lớn được biết đến nhiều với thành tích XK SPĐT đứng thứ 12 thế giới và thứ 3 trong khu vực, nên tạo ra hiệu ứng tích cực cho ngành có điều kiện hội nhập sâu rộng hơn vào thị trường thế giới. *Thứ năm, Đà Nẵng có nền hành chính đang cải tổ theo hướng năng động, tiên tiến.* TPĐN, đang trong thời gian cải tổ, tái cấu trúc lại cơ cấu kinh tế, tạo ra các lợi thế nhất định về thu hút lao động, đây là thuận lợi cho việc chuyển giao, hợp tác đào tạo và sử dụng>NNLCLC cho ngành; từ 2018 đầu tư đang chuyển biến tích cực, lĩnh vực Logistics, thương mại điện tử đang tiến bộ nhanh chóng, cùng với cơ sở dịch vụ công, cơ sở hạ tầng không ngừng phát triển, là thuận lợi lớn cho thu hút đầu tư, đẩy mạnh XK SPĐT.

3.1.2.2 Cơ hội

Trong thời gian đến (sau 2018) đánh dấu những thay đổi sự đột phá trong ngành mang lại nhiều cơ hội phát triển ngành, thành phố cần nắm bắt như: *Thứ nhất, cơ hội thu hút vốn đầu tư nhờ vào sự dịch chuyển vốn đầu tư theo chuỗi giá trị ngành để tìm kiếm giá trị gia tăng.* Phân công lao động sâu sắc trong ngành CNĐT đang diễn ra, xu hướng dịch chuyển vốn, xí nghiệp của các cường quốc điện tử để tìm kiếm các địa phương có lợi thế một hay nhiều khâu trong chuỗi giá trị VA đang đổ về VN để khai thác lợi ích, tạo ra cơ hội tham gia vào chuỗi cho các địa phương (Diễn đàn điện tử VN, 2019); trong vài năm tới, một số “cuộc chiến thương mại” có tính khu vực hay toàn cầu (như cuộc chiến thương mại Mỹ- Trung)... tiếp tục tạo cơ hội cho VN khi các nhà đầu tư CNĐT rời thị trường Trung Quốc để chuyển sang VN. Việc tìm kiếm các

mô hình SX phát triển tự lực, bền vững sẽ tạo ra lực kéo cho ngành và các ngành CNHT, tạo ra cơ hội phát triển KCN, cụm CN. Thứ hai, lợi ích từ các hiệp định thương mại tự do mới. Việt Nam đã là thành viên của nhiều tổ chức thương mại, nhiều cam kết FTA đa phương, song phương, tạo ra cơ hội bình đẳng trong cạnh tranh SPĐT; phạm vi thị trường được mở rộng, khả năng về tiêu thụ sản phẩm tăng lên, gia tăng cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng điện tử toàn cầu, sự ưu đãi sẽ đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ SPĐT trên thị trường khu vực và thế giới. Đến 2018, VN đã ký kết 20 hiệp định FTA (có thêm các hiệp định mới là: ATIGA (AEC); CP TPP và EVFTA), các dòng thuế 2 chiều sẽ cắt giảm đến 3% (2019) về 0% sau 2020; đặc biệt đến 2019, hiệp định Thương mại tự do (EVFTA và Hiệp định Bảo hộ đầu tư với Liên minh châu Âu (IPA) chính thức có hiệu lực sẽ tạo ra rất nhiều cơ hội về mở rộng thị trường XK SPĐT và chuyển giao công nghệ tiên tiến cho ngành, tạo cơ hội cho doanh nghiệp địa phương VN lựa chọn nguyên vật liệu NK với giá rẻ, giảm được chi phí SX, tăng VA; thúc đẩy các doanh nghiệp XK phải tăng cường tính hiệu quả so với NK thay thế và năng lực cạnh tranh, đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường NK; ngoài ra, sự cắt giảm thuế từ các hiệp định cũng tạo ra cơ hội thu hút các FDI (ngoài khu vực FTA) dịch chuyển đến TPĐN (Bảng 3.3 & Phụ lục 9b).

Bảng 3.3. Lộ trình cắt giảm thuế quan SPĐT khi gia nhập WTO của VN

STT	Chỉ tiêu	Thuế suất MFN trước gia nhập (%)	Thuế suất cam kết WTO khi gia nhập (%)	Thuế suất cam kết WTO cuối cùng (%)	Thời hạn thực hiện (kể từ khi gia nhập)
1	Thuế suất bình quân cả Biểu thuế	17,4	17,2	13,4	
2	Thuế suất bình quân sản phẩm công nghiệp	16,7	16,2	12,4	
3	Máy móc thiết bị điện	12,4	13,9	9,5	
4	Mức thuế suất cắt giảm một số sản phẩm điện tử				
	- Tivi	50	40	25	5 năm
	- Điều hòa	50	40	25	3 năm
	- Máy giặt	40	38	25	4 năm
	- Tủ lạnh	40	40	25	4 năm
	- Quạt các loại	50	40	30	3 năm

(Nguồn: Hiệp hội điện tử VN-VEIA)

Thứ ba, các dự án mới tại TPĐN đem đến nhiều cơ hội phát triển ngành. Các dự án mở rộng KCN, KCNC, đầu tư xây dựng mới cảng Logistics Liên Chiểu, cải tạo và nâng cấp sân bay, tái cấu trúc lại đô thị và cơ sở hạ tầng cùng tuyến hành lang kinh

tế Đông Tây đang tiếp tục được xúc tiến có điểm kết thúc tại cảng Tiên Sa, ĐN - sau này cảng Liên Chiểu sẽ thay thế, quan trọng hơn là nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương với hành trình hợp lý hóa vận tải biển và Logistics. Đà Nẵng sẽ giữ vị trí đầu tàu và là trung tâm trung chuyển hàng hóa lớn, phục vụ XNK của Miền Trung và một phần của Lào, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar, mở rộng đến Vân Nam (Trung Quốc). Đây là cơ hội lớn cho việc đẩy mạnh XK SPĐT vào thị trường khu vực và thế giới. Các hội nghị, diễn đàn quốc tế, hội chợ triển lãm, tập huấn công nghiệp, XNK, Logistics cũng thường xuyên được chọn tại TPĐN, mở ra cơ hội tiếp xúc, tiếp cận thông tin cho thành phố; là thành viên của các hiệp định FTA, VN phải không ngừng cải thiện môi trường pháp lý và kinh doanh để đáp ứng các đòi hỏi đặt ra, tạo ra những sự cố gắng cần thiết để đáp ứng các nhà đầu tư, thay vào đó có nhiều thiết chế pháp lý bảo vệ cho sự bình đẳng mà VN đang cần có. TPĐN đang hưởng ứng chủ trương trên và có đủ điều kiện vào lúc này trước khi gặp nhiều khó khăn về cạnh tranh phát triển. Thời gian từ nay đến 2030, nếu không tranh thủ các cơ hội để phát triển ngành nhanh chóng, sẽ có nhiều áp lực về cạnh tranh làm cho thành phố khó có cơ hội tốt hơn để phát triển lĩnh vực kinh tế này. Về phương diện quốc gia, sự ra đời của nhà máy SX điện thoại thông minh Vsmart của tập đoàn Vingroup tạo thêm nhiều niềm tin và khích lệ về khả năng tạo ra các nhà máy SX CNĐT độc lập đối với VN và TPĐN.

3.1.3 Khó khăn, nguy cơ và thách thức

3.1.3.1 Khó khăn

Tuy có nhiều thuận lợi như đã phân tích ở trên, việc phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN đang đứng trước nhiều khó khăn như: sự thiếu thốn các nguồn lực cho SX (yếu tố ngoại sinh); hạn chế về diện tích đất cho ngành; sự tiếp cận công nghệ tiên tiến; thiếu CNHT; nguồn nguyên liệu đầu vào và các yếu tố cộng sinh ngành (đây là trở ngại để hấp dẫn các nhà đầu tư); quy mô vốn SX còn hạn hẹp;>NNLCLC không đáp ứng; khả năng tự lực về R&D rất hạn chế; cơ sở hạ tầng chưa phát triển tối ưu; các nguồn tài chính của chính quyền hỗ trợ ngành rất hạn hẹp. Các cơ quan của ngành gặp khó khăn về tinh giản, tái cấu trúc, cán bộ có chuyên môn ngành rất thiếu. Các chính sách phát triển ngành hiện tại chưa đủ để định hướng, tạo động lực cho phát triển ngành. Thông tin, tác động về phát triển ngành còn hạn hẹp, phần lớn chủ thể thực hiện vẫn chưa quan tâm đến ngành.

3.1.3.2. Nguy cơ

Bên cạnh những khó khăn, việc phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN cũng đang đứng trước các nguy cơ có thể dẫn đến tụt hậu, lệch mục tiêu như đã nêu ra trong một số bài học kinh nghiệm cần lưu ý. Cụ thể, *Thứ nhất, chậm đổi mới tư duy chiến lược phát triển ngành (yếu tố nội sinh)* từ các chủ thể mà chủ yếu là chủ thể

quản lý; các chính sách liên quan hiện hành vừa chưa đủ sức, vừa thiếu vừa bất cập, sự hạn chế lý luận phát triển ngành để tìm kiếm hướng đi đúng, định hướng cho ngành phát triển, sẽ gây ra sự tiêu tốn nguồn lực mà không đạt được mục tiêu, tiếp tục loay hoay tụt hậu và lệ thuộc dẫn đến nguy cơ mất ngành. *Thứ hai, thiếu tính toán cho chính sách và giải pháp về lựa chọn cơ cấu SPĐT SX XK, hình thức SX*, sẽ không thúc đẩy tối ưu hóa các nguồn lực, các yếu tố (nội sinh, ngoại sinh), dẫn đến tình trạng không đạt được vị trí trong chuỗi ngành, tiếp tục chuyển giao CN lạc hậu hoặc ở mức trung bình so với thế giới hoặc kéo dài tình trạng kém phát triển; bị chệch mục tiêu sang hướng gia công thuần túy, hỗ trợ kéo dài, lắp ráp, tính tự chủ thấp; thu hút đầu tư ồ ạt nhưng không có định hướng trọng điểm, bị lệch hướng đầu tư sang lĩnh vực khác; quy mô SX thu hẹp; vấn đề thiệt hại lao động địa phương; không tạo ra được cơ sở vật chất, công nghệ nền tảng, ổn định để chuyển sang cơ chế tự chủ SX hoàn toàn; hoặc nếu chuyển giao được công nghệ tiên tiến nhưng thiếu>NNLCLC để làm chủ SXKD dẫn đến lệ thuộc hoặc lãng phí, khoảng cách chênh lệch về phát triển, trình độ SX, công nghệ ngày càng xa. *Thứ ba, bị chệch mục tiêu hướng về XK*, do năng lực cạnh tranh của SPĐT XK thấp; khả năng thay thế, đổi mới thiết bị và sản phẩm chậm; năng lực phát triển SPĐT XK về cả quy mô và thị trường thấp. *Thứ tư, sự thụ động của khối doanh nghiệp*, lợi thế kinh tế về tính quy mô hạn chế, năng lực tự tiếp cận, chủ động tìm kiếm cơ hội phát triển, khả năng phát triển mô hình SX, chuyển giao và ứng dụng công nghệ hiện đại còn thấp. *Thứ năm, nguy cơ bị cô lập*. Từ nguyên nhân khách quan, tình trạng cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các địa phương và sự thiếu liên kết vùng SX để hợp lý hóa các yếu tố đầu vào là nguy cơ đẩy ngành này của thành phố vào tình trạng cô lập, rất khó phát triển lâu dài. Một số tỉnh thành trong và ngoài nước cũng đang có những điều kiện phát triển ngành tương tự, họ đang tạo ra sự cạnh tranh thu hút đầu tư về địa phương mình, điển hình là Bangkok Thái Lan và TP Thái Nguyên ở VN, nếu không có những chuyển biến tích cực để tạo ra môi trường thu hút đầu tư một cách hấp dẫn, các nhà đầu tư lớn, công nghệ mới sẽ đến những nơi thu hút hơn.

3.1.3.3 Thách thức

Dựa vào mô hình lý thuyết cạnh tranh của M.Porter [67,68], sau 2019 ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN đứng trước những thách thức: *Thứ nhất, chịu sức ép cạnh tranh đối với SPĐT NK*. Các hiệp định FTA một mặt tạo cơ hội đẩy mạnh XK SPĐT, nhưng mặt khác cũng chịu sức ép giảm thuế NK về 0% đối với các SPĐT NK, dẫn đến: nếu năng lực cạnh tranh thấp sẽ thua ngay trên sân nhà khi mà chính sách SX thay thế NK không được tính đến, lúc đó hiệu quả XK sẽ giảm đi rõ rệt; *Thứ hai, sức ép bảo hộ từ thị trường tiêu thụ*. Do tác động phải thực hiện các cam kết thuế quan FTA, các quốc gia muốn bảo hộ cho nền CNĐT nước mình có xu hướng sử dụng

các giải pháp phi thuế, tức là tăng cường đặt ra, kiểm soát nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về SPĐT NK gây ra tác động tiêu cực cho đẩy mạnh XK SPĐT. *Thứ ba, cạnh tranh giữa những nhà cung cấp.* Số lượng các nhà SX sẽ tăng lên làm tăng cung tạo ra khả năng cạnh tranh cao về giá, chất lượng, tác động đến khả năng chuyển giao và đổi mới công nghệ. Theo dự báo cơ quan thống kê Hoa Kỳ (Statista và Market and Market USA, 2019) [159], giai đoạn 2018-2023 thị phần EMS, ODM, OEM toàn cầu theo phân khúc thị trường và SPĐT sẽ có hơn 52 SPĐT với hơn 900 cơ sở SX của hơn 52 quốc gia tham gia vào ngành tạo ra một sức cạnh tranh lớn; *Thứ tư, sự lệ thuộc từ yếu tố đầu vào.* Theo Báo cáo XNK của Bộ Công Thương, 2018 [11]: VN hiện phải NK đến 77 linh kiện điện tử (trong đó linh kiện điện, điện tử cơ bản đến 98%), linh kiện điện tử chuyên dụng hơn 84%, số linh kiện điện tử SX trong nước chưa đạt đến 6%. Doanh nghiệp nhỏ và vừa cả nước tham gia cung cấp các chi tiết CNHT cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK còn rất hạn chế. Do vậy, khả năng thay thế NK là một thách thức đối với độ bền SX của ngành tại TPĐN hiện tại. *Thứ năm, nguy cơ khó tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu kéo dài;* nguy cơ này có nguyên nhân từ các hạn chế ở 9 nội dung thuộc 03 nhóm chính sách đã phân tích, ngành của TPĐN tiếp tục phụ thuộc vào các FDI và tình trạng đứng ngoài chuỗi giá trị toàn cầu ngành sẽ bị kéo dài.

3.1.4. Yêu cầu mới đặt ra

Từ các phân tích ở trên, những yêu cầu mới đặt ra cho phát triển ngành đối với TPĐN: *Thứ nhất, ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN phải tranh thủ thuận lợi, đón bắt cơ hội,* với các thuận lợi và cơ hội đã phân tích ở trên, chính quyền và các chủ thể trong ngành cần tranh thủ thuận lợi để tháo gỡ những khó khăn và cần đẩy nhanh việc hoạch định, cụ thể hóa một cách hợp lý các chương trình hành động để phát triển ngành nhanh chóng, bền vững. *Thứ hai, phải khắc phục ngay những tồn tại, hạn chế về phương diện:* quan điểm, hoạch định chính sách đến việc quy hoạch, sử dụng các nguồn lực hiện có, đặc biệt là những hạn chế chủ quan về tư duy. *Thứ ba, chính sách phát triển ngành của thành phố trong bối cảnh mới cần phải xác định các mục tiêu cụ thể, khả thi.* Các nội dung chính sách và các giải pháp phải gắn liền với hoàn cảnh, điều kiện và những yêu cầu thỏa đáng của các thành phần kinh tế, hiệp hội trong ngành tại TPĐN; đảm bảo đúng lý luận về phát triển ngành, chi tiết theo nội dung từng chính sách để triển khai thực hiện có hiệu quả. *Yêu cầu thứ tư, chủ động có giải pháp hợp lý đảm bảo yêu cầu đặt ra cho phát triển ngành;* học tập bài học hợp lý thành công của các thành phố tương đồng, lưu ý một số kinh nghiệm liên quan, khắc phục khó khăn; hạn chế, phòng ngừa và triệt tiêu các nguy cơ; tập trung huy động và sử dụng tốt các nguồn lực để vượt qua thách thức tác động tiêu cực đến phát triển ngành. Việc này đòi hỏi công tác hoạch định các chính sách, giải pháp của chính quyền phải đảm bảo các

yêu cầu mà lý thuyết đã đặt ra, đó là: *Bám sát định hướng, chỉ đạo của TW; Đảm bảo các nguyên tắc* (phát triển theo xu hướng phát triển ngành CNĐT thế giới; dựa vào sự cân đối, tính toán hợp lý các nguồn lực của thành phố; phát huy vai trò chủ thể trong ngành); *Xác định được mục tiêu phát triển rõ ràng; Chính sách phát triển ngành phải được xây dựng thành các nội dung có định hướng cụ thể; Chính sách phát triển ngành phải đi kèm với các phương thức thực hiện một cách chi tiết; Phải tác động tích cực, thường xuyên và có hiệu quả đến các chủ thể thực hiện nó.*

3.2 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2025 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

3.2.1 Định hướng chung về phát triển ngành công nghiệp ở Việt Nam và thành phố Đà Nẵng

Theo phân cấp quản lý, các định hướng về mặt chiến lược của các cơ quan TW là những sự chỉ đạo mà chính quyền TPĐN tiếp tục nắm bắt, nghiên cứu, triển khai. Giai đoạn từ 2018-2025, về phía Ban chấp hành TW Đảng, đã có NQ 23-NQ/TW, ngày 22.03.2018, về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến 2030, tầm nhìn đến 2045. Gồm 6 nội dung: 1>Kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp theo chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và giá trị gia tăng (VA) nội địa của sản phẩm công nghiệp. 2>Tận dụng tối đa lợi thế của nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, lợi thế thương mại để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. 3> Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm; phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá. 4> Gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp, giữa chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm ngành công nghiệp, KCN, các mạng SX, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm. 5>Bảo vệ và mở rộng thị trường trong nước, khai thác tối đa thị trường XK từ các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết cho các sản phẩm công nghiệp trọng điểm. 6> Đối tượng hướng đến của các chính sách phát triển công nghiệp VN cần đặt trọng tâm vào thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghiệp lớn tiềm năng và hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 98% số lượng doanh nghiệp trong nước.

Đối chiếu với các cơ sở lý luận thực tiễn mà luận án đã xây dựng cho phạm vi ngành hẹp là ngành CNSXSPĐT hướng về XK, các nội dung chính sách xây dựng

trong luận án đã thích ứng với định hướng cơ bản của Đảng từ 2020 trở đi, đây là cơ sở vững chắc để định hướng các chính sách cho phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của chính quyền TPĐN sau 2020. Về phía Chính phủ, ngoài hệ thống văn bản đã ban hành có liên quan đến chỉ đạo ngành từ 2004 đến 2014 ([19]; [20]; [22]; [23]; [25]; [27]; [28]), mới nhất ngày 18.03.2020 đã ban hành QĐ số 393/QĐ-TTg về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TPĐN đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Liên quan đến ngành công nghiệp nói chung có các nội dung: *Mục tiêu tổng quát*: nhấn mạnh xây dựng ngành công nghệ cao, CNHT, Logistics là trọng điểm kinh tế - xã hội của Miền Trung, Tây Nguyên. *Mục tiêu cụ thể*: đến 2020 và 2030, công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng trưởng từ 31-34%; phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tỷ trọng GRDP lớn nhất của TPĐN, tăng trưởng mạnh trong suốt giai đoạn 2021-2030, với 13,6%/năm, đóng góp khoảng 30,7% cho tăng trưởng và chiếm tỷ trọng 21,3% trong GRDP vào năm 2030. Xây dựng TPĐN trở thành một trong những trung tâm KH-CN của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước. Định hướng phân bố SX công nghiệp: Gồm 08 KCN tập trung: KCN Liên Chiểu, KCN Hòa Khánh, KCN Hòa Khánh mở rộng, KCN Hoà Cầm giai đoạn 1, KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng, KCN Hoà Cầm giai đoạn 2, KCN Hòa Nhơn và KCN Hoà Ninh; 05 cụm công nghiệp (CCN): CCN Thanh Vinh mở rộng, CCN Cẩm Lệ, CCN Hòa Nhơn, CCN Hòa Khánh Nam và CCN Hòa Hiệp Bắc; 04 khu CNC, khu công nghệ thông tin tập trung: Khu CNC Đà Nẵng, Khu phụ trợ Khu Công nghệ cao Đà Nẵng, Khu công nghệ thông tin tập trung Đà Nẵng - giai đoạn 1 và giai đoạn 2, Khu công nghệ thông tin tập trung. Định hướng phát triển đô thị: Mở rộng liên kết vùng, kết nối thành phố với các vùng phụ cận để tạo không gian phát triển đô thị. Xây dựng đô thị theo mô hình thành phố thông minh, tiện ích cao, có diện mạo quy hoạch kiến trúc đặc sắc và nhân văn. Phát triển hệ thống không gian xanh, hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch, dịch vụ tiên tiến hiện đại, tiện lợi. Quy hoạch sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển không gian TPĐN về lâu dài, đồng thời phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các địa phương cụ thể đến năm 2030. Các giải pháp cụ thể: Phê duyệt danh mục các dự án ưu tiên đầu tư; Giải pháp thực hiện quy hoạch; Giải pháp vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư; Giải pháp đào tạo và nâng cao chất lượng>NNL; Giải pháp về KH-CN và bảo vệ môi trường; Giải pháp về hợp tác vùng, quốc gia và quốc tế.

Đến nay, văn bản này là định hướng và chỉ đạo cơ bản mới nhất cho phát triển ngành công nghiệp nói chung của TPĐN. Hiện tại, vẫn chưa có hệ thống văn bản chỉ đạo cụ thể cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN từ phía TW và thành phố. Các định hướng từ các văn bản nói trên cùng với cơ sở lý luận thực tiễn trong luận án

là cơ sở khoa học cho chính quyền TPĐN xây dựng các chính sách phát triển cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK từ giai đoạn 2020-2025 và các năm sau đó.

3.2.2 Định hướng chính sách phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020 - 2025 và những năm tiếp theo

a, Một số quan điểm. Xuất phát từ cơ sở lý luận, thực tiễn đã chứng minh về phát triển ngành, đảm bảo các chính sách phát triển ngành được xây dựng không những tuân thủ sự định hướng chỉ đạo chung của TW theo phân cấp quản lý mà phải đảm bảo cơ sở khoa học của nó. Theo đó một số quan điểm có tính chất chủ đạo đặt ra: *Thứ nhất, phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN thành một ngành công nghiệp mũi nhọn là sứ mệnh của chính quyền TPĐN.* Theo mô hình kim cương về chủ thể ngành (Hình 1.1), mặc dầu vai trò trung tâm là doanh nghiệp, nhưng vai trò lãnh đạo mang tính định hướng quyết định cho sự thành công hay thất bại là của chính quyền TPĐN, thể hiện bằng sự cụ thể hóa đường lối, chủ trương, chiến lược phát triển ngành của Chính phủ và các cơ quan Bộ Ngành liên quan trong phạm vi phân công quản lý hành chính, việc này tùy thuộc vào cơ cấu lực lượng ngành, trình độ nghiệp vụ, tính chuyên nghiệp của NNL trong ngành. Kinh nghiệm các địa phương phát triển tốt ngành này cho thấy, chính quyền địa phương đã rất sáng tạo, chủ động và đột phá trong cách giải quyết vấn đề. Từ đây, chính quyền TPĐN phải xác định tầm nhìn chiến lược cho các chính sách, dựa vào cơ sở lý luận, thực tiễn, các bài học kinh nghiệm và các nguồn lực tại thành phố để xác định các giai đoạn phát triển ngành một cách phù hợp (bài học của chính quyền TP Thâm Quyển và Bangkok). Mặc khác, tính chất “mũi nhọn” của ngành phải được cụ thể hóa bằng chính sách quản lý ngành trên phương diện: tính dẫn đạo (dẫn đạo về hình thức SX, về quy mô SX ngành); tính tiên phong (đi đầu về phát triển KH-CN tiên tiến, NNLCLC, giá trị công nghiệp ngành, kim ngạch XK); tính đột phá (mở rộng sản phẩm ngành và các ngành khác, mở rộng thị trường, cơ sở hạ tầng...). Từ kết quả phân tích thực trạng của luận án về hạn chế của nhiều thành phần kinh tế khi tiếp xúc với thông tin ngành, sự tham gia hạn chế vào ngành, chính quyền TPĐN cần phải chứng minh và làm rõ vai trò của ngành, lợi ích kinh tế xã hội đạt được khi tham gia vào ngành qua các tiêu chí định tính, định lượng và các giải pháp kèm theo một cách rõ ràng, chi tiết (tránh tình trạng chung chung).

Thứ hai, phát triển ngành phải chú trọng phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Đây là yêu cầu phát triển bền vững ngành, các chính sách phát triển chiều rộng nhằm vào khu vực SX, chế tạo (sự đa dạng về SPĐT XK, mô hình SX, công nghệ, CNHT, NNL và đa dạng các chủ thể tham gia vào ngành); quy mô SX (vốn, diện tích SX, KCN, cụm CN); phát triển thị trường XK SPĐT. Phát triển chiều sâu nhằm vào

chất lượng (KHCCN, NNLCLC, nâng cao năng lực cạnh tranh cho SPĐT XK), vị trí đạt được trong chuỗi giá trị ngành và thị trường thế giới. *Thứ ba, định hướng CNH hướng về XK cho phát triển ngành của TPĐN* theo phương diện khai thác, phát huy tốt, phù hợp các nguồn lực (nội sinh, ngoại sinh); một số nguồn lực phải dựa vào bên ngoài là chủ yếu như: thu hút vốn đầu tư FDI, bên trong từ các thành phần kinh tế kể cả Nhà nước và tư nhân với các hình thức liên doanh, hợp tác phong phú trong mô hình SX. Chú trọng vào XK là chú trọng các yếu tố để đẩy mạnh XK SPĐT ra nước ngoài và đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng gia tăng theo bối cảnh tình hình giai đoạn sau 2020. *Thứ tư, khi xây dựng các chính sách phải theo thứ tự ưu tiên đã chứng minh ở lý luận:* khu vực SX, chế tạo; quy mô SX và hướng về XK.

b, Một số mục tiêu hướng đến. Ngoài căn cứ vào các mục tiêu chung cho cả ngành công nghiệp tại các NQ, QĐ của các cơ quan TW về phát triển công nghiệp giai đoạn 2020-2025 và từ 2025-2030, chính quyền TPĐN cũng đã đưa ra các mục tiêu cho phát triển ngành công nghiệp nói chung ở các dự án quy hoạch ngành công nghiệp thành phố giai đoạn sau 2020 [115...125] (chưa có mục tiêu cụ thể cho phân ngành CNSXSPĐT hướng về XK). Dựa vào các tồn tại và hạn chế đến phát triển ngành của TPĐN, xuất phát từ quan điểm chỉ đạo của TW, lý luận thực tiễn và kết quả phân tích, đánh giá thực trạng về các mục tiêu chưa đạt của TPĐN giai đoạn 2013-2018, tác giả đề xuất một số mục tiêu phát triển cho phân ngành CNSXSPĐT XK của TPĐN:

Giai đoạn từ 2020-2025: Xác định được cơ cấu SPĐT SX và XK (tiếp tục phát huy các SPĐT XK đang gia công, lắp ráp như: linh kiện, phụ tùng điện tử dùng cho máy tính, điện thoại di động, tai nghe, cuộn cảm, ổ đĩa quang học, công tơ điện tử và các thiết bị đo lường điện tử khác), phát triển các SPĐT XK mới: linh kiện theo các tập đoàn trong chuỗi SX ô tô, xe máy, hàng không; thiết bị điện tử tiêu dùng, đeo được và thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị điện tử trong nhà thông minh (đã chứng minh ở nhu cầu mới của thị trường (Bảng 3.2) và phù hợp với các văn bản chỉ đạo của TW). Giai đoạn 2020-2030: kết thúc mô hình SX ở giai đoạn 1, chuyển sang giai đoạn 2, kết thúc gia công thuần túy, chuyển giao được công nghệ đạt vị trí trong chuỗi giá trị, có công ty SX đứng đầu, SX các SPĐT: máy tính, điện thoại, linh kiện, mạch tích hợp, vi mạch điện tử, lắp ráp cấu kiện vi mạch, bảng mạch điện tử, bảng điều khiển, chip điện tử, linh kiện điện tử thạch anh, phụ kiện cao cấp, sợi cáp quang, màn hình điện tử hiện đại (SPĐT mục C-C26), theo hình thức ODE, OEM, OMS; SX được SPĐT thay thế NK và đẩy mạnh XK; tạo dựng được cơ sở cho phát triển NNLCLC và phát triển được R&D (hiện tại, các mô hình SX của các doanh nghiệp tại KCN TPĐN là đang gia công lắp ráp ở giai đoạn 1, nên có căn cứ để tiếp tục chuyển sang giai đoạn 2). Quy hoạch được diện tích cho KCN, Cụm CN ngành, đạt quy mô chuẩn về vốn đầu tư với mô

hình SX cuối giai đoạn 1 (quốc gia thứ 2, trong chuỗi giá trị ngành về mô hình 2 quốc gia), cơ sở đề xuất là từ yêu cầu đạt được tính quy mô để phát triển bền vững và kết quả mở rộng các KCN, KCX tại thành phố. Tăng kim ngạch XK vị trí tốp đầu các ngành XK tại thành phố; mở rộng thị trường XK, đảm nhận một vị trí ổn định, bền vững trong chuỗi giá trị ngành toàn cầu. Sau 2025, phần đầu có SPĐT XK có thương hiệu riêng, cung cấp một số linh kiện và SPĐT XK, đáp ứng một phần nhu cầu thị trường NK và ngày càng mở rộng cho một số lĩnh vực công, nông nghiệp, y tế và tiêu dùng trong chuỗi giá trị ngành khu vực hoặc toàn cầu của các tập đoàn điện tử lớn (cơ sở đề xuất là dựa vào các nhân tố thuận lợi và cơ hội về hội nhập FTA và dịch chuyển của các nhà đầu tư, kinh nghiệm thực tiễn một số thành phố trong nước như: TP Hà Nội, Biên Hòa, Thái Nguyên đã làm được).

Về mục tiêu định lượng: *Một là, cơ cấu SXĐT SX*. Phần đầu đạt tỷ trọng 10-15% (GO) giai đoạn 2020-2025 (cơ sở đề xuất: thực trạng giai đoạn 2013-2018 đã đạt được: 9,89%) phần đầu đến 2030 đạt khoảng 20%. Theo chỉ đạo TW, mục tiêu tăng trưởng giá trị công nghiệp GO, tốc độ phát triển và giá trị VA mà Chính phủ VN đã đề ra tại QĐ 393/QĐ-TTg, công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng trưởng từ 31-34% (2020-2030); phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tỷ trọng GRDP lớn nhất của TPĐN, tăng trưởng mạnh trong suốt giai đoạn 2021-2030, với 13,6%/năm. Tại QĐ của Thủ tướng Chính phủ [27,28], đến năm 2020 tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 85 - 90% giá trị SX công nghiệp; giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% tổng GDP; năm 2030 các tỷ lệ tương ứng là 90 - 92% và trên 50%. Thực trạng TPĐN trong giai đoạn 2013-2018, giá trị (GO) ngành của TPĐN có tốc độ bình quân 51,72%, chiếm tỷ trọng bình quân là 9,89% so với giá trị toàn ngành công nghiệp của thành phố (mục 2.1.3.2c). Do vậy, mục tiêu đề xuất, giai đoạn 2020-2025, duy trì tốc độ tăng trưởng trên 52%, tỷ trọng tăng từ: 10-11% đến 2025; đến 2030: 23-24% (phù hợp với QĐ 393/TTg mới nhất). Nâng mức độ đóng góp (GO) vào toàn ngành này cả nước từ 10-12% (tính đến 2018, tỷ lệ này là: 12,33/134,7 (nghìn tỷ đồng), khoảng 9,1%).

Hai là, mô hình SX, giai đoạn 2020-2025, phần đầu có từ 1-2 doanh nghiệp đạt được một vị trí ổn định trong chuỗi giá trị ngành của các tập đoàn điện tử lớn (cơ sở đề xuất: từ kinh nghiệm của TP Bangkok, Thâm Quyển, Tỉnh Johor Malaysia vào thập niên 1980-1990; TP Thái Nguyên VN - khu tổ hợp công nghệ cao của tập đoàn Samsung từ 2014, đã làm được việc này và thực tiễn cơ hội dịch chuyển của các tập đoàn điện tử lớn vào VN, khả năng thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ của VN, thực trạng thu hút đầu tư vào các KCN của TPĐN đang tiên triển).

Ba là, quy mô vốn, mục tiêu này chưa được cụ thể trong các văn bản chỉ đạo, nhưng tiêu chuẩn vốn của VEIA VN, kinh nghiệm phát triển của các địa phương trong đồng trong và ngoài nước, quy mô vốn phải đạt từ 100tr USD trở lên. Giai đoạn 2020-2025, phần đầu có doanh nghiệp trọng điểm với tổng số vốn đạt đến 1 tỷ USD (cơ sở, tập đoàn Panasonic và Samsung đã đầu tư vào VN giai đoạn 2013-2018 với tổng số vốn từ 224 triệu USD đến 5 tỷ USD. Tính đến cuối 2018, tại TPĐN, tổng vốn đầu tư vào ngành ước chỉ đạt hơn 162,6 triệu USD).

Bốn là, phát triển diện tích đất, theo thực tiễn, các KCN ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TP Thâm Quyển, Bangkok, Khu CN Pasir Gudang, Thái Nguyên đều đạt từ 1500-3500 Ha (Mục 1.2.2.2h, Chương 1). Trong khi đó, quỹ đất SX dự trữ của TPĐN đến cuối 2018 khoảng 1400 Ha (tính chung cho cả ngành công nghiệp). Tỷ lệ diện tích sử dụng cho ngành CNSXSPĐT XK chỉ đạt 13,2 - 15,2% diện tích các KCN (2013-2018) (mục 2.2.2.7). Kết hợp với sự chỉ đạo của TW sau 2020 về tái cấu trúc các KCN thành phố và nếu có chính sách liên vùng hợp lý, TPĐN có thể ưu tiên quỹ đất cho ngành trên 350ha giai đoạn 2020-2025 với tỷ lệ tăng từ 15,2 đến 25% tăng dần đến 2030 và có cơ sở đạt khoảng 1000ha.

Năm là, hướng về XK. Theo định hướng trong các văn bản chỉ đạo, tỷ trọng nhóm hàng CNĐT trong cơ cấu hàng hóa XK VN từ 40,1% năm 2010 tăng lên 62,9% vào năm 2020. Thực trạng kim ngạch XK ngành của TPĐN chỉ đạt tỷ trọng từ 0,18-0,22% so với tổng kim ngạch XK cả nước (2013-2018). Mặc dầu, tỷ trọng này so với kim ngạch XK toàn TPĐN cùng giai đoạn là khá cao từ: 23,6%-32,02%. Mục tiêu đề ra là phần đầu đạt 33% - 42% so với tổng kim ngạch XK của TPĐN và đóng góp từ 1-1,5% so với tổng kim ngạch XK cả nước, đạt được mục tiêu hướng về XK (chiếm vị trí cao trong kim ngạch XK của các ngành công nghiệp thành phố). Giai đoạn 2020-2030 đạt vị trí trong tốp dẫn đầu kim ngạch XK, xấp xỉ: 1 tỷ USD (giai đoạn 2013-2018 đã đạt giá trị từ: 0,24-0,53 tỷ USD). Về năng lực cạnh tranh XK, theo các văn bản chỉ đạo, tỷ trọng VA/GO của ngành công nghiệp chế biến đến 2025 đạt trên 27%, đến 2030 đạt trên 34%. Nhưng hiện tại, tỷ trọng VA/GO của ngành CNSXSPĐT XK TPĐN chưa đạt đến 1%, như vậy mục tiêu đề ra là nâng tỷ trọng VA/GO (tốc độ tăng năng suất lao động của ngành) để đạt lợi thế cạnh tranh từ 2020-2025: 1-5%, từ 2025-2030: 6-10%. Về cơ cấu thị trường, theo văn bản chỉ đạo của Chính phủ [23], định hướng về cơ cấu thị trường XK đến năm 2020: Châu Á chiếm tỷ trọng khoảng 46%, Châu Âu khoảng 20%, Châu Mỹ khoảng 25%, Châu Đại Dương khoảng 4% và Châu Phi khoảng 5%. Theo kết quả về thị trường XK điện thoại và linh kiện VN (Phụ lục 14), VN đã XK SPĐT đến hơn 35 thị trường trên thế giới, ngoài các thị trường trọng điểm ở Bảng 3.1 (Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ, Hàn Quốc), còn hơn 15 thị trường mà

kim ngạch XK còn ít hoặc có xu hướng giảm. Thực trạng giai đoạn 2013-2018, SPĐT XK của TPĐN chiếm thị phần từ 1,03% - 16,4% so với thị trường XK SPĐT cả nước, chủ yếu là các thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Asean, Hoa Kỳ (Bảng 2.8 & 2.10). Theo kết quả dự báo của Hoa Kỳ [159], đến 2023, các thị trường trọng điểm tiêu thụ SPĐT trên thế giới là: Bắc Mỹ, Mỹ Latinh, Tây Âu, Đông Âu, Châu Á - Thái Bình Dương trừ Nhật Bản, Trung Đông và Châu Phi. Như vậy, mục tiêu đề xuất giai đoạn 2020-2025, phấn đấu giữ vững các thị trường truyền thống, tăng thị phần từ 17%-25%, đồng thời mở rộng sang thị trường Bắc Mỹ, Mỹ La tinh, Tây Âu, Đông Âu, Châu Á - Thái Bình Dương (trừ Nhật Bản), Trung Đông và Châu Phi.

3.3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ vào phân tích tình hình thực trạng, kết quả thực hiện mục tiêu ngành giai đoạn 2013-2018; cơ sở lý thuyết, tình hình và định hướng giai đoạn 2020-2025 và các năm tiếp theo, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp sau đây:

3.3.1 Nhóm giải pháp về hoạch định xây dựng chính sách cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng

Từ kết quả nghiên cứu của luận án về thực trạng quản lý, lãnh đạo, kết quả thực hiện mục tiêu phát triển ngành công nghiệp mũi nhọn, hạn chế về nguyên nhân chủ quan trong việc hoạch định chính sách chưa cụ thể theo phân ngành công nghiệp, về quy hoạch tổng thể và công tác dự báo. *Mục tiêu*, từ cơ sở lý luận, việc phát triển ngành phải căn cứ vào những luận cứ khoa học xác đáng, mục tiêu cần bàn đến là đổi mới công tác quy hoạch, lãnh đạo, quản lý ngành; bổ sung lý luận phát triển ngành, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, tạo ra được sức lan tỏa, động lực lôi kéo các chủ thể tham gia vào ngành, tạo sức hấp dẫn các thành phần kinh tế, các hiệp hội nhận thức được sâu sắc vai trò và lợi ích của ngành để chuẩn bị các nguồn lực tham gia đồng đảo.

Mục đích của giải pháp: *Thứ nhất, tái cấu trúc cơ cấu quản lý ngành của thành phố đầy đủ và hoàn chỉnh.* Căn cứ vào mô hình kim cương (Hình 1.1), chính quyền (UBND, Sở Ngành - gọi chung là chính quyền thành phố) quy hoạch cơ cấu tổ chức lại ngành, bao gồm: doanh nghiệp SX CNĐT XK trọng điểm (doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân là chủ yếu); Doanh nghiệp hỗ trợ (doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế kể cả quy mô vừa và nhỏ); Cơ quan quản lý chuyên ngành Nhà nước; Cơ quan đào tạo, nhà khoa học (kỹ thuật và kinh tế), các chuyên gia; Các hiệp hội liên quan (chú trọng hiệp hội công nghiệp điện tử) và mở rộng phát triển các tổ chức hỗ trợ, phối hợp như: USAID; MULTRAP... Thực hiện cơ cấu phân ngành độc lập, tổ chức, xây dựng các cơ quan, bộ phận chuyên trách về quản lý phân ngành của thành phố, nhằm nâng

cao năng lực chuyên môn quản lý lãnh đạo có hiệu quả. Bổ sung lực lượng cho các cơ quan, đơn vị tham gia vào ngành một cách đầy đủ và có tính chuyên môn hóa cao. *Thứ hai, hoàn thiện hệ thống chính sách, giải pháp (công cụ, biện pháp)*. Chính quyền thành phố vận dụng một cách linh hoạt các văn bản chỉ đạo, điều hành của Đảng, Chính phủ, Bộ ngành (gọi chung là TW), có cơ chế phối hợp giữa các Sở ngành, Ban Quản lý, hiệp hội, các nhà khoa học, chuyên gia, để chi tiết hóa các nhiệm vụ của TW chỉ đạo, hình thành hệ thống chính sách hoàn chỉnh và triển khai các chương trình cụ thể cho phát triển ngành. Cụ thể: có chiến lược quy hoạch tổng thể phát triển ngành theo các giai đoạn 2018-2025; 2025-2030; có hệ thống chính sách cho các chương trình nội dung phát triển ngành (09 nội dung chính sách đề xuất) kèm theo là các giải pháp, biện pháp hỗ trợ thực hiện cho từng nội dung theo các giai đoạn định hướng; ban hành các chính sách với giải pháp triển khai thực hiện mạch lạc, có chỉ đạo hướng dẫn cách làm cho các chủ thể rõ ràng; các biện pháp khuyến khích hỗ trợ nhằm tận dụng các yếu tố cơ hội, thuận lợi; các biện pháp tháo gỡ khó khăn theo tình hình thực tế; các biện pháp hạn chế tiêu cực và nguy cơ; các biện pháp nhằm đôn đốc, kiểm tra, tư vấn, hỗ trợ, báo cáo, cập nhật tình hình. Cụ thể hóa các mục tiêu phát triển, tiêu chuẩn cho từng nội dung chính sách theo cơ sở khoa học phân tích và dự báo chuyên nghiệp.

Điều kiện để thực hiện giải pháp này, từ các kết quả phân tích thực trạng về tính toán các giải pháp sử dụng và phát huy các nguồn lực, các yếu tố nội sinh, ngoại sinh có nhiều hạn chế, chính quyền thành phố cần tập trung giải quyết tốt các nguồn lực (tài chính và nhân lực là cơ bản) để xúc tiến nhanh các chương trình mục tiêu phát triển ngành từ 2020 trở đi. Xây dựng chương trình hành động, dự toán nguồn tài chính, phân công xây dựng các đề án và tổ chức nghiệm thu; cụ thể hóa các nội dung, biện pháp và ban hành để thực thi chính sách. Từ các phân tích về bài học kinh nghiệm rút ra cho TPĐN, không mắc lại sai lầm của vòng lẩn quẩn gia công, công nghệ lạc hậu, quy mô nhỏ bé, đầu tư thiếu định hướng, chính quyền thành phố cần tích cực phát huy sự quan tâm của các nhà đầu tư, các tổ chức quốc tế đã tạo ra những kết quả trong thời gian qua, tích cực vận dụng cơ hội, thuận lợi và các bài học hợp lý, kết hợp với hoàn cảnh, phát huy tốt các điều kiện và lợi thế của địa phương; xây dựng các chính sách giải pháp có mục tiêu định hướng trọng điểm cho ngành; có giải pháp đột phá, hấp dẫn. Để các giải pháp đi vào thực tế, chính quyền TPĐN cần phải: nghiên cứu, triển khai các nhóm giải pháp được đề xuất. *Ưu tiên 1*, vận dụng một cách linh hoạt các văn bản chỉ đạo, điều hành của TW, có cơ chế phối hợp giữa các chủ thể, hoạch định và ban hành các chính sách cụ thể (03 nhóm giải pháp đề xuất dưới đây). *Ưu tiên 2*, để tổ chức triển khai, thực hiện cần huy động và điều phối nguồn lực hợp lý để xây dựng và phát triển rộng khắp hệ thống mạng lưới thông tin, phổ biến các chính sách nói trên đến các

thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước trên thế giới giúp công tác tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra về phát triển ngành đồng bộ, hiệu quả hơn.

3.3.2 Nhóm giải pháp về chính sách phát triển khu vực sản xuất, chế tạo cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng

3.3.2.1 Giải pháp về chính sách phát triển cơ cấu sản phẩm điện tử xuất khẩu trọng điểm cho sản xuất và xuất khẩu

Đây là chính sách then chốt, kết quả về thực trạng đã chỉ ra hạn chế về phạm vi hẹp của cơ cấu SPĐT SX và XK từ mô hình gia công lắp ráp hỗ trợ hiện nay của TPĐN đang ở trong tình trạng bị lệ thuộc như đã phân tích mà nguyên nhân chủ quan là hạn chế ở chính sách cơ cấu SPĐT SX XK trọng điểm theo mô hình SX. Căn cứ vào bối cảnh tình hình, xu hướng, nhu cầu dự báo của thị trường thế giới, tác giả đề xuất nội dung giải pháp như sau:

Mục tiêu đặt ra: có cơ cấu SPĐT XK trọng điểm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường thế giới giai đoạn 2018-2025 và các năm tiếp sau; thiết lập được cơ cấu SPĐT SX & XK trong chuỗi (theo 3 giai đoạn 1,2,3 mô hình 2 quốc gia). Có cơ cấu SPĐT XK đáp ứng gia công chuyên giao công nghệ tiên tiến (cuối giai đoạn 1): thiết bị điện tử điều khiển thông minh, tiêu dùng, đeo được và thiết bị điện tử nhà thông minh, hoặc linh kiện điện tử của một chuỗi giá trị ngành công nghiệp ô tô, xe máy, máy bay, y tế, viễn thông, tự động hóa, các cấu kiện điện tử dùng trong SX nông nghiệp, thay thế NK tại thị trường VN hiện đang có nhu cầu lớn, với tốc độ tăng bình quân 20-23%/năm (2020-2025 CAGR). Cụ thể: Giai đoạn 2020-2025: SX các SPĐT: mạch tích hợp, vi mạch điện tử, lắp ráp cấu kiện vi mạch, bảng mạch điện tử, bảng điều khiển, chip điện tử, linh kiện điện tử thạch anh, phụ kiện cao cấp, sợi cáp quang, màn hình điện tử hiện đại. Giai đoạn 2025-2030: mở rộng thị trường XK và tiêu thụ nội địa. Sau 2025, phấn đấu có SPĐT XK có thương hiệu riêng.

Mục đích của chính sách: đạt được một vị trí trong chuỗi giá trị ngành trên thế giới của các tập đoàn điện tử lớn, có cơ hội phát triển bền vững và tiến tới các giai đoạn 2,3 (mô hình 2 quốc gia). *Giải pháp cụ thể* cho chính sách của chính quyền: tiếp tục duy trì và phát huy các SPĐT đang gia công, lắp ráp hiện tại đến 2020; tổ chức công tác tổng kết, dự báo thông tin thị trường thế giới về SPĐT, thị phần, giới hạn cạnh tranh, các yêu cầu đặt ra của thị trường, các rào cản về SPĐT tiêu thụ để có đầy đủ thông tin xây dựng danh mục cơ cấu SPĐT SX XK cho các giai đoạn tiếp theo. Ban hành chính sách chỉ đạo thu hút đầu tư có định hướng SPĐT XK theo hướng phát triển các SPĐT XK mới: linh kiện theo các tập đoàn trong chuỗi SX ô tô, xe máy, hàng không; thiết bị điện tử tiêu dùng, đeo được và thiết bị điện tử điều khiển, nhà thông

minh), tăng kim ngạch XK, giữ vững vị trí tốp đầu các ngành XK tại thành phố. *Biện pháp*, tăng cường quảng bá danh mục SPĐT SX XK trọng điểm cần kêu gọi đầu tư trên phạm vi rộng trong và ngoài nước đến các chủ thể quản lý, các doanh nghiệp thực hiện và các gói chọn lựa đầu tư của các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước. Gia tăng các biện pháp ưu đãi về thuế, mặt bằng, lãi suất, xúc tiến thương mại với mức tối ưu. Danh mục SPĐT SX XK trọng điểm kêu gọi đầu tư cần xác định theo mức độ ưu tiên về nhu cầu thị trường, chu kỳ sống SPĐT quốc tế, theo đó các thứ tự mức độ ưu tiên được xác lập theo. Ví dụ: các SPĐT SX XK được ưu tiên hàng đầu sẽ có mức ưu đãi cao nhất. Điều kiện: chính quyền phải tổ chức được nhân lực đảm trách công việc, đầu tư nguồn lực tài chính cho nghiên cứu, triển khai và có cơ chế phối hợp, triển khai đồng bộ với cơ quan tài chính, ngân hàng, hiệp hội.

Về phía các nhà đầu tư, các doanh nghiệp cần nghiên cứu, nắm bắt các hạng mục SPĐT SX XK trọng điểm cần kêu gọi đầu tư định hướng, lựa chọn đầu tư vào những phân khúc thị trường phù hợp để đảm bảo hiệu quả kinh doanh và có cơ hội phát triển nhanh. Cụ thể, trong giai đoạn 1 (Mô hình 1.6), các DN nên tiếp tục lựa chọn đầu tư vào gia công SX, lắp ráp và gia công chuyển giao công nghệ: linh kiện điện tử, SPĐT thiết bị đeo, gia đình, văn phòng, thiết bị điện tử du lịch thông minh; chú trọng đầu tư vào CNHT. Các DN có vốn lớn hoặc hợp tác đầu tư, có thể chọn gia công, SX có định hướng chuyển giao công nghệ tiên tiến các phụ kiện, linh kiện của một số ngành công nghiệp, nông nghiệp trong chuỗi giá trị ngành, tiến tới có SPĐT trọng điểm (Made in VN) vào năm 2025 và sau đó. Tận dụng những giải pháp khuyến khích, hỗ trợ cho những doanh nghiệp đầu tư đúng định hướng của chính quyền.

3.3.2.2 Giải pháp về chính sách phát triển mô hình sản xuất sản phẩm điện tử xuất khẩu trọng điểm của thành phố Đà Nẵng

Đây cũng là giải pháp then chốt vì mô hình SX quyết định sản phẩm đầu ra, đầu vào vào tính “mũi nhọn” cũng như phát triển bền vững ngành. Từ kết quả phân tích hạn chế về lý luận mô hình SX ngành của TPĐN giai đoạn 2013-2018, chủ yếu là gia công lắp ráp thuần túy phụ thuộc công ty mẹ, ở giai đoạn 1 kéo dài, mà nguyên nhân chủ quan là thiếu lý luận cho chính sách xác định mô hình SX trong chuỗi ngành.

Mục tiêu đặt ra cho chính sách: từ 2013-2020, kết thúc gia công thuần túy, chuyển sang chuyển giao công nghệ tiên tiến, lắp ráp và SX thay thế NK; phát triển CNHT và các yếu tố cộng sinh. Giai đoạn này tập trung vào gia công, lắp ráp do tay nghề SX-XNK, kinh nghiệm về quản lý và điều hành KCN đã hình thành trong một bộ phận lao động tại thành phố. Từ 2020-2025: tiếp tục gia công bằng chuyển giao công nghệ tiên tiến có định hướng vị trí trong chuỗi giá trị, tiếp tục phát triển mạnh hệ thống CNHT cho ngành, phát triển SX thay thế và phát triển R&D, đảm nhận SX được một

số linh kiện trong chuỗi giá trị khu vực hoặc giá trị toàn cầu của các tập đoàn điện tử lớn, SX các SPĐT tiêu dùng phổ biến trong nước và đẩy mạnh XK. Sau 2025: chủ động được công nghệ SX, R&D phát triển, hoàn chỉnh cụm CN với ngành CNHT, khắc phục và giảm dần hạn chế đầu vào từ NK, hướng đến điều động các yếu tố hỗ trợ từ liên kết vùng, hoàn thiện các yếu tố cộng sinh; phát triển SX các SPĐT tiêu dùng và linh kiện, một số SPĐT phục vụ một số ngành công nghiệp trong nước và XK ở chu kỳ 2. *Mục đích* đặt ra cho chính sách này là: thiết lập được mô hình SX trong chuỗi giá trị ngành theo các giai đoạn 1,2,3 của quốc gia thứ 2 (ở mô hình 2 quốc gia do tác giả đề xuất - Hình 1.6). Phấn đấu đến 2030, phát triển được cụm CN ngành với vị trí ổn định trong chuỗi giá trị ngành, xây dựng phát triển được liên kết vùng bền vững.

Giải pháp: Về phía chính quyền, chính sách mô hình SX trọng điểm do chính quyền xây dựng phải đi kèm với chính sách định vị SPĐT trọng điểm cần SX, XK và công nghệ SX theo các giai đoạn đã định vị cùng với việc xây dựng danh mục SPĐT XK thu hút đầu tư, qua đó giới thiệu mô hình SX theo các giai đoạn cần quảng bá thu hút công nghệ tiên tiến đầu tư vào ngành đến các doanh nghiệp quy mô lớn, đầu tư trọng điểm (FDI là chủ yếu); mở rộng thu hút đầu tư vào các yếu tố hỗ trợ (CNHT), cộng sinh đến các doanh nghiệp vừa, nhỏ (chú trọng khối doanh nghiệp tư nhân). Thực hiện các giải pháp về quảng bá theo các địa chỉ (tập đoàn công nghiệp điện tử lớn) có chủ đích theo các hình thức đầu tư, chuyển giao công nghệ tiên tiến trong chuỗi giá trị (chú trọng hình thức FDI & P.P.P; Franchise). Biện pháp: tăng mức hỗ trợ tài chính với các doanh nghiệp vừa và nhỏ; thực hiện các gói ưu đãi về tín dụng, thuế, dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn phát triển mô hình SX. Điều kiện đặt ra: chính quyền phải có cơ quan chuyên trách đánh giá được các mô hình SX và quy mô doanh nghiệp cần thu hút đầu tư, chú trọng vào khai thác kinh nghiệm các chuyên gia trong và ngoài nước và điều kiện các nguồn lực hiện có, tập trung huy động nguồn tài chính cần thiết cho nội dung này. Chính quyền cần có đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, Bộ Ngành (TW) về chỉ đạo chính sách định hướng mô hình SX trọng điểm, hỗ trợ nguồn tài chính, nhân lực cho các chương trình đầu tư trọng điểm vào thành phố theo mô hình SX.

Về phía các chủ thể thực hiện cần tích cực chuẩn bị nguồn lực về tài chính và NNL, theo dõi nắm bắt các chính sách, giải pháp; tăng cường tiếp xúc, đề xuất với chính quyền để đầu tư vào các yếu tố của hình thức SX đúng trọng điểm.

3.3.2.3 Giải pháp về chính sách phát triển khoa học công nghệ cho phát triển ngành của thành phố Đà Nẵng

Công nghệ xét về phương diện nội lực, là yếu tố nội sinh then chốt quyết định trình độ phát triển lâu dài của ngành. Từ hiện trạng công nghệ ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN chỉ ở trình độ trung bình khá và phụ thuộc, chưa đáp ứng vị trí trong mô hình SX của chuỗi giá trị ngành do nguyên nhân chủ quan: thiếu lý luận

hệ thống về mô hình SX tiên tiến cho ngành; thiếu chính sách, cơ chế cụ thể để thay đổi cách nhìn nhận về tầm quan trọng của KH-CN đối với nhiệm vụ phát triển ngành; các giải pháp chưa chú trọng vào nghiên cứu mô hình SX của ngành, chu kỳ sống SPĐT quốc tế để tạo ra động lực chuyển giao KH-CN tiên tiến phù hợp với SPĐT có định hướng; chưa có hệ thống tiêu chuẩn công nghệ ngành tiên tiến để giới thiệu thu hút các nhà đầu tư đúng hướng; cơ chế quản lý, tài chính, nghiên cứu khoa học, đào tạo sử dụng NNLC chậm đổi mới cùng với thiếu chính sách cho các yếu tố hỗ trợ trong mô hình SX của ngành.

Mục tiêu của chính sách là: chuyển giao được công nghệ tiên tiến theo mô hình SX và SPĐT XK trọng điểm đã định hướng trong chuỗi giá trị ngành (Hình 1.6) và mô hình xương cá (Hình 1.7). *Mục đích* cần đạt được: các công nghệ chuyển giao đến từ các nhà đầu tư có quy mô lớn trong chuỗi giá trị toàn cầu, đạt trình độ tiên tiến hiện tại của thế giới, SX được SPĐT XK đáp ứng nhu cầu thị trường theo chu kỳ SPĐT quốc tế. Công nghệ chuyển giao tạo đà cho các doanh nghiệp thành phố kế thừa phát huy ở các giai đoạn kế tiếp của mô hình quốc gia thứ 2, tiến tới các hình thức SX tiên tiến sau gia công. *Các giải pháp đề xuất* cho chính quyền thành phố:

1> *Xây dựng danh mục công nghệ tiên tiến cần đầu tư, hợp tác.* Trên cơ sở định hướng chiến lược về SPĐT XK trọng điểm cần SX, thị trường tiêu thụ, các yếu tố phát triển cụm ngành CNĐT, phối hợp với Bộ KH-CN các viện nghiên cứu công nghệ trong nước, các nhà khoa học, các nhà quản lý kinh doanh và quản lý hành chính ngành xây dựng danh mục công nghệ cần gọi đầu tư (chú trọng mô hình SX). Danh mục này đưa vào các gói chào hàng kêu gọi đầu tư.

2> *Xác định phương thức chuyển giao công nghệ.* Tùy theo quy mô và yêu cầu về trình độ công nghệ, xây dựng các phương thức chuyển giao hợp lý. Theo Luật Chuyển giao công nghệ VN năm 2017, Điều 6, quy định về các hình thức chuyển giao công nghệ sau đây: Chuyển giao các tài liệu về công nghệ; Đào tạo cho bên nhận công nghệ nắm vững và làm chủ công nghệ trong thời gian thỏa thuận; Cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật cho bên nhận công nghệ để đưa công nghệ vào ứng dụng, vận hành nhằm đạt được các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm, tiến độ theo thỏa thuận; Chuyển giao máy móc, thiết bị kèm theo một trong các công nghệ sau: Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ... Tuy vậy, ngoài các hình thức chính theo luật, các hình thức chuyển giao công nghệ khác không trái với luật nhằm cụ thể, chi tiết hóa các hình thức trên là cần thiết. Theo đó, để phù hợp với đặc thù phát triển ngành của TPĐN, chính quyền thành phố cần xây dựng các chính sách về các phương thức chuyển giao công nghệ theo hình thức SX đã hoạch định. Chính sách phải đề cập đến việc chuyển giao công nghệ toàn bộ bao gồm thứ tự ưu tiên: Ưu tiên máy móc, thiết bị tiên tiến đã xác định theo mô

hình SX; Bí quyết kỹ thuật, công nghệ, vận hành theo công nghệ được xác định; chuyển giao toàn bộ tài liệu công nghệ, khả năng đổi mới, thay thế; Chuyển giao chuyên gia, đào tạo. *Về mặt giải pháp*: việc chuyển giao công nghệ có thể đi kèm với nhà đầu tư FDI (công nghệ của chính nhà đầu tư) hoặc độc lập không đi kèm với nhà đầu tư (nhà đầu tư bỏ vốn ra mua công nghệ của các tập đoàn điện tử lớn hay của nhà SX khác). Về cách thức tiếp cận công nghệ có thể sử dụng các hình thức: chào gọi, đặt hàng, gọi thầu, đấu thầu, hội chợ, triển lãm công nghệ tùy vào mức độ cạnh tranh và nhu cầu công nghệ cho phát triển ngành mà chính quyền thành phố đã hoạch định. Về giải pháp tháo gỡ vốn đầu tư công nghệ, chính quyền cần áp dụng nhiều hình thức hợp tác đầu tư thích hợp từ nhiều thành phần kinh tế trong và ngoài nước như: FDI (100% vốn đầu tư nước ngoài); B.O.T ; B.T; P.P.P; Franchise... phù hợp với Luật Đầu tư VN.

3> *Tiếp tục nâng cấp, đổi mới phương thức đánh giá trình độ và thẩm định công nghệ khi chuyển giao*, đảm bảo công nghệ tiếp nhận đạt đúng mục tiêu định hướng, chú trọng tiêu chuẩn T (*Technoware*) đạt được trình độ ngang bằng các nước SX CNĐT tiên tiến nhất hiện nay như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc. Có cơ chế nghiêm khắc loại bỏ công nghệ, thiết bị lạc hậu. Chuyển giao công nghệ phải kết hợp với chuyển giao>NNLCLC. Ưu tiên các hình thức công nghệ toàn bộ, OEM, ODM, EMS trong chuỗi giá trị SX ngành của khu vực hoặc toàn cầu; tự lực, tiến tới loại bỏ gia công phụ trợ, lắp ráp rời rạc theo công nghệ phụ thuộc, độc lập. Đảm bảo chuyển giao kết hợp với kế thừa, sáng tạo và phát triển được KHCN một cách tự chủ. Các nhà đầu tư cần tập trung kêu gọi trong giai đoạn 1 là: Apple Inc; Samsung Group; HP Inc; LG Electronics; Sony Corporation; Toshiba Group; Panasonic Group; Hitachi Ltd; Khoninklijke Philips. Các nhà đầu tư trong giai đoạn 2, hướng đến R&D như: Intel; LG Electronics; Apple; Samsung Electronics; General Electric; Sony Corporation; Huawei; Xiaomi; Bose; AB Electrolux; Philips; Sonos; Canon; Haier; Nikon; Sennheiser và GoPro [159,160,161]. Ở VN, trình độ công nghệ hiện nay được đánh giá theo tiêu chuẩn của Bộ KHCN môi trường [12], chính quyền cần cập nhật thêm tiêu chuẩn công nghệ của các tập đoàn công nghiệp điện tử hàng đầu.

Điều kiện để triển khai giải pháp này, chính quyền cần phải: tập hợp các chuyên gia đầu ngành, kỹ thuật cao và quản lý hiện đại, có năng lực thực hiện chương trình công nghệ, dự án lớn. Hình thành các trung tâm nghiên cứu, tham gia xây dựng các tiêu chuẩn đạt trình độ tiên tiến nhất, có cơ quan thẩm định công nghệ chuyên biệt. Tăng cường hợp tác với các nhà khoa học chuyên ngành, các tập đoàn điện tử lớn trên thế giới về phát triển công nghệ, tiến tới xây dựng sản công nghệ và online các thông tin, thực hiện theo hình thức kinh tế chia sẻ. Chính quyền cần ưu tiên nguồn lực tài chính thỏa đáng cho chính sách này, ngoài ngân sách địa phương dành cho phát triển

công nghệ, cần huy động các nguồn đóng góp từ các doanh nhân, cá nhân, các quỹ, hiệp hội khoa học trong và ngoài nước cho sự nghiệp này. Có biện pháp tài chính (tăng mức hỗ trợ thích hợp), tài trợ thỏa đáng và khuyến khích các đề tài trong và ngoài nước nghiên cứu về kỹ thuật chuyển giao công nghệ, ứng dụng, vận hành SX, đào tạo. Có cơ chế sử dụng nhân tài hợp lý, thuê chuyên gia giỏi và yêu cầu hỗ trợ đặc lực về chuyên môn của Bộ ngành.

Từ nguyên nhân khách quan, nguy cơ có thể gây ra bất lợi do tác động nhanh chóng của vòng đời sản phẩm điện tử quốc tế, dẫn đến sự tụt hậu cho phát triển ngành của thành phố. Chính quyền TPĐN nên có các đề xuất với TW tạo cơ hội cho các DN, tập đoàn điện tử lớn biết đến TPĐN, tạo cơ chế cho các thành phần kinh tế (chú trọng khu vực kinh tế tư nhân) tham gia tìm hiểu ngày càng sâu rộng vào lĩnh vực CNĐT, có cơ hội ra nước ngoài, tiếp xúc, học tập hợp tác với các công ty, tập đoàn điện tử lớn hay các cường quốc điện tử. Cung cấp danh mục các nhà đầu tư theo SPĐT, mô hình SX định hướng trong chuỗi giá trị theo đặc thù của TPĐN để thành phố có cơ hội tiếp cận đúng với phạm vi cần lựa chọn hợp tác đầu tư và chuyển giao công nghệ tại các diễn đàn đầu tư quốc gia, quốc tế.

Về phía các chủ thể thực hiện: riêng khối doanh nghiệp, cần đầu tư công nghệ theo đúng hình thức SX trong dự án chọn lựa của mình; quan tâm, tiếp cận với các tiêu chuẩn công nghệ và mô hình SX, tăng cường tiếp cận với các thông tin công nghệ ngành theo hình thức sản công nghệ và thương mại điện tử, hợp tác và chia sẻ với cơ quan công nghệ của chính quyền để được tư vấn về loại công nghệ và các thông tin khác, trước khi quyết định đầu tư.

3.3.2.4 Giải pháp về chính sách triển công nghiệp hỗ trợ và các yếu tố cộng sinh cho ngành

Thiếu CNHT và các yếu tố cộng sinh là một trở ngại rất lớn trong thu hút đầu tư vì đặc thù phát triển ngành là phát triển theo mô hình SX theo chuỗi. Qua các trường hợp cần lưu ý về công ty Hanel (TP Hà Nội) và Viettronics Tân Bình (TP.Hồ Chí Minh) cùng với kết quả thực trạng tại TPĐN (2013-2018) là không có ngành CNHT này, các yếu tố cộng sinh vừa thiếu vừa không đồng bộ mà xuất phát từ cơ sở lý luận: CNHT phải phát triển theo sự phát triển của công nghiệp chủ lực của ngành (Hình 1.7), không thể có CNHT phát triển tự phát, mối liên hệ logic là phải định vị được mô hình SX và SPĐT XK cùng DN chủ đạo (trong chuỗi giá trị ngành mô hình 2 quốc gia), từ đó xây dựng danh mục ngành CNHT theo sau. Nguyên nhân chủ quan: chính quyền TPĐN chưa định hướng chính sách này. Mặt khác, sự nhận thức về mặt lý luận của các chủ thể kinh doanh về mô hình SX cũng chưa thấu đáo do thiếu các cuộc tiếp

xúc và cách truyền đạt thông tin giữa các chủ thể nên chưa tham gia đầu tư sâu rộng vào CNHT cho ngành.

Mục tiêu của chính sách hướng đến: phát triển được hệ thống CNHT theo mô hình SX và công nghệ trọng điểm chuyển giao, đảm bảo cho SX-KD ổn định, phát triển bền vững. *Mục đích* của chính sách là phát triển ngành trong mối quan hệ gắn bó, đầy đủ giữa các xí nghiệp SXSPĐT XK có CNHT, liên kết vùng và các yếu tố cộng sinh, đảm bảo được cạnh tranh, tạo sức hút các nhà đầu tư phát triển bền vững ngành.

Nội dung giải pháp: căn cứ vào mô hình xương cá (Hình 1.7). Chính sách CNHT phải đi kèm với chính sách phát triển mô hình SX trong cấu trúc ngành, gồm: chính sách SPĐT SX XK trọng điểm làm cơ sở định vị danh mục các sản phẩm của CNHT; chính sách ưu tiên quỹ đất cho CNHT; chính sách chuyển giao công nghệ đồng bộ bao gồm cả công nghệ chính và CNHT; chính sách khuyến khích hợp tác, đầu tư các thành phần kinh tế trong và ngoài nước vào kinh doanh SX các ngành CNHT với mức độ chuyên môn hoá cao và quy mô lớn; chính sách về liên kết vùng; các chính sách khác hỗ trợ như: khởi sự kinh doanh CNHT, nghiên cứu chế tạo, SX các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thay thế NK. Chính quyền thành phố xây dựng *danh mục các ngành CNHT* cho ngành trên cơ sở ý kiến tham gia của các chuyên gia nước ngoài có kinh nghiệm về quản trị ngành, các nhà khoa học, quản lý SX, kinh tế; danh mục cũng chỉ ra các yêu cầu về vốn, NNL và công nghệ cần thiết để tạo thành một sản phẩm CNHT được khuyến khích nhằm kêu gọi các thành phần kinh tế tích cực đầu tư (giải pháp marketing đầu tư sẽ được bàn đến). Song song với các công nghệ SX SPĐT XK được chuyển giao là các công nghệ CNHT cũng hình thành. Nâng cao năng lực tự SX, thay thế dần khả năng NK, năng lực các ngành gia công thiết yếu như: đột dập chi tiết kim loại, đúc, mạ, chế tạo khuôn mẫu, cơ khí, nhựa, đúc... trong khuôn khổ chương trình phát triển CNHT quốc gia, tiến tới giải quyết được đầu vào và thay thế NK. Biện pháp: ưu tiên các ưu đãi tài chính, nâng cao mức ưu đãi tài chính tín dụng (hạn mức đơn vị trăm triệu đồng duy trì lâu nay thật sự chưa tạo động lực), đào tạo, ưu tiên diện tích mặt bằng, giải thưởng, biện pháp tiêu thụ ở đầu ra, biện pháp tọa đàm, tư vấn, tiếp xúc, quảng bá, diễn đàn, hội thảo, hội chợ, liên doanh liên kết với các nhà SX CNHT nước ngoài.

Điều kiện thực hiện: có cơ chế kêu gọi, khuyến khích hợp tác, đầu tư các thành phần kinh tế trong và ngoài nước vào KD SX các ngành CNHT của ngành CNSXSPĐT hướng về XK TPĐN với mức độ chuyên môn hoá cao và quy mô lớn. Để thực hiện chính sách, chính quyền thành phố cần công bố các ngành CNHT cho ngành trên cơ sở quy hoạch tổng thể và định hướng ngành; các giải pháp khuyến khích, hỗ trợ bằng tài chính, hành chính cho các chủ thể (đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ

trong và ngoài nước đầu tư theo danh mục CNHT được công bố). Chính quyền ưu tiên những nguồn lực con người và tài chính thỏa đáng cho chính sách này đồng thời đề xuất với TW xây dựng và công bố danh mục hệ thống CNHT đạt tiêu chuẩn của các tổ chức, tập đoàn điện tử hoặc chuỗi giá trị ngành trên phạm vi toàn quốc.

Về phía các doanh nghiệp, cần tiếp cận thông tin, tìm hiểu lợi ích của việc đầu tư vào ngành CNHT, cộng sinh và liên kết vùng kinh tế theo mô hình KCN, Cụm CN ngành, có sự lựa chọn hợp lý về lĩnh vực, quy mô CNHT để đầu tư. Trường hợp này, doanh nghiệp cần quan tâm đến các sản công nghệ, diễn đàn, online, quảng bá cần thiết để quyết định đầu tư vào ngành CNHT.

3.3.2.5 Giải pháp về chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành

Vai trò của NNLCLC cho ngành CNSXSPĐT XK chiếm một vị trí trọng yếu nhất trong sự nghiệp phát triển ngành hiện tại và lâu dài. Từ kết quả phân tích hạn chế về NNL hiện tại trong ngành của thành phố chỉ đáp ứng gia công, hỗ trợ và các nghiệp vụ đơn giản, không thể đáp ứng mục tiêu quản lý SX-KD ở các giai đoạn sau gia công và phát triển R&D, tiến tới tự chủ, năng suất lao động trong ngành thấp. Nguyên nhân chủ quan cơ bản là thiếu các chính sách dài hạn, cụ thể về NNLCLC có định hướng theo các giai đoạn và yêu cầu của mô hình SX.

Mục tiêu đề xuất cho chính sách là: giai đoạn từ 2018-2025, có NNLCLC để quản lý, vận hành SX-KD trên các công nghệ tiên tiến chuyển giao ở giai đoạn cuối gia công (cuối giai đoạn 1, mô hình 2 quốc gia, Hình 1.6), đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của các nhà đầu tư. Giai đoạn từ 2025-2030, có đủ NNLCLC vận hành SX-KD trên công nghệ giai đoạn 2&3: ODM; OEM; EMS; R&D. Đồng thời có hệ thống cơ sở đào tạo kết nối trong và ngoài nước đào tạo và đáp ứng sẵn sàng NNLCLC cho ngành. *Mục đích* đặt ra: tạo dựng được NNLCLC lâu dài, ổn định và làm chủ được các công nghệ tiên tiến, tiến tới tự lực hoàn toàn. Chính sách của chính quyền cho vấn đề này là:

1> Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho sản xuất kinh doanh hiện tại của ngành, nhiệm vụ này cần được triển khai theo thứ tự ưu tiên hoặc cùng một lúc với các biện pháp:

- *Chương trình ưu tiên 1*, thu hút chuyên gia, người lao động giỏi, nhân tài. (học tập thành công chính sách NNLCLC của TP Thâm Quyển, Bangkok). Chương trình này chỉ có thể thực hiện bằng giải pháp sau: ngoài việc khuyến khích gia tăng hợp lý số lượng chuyên gia quản lý SX-KD theo các dự án đầu tư có định hướng, tích cực thu hút sử dụng chuyên gia cao cấp nước ngoài với số lượng hợp lý trong các DN của ngành CNSXSPĐT hướng về XK. Biện pháp này thực hiện qua con đường ngoại giao, hiệp hội hoặc đặt hàng trực tiếp với các tập đoàn, các cơ sở đào tạo ngành của các

nước tiên tiên, với các cá nhân cụ thể để giới thiệu cho các DN trong ngành của VN. Chính quyền chủ trương phát động tìm kiếm giới thiệu quảng bá nguồn cho các DN qua các hình thức: khảo sát, tiếp xúc, diễn đàn. Các DN tự cạnh tranh thuê mượn để có>NNLCLC cho mình (như trường hợp các câu lạc bộ bóng đá), hạn chế việc chỉ định người từ phía chính quyền làm ảnh hưởng đến nguyện vọng của DN. Trong một số công đoạn SX-KD, sử dụng kỹ sư, cử nhân, công nhân giỏi từ sự hợp tác lao động với các tập đoàn, công ty điện tử lớn trong nước và nước ngoài. Có chính sách thu hút, giữ chân nhân tài trong thành phố, các địa phương khác và từ nước ngoài. Ở giải pháp này, phải xác định được các tiêu chuẩn nhân tài (qua thành tích kinh doanh, nghiên cứu khoa học, quản lý), một số khâu, công đoạn cần thiết có thể có mức lương bằng hoặc cao hơn các địa phương khác. Phải khắc phục các tồn tại như: giới thiệu, chỉ định, bổ nhiệm (trong SX-KD không nhất thiết phải đầu phiếu bổ nhiệm), lợi ích nhóm, kịch bản; thay đổi các quan niệm về tài và đức trong SX-KD, chú trọng vào hiệu quả và phát triển. Ngoài biện pháp ưu đãi về thu nhập, TPĐN có thể thu hút nhân tài vào ngành bằng chính sách mua nợ trả góp có ưu đãi các tài sản (bất động sản, động sản); hỗ trợ học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ; các lợi ích tinh thần về tham quan, du lịch; giảm thuế thu nhập cá nhân. Lĩnh vực ưu tiên thu hút nhân tài cho ngành là: vận hành SX trên công nghệ tiên tiến; R&D; tiêu thụ SPĐT; xuất nhập khẩu SPĐT theo các giai đoạn của mô hình SX đã quy hoạch.

- *Chương trình ưu tiên 2*, đào tạo tại chỗ: trong các KCN, tổ chức các lớp đào tạo, nguồn đi học được tuyển dụng có định hướng (đảm bảo có việc làm và thu nhập ổn định) từ các trường cao đẳng, đại học kinh tế - kỹ thuật kinh doanh trong thành phố. Đội ngũ giảng dạy là chuyên gia tại các DN SXĐT hoặc thuê nước ngoài từ các tập đoàn, công ty điện tử nổi tiếng. Tại các XN SXSPĐT, bằng các quy chế phối hợp, tổ chức đào tạo, nâng cao trình độ SX-KD quản lý ngay trong DN (cách làm này được các XN SX lắp ráp SPĐT ở Hoa Kỳ và ở Nhật Bản thực hiện rất thành công), chính quyền thành phố có cơ chế động viên, khuyến khích, hỗ trợ như đề xuất giảm thuế thu nhập DN cho các DN đào tạo tại chỗ. Phần đầu tăng thu nhập, cải thiện ngày càng tốt hơn môi trường sống, sinh hoạt của đại đa số người lao động trong các XN SXSPĐT; ban hành, bổ sung các cơ chế phối hợp với công đoàn, các nghiệp đoàn, hiệp hội bảo vệ quyền lợi chính đáng cho lao động, đặc biệt là lao động nữ trong các DN đầu tư nước ngoài FDI.

- *Chương trình ưu tiên 3*, gửi đi đào tạo, quay về phục vụ tại DN. Rút kinh nghiệm từ chính sách “trãi thảm đỏ” của TPĐN, đối với chương trình này, chính quyền thành phố cần có cơ chế làm việc với các DN SXSPĐT XK để tuyển chọn, cử tuyển những người lao động giỏi có khả năng, người quản lý SX-KD giỏi để gửi đi đào tạo

tại các cường quốc CNĐT, nguồn tài trợ là từ phía chính quyền, DN và gia đình, các tổ chức xã hội cùng tính toán hỗ trợ, chia sẻ. Các cam kết quay về và được làm việc với sự thăng tiến phải được đảm bảo bằng pháp luật lao động và các giải pháp tạo động lực (Kinh tế/Tinh thần/Thăng tiến) một cách thỏa đáng.

2> *Giải pháp đào tạo>NNLCLC lâu dài.* Xuất phát muộn hơn, nên TPĐN phải lựa chọn phương thức quá độ để rút ngắn chặng đường (lý thuyết CNH hướng về XK).

- *Chuyển giao công nghệ đào tạo ngành.* Với nhiệm vụ này: thành phố cần có biện pháp tạo điều kiện thúc đẩy các trường kỹ thuật công lập và tư thục trong thành phố mở mã ngành đào tạo như: Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Trường Cao đẳng Công nghệ Đà Nẵng, Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng, Trường Cao đẳng Thương mại và một số trường tư thục như: Đại học Duy Tân, Đại học Đông Á và các cơ sở đào tạo mới cần được hỗ trợ kinh phí để chuyển giao công nghệ đào tạo ngành từ các cường quốc điện tử, bằng cách mua sắm, chuyển giao các tài liệu, thiết bị thực hành, R&D tiên tiến ngang tầm với công nghệ hiện tại của các cường quốc. Hợp đồng mời giảng, thỉnh giảng đối với các giảng viên hàng đầu trong lĩnh vực này. Mục đích của việc này là đào tạo ra được đội ngũ giảng dạy kế cận và đội ngũ lao động trong ngành vừa có khả năng làm việc, vận hành trên nền công nghệ SX tiên tiến chuyển giao, vừa phát triển các lực lượng cho ngành lâu dài.

- *Hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học cho đội ngũ chuyên gia và giảng dạy thành phố trong ngành.* Với biện pháp này, trước hết nên ưu tiên đào tạo các giảng viên nghiên cứu, giảng dạy trong ngành và các giảng viên tạo nguồn, khắc phục hạn chế về cam kết và sử dụng sau đào tạo, giải quyết thỏa đáng mối liên quan giữa đào tạo, sử dụng và đãi ngộ. Tạo dựng mối quan hệ hợp đồng nghiên cứu khoa học và chuyển giao giữa: cơ quan quản lý chuyên ngành về phát triển khoa học kỹ thuật, học viện, trường học và DN. Qua đó, các nhu cầu về sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thiết kế R&D, sản phẩm thay thế, sản phẩm mới và mở rộng thị trường. Các đề tài này xuất phát từ nhu cầu cụm ngành CN của ngành, hợp tác với các viện trường trong nước, ngoài nước dưới hình thức hợp đồng hoặc đặt hàng có sự khuyến khích, hỗ trợ của chính quyền, kết quả đem lại phục vụ ngay vào SX-KD.

3> *Xây dựng các cơ sở hạt nhân phát triển khoa học, công nghệ cho ngành.* (Theo kết quả Phụ lục 18, mục II.16), tỷ lệ khảo sát cho rằng, TPĐN hạn chế (90%) về tạo ra các trung tâm nghiên cứu, chế tạo độc lập, tham gia vào chuỗi giá trị điện tử toàn cầu, thiếu biện pháp kích thích tự lập, sáng tạo ra sản phẩm mới giống như như các tập đoàn: Intel/Sony/SamSung đã thực hiện (thung lũng silicon, ký hợp đồng thiết kế, chế tạo linh kiện theo đặt hàng ODM, OEM, EMS). Hiện trạng, đến 2018, TPĐN chưa có các mô hình này. Các mô hình như vườn ươm, thung lũng silicon là những nơi

tập trung>NNLCLC và nhân tài trong ngành để nghiên cứu, sáng tạo, đưa ra các giải pháp giải quyết những khó khăn của ngành, có tác dụng tiên phong thúc đẩy ngành phát triển ở chu kỳ 1 về vòng đời SPĐT quốc tế. Mô hình này có thể thực hiện ngay tại các trường đào tạo ngành, hoặc có thể tổ chức thành các khu vực riêng đặc biệt tại gần các cụm ngành CNĐT. Để thành công, thành phố cần chú ý lực lượng các nhà khoa học đầu ngành trong và ngoài nước và xây dựng “Sàn>NNLCLC” cho ngành.

Điều kiện thực hiện: cần huy động các chuyên gia trong và ngoài nước, tư vấn của các tập đoàn điện tử lớn, xây dựng chiến lược>NNLCLC có định hướng rõ ràng cho các nhu cầu giai đoạn SX, phù hợp với trình độ công nghệ chuyển giao, đồng thời phải tập trung nguồn lực tài chính ưu tiên từ ngân sách và các nguồn khác trong nước, ngoài nước để hỗ trợ, tài trợ cho các chính sách này thỏa đáng.

Từ sự tác động khách quan về sự thay đổi nhanh chóng trình độ công nghệ ngành từ cuộc cách mạng 4.0, nguy cơ chậm phát triển>NNLCLC sẽ cản trở lớn đến phát triển ngành. Chính quyền TPĐN cần kiến nghị với Chính phủ: có cơ chế hỗ trợ thành phố khuyến khích>NNLCLC trong ngành từ nước ngoài, điều chuyển chuyên gia giỏi đến TPĐN làm việc; hỗ trợ nguồn lực tài chính để thành phố đầu tư xây dựng các trung tâm đào tạo, học viện, thung lũng silicon, phòng thực hành, thí nghiệm, nghiên cứu R&D để chuyển giao công nghệ đào tạo tiên tiến cho ngành; các bộ ngành hỗ trợ TPĐN tích cực phát triển đào tạo ngành CNSXSPĐT XK, Thương mại quốc tế; Logistics, hỗ trợ giúp đỡ chuyển giao công nghệ đào tạo CNĐT của các công ty, các tập đoàn và các trường đào tạo kỹ thuật CNĐT tiên tiến trong khu vực cũng như trên thế giới; tạo điều kiện hợp tác giảng dạy, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng giữa các chuyên gia nước ngoài, đầu ngành với TPĐN; hỗ trợ, giúp đỡ chương trình khởi nghiệp, sáng tạo phát triển>NNLCLC tại TPĐN.

Về phía các chủ thể thực hiện, đối với doanh nghiệp đang hoạt động, chủ động đánh giá, rà soát lại trình độ>NNL hiện tại nhằm tăng cường cơ hội kéo dài hoạt động; xây dựng hoặc phổ biến các tiêu chuẩn về nhân lực trong quản lý công nghệ, SX-KD; xây dựng các quy định về tuyển dụng, sử dụng, đào tạo trong doanh nghiệp. Tích cực hợp tác, tư vấn để có chiến lược>NNLCLC lâu dài, đón đầu trong doanh nghiệp. Đối với các nhà đầu tư mới vào ngành cần phối hợp với chính quyền để tìm cách xây dựng chiến lược về>NNLCLC, tháo gỡ những khó khăn về>NNLCLC cho DN trong ngành.

3.3.3. Nhóm giải pháp về chính sách phát triển quy mô sản xuất cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng

3.3.3.1 Giải pháp về chính sách phát triển quy mô vốn cho phát triển ngành

Vốn là yếu tố nội sinh tạo ra cơ sở vật chất quan trọng cho ngành, có đủ vốn đầu tư mới có thể chuyển giao được công nghệ đạt quy mô, tiên tiến, hiện đại, đáp ứng

các nhu cầu phát triển SX. Từ kết quả phân tích thực trạng quy mô vốn của ngành tính đến 2018 chỉ đạt 61,2% so với yêu cầu tiêu chuẩn, tình trạng này kéo dài sẽ gây ra khó khăn cho phát triển được ngành. Nguyên nhân chủ quan là do: thiếu chính sách trọng điểm về vốn cho phát triển ngành trên các phương diện: định vị quy mô vốn theo tiêu chuẩn theo mô hình SX trong chuỗi ngành, chưa có các giải pháp đa dạng, hợp lý để thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia, chưa nghiên cứu nhu cầu và năng lực của các nhà đầu tư có trọng điểm, thông tin thị trường đầu tư vào ngành nói chung hạn chế.

Mục tiêu của giải pháp đề ra là: từ 2018-2025, quy mô vốn đạt đến tiệm cận mức vốn tiêu chuẩn của ngành là từ 100tr USD trở lên (hệ số ICOR đạt: 4); từ 2025-2030 (ICOR đạt 4,5 - 5), phần đầu có doanh nghiệp trọng điểm với tổng số vốn đạt đến trên 1 tỷ USD. *Mục đích*: thu hút vốn đầu tư vào ngành đạt yêu cầu tiêu chuẩn cho các giai đoạn 1,2,3 của mô hình quốc gia thứ hai. Để đạt các mục đích này, các giải pháp cho chính sách của chính quyền:

1> *Tìm hiểu thị trường đầu tư*. Vấn đề này không phải là một công việc mới nhưng ít khi được định hướng một cách thấu đáo, đây là nơi tập hợp các nhà đầu tư đang tìm kiếm các cơ hội đầu tư tại các quốc gia ở chu kỳ 2 và 3 của vòng đời SPĐT quốc tế. Chính quyền thành phố cần phải xây dựng cơ quan chuyên trách, có công cụ và phương pháp tìm hiểu, phân hạng các nhà đầu tư trong khu vực cũng như trên thế giới theo các tiêu chí áp dụng cho mô hình SX cần tiếp cận để có phương thức tiếp xúc, kêu gọi hợp tác đầu tư phù hợp. 2> *Tìm hiểu nhu cầu của các nhà đầu tư*. Định hướng đầu tư là giải pháp mang tính chủ quan, cần phải đối chiếu với nhu cầu các nhà đầu tư để thiết kế các sản phẩm đầu tư cho chính xác hơn, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của các nhà đầu tư. Nhu cầu của các nhà đầu tư là nhân tố khách quan không phụ thuộc vào chủ quan của địa phương, việc đầu tư được xúc tiến khi nhu cầu này được địa phương đáp ứng, đó là bài học thành công của Tỉnh Bắc Ninh và TP Thái Nguyên. Để giải quyết vấn đề này, cơ quan chuyên trách đầu tư của TPĐN phải có công cụ, phương pháp đo lường, so sánh được các nhân tố trong mô hình kim cương về phát triển Cụm ngành CNĐT cho địa phương với các địa phương được chọn (Hình 1.6); tiếp xúc với các nhà đầu tư tại các thị trường đầu tư để thăm dò khảo sát là rất cần thiết, qua đó hiệu chỉnh lại các tiêu chuẩn để định ra thời hạn bổ sung, hoàn chỉnh các hạng mục đầu tư vào ngành. 3> *Xây dựng nội dung chào gọi, tăng cường hoạt động Marketing đầu tư một cách chuyên nghiệp*. Sau khi hội đủ thông tin và cơ sở để hiệu chỉnh nội dung kêu gọi hợp tác đầu tư vào ngành, công tác Marketing cho hoạt động này thật sự cần thiết. Một nội dung chào gọi đầu tư được xây dựng với các quảng bá, giới thiệu về các lợi thế so sánh của thành phố, được kiểm chứng đánh giá trên thực tế bởi các cơ quan hữu quan có uy tín trong nước, khu vực và trên thế giới, cùng với các

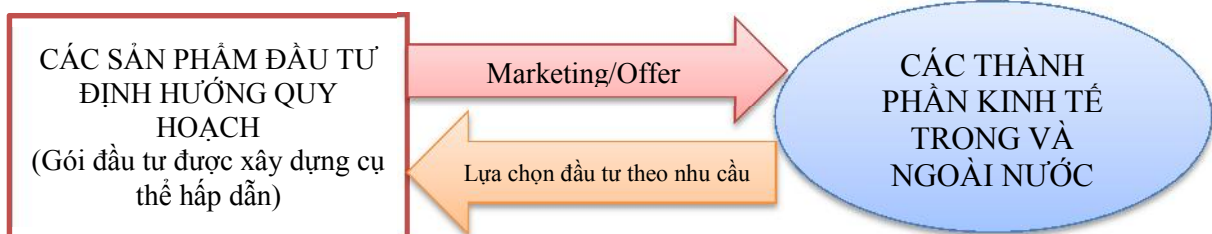
nội dung, hạng mục ưu đãi đáp ứng nhu cầu các nhà đầu tư, kết hợp với tăng cường quảng bá trên một phạm vi rộng đến đúng thị trường cần thu hút đầu tư bằng nhiều hình thức: các diễn đàn, hội chợ đầu tư trong nước, khu vực và trên thế giới thu hút nhiều thành phần tham gia; nhà đầu tư, nhà khoa học, nhà hoạch định chính sách. Cùng với nó, một chính sách triển khai minh bạch, tốc độ nhanh, thông thoáng, hiệu quả các yêu sách chính đáng của các nhà đầu tư được công khai; một hệ thống hỗ trợ quản lý các KCN tiên tiến, hấp dẫn, hài lòng các nhà đầu tư, tháo gỡ khó khăn cũng được trình bày đến các nhà đầu tư. Một cơ chế thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trong ngành bằng các động lực thúc đẩy như: ưu tiên các biện pháp ưu đãi cho các nhà đầu tư đúng quy mô và định hướng trong nội dung chào gọi đặt ra; ưu tiên cho khu vực kinh tế tư nhân đầu tư vào ngành. 4> *Tạo cơ hội để thu hút vốn đầu tư vào ngành.* Theo kết quả khảo sát (Phụ lục 18, mục 3.B) TPĐN có cơ hội để thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực này trong nước cũng như nước ngoài, chỉ có 15% ý kiến cho rằng cơ hội có. Để tận dụng các cơ hội này, chính quyền TPĐN cần xây dựng một hệ thống công cụ chứng minh khả năng phát huy được cơ hội và hành động cụ thể hạn chế các nguy cơ đe dọa trước các nhà đầu tư để tạo dựng niềm tin. 5> *Có giải pháp tích cực để thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế trong nước.* Thành công của TP Bangkok (Thái Lan) và Pasir, Gudang (Malyasia) cho thấy, sự huy động vốn từ thành phần kinh tế tư nhân giúp tăng được quy mô vốn cần thiết và giải quyết bài toán bị lúng túng lâu nay về dự án chậm, dự án chờ. Thực tế tại TPĐN, trong lĩnh vực du lịch, số lượng các hạng mục đầu tư của các tập đoàn vào ngành du lịch trên 3.000 tỷ VND là không ít, số khách sạn nhà hàng của tư nhân thời gian gần đây đạt con số trên cũng rất nhiều. Nếu chứng minh được lợi ích từ tính mũi nhọn của ngành, số vốn cần điều động trên vào ngành CNSXSPĐT hướng về XK từ các thành phần kinh tế doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần là khả thi. Kinh nghiệm thành công ở nhiều quốc gia phát triển thành cường quốc công nghiệp điện tử cho thấy, Nhà nước luôn quan tâm đến thành phần kinh tế tư nhân, những cá nhân có tâm huyết và có dự án triển vọng về phát triển ngành (như Sony của Nhật Bản chẳng hạn). Theo kết quả (Phụ lục 18, mục 31.D), TPĐN có phát triển mạnh về thành phần kinh tế và số lượng DN tham gia vào lĩnh vực này hay không?, có 76% cho rằng ít.

Đối với chính sách này, giải pháp của chính quyền tập trung vào tăng cường quảng bá lợi ích của việc đầu tư vốn vào ngành bằng các diễn đàn đầu tư trong nước, trong thành phố đến với khu vực kinh tế tư nhân; xây dựng dự án, giới thiệu, thuyết minh và kêu gọi đầu tư vốn. Xây dựng chính sách hỗ trợ DN vừa và nhỏ một cách cụ thể, khuyến khích thành phần này đầu tư vốn vào ngành CNSXSPĐT XK bằng giải pháp ưu đãi hiệu quả mang tính đột phá. Các chương trình khởi nghiệp là cần thiết

nhưng phải định hướng vào những lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, được thiết kế bằng các gói gọi vốn đầu tư cụ thể để chào mời đến các thành phần kinh tế tư nhân trong và ngoài thành phố. Phải có biện pháp giảm thuế thu nhập DN với các dự án có vốn đầu tư lớn trong thời hạn triển khai dự án và giai đoạn đầu hoạt động. Các nhóm công cụ hỗ trợ khác như: cấp giấy phép đầu tư nhanh chóng, hỗ trợ san lấp mặt bằng nhanh, tư vấn về quản trị KCN, thủ tục NK thiết bị máy móc để lắp đặt nhanh chóng, hỗ trợ tuyển dụng lao động, quản lý lao động để xí nghiệp nhanh chóng đi vào hoạt động. Tóm lại, các giải pháp thu hút vốn cần phải được đổi mới về cách làm theo chủ trương đầu tư và theo quy hoạch định hướng chứ không quy hoạch theo gót các nhà đầu tư.

Điều kiện thực hiện: cần phải có một lực lượng chuyên môn giỏi; tổ chức nghiệm thu các đề tài, dự án, giải pháp tiên tiến, đặt hàng về các ý tưởng, đề tài, dự án phát triển ngành từ các nhà khoa học, doanh nhân, cá nhân, sinh viên, chuyên gia nước ngoài; liên kết hợp tác sáng tạo; với các đề tài dự án được duyệt khả thi, hỗ trợ các điều kiện và tạo các nguồn lực (nội sinh/ngoại sinh) nhanh chóng để đi vào triển khai trên thực tế. Trong những nguyên nhân khách quan dẫn đến sự hạn chế phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN có nguyên nhân về sự cạnh tranh thu hút đầu tư của các địa phương trong nước có nhiều lợi thế hơn. Cần đề xuất với TW có chính sách hỗ trợ đặc thù đối với TPĐN về thu hút đầu tư cho các thành phố trọng điểm, quảng bá lợi thế của thành phố để thu hút vốn đầu tư với quy mô tương xứng, tạo cơ hội cho các DN, tập đoàn điện tử lớn biết đến TPĐN, tạo cơ hội cho các thành phần kinh tế trong cả nước (chú trọng khu vực kinh tế tư nhân) tham gia tìm hiểu ngày càng sâu rộng vào phát triển ngành của TPĐN. Tạo điều kiện hỗ trợ tài chính cho thành phố từ nguồn vốn ngân sách, ODA, các nguồn khác để phát triển ngành. Cụ thể hóa các chính sách thuế khóa ưu đãi riêng cho các hạng mục đầu tư vào các SPĐT XK có định hướng (với các mức thuế ưu đãi), hướng dẫn cụ thể các ưu đãi hợp tác, đầu tư vào ngành, các ưu đãi SXKD và XK theo các hiệp định FTA cho SPĐT XNK.

Một mô hình tổng hợp dưới đây về cách giải quyết vấn đề này (Hình 3.1).



(Nguồn: Tác giả xây dựng)

Hình 3.1 Giải pháp thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế

Về phía các chủ thể thực hiện (các doanh nghiệp, các nhà đầu tư) cần tăng cường nắm bắt tốt các chủ trương, chính sách của chính quyền thành phố, tiếp xúc với

các diễn đàn về ngành của thành phố để có được nhiều thông tin cần thiết cho các dự án đầu tư; xác định nhu cầu vốn đầu tư vào ngành, đề xuất, kiến nghị các giải pháp hỗ trợ của chính quyền về khả năng đáp ứng của các yếu tố (nội sinh/ngoại sinh), có biện pháp tiếp cận với công nghệ SXSPĐT tiên tiến. Các nhà đầu tư, tập trung nguồn vốn cho đầu tư bằng các hình thức hợp tác đầu tư hợp lý.

3.3.3.2 Giải pháp về chính sách phát triển diện tích đất cho ngành

Giải pháp này là giải pháp tiền đề, vì nó là điều kiện cơ bản để phát triển ngành về quy mô KCN, cụm CN, theo chủ trương CNH hướng về XK. Tồn tại hiện nay là: KCN thành phố được mở rộng, tỷ lệ lấp đầy cao (trên 86% - 2028), nhưng tỷ lệ diện tích KCN cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK của thành phố chỉ đạt khoảng: 13% (2013) đến 15% (2018), theo tiêu chuẩn của Chính phủ VN về quản lý KCN [30], riêng chuẩn diện tích cho CNHT phải đạt đến 60% diện tích KCN. Tổng diện tích sử dụng của ngành hiện tại chỉ đạt khoảng 650 ha so với mục tiêu 1000 ha. Thành phố chưa có KCN, cụm ngành CN cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK. Hạn chế này do nguyên nhân chủ quan: chính sách quỹ đất của chính quyền chưa có định hướng rõ ràng cho một ngành công nghiệp nào, tuy có đề cập đến phát triển ngành công nghệ cao, nhưng ưu tiên quỹ đất cho ngành này chưa có hoạch định cụ thể. Các giải pháp ưu đãi chưa đạt được sự hấp dẫn cần thiết. Còn ít các cuộc tiếp xúc để trình bày, đề đạt nhu cầu về quỹ đất đầu tư cũng như tư vấn cho phát triển nội dung chính sách này.

Mục tiêu chính sách: phấn đấu từ 2020-2025, ưu tiên mở rộng diện tích đất cho ngành, phấn đấu đạt quy mô KCN, cụm CN bền vững. Giai đoạn này, chính quyền tập trung vào: rà soát lại quỹ đất, thu hồi các dự án chậm hoặc không triển khai; xây dựng quy hoạch tổng thể dài hạn không gian đô thị và công nghiệp trong vòng 20-30 năm đến, tạo cơ sở xác định quỹ đất cho ngành; phát triển thêm diện tích KCN cho ngành (hiện tại diện tích KCN cao mới mở ra chỉ đáp ứng diện tích SX là 30,9% theo Quy hoạch ngành công nghiệp của Sở Công Thương TPĐN, 2016-2020), đến 2030 nếu không phát triển thêm sẽ thiếu. Giai đoạn 2025-2030, cơ bản tạo lập được KCN, cụm CN cho ngành trong mối quan hệ liên kết vùng với các địa phương công nghiệp trong nước (chủ yếu các thành phố có CNHT cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK), tiếp tục mở rộng thêm quỹ đất đến 2030 đạt trên 3000 ha. Tại các khu vực này phải tính toán các diện tích cho SX chính, CNHT, cộng sinh và các mục tiêu về môi trường, chất thải, việc làm, phát triển bền vững. Tránh mắc phải các sai lầm về quy hoạch, rất khó tháo gỡ sau này. *Mục đích* của chính sách là phát triển thêm quỹ đất cho ngành đảm bảo diện tích cho phát triển ngành. *Các giải pháp cho chính sách:* về phía chính quyền, cần thu hút các nhà khoa học, các cấp chính quyền, cơ quan quản lý vào công tác hoạch định đất đai, chỉ ra cụ thể diện tích KCN, cụm ngành cho ngành CNSXSPĐT

hướng về XK để chào gọi đầu tư đúng hướng; vận dụng các biện pháp hỗ trợ tài chính linh hoạt, tương xứng tạo động lực khai thác quỹ đất cho ngành; giải quyết nhanh chóng, thông thoáng thủ tục hành chính về cấp phép đầu tư, cấp đất; tập trung phương tiện thiết bị tối ưu giải phóng nhanh mặt bằng; hoàn thành xây dựng các hạng mục cộng sinh, hỗ trợ nhà ở, điện, cấp thoát nước, bệnh viện, giao thông nội bộ tiên tiến, hiện đại.

Điều kiện để triển khai giải pháp này là: chính quyền chuẩn bị nguồn lực tài chính (huy động tổng hợp từ nhiều nguồn, ngoài FDI mở rộng ra các hình thức: P.P.P; B.O.T; B.T); tập trung các nhà khoa học trong và ngoài nước, hoạch định, thiết kế quy hoạch diện tích KCN, cụm CN. Xác lập cơ chế để triển khai, phổ biến, giải thích đến các thành phần kinh tế trong và ngoài nước trên phạm vi rộng như: sàn giao dịch công nghiệp ngành, diễn đàn, hội nghị hoặc các hình thức phong phú nhất để chủ thể doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng. Căn cứ vào tiêu chuẩn đất cho ngành và thực trạng là quỹ đất thành phố đang thiếu (khách quan), chính quyền cần đề xuất với TW về tháo gỡ khó khăn quỹ đất, chuyển đổi mục đích sử dụng, liên kết địa phương mở rộng quỹ đất cho TPĐN, hướng dẫn TPĐN xây dựng cụm ngành CNĐT. Việc quy hoạch cụm CN cho thành phố, chính quyền thành phố phải tính đến sự hướng dẫn chi tiết về cụ thể hóa các quy định pháp luật liên quan của TW cho các địa phương có tính đặc thù mà thành phố không thể tự phá rào. Vấn đề này thuộc yếu tố vĩ mô, phải có sự hướng dẫn, chỉ đạo từ các học viện, cơ quan quản lý ngành ở TW mà thành phố không thể độc lập tính toán được. Xây dựng cơ chế liên kết vùng lãnh thổ: qua các phân tích của luận án, do những khó khăn về các yếu tố nội sinh, ngoại biên và đặc biệt là tính chất của SPĐT XK theo mô hình chuỗi và hạn chế của địa phương, trong đó hạn chế về hệ thống CNHT là một yếu kém cơ bản tác động lớn đến tính phát triển độc lập của ngành, đòi hỏi phải có sự liên kết nhất định giữa các nhà SX cung cấp đầu vào trong ngành. Vấn đề này cần đến sự quy hoạch, liên kết vùng có tính vĩ mô từ phía TW. Về phía các chủ thể thực hiện cần xác định được nhu cầu đầu tư theo quy mô và hình thức SX; tiếp cận, nắm bắt nội dung chính sách, giải pháp; tiếp xúc với chính quyền, đề xuất tháo gỡ khó khăn để tích cực khai thác quỹ đất cần đầu tư cho các dự án của mình một cách linh hoạt.

3.3.4 Nhóm giải pháp phát triển chính sách xuất khẩu cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng

3.3.4.1 Nhóm giải pháp phát triển chính sách hướng về xuất khẩu nhờ vào phát triển năng lực cạnh tranh của sản phẩm điện tử xuất khẩu

a, Giải pháp phát triển năng lực cạnh tranh nhờ vào giá trị gia tăng. Từ kết quả thực trạng phản ánh hạn chế về VA trong ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN hiện nay là rất thấp, mà nguyên nhân chủ quan là thiếu các giải pháp nâng cao

VA cho SPĐT XK bằng yếu tố nội sinh trong DN , từ các chính sách của chính quyền và doanh nghiệp SX XK.

Mục tiêu tác giả đề xuất: duy trì, nâng cao khả năng đáp ứng thị trường về chất lượng, giảm được giá thành cho SPĐT XK, tăng năng suất lao động. *Mục đích* cần đạt được: đẩy mạnh XK SPĐT nhờ vào VA. Về phía chính quyền, giải pháp tập trung vào thúc đẩy đầu tư vào SXSPĐT XK theo công nghệ đã được định hướng và các ngành CNHT, công nghiệp liên quan trong mô hình SX của chuỗi. Tăng cường khai thác các yếu tố ngoại sinh đã có sẵn ở địa phương như SX thay thế một số nguyên phụ liệu, linh kiện NK, khuyến khích doanh nghiệp phát triển các yếu tố nội sinh như: áp dụng giải pháp quản lý chất lượng toàn bộ TQM. Phần cơ bản của giải pháp này là tập trung vào khối doanh nghiệp SX XK: phần đầu rút ngắn: “đường cong kinh nghiệm”, giảm được giá thành; có cơ chế khuyến khích, ưu đãi thỏa đáng các giải pháp nghiên cứu, cải tiến, R&D như: sáng kiến cải tiến, đề tài nghiên cứu khoa học trong cơ quan, giải pháp ứng dụng, cải tạo v.v... kích thích đổi mới, sáng tạo nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí và tăng tính cạnh tranh cho SPĐT XK. Điều kiện thực hiện: chính quyền cần ưu tiên đào tạo, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo nâng cao trình độ quản lý, SX cho người lao động và doanh nghiệp, ưu tiên nguồn tài chính để khuyến khích tăng năng suất lao động, giải pháp này phải kết hợp đồng bộ với giải pháp ở khu vực SX, chế tạo. Về phía các doanh nghiệp, cần nghiên cứu các giải pháp đã nêu về phát triển NNLCLC để vận dụng vào doanh nghiệp, không ngừng tiếp nhận, đổi mới công nghệ SX, quản lý SX theo tiêu chuẩn của chuỗi giá trị ngành từ các tập đoàn điện tử.

b. Giải pháp phát triển năng lực cạnh tranh nhờ vào lợi thế cạnh tranh của cơ sở hạ tầng cho xuất khẩu. Từ kết quả phân tích hạn chế, tồn tại bất cập của cơ sở hạ tầng tại TPĐN làm giảm tốc độ giao thương, chi phí logistics còn cao mà nguyên nhân chủ quan là do chính sách quy hoạch tổng thể, quy hoạch các KCN của chính quyền thành phố. *Mục tiêu* của giải pháp là tháo gỡ, phát triển, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng hiện có. *Mục đích*: tạo ra cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu phát triển ngành đến 2025 và các năm tiếp theo.

Các giải pháp mà chính quyền thành phố cần tập trung vào: quy hoạch lại các tuyến đường giao thông công nghiệp, vận chuyển container hàng hóa XNK, đặt biệt chú trọng đẩy nhanh tiến độ khơi thông và khai thác năng lực vận tải tuyến hành lang Đông Tây: Lào/Các Tỉnh Bắc Trung Bộ/TPĐN và Tây Nguyên. Phát triển hệ thống cảng biển logistics, TPĐN cần tập trung nguồn lực để xây dựng nhanh chóng hệ thống cảng biển Logistics Liên Chiều, quy hoạch mạch lạc cảng biển cho du lịch và cảng biển hàng hóa công nghiệp. Điều kiện: chính quyền thành phố cần tính toán nguồn tài chính lớn từ trong nước, ngoài nước và huy động từ nhân dân, các thành phần kinh tế

với các mô hình đầu tư P.P.P/B.O.T/B.T, đặc biệt mô hình đầu tư: Đối tác công tư P.P.P (Public Private Partnership) rất khả thi (Quảng Ninh là tỉnh rất thành công về xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp và du lịch năm 2018 nhờ hình thức đầu tư P.P.P này). Tham khảo thêm các thiết kế, quy hoạch của các nhà đầu tư trọng điểm, các nhà khoa học, các tập đoàn phát triển cơ sở hạ tầng trong và ngoài nước cùng sự đóng góp ý kiến của các tổ chức, hiệp hội về ngành.

c. Giải pháp phát triển năng lực cạnh tranh nhờ vào lợi thế cạnh tranh giá lao động trong ngành. Từ kết quả phân tích về thực trạng và nguyên nhân chủ quan của chất lượng, năng suất lao động trong ngành thấp, trong khi đó các lý luận đã chỉ ra giá lao động là yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh cho SPĐT XK. Tác giả đề xuất *mục tiêu* của giải pháp là nâng cao được chất lượng, năng suất lao động cho lao động trong ngành dựa vào nền tảng lương bình quân khu vực góp phần tăng hiệu quả cạnh tranh của SPĐT XK. *Mục đích* đặt ra là đẩy mạnh XK SPĐT nhờ vào năng suất lao động. Các giải pháp của chính quyền về lâu dài là các giải pháp đào tạo>NNLCLC (đã đề cập) cùng với sự hỗ trợ tốt của các yếu tố cộng sinh, đảm bảo cho người lao động có đủ điều kiện lao động tốt. Doanh nghiệp, ngoài việc thực hiện tốt các cam kết về lao động còn phải quan tâm đến đào tạo, điều kiện, môi trường làm việc.

d. Giải pháp phát triển năng lực cạnh tranh nhờ vào nâng cao chất lượng của sản phẩm điện tử xuất khẩu. Chất lượng SPĐT XK phụ thuộc vào trình độ công nghệ SX, chất lượng của>NNL và trình độ quản trị của doanh nghiệp SX XK. Từ thực trạng luận án đã phân tích về hạn chế cơ bản ở mô hình SX thụ động hiện tại của các doanh nghiệp SXSPĐT XK của TPĐN, cơ hội để thay đổi về chất lượng sản phẩm hiện tại là rất hạn chế. *Mục tiêu* của giải pháp là chú trọng nâng cao chất lượng ở khu vực SX, chế tạo và chất lượng của>NNL. *Mục đích*: chất lượng SPĐT XK phải đạt các tiêu chuẩn tiên tiến theo xu hướng phát triển chu kỳ SPĐT quốc tế và đáp ứng các tiêu chuẩn về SPĐT của các thị trường NK các quốc gia, khu vực.

Tác giả đề xuất, *các giải pháp của chính quyền* vẫn tập trung ưu tiên vào khu vực SX, chế tạo (chuyển giao công nghệ tiên tiến) và tạo dựng được>NNLCLC như đã nêu trong các giải pháp trên là giải pháp cơ bản tháo gỡ cho vấn đề chất lượng về lâu dài. Bên cạnh đó, chính quyền huy động các nguồn quỹ tài chính hỗ trợ, khuyến khích, trao giải thưởng, cấp chứng nhận cho doanh nghiệp, người lao động sáng tạo, cải tiến đổi mới trong SX (R&D); cấp kinh phí thỏa đáng cho các đề tài khoa học nâng cao chất lượng SPĐT XK, quản lý SX-KD. Về phía doanh nghiệp, có đầy đủ thông tin về yêu cầu chất lượng cho SPĐT XK, tích cực nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn này, ngoài việc tăng cường quản lý TQM, thường xuyên có các giải pháp đào tạo>NNLCLC, nâng cao tay nghề, kích thích người lao động phát huy sáng kiến cải tiến

trong lao động, chuyên giao, tiếp nhận ứng dụng các đề tài, sáng kiến từ các tổ chức, cá nhân đã được Nhà nước và chính quyền địa phương thẩm định áp dụng tích vào SX-KD, giao lưu doanh nghiệp học tập kinh nghiệm từ các tập đoàn nước ngoài cũng là giải pháp mà doanh nghiệp, chính quyền và hiệp hội cần phối hợp. Cập nhật, phổ biến các yêu cầu, tiêu chuẩn chất lượng của các thị trường, doanh nghiệp NK.

e. Giải pháp phát triển năng lực cạnh tranh nhờ vào phát triển môi trường kinh doanh. Xuất phát từ kết quả phân tích thực trạng về môi trường kinh doanh hiện tại của TPĐN chưa thật sự tạo ra năng lực cạnh tranh mà nguyên nhân chủ quan là thiếu các chính sách cụ thể cho vấn đề này của chính quyền thành phố. Tác giả đã đề cập đến 02 *mục tiêu*: giải quyết thủ tục hành chính thông thoáng và tăng cường chất lượng của dịch vụ công trực tuyến. *Mục đích*: tạo môi trường kinh doanh tốt hơn, đáp ứng các yêu cầu thu hút đầu tư, hợp tác, mở rộng SX và tăng hiệu quả XK SPĐT.

Giải pháp đề xuất: chính quyền thành phố cần phải tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý, xây dựng chính sách bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngành; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tốc độ giải quyết nhanh, tận tụy; chống các tiêu cực những nhiễu vặt rãnh; minh bạch hoá cơ chế chính sách; cải cách thủ tục hành chính một cửa, chống phiền hà, tham nhũng vặt, giải quyết thông thoáng, minh bạch, thỏa đáng các thủ tục cấp phép đầu tư, cấp phép hàng hóa XNK, đăng ký kinh doanh theo phương thức hỗ trợ, giải thích, tư vấn giúp đỡ cho DN và các nhà đầu tư. Nâng cao hiệu quả của các dịch vụ công như: giải quyết các thủ tục XNK EDI, cấp C/O ưu đãi điện tử, cấp các giấy chứng nhận cho hàng hóa XK, hải quan điện tử, nộp thuế điện tử... Điều kiện: đối với giải pháp này, cần nâng cao nhận thức, trình độ chuyên môn của cán bộ cùng với cơ chế kiểm tra, giám sát và tích cực tiếp xúc, giải quyết các phản hồi từ phía doanh nghiệp với các hình thức online, diễn đàn phù hợp.

3.3.4.2 Nhóm giải pháp phát triển thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm điện tử

a, Giải pháp về phát triển chính sách về dự báo thị trường xuất khẩu. Kết quả phân tích thực trạng của luận án về hạn chế và nguyên nhân chủ quan của việc thiếu thông tin dự báo thị trường từ các cơ quan chính quyền. *Tác giả đề xuất 2 mục tiêu*: chính sách dự báo thị trường hiện tại và dự báo thị trường tiềm năng. *Mục đích* chính là: đảm bảo thị trường cho SPĐT XK hiện tại cũng như về lâu dài (2020 đến sau 2025). *Các giải pháp chính quyền* tập trung vào là: tăng cường công tác thống kê, liên kết với các tổ chức thống kê, dự báo ngành của các cường quốc điện tử để có được những thông tin dự báo sớm nhất về nhu cầu và tình hình thị trường; các yêu cầu để được hưởng ưu đãi thuế quan, về chứng nhận xuất xứ; dự báo về các chính sách bảo hộ, các rào cản kỹ thuật đối với SPĐT XK mà VN phải đáp ứng khi thâm nhập thị

trường, giúp cho các doanh nghiệp ra các quyết định kịp thời; có biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao việc sử dụng các công cụ thương mại điện tử, truy cập thông tin thị trường. Kết quả dự báo thường xuyên được cập nhật đến các DN qua nhiều kênh thông tin tổng hợp, kèm theo hệ thống tư vấn, hỗ trợ, giải thích kịp thời. Về phía các doanh nghiệp, cần tích cực cung cấp số liệu thống kê kết quả thực hiện SX-KD ngành, tiếp cận, nắm bắt các thông tin từ các diễn đàn, hội nghị, các tài liệu online chuyên ngành. Để thực hiện giải pháp này, chính quyền cần tổ chức đơn vị chuyên trách về ngành và đầu tư nguồn lực con người, tài chính nhất định.

b, Giải pháp về xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu. Hạn chế về thông tin xúc tiến thương mại cho ngành đã được phân tích ở thực trạng của luận án cùng với nguyên nhân chủ quan là do thiếu chuyên môn hóa. Căn cứ vào xu hướng và nhu cầu dự báo của thị trường, *mục tiêu* giải pháp nhằm đến: cung cấp thông tin từ hai phía, thông tin từ thị trường đến với doanh nghiệp và chào hàng các thông tin về ngành, thành phố, doanh nghiệp cho thị trường. *Mục đích* là thu hút đầu tư và đẩy mạnh XK SPĐT ra nước ngoài.

Giải pháp từ phía chính quyền là: quảng bá, giới thiệu, chào gọi với các hình thức truyền thống và hiện đại: diễn đàn, tọa đàm, hội nghị nước ngoài, trong nước; cần phát triển phong phú hơn các hình thức khác như: hội chợ hàng CNĐT, đối thoại với các nhà đầu tư trong và ngoài nước trực tuyến. Cần tăng số lượt tổ chức, lượng thông tin đăng tải qua các phương tiện thông tin để quảng bá truyền truyền cho ngành của TPĐN; tăng cường hội chợ, hội nghị các DNĐT trong và ngoài nước; hỗ trợ các doanh nghiệp điện tử kết nối thương mại điện tử với các mạng SX KD hàng điện tử toàn cầu như: Amazon; Alibaba; Trade Map Homepage; Market Analysis Tools; CBI... Điều kiện: chính quyền TPĐN phải tổ chức được bộ phận chuyên trách tại sở quản lý ngành phối hợp với các tổ chức VEIA và VCCI tại TPĐN, đầu tư nguồn tài chính,>NNL có chất lượng chuyên môn tốt, tiếp cận khai thác, cung cấp được các thông tin hiện đại về thị trường. Về phía các doanh nghiệp cần tổ chức tốt lực lượng nắm bắt thông tin, chuẩn bị các nội dung hàng hóa tốt nhất để tham gia tích cực.

c, Giải pháp về chính sách khuyến khích đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm điện tử. Từ hạn chế về sự vận dụng những ưu đãi để đẩy mạnh XK SPĐT làm giảm tính cạnh tranh mà nguyên nhân chủ quan là còn hạn chế trong việc cụ thể hóa, phương pháp vận dụng, phát triển các chính sách, giải pháp tạo động lực cho nội dung này. *Mục tiêu* đặt ra: vận dụng được chính sách khuyến khích XK SPĐT và chính sách ưu đãi thuế quan từ các FTA. *Mục đích* là giảm được giá hàng NK vào các thị trường, đẩy mạnh XK SPĐT.

Giải pháp tác giả đề xuất: đối với SPĐT XK, chính quyền cần có cơ chế chỉ đạo cơ quan quản lý XNK, hải quan hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện đúng hồ sơ

thủ tục XK để hưởng các chính sách khuyến khích, đẩy nhanh tiến độ xuất hàng. Đối với việc thực hiện các cam kết ưu đãi FTA với các thị trường NK, chính quyền cần hướng dẫn, cập nhật, phổ biến các cam kết đa phương, song phương hiện tại và mới đạt được để chuẩn bị các điều kiện thực hiện ưu đãi cho các doanh nghiệp; các cơ quan XNK thành phố cần hướng dẫn cho doanh nghiệp đàm phán, xin C/O đúng loại và các nội dung yêu cầu. Đối với các doanh nghiệp XK SPĐT, cần nâng cao trình độ cập nhật, hiểu biết các nội dung và yêu cầu của chính sách khuyến khích từ phía các công ty mẹ trong chuỗi và từ phía chính quyền thành phố. Tích cực phổ biến, triển khai các điều kiện này vào SXKD để đủ điều kiện thụ hưởng; tăng cường chất lượng nghiệp vụ của cán bộ XNK đơn vị mình về các tiêu chuẩn này.

d, Giải pháp về chính sách tài chính tín dụng khuyến khích đầu vào, đầu ra cho ngành. Từ kết quả phân tích thực trạng về hạn chế hiệu quả ưu đãi tài chính tín dụng cho đầu vào SX và đầu ra cho SPĐT XK do những nguyên nhân chủ quan từ hai phía: chính quyền và DN. *Mục tiêu* tác giả đặt ra là: tích cực các biện pháp ưu đãi thuế quan cho các máy móc thiết bị, công nghệ NK ở đầu vào cho các DN SXSPĐT XK của thành phố, tăng cường các giải pháp tín dụng tạo điều kiện cho NK SX và đẩy mạnh XK ở đầu ra. *Mục đích của giải pháp* là: hỗ trợ, khuyến khích NK theo chính sách định hướng khu vực SX ở đầu vào và khuyến khích đẩy mạnh XK ở đầu ra.

Các giải pháp tác giả đề xuất về phía chính quyền thành phố, đối với NK: phổ biến, tập huấn cho doanh nghiệp nắm bắt các điều kiện miễn giảm thuế quan NK ở đầu vào từ các hiệp định FTA (loại, hình thức, nội dung C/O; các cơ chế giám định, thủ tục cần yêu cầu để thông quan NK dễ dàng); đối với giải pháp tín dụng: chính quyền cần phát triển phong phú các hình thức như: cho vay các dự án ưu đãi có định hướng theo mô hình SX; gói tín dụng vốn; các giải pháp nghiệp vụ của ngân hàng như: chiết khấu bộ chứng từ thanh toán; ứng trước tiền hàng bộ chứng từ bao thanh toán; cho vay ưu đãi như cấp tín dụng để mở L/C NK; ngân hàng tài trợ NK bằng UPAS L/C (Uance Payable At sight L/C), giảm phí ngân hàng cho các dịch vụ phục vụ thanh toán các hợp đồng, bộ chứng từ, chuyển tiền và ưu tiên tạo điều kiện chiết khấu thanh toán cho các SPĐT XK để tăng tốc độ thoái hoàn vốn và chu chuyển vốn SX như: chiết khấu chứng từ XK bằng L/C; giảm chi phí nhờ thu, L/C trả chậm cho máy móc, thiết bị, NVL NK để SX XK và các hình thức khác. Để thực hiện giải pháp này, chính quyền cần cụ thể hóa các chính sách tín dụng của TW một cách linh hoạt; tăng cường sự hỗ trợ, phối hợp của các cơ quan quản lý giám sát XNK và đặc biệt là tạo ra sự hấp dẫn, phong phú từ các nghiệp vụ và sản phẩm tín dụng ưu đãi của ngân hàng. Về phía doanh nghiệp cần nắm vững các yêu cầu thủ tục cho ưu đãi thuế ở đầu NK (các khu vực FTA mà VN đã ký kết ưu đãi thuế quan NK, đã đề cập) khi giao dịch đàm phán hợp đồng NK; nắm vững các sản phẩm dịch vụ tín dụng ngân hàng để tận dụng, khai thác.

e, Giải pháp về chính sách đẩy mạnh xuất khẩu dựa vào xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp và sản phẩm điện tử xuất khẩu. Do hạn chế cơ bản về hình thức SX hiện tại, ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN vẫn chưa có thương hiệu riêng như đã phân tích ở phần thực trạng, một số doanh nghiệp NK đầu vào chủ yếu sử dụng thương hiệu của các công ty mẹ đang khó khăn về tiêu chuẩn ưu đãi xuất xứ ở đầu ra. Xuất phát từ yêu cầu phát triển của giai đoạn 2,3 trong mô hình SX mà tác giả đề xuất (mô hình 2 quốc gia, Hình 1.6). *Mục tiêu* đặt ra là: đảm bảo các yêu cầu về sở hữu trí tuệ và phát triển thương hiệu cho ngành tại thành phố. Giai đoạn 2020-2025, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ SPĐT XK cho các doanh nghiệp hiện tại, xúc tiến quảng bá nhu cầu đầu tư, thương hiệu. Giai đoạn 2015-2030, xúc tiến tạo thương hiệu riêng. *Mục đích* cần đạt được: tránh được các hiệu ứng xấu do vi phạm quyền sở hữu trí tuệ SPĐT XK, tăng cường khả năng hưởng các ưu đãi FTA cho SPĐT XK. Phấn đấu đến sau 2025, có doanh nghiệp của thành phố có thương hiệu SPĐT XK riêng.

Giải pháp tác giả đề xuất: chính quyền có cơ chế phối hợp với các cơ quan quản lý XNK của thành phố bảo vệ tích cực các thương hiệu của các nhà đầu tư hiện tại, chống lợi dụng thương hiệu để NK và XK SPĐT kém chất lượng vi phạm tiêu chuẩn xuất xứ và quyền sở hữu trí tuệ; cần xúc tiến việc tạo ra tiền đề về cơ sở pháp lý khi quảng bá cho SPĐT XK trên cơ sở cụ thể hóa luật và các quy định về xây dựng, phát triển thương hiệu. Các SPĐT XK đạt yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa, yêu cầu về xuất xứ như: các dòng SPĐT SX, đóng gói toàn bộ tại VN (xuất xứ nguyên gốc) hoặc đạt yêu cầu về tỷ lệ gia công chế biến, lắp ráp cơ bản cuối cùng tại VN hay chuyển giao công nghệ toàn bộ đảm bảo đạt các yêu cầu thương hiệu độc lập, cần thiết phải xây dựng thương hiệu nhanh chóng và tổ chức đăng ký bảo hộ kịp thời (về sáng kiến, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu, thương hiệu, Logo, Slogan, kiểu dáng sản phẩm, thiết kế tích hợp...), đồng thời đẩy mạnh đăng ký các chứng chỉ chất lượng sản phẩm quốc tế, chứng chỉ độc quyền nhãn hiệu toàn cầu và xúc tiến việc quảng bá thương hiệu cho các DNĐT của thành phố. Xây dựng hệ thống các phòng đo kiểm chất lượng SPĐT theo tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ cho các DN tham gia chương trình xây dựng hệ thống quản lý chất lượng; hướng dẫn đăng ký sở hữu công nghiệp, thương hiệu toàn cầu. Về phía các chủ thể đầu tư và doanh nghiệp SX XK, cần nắm bắt chủ trương của thành phố về chính sách đầu tư vào mô hình SX của ngành để đón đầu đầu tư các công nghệ SX tự chủ, tạo ra thương hiệu riêng (trung tự trường hợp của Vingroup). Để thực hiện được giải pháp, chính quyền cần có cơ quan chuyên trách lo lắng vấn đề này, cùng với đề xuất các nguồn tài chính hợp lý để xúc tiến nhiệm vụ.

g, Giải pháp về tạo điều kiện cho các hiệp hội về ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử phát triển. Từ kết hạn chế về số lượng, chất lượng và tác dụng của các hiệp hội hỗ trợ ngành còn rất hạn chế mà nguyên nhân chủ quan là từ các giải pháp

kết nối quan tâm, hỗ trợ của chính quyền. *Mục tiêu* giải pháp đề ra: phát triển hiệp hội và các tổ chức nghề nghiệp chuyên ngành và liên quan. *Mục đích* cần đạt được: tạo ra sự hỗ trợ, hiệu quả từ các tổ chức này tham gia vào phát triển ngành.

Các giải pháp tác giả đề xuất: chính quyền thành phố cần tập trung vào việc tạo thuận lợi cho hiệp hội phát triển; khuyến khích sự ra đời của các cơ quan như: Ban tư vấn CNDT; Cơ quan Phát triển và chuyển giao công nghệ CNDT; Ban Hợp tác và nghiên cứu phát triển CNDT với nước ngoài (học tập kinh nghiệm TP Bangkok, Thành phố Hồ Chí Minh); Trung tâm Silicon (tập đoàn Intel Hoa Kỳ), thúc đẩy việc sử dụng các chuyên gia tư vấn trong nước và nước ngoài. Khuyến khích và thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức, hiệp hội điện tử trong nước trở thành hội viên của các hiệp hội, tổ chức điện tử và các tổ chức có liên quan khác trên thế giới. Có những cơ chế hợp tác để tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ, chia sẻ kinh nghiệm của các tổ chức như: UNIDO; USAID (United States Agency for International Development - Cơ quan của Hoa Kỳ về phát triển quốc tế); MULTRAP... Tạo ra các điều kiện cho các doanh nghiệp, hiệp hội nắm bắt được chủ trương, giải pháp về phát triển ngành. Bên cạnh đó, nâng cao khả năng hoạt động, hỗ trợ của Hiệp hội điện tử VN (VEIA) tại TPĐN về tổ chức tư vấn và dịch vụ, chính sách và công nghệ, đại diện cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN tích cực tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế về ngành CNDT; tổ chức cho hiệp hội tích cực kiến nghị với chính quyền địa phương và TW về chủ trương, chính sách liên quan đến CNDT. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các DN trong ngành thành lập các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoặc các trung tâm thương mại ở nước ngoài để giao thương công nghệ và SX SPĐT XK; góp ý cho việc sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật ngành bảo đảm các hiệp hội được tham gia đầy đủ trong quá trình xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến phát triển ngành. Về phía các hiệp hội bám sát chủ trương và nội dung của chính sách để tăng cường bổ sung, hoàn thiện, phổ biến, tư vấn cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong hiệp hội, tổ chức mình. Tích cực tăng ảnh hưởng của hiệp hội, mở rộng các hình thức với nội dung chuyên sâu, chuyên nghiệp hơn, tuyên truyền phổ biến các định hướng chiến lược, các chính sách ưu đãi trong đầu tư chuyển giao công nghệ, XNK, dự báo thị trường, hỗ trợ quảng bá, tạo cầu nối cho các thành phần kinh tế tiếp cận với ngành với các nhà đầu tư có định hướng, hỗ trợ nhiều thông tin cần thiết phục vụ SX-XK. Tư vấn, tham mưu cho chính quyền về phát triển hiệp hội cả về chất lẫn lượng và các chính sách, giải pháp cho phát triển ngành.

h, Giải pháp về đẩy mạnh xuất khẩu dựa vào phát triển phương thức xuất khẩu hiện đại. Từ kết quả phân tích của luận án về hạn chế ở kỹ thuật ngoại thương thụ động của doanh nghiệp trong ngành ở TPĐN mà nguyên nhân chủ quan là do năng lực cán bộ XNK tại các đơn vị trong ngành. Theo yêu cầu, *mục tiêu* giải pháp đề ra:

nâng cao chất lượng NNL cán bộ ở khâu KD.XNK cho ngành tại thành phố. *Mục đích* cần đạt được: tăng cường năng lực cạnh tranh của SPĐT XK qua kỹ năng nghiệp vụ XNK của các doanh nghiệp trong ngành.

Giải pháp tác giả đề xuất: chính quyền thành phố cần có cơ chế khuyến khích các cơ sở đào tạo XNK trong thành phố, tăng cường tài trợ cho tập huấn, diễn đàn với phương thức phong phú hơn như: tập trung, online, đào tạo tại doanh nghiệp, tư vấn hỗ trợ nghiệp vụ XNK; có cơ chế ràng buộc về điều kiện cán bộ KD.XNK phải được tham gia đào tạo tại các cơ sở có chất lượng hàng đầu; tăng cường các cuộc trao đổi, tư vấn và giải quyết các vướng mắc về kỹ thuật nghiệp vụ. Để thực hiện giải pháp này, ngoài việc tiếp tục phát huy các nguồn tài trợ từ ngân sách đào tạo thành phố và các tổ chức như: MULTRAP, VCCI chi nhánh tại TPĐN, Hiệp hội Logistics TPĐN... chính quyền cần phối hợp với DN, các cơ sở đào tạo ngành XNK đào tạo và tuyển dụng cán bộ có chất lượng với nguồn kinh phí: “Nhà nước và doanh nghiệp cùng làm”. Các doanh nghiệp cần sử dụng, bồi dưỡng cán bộ KD.XNK và tạo điều kiện tiên tiến cho cán bộ giao dịch, đàm phán, thực hiện tốt các hợp đồng XNK SPĐT.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở các phân tích, đánh giá và kết luận của chương 2 về thực trạng phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN, trong chương 3, luận án tập trung vào: phân tích bối cảnh tình hình và xu hướng mới tác động đến phát triển ngành của TPĐN, phân tích các yếu tố thuận lợi, cơ hội, nêu ra các khó khăn, nguy cơ và thách thức đối với ngành này của TPĐN. Từ đó, đưa ra một số yêu cầu mới cho phát triển ngành giai đoạn đến 2025 và các năm tiếp theo. Dựa vào các định hướng, mục tiêu chung của các cơ quan TW, cơ sở lý luận, thực tiễn về phát triển ngành, tác giả đã đề xuất các nhóm giải pháp chính cho phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN giai đoạn từ 2020-2025 và các năm tiếp theo là: 1> Hoạch định chính sách cho ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN; 2> Phát triển khu vực SX, chế tạo; 3> Phát triển quy mô ngành; 4> Phát triển thị trường và đẩy mạnh XK SPĐT, trên cơ sở phân tích các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân chủ quan. Với đặc thù của ngành, yêu cầu các chính sách, giải pháp phải được kết hợp một cách đồng bộ về các yếu tố nội sinh, ngoại sinh các nguồn lực và sự huy động tổng thể các chủ thể trong ngành để triển khai thực hiện đạt hiệu quả.

KẾT LUẬN

Xuất phát từ cơ sở lý luận: lựa chọn CNH sẽ tạo ra những tiền đề công nghiệp vững chắc, thúc đẩy các lĩnh vực khác; lựa chọn hướng về XK là phù hợp với các quốc gia đang phát triển vì nó tạo ra nguồn ngoại tệ để chuyển giao KHCN, NNL và các yếu tố còn thiếu cho phép rút ngắn thời kỳ quá độ. Với quan điểm đó, mục tiêu phát triển công nghiệp là nhằm vào các ngành công nghiệp mũi nhọn phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của địa phương mình. Phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK là một đòi hỏi khách quan trong quá trình CNH, hiện đại hóa đối với nhiều địa phương, thành phố trọng điểm của quốc gia. Từ vai trò, vị trí, việc phát triển ngành này phải đảm bảo đạt được tính tiên phong, bền vững (đi đầu, lâu dài và ổn định), muốn vậy, ngành phải đạt được các yêu cầu: Đạt được tính vị trí (khu vực SX, chế tạo); Đạt được tính quy mô (vốn, diện tích SX, cụm CN, liên vùng); Đạt được yêu cầu hướng về XK (năng lực cạnh tranh, phát triển thị trường), đồng thời đảm bảo phát triển cả chiều rộng (quy mô), chiều sâu (chất lượng tiên tiến, hiện đại).

Thành phố Đà Nẵng là thành phố trực thuộc TW của VN có cơ sở để phát triển lĩnh vực này, giai đoạn 2018 trở về trước, đã có những kết quả ban đầu trong việc tạo ra tiền đề cho phát triển ngành như phát triển các KCN, thu hút một số DN đầu tư vào ngành và nâng được vị thế của ngành trong cơ cấu công nghiệp thành phố cũng như vị trí kim ngạch XK. Tuy vậy, kết quả thực trạng giai đoạn 2013-2018 cho thấy sự phát triển của ngành vẫn chưa đạt được mục tiêu mong muốn, quy mô còn hạn chế, giá trị đóng góp của ngành vào phát triển kinh tế thành phố cũng như quốc gia còn khiêm tốn, chưa tạo dựng vị trí ổn định trong chuỗi giá trị ngành khu vực hoặc toàn cầu của các tập đoàn công nghiệp điện tử lớn, các DN trong ngành chủ yếu gia công, lắp ráp, thiếu CNHT, các yếu tố phụ trợ, cộng sinh, chưa đạt quy mô cụm ngành CN, các yếu tố đầu vào chủ yếu dựa vào NK, tính phụ thuộc khá cao. Đây là những tồn tại, hạn chế cho phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN và là nhiệm vụ cấp thiết đặt ra cần giải quyết cho đề tài luận án. Với kết cấu 3 chương, luận án đã thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra sau đây:

Thứ nhất, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ vấn đề lý luận về phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK tại một thành phố, trong đó tập trung lý giải các khái niệm cơ bản về phát triển ngành (tiếp cận theo phân ngành của ngành CNĐT) theo định hướng CNH hướng về XK, các đặc điểm của SPĐT XK, đặc điểm ngành CNSXSPĐT hướng về XK, các xu hướng, yêu cầu, điều kiện về phát triển ngành; *Thứ hai*, luận án xác định được hệ thống nội dung 03 nhóm chính sách cơ bản với 9 tiểu nội dung chính sách phát triển ngành gồm: 1> Nhóm chính sách phát triển khu vực SX, chế tạo (gồm

các chính sách: cơ cấu SPĐT SX và XK; mô hình SX; KHCN;>NNLCLC; CNHT và các yếu tố cộng sinh cho ngành); 2> Nhóm chính sách phát triển quy mô SX ngành (gồm chính sách về phát triển: quy mô vốn SX; diện tích SX ở KCN, cụm CN); 3> Nhóm chính sách hướng về XK (gồm chính sách: nâng cao năng lực cạnh tranh cho SPĐT XK; phát triển thị trường và đẩy mạnh XK SPĐT) cùng với hệ thống tiêu chí đánh giá phát triển ngành của thành phố theo 03 nhóm chính sách (chiều rộng, chiều sâu); chỉ ra các nhân tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến phát ngành; *Thứ ba*, luận án đã trình bày kinh nghiệm phát triển ngành của một số thành phố tương đồng trong và ngoài nước theo một số nội dung và tiêu chí khác nhau, qua đó rút ra một số bài học có thể tham khảo, lưu ý vận dụng cho TPĐN; *Thứ tư*, luận án đã khái quát vai trò, vị trí, lợi thế so sánh và bất lợi; phân tích, đánh giá kết quả thực trạng về phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN và thực trạng phát triển các chính sách về ngành này của TPĐN giai đoạn 2013-2018. Từ đó, rút ra đánh giá về mặt đạt được, hạn chế cơ bản và chỉ ra các nguyên nhân khách quan, chủ quan (trong đó các nguyên nhân chủ quan về phía chính quyền thành phố và các chủ thể thực hiện chính sách là cơ bản); *Thứ năm*, luận án đã tổng hợp tình hình, xu hướng mới và nhu cầu tiêu thụ SPĐT của một số quốc gia, nhận định về những thuận lợi, cơ hội, khó khăn, thách thức đối với ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN đến 2025 và các năm tiếp theo; *Thứ sáu*, luận án đã xác định quan điểm định hướng, mục tiêu phát triển ngành; đề xuất một số giải pháp (ngoài nhóm giải pháp về hoạch định, xây dựng chính sách cho phát triển ngành, tập trung vào 03 nhóm giải pháp chính) căn cứ vào cơ sở lý luận, thực tiễn, phát huy những kết quả đạt được, phát huy tối đa các nguồn lực (nội sinh, ngoại sinh) khắc phục khó khăn, hạn chế; tranh thủ thuận lợi, tận dụng các cơ hội, đúc kết các bài học cần phát huy, rút kinh nghiệm và phòng tránh các nguy cơ để xây dựng các chính sách, giải pháp một cách khoa học, hợp lý nhằm phát triển ngành CNSXSPĐT hướng về XK của TPĐN đến 2025 và những năm tiếp theo.

Trong phạm vi cho phép và giới hạn khuôn khổ trình bày, một số hạn chế của cá nhân, các vấn đề khoa học đầy đủ và toàn diện về chiến lược, chính sách phát triển áp dụng cho toàn ngành CNĐT của thành phố, luận án chưa có điều kiện đề cập, tác giả xin được tiếp tục nghiên cứu, phát triển sâu và rộng hơn sau này.

Tác giả là NCS, xin bày tỏ sự chân thành cảm ơn với Ban Giám hiệu nhà trường Trường Đại học Thương mại, Thầy Cô là GS, PGS, TS Khoa Sau đại học; Khoa Thương mại điện tử; Thầy Cô GS, PGS, TS là GV hướng dẫn NCS, thành viên các hội đồng, phản biện; các cơ quan, trường Đại học, Trung tâm, tổ chức, hiệp hội, cá nhân đã tạo điều kiện hướng dẫn, góp ý cho NCS hoàn thiện công trình nghiên cứu của mình.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Tiến Đà (2013), *Phân tích TOWS động cho ngành công nghiệp điện tử thành phố Đà Nẵng*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ 3, Hội nhập quốc tế, thành tựu và những vấn đề đặt ra (tập 1), Đại học Thương mại, Trang 425-440;
2. Nguyễn Tiến Đà (2015), *Đào tạo Thương mại điện tử Bạc cao đẳng, một số trao đổi qua thực tiễn đào tạo tại Trường Cao đẳng Thương mại*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, ISBN-978 604 945 0143, Tổng kết 10 năm đào tạo chính quy Ngành Thương mại điện tử và hướng phát triển, Đại học Thương mại, Trang 53-65;
3. Nguyễn Tiến Đà (2017), *Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp điện tử thành phố Đà Nẵng*, Tạp chí Công Thương, Số 6 – ISSN: 0866-7756, Trang 153-158.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. AIT/APRC (2004), *Xây dựng một ngành công nghiệp hàng đầu thế giới: Tăng cường các ổ đĩa cứng*, Academia Thailand.
2. Alfred D. Chandler Jr (2013), *Những khoảng trống trong bản ghi lịch sử: Sự phát triển của ngành công nghiệp điện tử*, Working Knowledge, ĐH Harvard Hoa Kỳ.
3. Lê Anh (2016), *Tìm giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử*, cổng Thông tin điện tử Chính phủ TP.HCM, truy cập ngày 03 tháng 6 năm 2019, <<http://cafef.vn/vi-mo-dau-tu/tim-giai-phap-phat-trien-cong-nghiep-ho-tro-nganh-dien-tu-20160122094742595.chn>>.
4. Nguyễn Hoàng Ánh (2008), *Nghiên cứu chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng tham gia của các doanh nghiệp ngành điện tử Việt Nam*, Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ, Trường Đại học Ngoại thương.
5. ASEAN (2004), *Nghị định thư hội nhập ngành điện tử Asean*, Asean ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2004;
6. Lê Thanh Bình (2010), *Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan, Kinh nghiệm và vận dụng vào Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
7. Trương Thị Chí Bình (2009), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành điện tử gia dụng của Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
8. Boy Lüthje (2002), "Sản xuất hợp đồng điện tử: sản xuất toàn cầu và sự phân chia lao động quốc tế trong thời đại Internet", *Industry and Innovation* , vol. 9, iss. 3, trang 227-247, 2002).
9. Bộ Công Thương (2012), *Quyết định số 984/QĐ-BCT về việc ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình thương hiệu quốc gia từ năm 2012 trở đi*; ban hành ngày 06 tháng 3 năm 2012.
10. Bộ Công Thương (2018), *Báo cáo logistics Việt Nam*, NXB Công Thương.
11. Bộ Công thương (2017, 2018), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam*, NXB Công thương;
12. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2014), *Thông tư số 04/2014/TT-BKHHCN hướng dẫn đánh giá trình độ công nghệ sản xuất*, ban hành ngày 08 tháng 04 năm 2015.
13. Bộ Tài chính (2018), *Biểu thuế xuất nhập khẩu năm 2018*, truy cập ngày 02 tháng 6 năm 2019, <<https://damvietxnk.weebly.com/blog/bieu-thue-xuat-nhap-khau-2018-song-ngu-inh-dang-excel-tich-hop-15-bieu-thue-va-cac-chinh-sach-theo-ma-so-hs-cua-cac-bo-nganh>>.

14. Bộ Trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư (2007), *Quyết định số 337/2007/BKH-ĐT về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam*, ban hành ngày 10 tháng 4 năm 2007.
15. Cục Điều tra lao động Hoa Kỳ (02/2017), *Báo cáo thống kê của Cục Thống kê Lao động*, Bộ Lao động Hoa Kỳ.
16. Cục Thống kê TP Đà Nẵng (2015-2018); truy cập từ tháng 10 năm 2013 đến tháng 6 năm 2018, <<https://int.search.tb.ask.com/search/GGmain.jhtml?searchfor=C%E1%BB%A5c+Th%E1%BB%91ng+k%C3%AA+TP+%C4%9>>.
17. Bùi Bài Cường (2014), “Sáu vấn đề chiến lược trong hợp tác công nghiệp điện tử Việt Nam – Nhật Bản”, *Tạp chí Truyền thông*, Thông tin kỳ 2 tháng 10, 2014.
18. Văn Cường (2013), *Công nghiệp phụ trợ các nước: Nhật Bản và Malaysia*, truy cập ngày 25 tháng 04 năm 2014; <<http://cafef.vn/thi-truong/cong-nghiep-phu-tro-cac-nuoc-nhat-ban-va-malaysia-2013100117174613713.chn>>.
19. Chính phủ (2004), *Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)*, ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.
20. Chính phủ (2007), *Quyết định số 75/2007/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp điện tử Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020*, ban hành ngày 28 tháng 5 năm 2007.
21. Chính phủ (2010), *Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định về Điều lệ hiệp hội doanh nghiệp điện tử Việt Nam (sửa đổi, bổ sung)*, ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2010.
22. Chính phủ (2011), *Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg về Chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ*, ban hành ngày 24 tháng 02 năm 2011.
23. Chính phủ (2011), *Quyết định số 2471/2011/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu từ 2011-2020, định hướng đến năm 2030*, ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2011.
24. Chính phủ (2013), *Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.
25. Chính phủ (2014), *Quyết định số 1290/2014/QĐ-TTg, “Phê duyệt kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp điện tử thực hiện chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030”*, ban hành ngày 01 tháng 08 năm 2014.
26. Chính phủ (2014), *Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về việc ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2018*, ban hành ngày 06 tháng 07 năm 2018.
27. Chính phủ (2014), *Quyết định số 879/2014/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035*, ban hành ngày 09 tháng 6 năm 2014.

28. Chính phủ (2014), *Quyết định số 880/2014/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, ban hành ngày 09 tháng 6 năm 2014.
29. Chính phủ (2015), *Nghị định số 12/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế*, ban hành có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014.
30. Chính phủ (2017), *Nghị định số 68/2017/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp*, ban hành ngày 25 tháng 5 năm 2017.
31. Chính phủ (2018), *Nghị định số 28/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương*, ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2018.
32. Chính phủ (2018), *Nghị định số 81/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại*, ban hành ngày 25 tháng 05 năm 2018.
33. Việt Dũng (2016), *Kinh nghiệm phát triển công nghiệp hỗ trợ của Nhật Bản và bài học đối với Việt Nam*, Trang thông tin điện tử tổng hợp của Ban kinh tế Trung ương.
34. Quỳnh Đan (2018), *Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi cho Khu công nghệ cao Đà Nẵng*, Cổng thông tin điện tử TP.ĐN, truy cập ngày 25 tháng 7 năm 2018, <https://danang.gov.vn/web/khoa-hoc-cong-nghe/chi-tiet?id=29829&_c=100000079>.
35. Đảng bộ Thành phố Đà Nẵng (2015 -2020), *Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố Đà Nẵng lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2015-2020*.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.53, tr.554.
37. Nguyễn Thị Anh Đào (2018), *Đà Nẵng đẩy mạnh thu hút đầu tư*, thứ hai, 12/03/2018; Báo Nhân dân điện tử. <<http://nhandan.com.vn/kinhte/item/35777302-da-nang-day-manh-thu-hut-dau-tu.html>>.
38. Global Market Insights (2018), truy cập ngày 29 tháng 01 năm 2018, <<https://globenewswire.com/news->>.
39. Lê Thế Giới (2008), *Thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ tại vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Số: 3(27), 6(29).
40. Lê Thế Giới (2006), *Xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học kinh tế Đà Nẵng, Số 1.
41. Lê Thế Giới (2008), *Hệ thống đánh giá phát triển bền vững các khu công nghiệp Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, số 3(27), Đà Nẵng.

42. Lê Thế Giới (2008), *Một số giải pháp phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng*, Đề tài KH và CN, Đại học Đà Nẵng.
43. Lê Thế Giới (2009), “Tiếp cận lý thuyết cụm công nghiệp và hệ sinh thái kinh doanh trong nghiên cứu chính sách thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 1, trang 117-127.
44. Lê Thế Giới (2013), “Thực tiễn phát triển công nghiệp hỗ trợ trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Journal of Science and Technology*, (English) The University of Danang, số 12(73) năm 2013, Đại học Đà Nẵng.
45. Lê Thế Giới và cộng sự (2007), *Giáo trình Quản trị chiến lược*, Nxb Thống kê.
46. Hoàng Hà (2019), *Doanh nghiệp ô tô Nhật có thể rút khỏi Việt Nam*, Báo đất Việt, truy cập ngày 28 tháng 10 năm 2019, <<https://baodatviet.vn/kinh-te/thi-truong/doanh-nghiep-oto-nhat-co-the-rut-khoi-viet-nam-lai-doa-3329169>>.
47. Lê Hải (2018), *Đà Nẵng Điểm sáng trong phát triển các khu công nghiệp*, Bộ Công Thương (Đăng 24/10/2018), truy cập tháng 4 năm 2019, <<http://www.moit.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/%C4%91a-nang-%C4%91iem-sang-trong-phat-trien-cac-khu-cong-nghiep-106100-23.html>>.
48. Trần Văn Hoan (2011), “Năng lực cạnh tranh và nguồn nhân lực các doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí nghiên cứu trao đổi*, Viện nghiên cứu kế hoạch LĐXH.
49. Hệ thống Phân loại ngành Bắc Mỹ - Hoa Kỳ (2002), *Mã NAICS*, truy cập ngày 30 tháng 06 năm 2017, <https://vi.routestofinance.com/north-american-industry-classification-system>.
50. Thu Hòa (2016), “Giải pháp phát triển công nghiệp điện tử Việt Nam”, *Tạp chí Con số và sự kiện 12-2016*, Tr. 9.
51. Hoàng Thị Hoan (2004), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp điện tử Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
52. Nguyễn Hữu Huyền (2017), *Mười năm gia nhập WTO - thành tựu cơ bản, thách thức cho Việt Nam trong tiến trình hội nhập toàn diện*, Bộ Tư pháp.
53. Nguyễn Thành Hưng (2014), *Xây dựng Việt Nam thành một nước sản xuất lớn về thiết bị điện tử vào năm 2030*, Bộ Thông tin và Truyền thông.
54. ICC (2011), *Incoterms 2010*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội;
55. John D.Daniesl & Lee H.Radebaugh (1995), *Kinh doanh quốc tế môi trường và hoạt động*, NXB Thống kê, Trg 86,90.
56. John Stuart Mill (2019), *Thuyết Công lợi*, NXB Văn hóa nghệ thuật; *Kinh 2007-2013*, truy cập ngày 28 tháng 05 năm 2019, <https://www.tandfonline.com/doi/full/10.1080/1331677X.2018.1442235>>.

57. Vũ Đình Khoa (2015), *Các nhân tố hình thành cụm ngành công nghiệp điện tử - Nghiên cứu điển hình tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
58. Nguyễn Thị Thu Lan (2017), “Một số vấn đề về phát triển ngành Công nghiệp điện tử Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính điện tử*, Trường Đại học Lao động -Xã hội.
59. Lê Thị Ái Lâm (2009) và cộng sự, “*Mạng sản xuất toàn cầu trong ngành điện tử*”, *Tạp chí khoa học Đại học quốc gia*, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới.
60. Trần Lâm và cộng sự (2018), *Đà Nẵng mở cửa đón nhà đầu tư*, 12/06/2018 (GMT+7), Danang Online, <<https://baodanang.vn/channel/5404/201806/da-nang-mo-cua-don-nha-dau-tu-bai-1-nhieuchinh-sach-uu-dai-2692300/index.htm>> .
61. Vũ Lê (2018), “*Vì sao năm 2018 đẩy mạnh thu hút đầu tư của Đà Nẵng chưa hiệu quả*”, *Tạp chí Công Thương*, truy cập tháng 4 năm 2019, <<https://congthuong.vn/vi-sao-nam-day-manh-thu-hut-dau-tu-2018-cua-da-nang-qua-hieu-qua-114264.html>>.
62. Liên Hiệp Quốc (2005), *Chuyển giao công nghệ để hội nhập thành công vào nền kinh tế toàn cầu, Một nghiên cứu điển hình về ngành công nghiệp điện tử ở nước Thái Lan*, New York và Geneva.
63. Hà Linh (2018), *Xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử chủ yếu sang Trung Quốc thu về tỷ USD*, truy cập ngày 11 tháng 6 năm 2019, <<https://anninhthudo.vn/kinh-doanh/xuat-khau-may-vi-tinh-san-pham-dien-tu-chu-yeu-sang-trung-quoc-thu-ve-ty-usd/794529.antd>>.
64. Trần Tuấn Linh (2009), *Vai trò của Nhà nước trong quá trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Malaysia- kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
65. Lưu Hoàng Long (2016), “Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ thông qua cơ hội và lợi ích từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”, *Diễn đàn VEIA 2016*.
66. Nghi Lộc (2015), *Công nghiệp phụ trợ tại Đà Nẵng, ngoài mạnh, trong yếu*, truy cập ngày 29 tháng 06 năm 2015, <<http://thoibaonganhang.vn/cong-nghiep-phu-tro-tai-da-nang-ngoai-manh-trong-yeu-36143.html>>.
67. M. Porter (1990) bản dịch tiếng Việt 2008, *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*, NXB Trẻ và DT Books.
68. M. Porter (2009), *Lợi thế cạnh tranh - Tạo lập và duy trì thành tích vượt trội trong kinh doanh*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
69. Vũ Thị Mai (2013), *Chất lượng nguồn nhân lực*, Thư viện Tài liệu học liệu mở VOER.
70. Michael Howlett & M. Ramesh (1995), *Nghiên cứu chính sách công: Chu kỳ chính sách và tiểu hệ thống chính sách*, Toronto - New York - Oxford, 1995.

71. Nguyễn Minh (2018), *Doanh nghiệp điện tử Việt Nam, thách thức về đầu tư công nghệ*, Website của Tạp chí Tài chính - Cơ quan thông tin của Bộ Tài chính, truy cập ngày 03 tháng 6 năm 2019, <<http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/doanh-nghiep-dien-tu-viet-nam-thach-thuc-ve-dau-tu-cong-nghe-143495.html>>.
72. Mohammed Ariff và Hal Hill (1992), *Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, kinh nghiệm của Asean*, Nxb Khoa học xã hội.
73. Munir Mahmud, Lê Thu dịch, Posted on 16.07.2013 By Lê Văn Tuấn, *Các lý thuyết phát triển*, truy cập 18/5/2019, <<https://tuanvanle.wordpress.com/2013/07/16/cac-ly-thuyet-phat-trien-mot-so-sanh-phat-trien/>>.
74. Đỗ Ngát (2017), *Thống kê dân số thế giới*, Ước tính lịch sử của dân số thế giới - Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ, truy cập ngày 03 tháng 6 năm 2019, <<http://www.worldometers.info/world-population/>>.
75. Hồ Lê Nghĩa (2011), *Chất lượng tăng trưởng ngành công nghiệp điện tử của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học kinh tế quốc dân.
76. Nguyễn Huỳnh Thế Nguyễn (2017), *Động lực phát triển ngành công nghiệp điện tử TP. HCM trong hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sỹ, Đại học quốc gia TP.HCM.
77. Nguyễn Thành Nguyên (2015), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành hàng điện tử gia dụng - nghiên cứu điển hình tại Công ty Panasonic Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Ngoại Thương.
78. An Thị Thanh Nhân và cộng sự (2018), *Giáo trình quản trị Logistics kinh doanh*, Nxb Hà Nội.
79. Hoàng Thị Thanh Nhân (1997), *Công nghiệp hóa hướng ngoại - Sự thần kỳ của các nước NIE Châu Á*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
80. Huỳnh Phan và cộng sự (2010), *Công nghiệp phụ trợ*, Tuanvietnam.net. Trích ngày 25/04/2014.
81. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Thương mại Việt Nam năm 2005*, ban hành ngày 14 tháng 06 năm 2005, Điều 178.
82. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Luật Quản lý Ngoại thương năm 2017*, ban hành ngày ngày 12 tháng 06 năm 2017, Điều 51.
83. Diễm Quỳnh (2018), *Thâm Quyển – Mô hình thành phố tăng trưởng nhanh nhất thế giới*, truy cập ngày 30 tháng 05 năm 2019, <<https://nhipcadautu.vn/the-gioi/tham-quyen-mo-hinh-thanh-pho-tang-truong-nhanh-nhat-the-gioi-3327353/>>.
84. Raphael Kaplinsky & Mike Morris (2000), *Sổ tay nghiên cứu chuỗi giá trị*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright niên khóa 2011-2013. Viện Nghiên cứu

- phát triển Trường Đại học Sussex và Trung tâm nghiên cứu quản lý đổi mới Trường Đại học Brighton.
85. Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Đồng Nai (2015), *Thành tựu đổi mới và phát triển*, truy cập ngày 30 tháng 05 năm 2019; <<https://dost-dongnai.gov.vn/Pages/quatrinhphattrien.aspx>>.
 86. Sở Công Thương TPĐN (2017), *Bản tin Công Thương TPĐN Quý I/2017*, truy cập ngày 20 tháng 01 năm 2017; <<http://moit.gov.vn/ban-tin-cong-thuong>>.
 87. Nguyễn Sơn (2018), "*Điểm sáng*" trong phương thức thu hút đầu tư FDI", 08:16 | 28-09-2018, <<https://bnews.vn/da-nang-diem-sang-trong-phuong-thuc-thu-hu-t-dau-tu-fdi/97338.html>>.
 88. Nguyễn Sơn (2018), *Đà Nẵng chính thức triển khai hệ thống giám sát hải quan tự động*, truy cập ngày 03 tháng 6 năm 2019, <<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/thue-voi-cuoc-song/2018-09-28/da-nang-chinh-thuc-trien-khai-he-thong-quan-ly-giam-sat-hai-quan-tu-dong-62499.aspx>>.
 89. Văn Sơn (2014), *Đà Nẵng thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp*; truy cập ngày 26 tháng 6 năm 2019, <<http://cafef.vn/doanh-nghiep/da-nang-thuc-hien-nhieu-chinh-sach-ho-tro-doanh-nghiep-2014060617134066314.chn>>.
 90. Steven Pressman (2003), *50 nhà kinh tế tiêu biểu*, NXB Lao động.
 91. Hà Văn Sự (2015), *Giáo trình kinh tế thương mại đại cương*, Nxb Thống kê.
 92. Sài gòn đầu tư (2015), *Câu chuyện Hanel: Từ điện tử đến đa ngành*, truy cập ngày 22 tháng 03 năm 2020, <<https://saigondautu.com.vn/du-an-dau-tu/cau-chuyen-hanel-tu-dien-tu-den-da-nganh-24001.html>>.
 93. Tạp chí Cộng sản (2019), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XII của Đảng*, truy cập ngày 26 tháng 06 năm 2019, <<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2016/41391/Cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-gan-voi-phat-trien-kinh-te.aspx>>.
 94. Tạp chí Ngân Hàng (2013-2017), *Báo cáo thường niên*, truy cập từ tháng 10 năm 2013- đến tháng 6 năm 2018; <<https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/rm/apph/bctn?>>.
 95. Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 3/2016.
 96. Bùi Văn Tiếng (2015), *Đà Nẵng ba trọng tâm công tác*, truy cập ngày 17 tháng 2 năm 2015, <http://www.xaydungdang.org.vn/Home/Lyuan-Thuctien-Kinhnghiem/2015/8113/Da-Nang-Ba-trong-tam-cong-tac.aspx>.
 97. Tổng cục Thống kê (2010-2018), *Niên giám thống kê TP Đà Nẵng từ 2010-2018*, Nxb Thống kê.

98. Văn Tuấn (2015), *Việt Nam - Trung tâm ngành công nghiệp Điện tử Đông Nam Á*, truy cập ngày 03 tháng 6 năm 2016, <<http://tuyengiao.vn/print/74332/viet-nam-trung-tam-nganh-cong-nghiep-dien-tu-dong-nam-a>>.
99. Văn Tùng và cộng sự (2007), “Công nghiệp điện tử Đông Á trong mạng lưới sản xuất toàn cầu”, *Tạp chí Viện khoa học xã hội Việt Nam*.
100. Bùi Đình Thanh (2015), *Về khái niệm phát triển*, truy cập ngày 19 tháng 07 năm 2019, <<http://tadri.org/vi/news/Tin-tuc/ve-khai-niem-phat-trien-199/>>.
101. Cao Thị Thanh (2015), *Nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố văn hóa cá nhân đến hành vi chấp nhận sản phẩm mới của người tiêu dùng khu vực nội thành Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
102. Ngô Kim Thanh (2004), “Thuyết cạnh tranh quốc gia của M. Porter”, *Tạp chí Nhà quản lý*, (11) tháng 5/2004, Hà Nội.
103. Thành ủy Đà Nẵng (2014), *Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 07/01/2014 của Thành ủy Đà Nẵng về việc thực hiện Kết luận số 75-KL/TW ngày 12/11/2013 của Bộ Chính trị (khóa XI) về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) về Xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.
104. Nguyễn Xuân Thắng (2007), *Toàn cầu hóa kinh tế với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
105. Thống đốc ngân hàng Nhà nước (2017), *Quyết định số 1425/2017/QĐ-NHNN về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016, ban hành ngày 7/7/2017*.
106. Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2016), *Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng*, ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.
107. Thanh Nhân (2018), *Malaysia năm lĩnh vực công nghệ ưu tiên, Kinh nghiệm phát triển ngành điện tử của Malaysia*, truy cập ngày 26 tháng 12 năm 2019, <http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/Malaysia-Nam-linh-vuc-cong-nghie-uu-tien-12559>.
108. Lê Thanh Thủy (2016), “Cơ hội và thách thức của ngành công nghiệp điện tử Việt Nam trong hội nhập”, *Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 3 năm 2016*, Tr. 75, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông 1.
109. Trần Thanh Thủy (2007), *Xây dựng các giải pháp, chính sách tổng thể nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành điện tử Việt Nam trong giai đoạn gia nhập WTO*, Bộ Công Thương, Hà Nội.

110. Nguyễn Văn Trình và các cộng sự (2002), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, NXB Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh; (Mục 1.1.3;1.1.4).
111. Trần Bình Trọng (2013), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
112. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2015), “Việt Nam trở thành một trung tâm chế biến, chế tạo mới của thế giới sau năm 2015”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế*, Hà Nội.
113. Sơn Trường (2014), *Vì sao Samsung chọn Thái Nguyên*, truy cập ngày 30 tháng 5 năm 2019, <<http://baothainguyen.org.vn/tin-tuc/xa-hoi/vi-sao-samsung-chon-thai-nguyen-221794-85.html>>.
114. Tạp chí kinh tế tiêu dùng (2019), *Sau vụ Asanzo một nhà lắp ráp tivi muốn tăng tỉ lệ nội địa hóa để tránh thuế nhập khẩu nguyên chiếc*, truy cập ngày 23 tháng 03 năm 2020, <<https://vietnambiz.vn/sau-vu-asanzo-mot-nha-lap-rap-tivi-muon-tang-ti-le-noi-dia-hoa-de-tranh-thue-nhap-khau-nguyen-chiec-2019100821431209.htm>>
115. UBND TPĐN (2007), *Văn bản số 1126/UBND-TH*, v/v thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH thành phố Đà Nẵng đến năm 2020, ban hành ngày 08 tháng 03 năm 2007.
116. UBND TPĐN (2012), *Quyết định số 08/2012/QĐ-UBND*, v/v Ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, ban hành ngày 02 tháng 03 năm 2012.
117. UBND TPĐN (2012), *Quyết Định số 2156/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2011-2020, Định hướng đến năm 2030*, ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2013.
118. UBND TPĐN (2014), *Quyết Định số 20/2014/QĐ-UBND*, Quy định về xây dựng, quản lý và chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại của Thành phố Đà Nẵng, ban hành ngày 28 tháng 7 năm 2014.
119. UBND TPĐN (2014), *Quyết định số 2574/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 07/01/2014 của Thành ủy Đà Nẵng*, ban hành ngày ngày 23 tháng 4 năm 2014.
120. UBND TPĐN (2014), *Quyết định số 2799/QĐ-UBND*, v/v phê duyệt dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng đến năm 2020, ban hành ngày 06 tháng 05 năm 2014.
121. UBND TPĐN (2014), *Quyết định số 9644/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án “Phát triển doanh nghiệp Đà Nẵng đến năm 2020”*, ban hành ngày ngày 31 tháng 12 năm 2014.

122. UBND TPĐN (2015), *Quyết định số: 2156 /2015/QĐ-UBND*, “*Phê duyệt đề án tái cơ cấu kinh tế Thành phố Đà Nẵng đến năm 2020, tại mục 2.4.2, Công nghiệp*”, ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2015.
123. UBND TPĐN (2016), *Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND*, v/v *Chính sách hỗ trợ thực hiện chương trình xúc tiến thương mại của Thành phố*, ban hành ngày 20 tháng 04 năm 2016.
124. UBND TPĐN (2016), *Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND*, v/v *Chính sách phát triển CNHT Thành phố*, ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2016.
125. UBND TPĐN (2016), *Quyết định số 5967/QĐ-UBND về việc về việc ban hành chương trình xúc tiến thương mại Thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2016-2020*, ban hành ngày 01 tháng 09 năm 2016.
126. UN Trade Statistics (2000), *Tài liệu nghiên cứu cấu trúc công nghệ*, LALL.2000, Truy cập ngày 11.05.2019
<<https://unstats.un.org/unsd/tradekb/Knowledgebase/50658/Technological-classification-of-exports-by-SITC>.
127. Văn phòng Chính phủ (2011), Công văn số 9224/VPCP-KTTH v/v phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về chương trình thương hiệu quốc gia, ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2011.
128. Văn phòng Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia của Thái Lan (2004), <<http://www.nrct.net/>>.
129. Văn phòng quản lý Zhongguancun Bắc Kinh (2019), *Niên giám thống kê Bắc Kinh*.
130. Văn phòng Ủy ban Nhân dân TPĐN (2011), Bài báo: *Quy hoạch phát triển công nghiệp Thành phố Đà Nẵng giai đoạn đến năm 2020*; Thông tin quy hoạch, Cổng thông tin điện tử TP. Đà Nẵng.
131. VNF Vietnam Finance (2018), *Báo cáo về tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2018*; truy cập ngày 14 tháng 06 năm 2019, <<https://vietnamfinance.vn/bao-cao-ve-tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2018-20180504224217828.htm>>.
132. Wolfgang Wiegel (2011), “*Báo cáo nghiên cứu chiến lược về chuỗi giá trị ngành, đặc biệt về xuất khẩu và năng lực cạnh tranh*, EU-VIETNAM Multitrap III (Dự án hỗ trợ thương mại đa biên EU-VN).
133. WTO (2010), *Cam kết gia nhập WTO của Việt Nam về ngành điện tử*”, VCCI.

Tiếng Anh

134. APO (2012, 2015), *Productivity Data Book*, Asian Productivity Organization 2002.

135. Ariffin, Norleda (2000), *The Internationalization of Innovative Capabilities: The Malaysian Electronics Industry*, Policy research Unit.
136. Bala Subrahmany M.H (2008), *Industrial subcontracting and structure in Japan: evolution and recent trends*. Emerald, Vol.14, No.1, 2008.
137. Consumer electronic (2017), truy cập ngày 03 tháng 6 năm 2019, <https://www.futuremarketinsights.com/press-release/consumer-electronics-market>.
138. Chen, Shin - Hong (2002), *Global Production Networks and Information Technology*, The Case of Taiwan.
139. *Estimated growth rates for the global electronics industry from 2014 to 2016*, by region, Statista.
140. EUROSTAT Statistics explained (2017), ISSN 2443-8219.
141. Herry Wai-Chung (2007), *From Followers to market leaders Asian Electronics Firms in the global economy*, National University of Singapore, working paper series Vol.2006-16.
142. IBEF- India Brand Equity Foundation (2016), *Indian Chemicals and Electronics Industry Analysis*, Website: www.ibef.org.
143. Japan Automobile Manufacturers Association (JAMA/2012), *The motor industry of Japan*. Kenichi Ohno et al, 2007. *Building supporting industries in Vietnam*, Vietnam Development Forum & GRIPS, Vol, 1.
144. JW.Dean, DE. Bowen (1994), *Management Theory of Total quality*, Acedemy of Management Review, 19 pp 392-418. [139]
145. Lall (2000), truy cập ngày 27 tháng 07 năm 2018, <<https://unstats.un.org/unsd/tradekb/Knowledgebase/50658/Technological-classification-of-exports-by-ITC>>.
146. Lisa M. Benson & Karen Reczek (2017), *A Guide to United States Electrical and Electronic Equipment Compliance Requirements*, Department of Commerce- USA.
147. M.A. Prarasad Chaminda (2011), *Strategices for growth of electronic manufacturing industry in Srilanca*, Moratuwa University Srilanca.
148. Macher, Jeffrey (2002), *E-business and the Semiconductor Industry Value Chain: Implication for Vertical Specialization and Intergrated Semiconductor Manifaufactures*, Industry and Innovation.
149. Máñez, J. A., Rochina-Barrachina, M. E., Sanchis-Llopis, J. A., (2014). The Dynamic Linkages Among Exports, R&D and Productivity. *The World Economy*, 38(4), 583 – 612.
150. Michael Borrus (1997), *Left for Deal: Asian Production Networks and the Revival of US Electronics*, University of California, Berkeley - BRIE Working Paper 100.

151. Michael E. Porter (1990), *The Competitive advantage of nations*, Harvard Business Review; Michael E. Porter (1998), *Clusters and the New Economics of Competition*, Harvard Business Review.
152. Michael E. Porter (2003), *The Economic Performance of Regions*. Regional Studies. Vol. 37.6&7. pp. 549–578.
153. NITI Aayog (2016), *Make in India strategy for electronic products*, Government of India.
154. Opyt organizatsii i raboty khozraschetnykh ob (1970), *Edinenii v promyshlennosti*, Leningrad; (item 1.1.3;1.1.4).
155. Report (2016), *Electronic Manufacturing Market Research Reports & Industry Analysis*, Website: Market Research.com;
156. Research and Markets (2018), *The world's largest market research stor*, truy cập tháng 04 năm 2018, <<https://www.researchandmarkets.com>>.
157. *SamSung electronics annual report* (2014, 2015, 2016), www.samsung.com.
158. SITC (1950), truy cập 03 tháng 06 năm 2019, <<https://unstats.un.org/unsd/tradekb/Knowledgebase/50658/Technological-classification-of-exports-by-SITC>>.
159. Statista (2019), <https://www.statista.com/outlook/251/100/consumer-electronics/worldwide>, truy cập ngày 24 tháng 11 năm 2019.
160. Statista (2019), truy cập ngày 26 tháng 6 năm 2019, <<https://www.statista.com/outlook/251/100/consumer-electronics/worldwide>>.
161. Statista GmbH Johannes Brahms-Platz 1, 20355, Hamburg Germany (2017), truy cập ngày 09 tháng 8 năm 2017, <<https://de.statista.com/statistik/impressum>>.
162. Steven G. Medema & Warren J. Samuels (2013), *The History of Economic Thought: A reader (2nd edition)*, Taylor & Francis.
163. Steven G. Medema & Warren J. Samuels, *The History of Economic Thought: A reader (2nd edition)*, Taylor & Francis, 2013.
164. The Report Thailand (2016), *Shifting Thailand's economy from manufacturing towards knowledge-based industries*, Oxford Business Group.
165. UN, New York and Geneva (2005), *A Case Study of the Electronic Industry in Thailand*, UNCTAD/ITE/IPC/205/6.
166. Ups and downs in the electronic industry (2014), *Fluctuating production and the use of temporary and other forms of employment*, ILO – 2014.
167. Yuri Sadoi (2005), *Technology Transfer in Auto Parts Production in China. Proceedings of International Conference, Technology Transfer in Automobie and Electric Industry in Asia*, Kuala Lumpur, Malaysia.

168. Yuri Sadoi (2009), *Japaness Skill and Knowledge Transfer – The Case of Exporting High Precision Production Technology to China and Vietnam*, Meijo University, Japan.

PHỤ LỤC SỐ 1

PHÂN LOẠI CỦA LALL . 2000 VỀ HÀNG CHẾ TẠO XUẤT KHẨU

Phân loại	Ví dụ
<i>Sản phẩm sơ cấp</i>	Hoa quả tươi, bột, gạo, cacao, chè, cà phê, gỗ, than, dầu thô, khí
<i>Sản phẩm chế tạo</i> Chế tạo dựa vào tài nguyên Sản phẩm dựa vào nông/lâm nghiệp Các sản phẩm dựa vào tài nguyên khác	Thịt, hoa quả chế biến, đồ uống, sản phẩm gỗ, dầu thực vật Quặng tập trung, sản phẩm dầu mỏ/cao su, xi măng, đá quý, thủy tinh
Chế tạo công nghệ thấp Các cụm dệt/thời trang	Vải dệt, quần áo, khăn mũ, giày dép, đồ da, đồ dùng du lịch
<i>Chế tạo công nghệ trung bình</i> Sản phẩm ô tô Các lĩnh vực chế biến công nghệ trung bình Các lĩnh vực kỹ thuật công trình công nghệ bậc trung	Xe chở khách và linh kiện, xe thương mại, xe mô tô và linh kiện Sợi tổng hợp, hóa chất và sơn, phân bón, plastic, đồ sắt, ống các loại Động cơ, mô tơ, máy công nghiệp, máy bơm, bộ chuyển mạch, tàu biển, đồng hồ
<i>Chế tạo công nghệ cao</i> Các sản phẩm điện và điện tử Công nghệ cao khác	Thiết bị văn phòng, xử lý dữ liệu, viễn thông, tivi, tranzito, tuabin, thiết bị phát điện Dược phẩm, hàng không, công cụ quang học, đo lường, camera
<i>Các lĩnh vực kinh doanh khác</i>	Điện lực, cinema, in ấn, các giao dịch kinh doanh đặc biệt, vàng, nghệ thuật, tiền, vật nuôi

(Nguồn: Lall, 2000 - Trích nguyên văn Tài liệu của UN Trade Statistics <https://unstats.un.org/unsd/tradekb/Knowledgebase/50658/Technological-classification-of-exports-by-SITC>)

PHỤ LỤC SỐ 2

A. Chỉ tiêu mật độ xây dựng tối thiểu của tổng mặt bằng xí nghiệp công nghiệp

Tên các ngành công nghiệp	Tên các xí nghiệp công nghiệp (hoặc các ngành sản xuất)	Mật độ xây dựng tối thiểu (%)
Công nghiệp điện tử	1. Công nghiệp radiô với tổng diện tích nhà sản xuất:	
	+ Nhỏ hơn 100 000 m ²	50
	+ Lớn hơn 100 000 m ²	55
	2. Thiết bị áp quy điện tử, các chi tiết đài điện tử v.v. .	53
	3. Các máy móc thiết bị công nghệ chuyên ngành và vật liệu đặc biệt của công nghiệp điện tử	60
4. Mạch bán dẫn toàn phần và các chi tiết thiết bị cao tần	45	

(Nguồn: TCVN 4514-2012 cho xí nghiệp công nghiệp, tổng mặt bằng, tiêu chuẩn thiết kế)

B. Các quốc gia tiêu dùng SPĐT hàng đầu

Trung Quốc	114.909 triệu USD
Hoa Kỳ	69.347 triệu USD
Nhật Bản	16.711 triệu USD
Đức	16.027 triệu USD
Vương quốc Anh	15.891 triệu USD

(Nguồn: Thống kê Statista tháng 04/2018)

PHỤ LỤC SỐ 3

So sánh tiềm năng, lợi thế của TPĐN về ngành CNSXSPĐT hướng về XK với một số địa phương thành phố khác tính đến năm 2018

Điều kiện về yếu tố SX	TP Thái Nguyên	TP Thâm Quyển	Pasir, Gudang Malaysia	TP Bangkok	TP Đà Nẵng	Đánh giá TPĐN (kết quả khảo sát)
Diện tích ưu tiên cho ngành CNSXSPĐT XK	223 km ² (Tỉnh Thái Nguyên: 3.536,4 km ² cả KCN)	2053 km ² gồm diện tích KCN	KCN Pasir Gudang: 356,9 km ²	1.568,7 km ² chưa tính diện tích KCN	1.256,54 km ² bao gồm KCN	Trung bình (86,7%)
Dân số	>1,2 triệu người	> 13 triệu người	> 46 nghìn người	> 14 triệu người	> 1 triệu người	Trung bình (84,3%)
Vị trí chiến lược	Gần thành phố công nghiệp lớn Hà Nội, Hải Phòng	Gần thành phố công nghiệp lớn Hongkong	KCN mới gần Kuala Lumpur	Cửa sông	Sông, biển, trọng yếu Miền Trung, Tây Nguyên VN	Tốt (96,4%)
Cơ sở hạ tầng	Gần cảng Hải Phòng	Là TP cảng biển	Là TP Cảng Biển	Là TP Cảng sông ra biển	TP cảng biển lớn của Miền Trung	Tốt (91,2%)
Cơ sở đào tạo>NNL trọng điểm	ĐH Kỹ thuật Thái Nguyên (lâu năm)	ĐH Công nghệ Nam Phương (Lâu năm)	ĐH Kuala Lumpur (1998)	ĐH Hoàng gia Tawan OK (Lâu năm)	ĐH Bách khoa ĐN, Cao đẳng Công nghệ ĐN (Lâu năm)	Trung bình, khá (83%)
Nguồn tài nguyên tại chỗ	Vùng phụ cận và NK có CNHT	Vùng phụ cận và NK, có CNHT	Phụ cận, NK và R&D có CNHT	Phụ cận, NK và R&D có CNHT	NK, Thiếu CNHT, chưa khai thác phụ cận; thiếu R&D	Yếu (85,1%)
Môi trường đầu tư	Thu hút có lợi thế KCN	Thu hút có lợi thế KCN	Thu hút có lợi thế KCN	Thu hút có lợi thế KCN	KCN còn thiếu, lợi thế về du lịch&XK	Chưa thu hút CN (87,6%)

(Nguồn: Tác giả thu thập, khảo sát, tính toán và so sánh - Phụ lục 18)

PHỤ LỤC SỐ 4

Giá trị, tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng GO bình quân của các nhóm ngành công nghiệp chế biến TPĐN giai đoạn 2010 – 2015

(Đơn vị: Tỷ VNĐ)

PHÂN NGÀNH	2010		2013		Ước 2015	
	Trị giá	(%)	Trị giá	(%)	Trị giá	(%)
Toàn ngành CNCB	25.113	96,5	34.540	95,6	43.560	95,7
1- Điện tử	492	1,9	3.025	8,4	3.299	7,3
2- Chế biến NLTS	5.560	21,4	9.081	25,1	8.699	19,1
3- Cơ khí, luyện kim	7.364	28,3	11.529	31,9	16.257	35,7
4- Hóa chất	3.316	12,7	3.805	10,5	4.666	10,3
5- Dệt may, da giày	3.584	13,8	2.958	8,2	4.286	9,4
6- VLXD (phi KL)	2.287	8,8	1.704	4,7	3.035	6,7
7- Các ngành khác	2.510	9,6	2.438	6,8	3.318	7,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê TPĐN năm 2015)

PHỤ LỤC SỐ 5

Giá trị, tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng VA bình quân của các nhóm ngành công nghiệp chế biến Đà Nẵng giai đoạn 2010-2015

Phân ngành	2010		2013		Ước 2015		Tốc độ BQ (%/năm)
	(Tỷ đồng)	(%)	(Tỷ đồng)	(%)	(Tỷ đồng)	(%)	
Toàn ngành CNCB	6.168	91,3	8.529	88,2	10.915	89,1	12,1
1- Điện tử	134	2,0	776	8,0	844	6,9	44,5
2- Chế biến NLTS	1.306	19,3	2.165	22,4	2.162	17,6	10,6
3- Cơ khí, luyện kim	1.767	26,1	2.863	29,6	3.990	32,6	17,7
4- Hóa chất	586	8,7	721	7,5	862	7,0	8,0
5- Dệt may, da giày	984	14,6	824	8,5	1.217	9,9	4,3
6- VLXD (phi KL)	738	10,9	532	5,5	977	8,0	5,8
7- Các ngành khác	653	9,7	649	6,7	863	7,0	5,7

(Nguồn: Cục thống kê TPĐN 2015)

PHỤ LỤC SỐ 6

Chỉ số VA/GO của các ngành công nghiệp thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2010-2015

(Đơn vị tính: %)

Chỉ tiêu	2010	2011	2013	2014	2015	TTBQ (%/năm)
Toàn ngành công nghiệp	25,96	26,31	26,77	26,60	26,93	0,74
CN khai thác	48,01	49,01	50,78	50,80	50,76	1,12
CN chế biến, chế tạo	24,56	24,60	24,69	24,78	25,06	0,40
1- Điện tử	27,28	27,27	25,65	25,59	25,59	-1,27
2- CB nông lâm thủy sản	23,49	23,90	23,84	23,75	24,85	1,13
3- Cơ khí, luyện kim	24,00	23,99	24,83	24,70	24,54	0,45
4- Hóa chất	17,66	18,88	18,94	18,67	18,48	0,91
5- Dệt may, da giày	27,46	26,56	27,87	28,08	28,40	0,68
6- VLXD (phi KL)	32,28	32,28	31,22	32,18	32,18	-0,06
7- Các ngành CB khác	26,00	25,78	26,61	25,99	26,00	-0,01
CN điện, gas	76,91	76,87	78,96	79,02	79,05	0,55
CN nước, quản lý môi trường	68,48	70,49	72,01	72,13	72,09	1,03

(Nguồn: Tính toán của Sở Công Thương TPĐN 2015)

PHỤ LỤC SỐ 7

So sánh năng suất lao động trong các nhóm ngành công nghiệp chế biến thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2010-2015

(Đơn vị: triệu đồng/người)

Nhóm ngành	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Toàn ngành CN chế biến	74,6	93,3	94,8	107,2	121,8	125,2
1- SX SP điện tử, máy vi tính ...	23,2	40,6	41,4	62,7	59,5	72,5
2- Chế biến NLTS, đồ uống	103,6	149,8	165,1	213,5	251,6	247,2
3- Cơ khí, luyện kim	111,1	134,0	149,5	166,4	204,5	220,6
4- Hóa chất, cao su, nhựa	148,7	186,7	177,3	190,5	206,5	217,4
5- Dệt may, da giày	40,4	38,3	40,8	41,9	49,1	50,4
6- Sản xuất VLXD	127,4	156,7	184,8	138,5	204,9	234,0
7- Các ngành khác	45,7	58,8	53,7	57,6	57,8	61,8

(Nguồn: Sở Công Thương TPĐN tính toán từ Niên giám Thống kê TPĐN năm 2015)

PHỤ LỤC SỐ 8

Trích dẫn nguyên văn QĐ số 27/BKH-ĐT ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
...					
C	26				Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
		261	2610	26100	Sản xuất linh kiện điện tử
		262	2620	26200	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
		263	2630	26300	Sản xuất thiết bị truyền thông
		264	2640	26400	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
		265			Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ
			2651	26510	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển
			2652	26520	Sản xuất đồng hồ
		266	2660	26600	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
		267	2670	26700	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học
		268	2680	26800	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học

PHỤ LỤC SỐ 9 A

Thuế suất xuất khẩu một số sản phẩm điện tử của Việt Nam

Mã số	Mô tả hàng hóa	Mô tả hàng hóa (Tiếng Anh)	Thuế suất XK (%)
<u>Phần XVI</u>	MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN		
<u>Chương 85</u>	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên		
<u>85232971</u>	----- Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	----- Computer hard disks and diskettes	0
<u>85232981</u>	----- Loại dùng cho máy vi tính	----- Of a kind suitable for computer use	0
<u>85232991</u>	----- Loại dùng cho máy vi tính	----- Of a kind suitable for computer use	0
<u>85232993</u>	----- Loại dùng cho máy vi tính	----- Of a kind suitable for computer use	0
<u>85234110</u>	--- Loại dùng cho máy vi tính	--- Of a kind suitable for computer use	0
<u>85235111</u>	---- Loại dùng cho máy vi tính	---- Of a kind suitable for computer use	0
<u>85235121</u>	----- Loại dùng cho máy vi tính	----- Of a kind suitable for computer use	0
<u>85235921</u>	---- Loại dùng cho máy vi tính	---- Of a kind suitable for computer use	0
<u>85238051</u>	--- Loại dùng cho máy vi tính	--- Of a kind suitable for computer use	0

(Nguồn: Bảng Mã HS Việt Nam 2018)

PHỤ LỤC SỐ 9 B
Thuế quan ưu đãi trong một số hiệp định song phương, đa phương

Loại thuế	Thuế suất (%)	Ngày hiệu lực	Căn cứ pháp lý	C/O form
Thuế nhập khẩu ưu đãi	0	01/01/2018	125/2017/NĐ-CP	
Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt				
ASEAN (ATIGA)	0	01/01/2018	156/2017/NĐ-CP	D
ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	0	01/01/2018	153/2017/NĐ-CP	E
ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	0	01/01/2018	157/2017/NĐ-CP	AK
ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)	0	01/04/2018	160/2017/NĐ-CP	AJ
Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)	0	01/04/2018	155/2017/NĐ-CP	VJ
ASEAN - Úc - Niu Di- Lân (AANZFTA)	0	01/01/2018	158/2017/NĐ-CP	AANZ
ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)	5	01/01/2018	159/2017/NĐ-CP	AI
Việt Nam - Chi Lê (VCFTA)	5	01/01/2018	154/2017/NĐ-CP	VC

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các văn bản Nghị định của Chính phủ liên quan)

PHỤ LỤC SỐ 9 C
Kim ngạch và tốc độ bình quân XK của một số DN XK SPĐT trọng điểm
Đơn vị: Triệu USD

Doanh nghiệp (DN)	Lĩnh vực SX-KD	2013	2014	2015	2016	2017	Tbq(%)
- DN Nhà nước:		0	0	0	0	0	
- DN đầu tư FDI:							
+ Cty Foster (Nhật Bản)	SX, Gia công, lắp ráp SPĐT (loa, tai nghe)	58,149	79,632	35,506	16,012	16,015	-73,4
+ Cty Việt Hoa (Nhật Bản)	SX, XK linh kiện ĐT xe hơi, cuộn cảm	49,836	42,986	62,622	45,920	45,923	- 4,8
+ Cty Seto (Nhật Bản)	SX, XK linh kiện ĐT	1,650	1,782	3,727	3,734	3,851	120,4
+ Cty Trường Hưu (Đài Loan)	SX, lắp ráp linh kiện điện tử	0,052	7,993	1,916	2,245	2,320	-2
+ Cty Núi Cao (Úc)	SX, XK SPĐT dân dụng	0,358	0,435	0,678	0,420	0,421	39,2
Tổng kim ngạch		240	300	380	425	446	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ các nguồn: Sở Công Thương TPĐN; Cục Xúc tiến Thương mại TPĐN, Ban quản lý dự án các khu công nghiệp TPĐN)

PHỤ LỤC SỐ 10

Xếp hạng 20 quốc gia đông dân nhất thế giới tính đến ngày 22/3/2017

Xếp hạng	Cờ	Tên Quốc gia	Dân số (Người)
1		Trung quốc	1.386.594.980
2		Ấn độ	1.338.146.731
3		Mỹ	325.820.587
4		Indonesia	262.696.366
5		Brazil	210.778.309
6		Pakistan	195.652.357
7		Nigeria	190.481.892
8		Bangladesh	164.295.057
9		Nga	143.392.941
10		Mexico	129.780.661
11		Nhật Bản	126.122.215
12		Ethiopia	103.649.400
13		Philippines	103.366.516
14		Việt Nam	95.145.114
15		Ai Cập	94.704.732
16		Congo	81.537.488
17		Iran	80.694.952
18		Đức	80.648.913
19		Thổ Nhĩ Kỳ	80.196.620
20		Thái Lan	68.255.747

(Nguồn: Tổng Cục Thống kê VN)

Dân số thế giới qua các năm

Năm	Dân số (Người)	Tỷ lệ tăng hàng năm (%)	Tăng hàng năm (Người)	Độ tuổi trung bình	Tỷ suất sinh (‰)	Mật độ dân số (Người/Km ²)	Tỷ lệ dân cư đô thị (%)	Dân cư đô thị (Người)
2017	7.515.284.153	1,11	82.620.878	29,9	2,5	58	54,7	4.110.778.369
2016	7.432.663.275	1,13	83.191.176	29,9	2,5	57	54,3	4.034.193.153
2015	7.349.472.099	1,18	83.949.411	30	2,51	57	53,8	3.957.285.013
2010	6.929.725.043	1,23	82.017.839	29	2,56	53	51,5	3.571.272.167
2005	6.519.635.850	1,25	78.602.746	27	2,62	50	49,1	3.199.013.076
2000	6.126.622.121	1,33	78.299.807	26	2,74	47	46,6	2.856.131.072
1995	5.735.123.084	1,55	85.091.077	25	3,04	44	44,8	2.568.062.984
1990	5.309.667.699	1,82	91.425.426	24	3,45	41	43	2.285.030.904
1985	4.852.540.569	1,79	82.581.621	23	3,59	37	41,3	2.003.049.795
1980	4.439.632.465	1,8	75.646.647	23	3,87	34	39,4	1.749.539.272
1975	4.061.399.228	1,98	75.782.307	22	4,48	31	37,8	1.534.721.238
1970	3.682.487.691	2,08	71.998.514	22	4,92	28	36,7	1.350.280.789

(Nguồn: Tổng Cục Thống kê VN)

PHỤ LỤC SỐ 11

11 Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đang có hiệu lực tại thành phố Đà Nẵng

1. Chính sách hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức vay vốn để đầu tư các dự án phát triển kinh tế-xã hội quan trọng trên địa bàn thành phố được HĐND thành phố ban hành tại Nghị quyết số 149/2018/NQ-HĐND ngày 12-7-2018.
2. Chính sách hỗ trợ DN tiếp nhận lao động vào đào tạo nghề và giải quyết việc làm trên địa bàn thành phố được ban hành theo Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 16-1-2018 của UBND thành phố.
3. Chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào khu công nghệ cao Đà Nẵng được ban hành theo Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 13-11-2013 của UBND thành phố.
4. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm lưu niệm trên địa bàn thành phố được ban hành theo Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 10-9-2014 của UBND thành phố.
5. Chính sách hỗ trợ DN xuất khẩu phần mềm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được ban hành theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 15-4-2015 của UBND thành phố.
6. Chính sách hỗ trợ đóng mới tàu khai thác hải sản và tàu dịch vụ khai thác hải sản cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được ban hành theo Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 11-3-2016 của UBND thành phố về bổ sung chính sách ban hành theo Quyết định số 47/2014/QĐ-UBND ngày 12-12-2014 của UBND thành phố.
7. Chính sách hỗ trợ thực hiện chương trình xúc tiến thương mại của thành phố được ban hành theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 20-4-2016 của UBND thành phố.
8. Chính sách khuyến công trên địa bàn thành phố được ban hành theo Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 31-10-2016 của UBND thành phố.
9. Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố được ban hành theo Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 1-11-2016 của UBND thành phố.
10. Một số chính sách hỗ trợ DN đổi mới công nghệ trên địa bàn thành phố được ban hành theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 8-11-2016 của UBND thành phố.
11. Một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được ban hành theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 22-3-2016 của UBND thành phố. Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 10-6-2016 về bổ sung danh mục dự án kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa trên địa bàn thành phố giai đoạn 2016-2018...

PHỤ LỤC SỐ 12

Thực trạng thực hiện cam kết khu vực về FTA ngành SXSPĐT XK của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2013-2018

STT	THỊ TRƯỜNG XK SPĐT CỦA TP. ĐÀ NẴNG	Hình thức ưu đãi (Form C/O)	Thuế suất NK tại nước NK (Tiêu chuẩn)	Thực tế áp dụng (hiệu suất %)
1	Trung Quốc	E	0%	<100%
2	Nhật Bản	VJ	0%	<100%
3	EU	GSP “A”	0%	Thấp
4	Asean	D	0%	<100%
5	Hoa Kỳ	GSP “A”	0%	Không đạt

(Nguồn: Kết quả khảo sát, so sánh của tác giả)

PHỤ LỤC SỐ 13

Bảng đánh giá các tiêu chí phương thức xuất khẩu sản phẩm điện tử tại thành phố Đà Nẵng

Đơn vị: số doanh nghiệp

STT	TIÊU CHÍ/ Phương thức XK SPĐT	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Theo đối tác truyền thống	13	100	13	100	11	100	11	100	13	100	15	100
2	Theo đối tác mới	0	0	0	0	01	9	01	9	03	23,1	03	23,1
3	Giao dịch EDI	13	100	13	100	11	100	11	100	13	100	15	100
4	Theo điều kiện E,F	11	84,6	11	84,6	08	72,7	08	72,7	09	69,2	10	66,7
5	Theo điều kiện C,D	02	15,4	02	15,4	03	27,3	03	27,3	04	30,8	05	33,3

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả theo kết quả điều tra, Phụ lục 18)

PHỤ LỤC SỐ 14

Thị trường xuất khẩu điện thoại và linh kiện của Việt Nam năm 2018

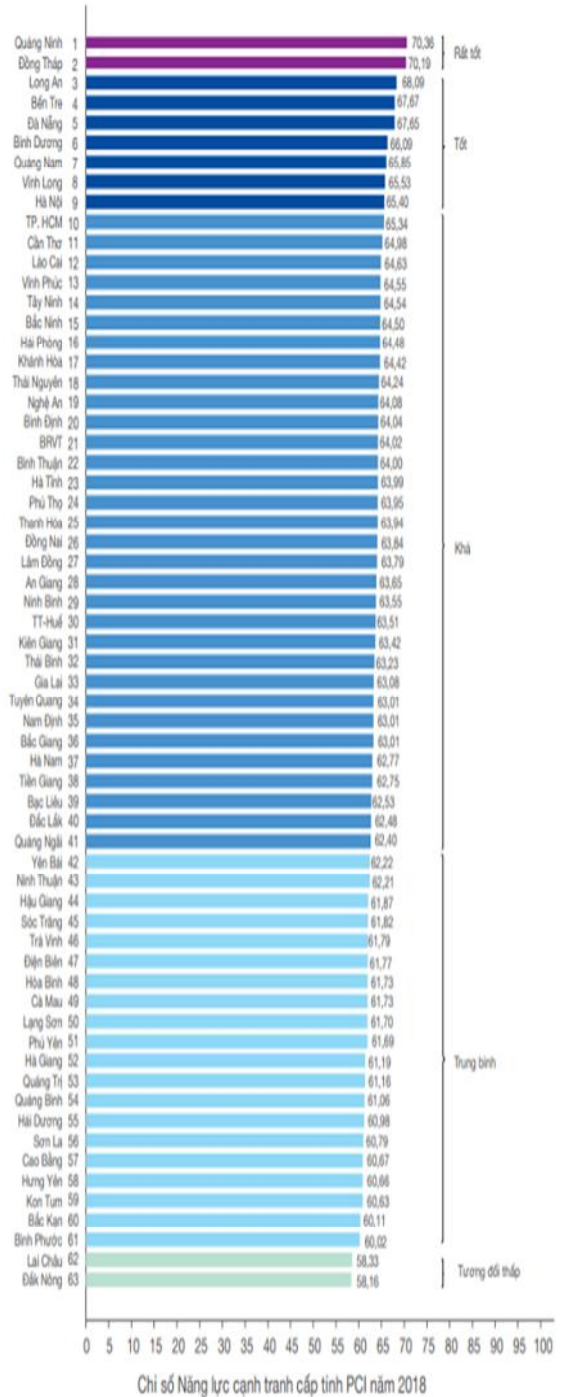
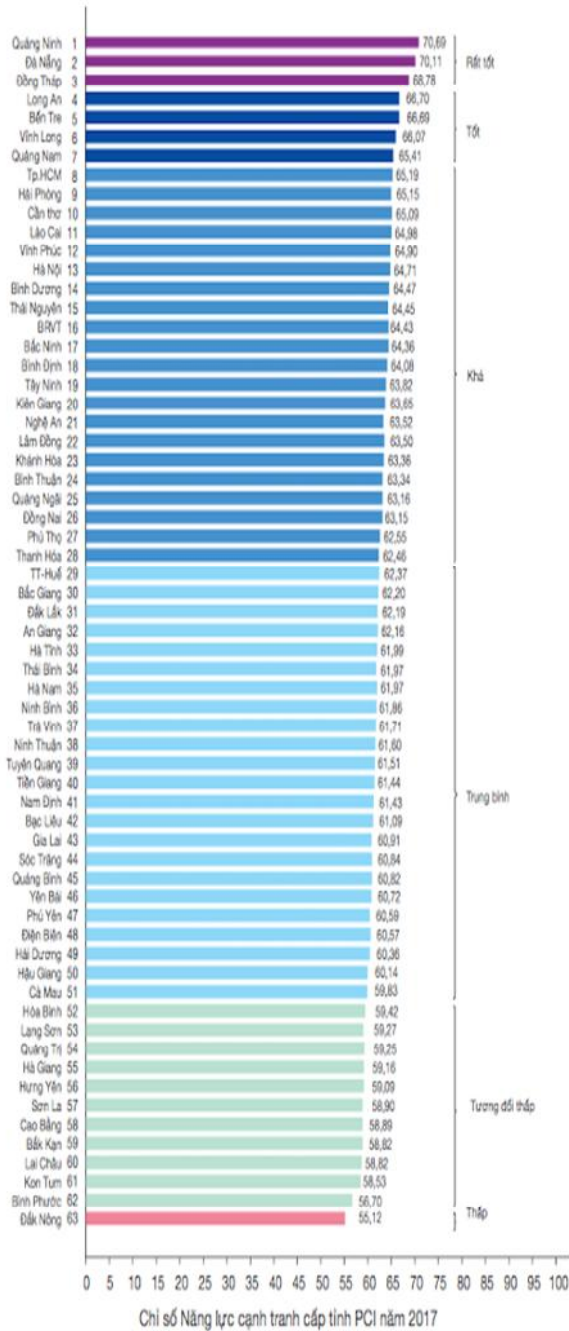
Thị trường	T12/2018 (USD)	+/- so với T11/2018 (%)*	Năm 2018 (USD)	+/- so với năm 2017 (%)*
Trung Quốc	972.527.886	-18,03	9.375.134.613	31,07
Mỹ	213.295.435	-54,75	5.411.172.714	46,1
Hàn Quốc	360.650.098	-0,42	4.504.244.350	13,43
UAE	255.493.171	-11,39	3.894.067.057	-0,01
Áo	140.859.837	-57,65	3.473.845.015	10,31
Anh	81.667.710	-72,38	2.195.268.388	8,68
Đức	72.573.709	-58,32	1.943.591.810	16,21
Hong Kong (TQ)	69.458.451	-32,06	1.782.959.963	-18,33
Thái Lan	70.769.484	-40,5	1.397.163.149	13,5
Pháp	42.231.800	-75,95	1.305.009.019	15,37
Hà Lan	103.500.464	-9,87	1.274.612.612	4,76
Nga	26.683.135	-81,15	1.102.168.103	0,8
Tây Ban Nha	32.235.589	-45,84	947.764.625	7,25
Ấn Độ	28.558.099	-54,23	814.309.611	49,16
Italy	26.376.216	-79	805.064.239	9,57
Nhật Bản	34.682.524	-61,32	797.535.853	0,79
Brazil	55.995.787	-24,52	797.069.934	-4,69
Australia	20.706.811	-66,71	734.652.015	18,78
Thụy Điển	24.387.779	-67,36	642.712.035	18,77
Thổ Nhĩ Kỳ	22.855.750	-38,66	639.301.548	-22,02
Malaysia	22.456.982	-40,53	551.840.274	-7,01
Israel	24.323.441	-4,89	418.586.881	6,38
Philippines	17.579.589	-63,7	385.081.467	-10,15
Đài Loan (TQ)	12.831.244	-45,85	356.787.159	-12,27
Singapore	12.512.517	-45,74	292.093.198	-9,32
Nam Phi	8.015.602	-38,32	277.028.818	-22,21
Indonesia	8.523.364	-55,98	254.405.588	-50,67
Slovakia	14.683.252	-50,28	229.051.519	20,97
Bồ Đào Nha	6.074.346	-69,72	186.781.834	19,17
New Zealand	7.907.894	-64,16	181.682.856	7,89
Ukraine	3.743.721	-76,95	139.569.259	-4,51
Colombia	2.377.921	-75,65	134.929.742	-51,95
Hy Lạp	11.619.549	51,01	111.185.565	34,05
Mexico	3.724.055	-64,07	89.576.012	-82,77
Saudi Arabia	7.141.667	142,07	68.118.604	-39,81

(Nguồn: Thống kê Tổng Cục Hải quan)

PHỤ LỤC SỐ 15

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ở Việt Nam trong hai năm 2017, 2018

Hình 1.4. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI có trọng số năm 2017



(Nguồn: Dự án PCI, VCCI và USAID)

PHỤ LỤC SỐ 16

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Tôi tên là: Nguyễn Tiến Đà (1967) – Nam giới;

Tel: 0905121123; e.mail: das06da@gmail.com;

Hiện là giảng viên Trường Cao đẳng Thương mại Đà Nẵng;

Xin quý vị vui lòng dành chút thời gian trả lời các câu hỏi sau bằng đánh dấu thích hợp, câu trả lời của quý vị nhằm giúp chúng tôi nghiên cứu về sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu (CNSXSPĐT XK) của thành phố Đà Nẵng (TPĐN), các ý kiến trả lời được chúng tôi tổng hợp đánh giá nghiêm túc, giúp ích cho việc đề xuất hoạch định các chiến lược, chính sách phát triển lĩnh vực này, đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa TP.Đà Nẵng.

Xin bày tỏ sự trân trọng, lòng biết ơn và chân thành cảm ơn sự quan tâm cộng tác, giúp đỡ của quý vị !

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN (có thể ghi hoặc không ghi)

Họ và tên:

Hiện là:

Thuộc đơn vị:.....

B. PHẦN TRẢ LỜI

I/ Quý vị hãy khoanh tròn một con số trong mỗi câu nội dung khảo sát ở bảng dưới đây mà quý vị cho rằng sát với ý kiến của mình nhất:

STT	NỘI DUNG KHẢO SÁT	MỨC ĐỘ				
		Rất cần thiết	Cần thiết	Bình thường	Chưa cần thiết	Không cần thiết
A	Những vấn đề chung về ngành CNSXSPĐT XK					
1	Các sản phẩm điện tử (SPĐT) rất cần thiết cho nhu cầu sản xuất (SX), tiêu dùng tại Việt Nam (VN) và trên thế giới	1	2	3	4	5
2	Để thực hiện công nghiệp hóa TPĐN cần phát triển ngành CNSXSPĐT XK trong hệ thống các ngành công nghiệp của TPĐN	1	2	3	4	5
B	Điều kiện để phát triển ngành CNSXSPĐT XK	Rất nhiều	Có	Bình thường	Ít	Không có
3	TPĐN có cơ hội để thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực này từ trong nước cũng như nước ngoài	1	2	3	4	5

4	TPĐN có cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp (KCN), diện tích đất, cầu, cảng, giao thông, sân bay, dịch vụ, điện nước v.v...để phát triển được ngành công nghiệp này tiên tiến, hiện đại	1	2	3	4	5
5	Hệ thống đào tạo hiện tại của TPĐN có thể học tập, chuyển giao khoa học, công nghệ (KH-CN) tiên tiến hiện đại của nước ngoài để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (NNLCLC) cho ngành CNSXSPĐT XK	1	2	3	4	5
6	TPĐN có điều kiện để phát triển hệ thống đào tạo ngành CNSXSPĐT XK ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới	1	2	3	4	5
7	TPĐN có đủ cơ sở để thu hút NNLCLC cho ngành CNSXSPĐT XK	1	2	3	4	5
8	Môi trường kinh doanh ở TPĐN là hấp dẫn các nhà SX CNĐT và các nhà XK SPĐT	1	2	3	4	5
C	Mô hình SX (Gia công/Tự SX chế tạo/SX theo hợp đồng hoặc đơn hàng); Loại SPĐT; Công nghệ SX SPĐT XK	Rất nhiều	Có	Bình thường	Ít	Không có
9	Các DN điện tử tại TPĐN chủ yếu XK các SP gia công, lắp ráp từ nguyên vật liệu và công nghệ của các nhà đầu tư nước ngoài (FDI)	1	2	3	4	5
10	Tỷ lệ các doanh nghiệp NK SPĐT về rồi đóng gói bao bì XK ở các KCN TPĐN	1	2	3	4	5
11	Tỷ lệ các doanh nghiệp NK linh kiện điện tử về rồi gia công, lắp ráp ở KCN TPĐN	1	2	3	4	5
12	Tỷ lệ các doanh nghiệp SX trong nước thay thế NK, tăng tỷ lệ nội địa hóa dựa trên công nghệ tiên tiến chuyển giao	1	2	3	4	5
13	Loại hình SXSPĐT XK tại các KCN là gia công, lắp ráp cho công ty mẹ ở nước ngoài	1	2	3	4	5
14	Trình độ khoa học công nghệ của TPĐN trong lĩnh vực này đã đáp ứng nhu cầu phát triển lĩnh vực này chưa?	1	2	3	4	5
15	Công nghệ hiện tại của ngành CNSXSPĐT XK tại TPĐN chủ yếu là của các nhà đầu tư FDI (Đầu tư nước ngoài)	1	2	3	4	5
	(Bổ sung dạng hỏi khác của mục C)	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Ít	Không tốt
16	Ngành CNSXSPĐT XK TPĐN đã hoặc đang hội nhập vào ngành CNĐT khu vực và toàn cầu (Chuyên giao công nghệ đúng định hướng)	1	2	3	4	5
17	Mô hình SX của các DN SXSPĐT tại TPĐN là tiên tiến, hiện đại	1	2	3	4	5
18	Lực lượng chuyên gia đầu ngành công nghệ cao, có năng lực thực hiện chương trình công nghệ, dự án lớn	1	2	3	4	5
19	Có các trung tâm nghiên cứu, chế tạo độc lập,	1	2	3	4	5

	tham gia vào chuỗi, sáng tạo R&D					
D	Chính sách, biện pháp của chính quyền TPĐN về phát triển ngành CNSXSPĐT XK	Rất nhiều	Có	Bình thường	Ít	Không có
20	Chính quyền TPĐN có chính sách phát triển về cơ cấu mặt hàng SX và XK SPĐT	1	2	3	4	5
21	Chính quyền TPĐN có xây dựng cơ sở lý luận, chương trình trọng điểm về lựa chọn mô hình SX ngành này cùng với SPĐT phù hợp để từ đó có chính sách và giải pháp chuyển giao công nghệ phù hợp.	1	2	3	4	5
22	Chính quyền TPĐN có chính sách dự báo cho các SPĐT XK đúng định hướng phù hợp nhằm thu hút đầu tư có hiệu quả	1	2	3	4	5
23	Chính quyền TPĐN thường xuyên có chính sách dự báo thị trường các mặt hàng SPĐT XK cho doanh nghiệp	1	2	3	4	5
24	Chính quyền TPĐN có chính sách xúc tiến TM XNK hàng hóa tốt	1	2	3	4	5
25	Có các chính sách tín dụng dành cho các doanh nghiệp SXSPĐT XK	1	2	3	4	5
26	Chính quyền TPĐN quan tâm phát triển hiệp hội ngành nghề CNSXSPĐT XK cho các doanh nghiệp ĐT của TP	1	2	3	4	5
27	Các giao dịch và hợp đồng XNK trong lĩnh vực điện tử của các DN tại TPĐN đã sử dụng các giao dịch điện tử, thương mại điện tử, chữ ký điện tử, chứng từ điện tử hiện đại	1	2	3	4	5
28	Năng lực cán bộ XNK thực hiện các hợp đồng XK SPĐT thành công về mặt giao hàng đáp ứng số lượng/chất lượng/thời gian giao hàng	1	2	3	4	5
29	Các hợp đồng XK SPĐT được thực hiện thành công về mặt thanh toán, đảm bảo quyền lợi cho người bán Việt Nam	1	2	3	4	5
	(Bổ sung dạng hỏi khác của chính sách Mục D)	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Ít	Không tốt
30	Chính quyền TPĐN xây dựng cơ chế chính sách về đầu tư, KCN	1	2	3	4	5
31	TPĐN phát triển mạnh về thành phần kinh tế và số lượng doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực này	1	2	3	4	5
32	Chính quyền TPĐN có chính sách thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực này	1	2	3	4	5
33	Chính quyền TPĐN có chính sách phát triển quy mô vốn cho lĩnh vực này	1	2	3	4	5
34	Chính sách đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (NNLCLC) từ trong nước	1	2	3	4	5
35	Chính sách đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (NNLCLC) gửi đào tạo nước ngoài	1	2	3	4	5

	kết hợp với đào tạo trong nước					
36	Phát triển hệ thống đào tạo ngành CNSXSPĐT XK ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới	1	2	3	4	5
37	Có chính sách đào tạo, thu hút, sử dụng, đãi ngộ nhân tài giữa Viện-Trường -Doanh nghiệp- Cơ quan quản lý Nhà nước hợp lý (Cơ sở/nguồn tài chính)	1	2	3	4	5
38	Chính sách phân tầng và dự báo lao động trong ngành SXSPĐT XK	1	2	3	4	5
39	Khả năng tập hợp, thông tin thị trường KHCN khả năng tạo ra SPĐT mới có thương hiệu VN riêng	1	2	3	4	5
40	Cơ chế quản lý, tài chính, nghiên cứu khoa học, đào tạo sử dụng>NNLCLC, hệ thống công nghệ hỗ trợ ngành	1	2	3	4	5
41	Có ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT) cùng các yếu tố cộng sinh bên trong, bên ngoài KCN cho ngành CNSXSPĐT XK	1	2	3	4	5
42	Giá trị gia tăng (VA) của ngành	1	2	3	4	5
43	Có hàm lượng chế tạo cũng như nguyên vật liệu tại VN	1	2	3	4	5
44	Hệ thống cơ sở hạ tầng đường sá, cảng biển cho Logistics, tuyến hàng lang Đông Tây	1	2	3	4	5
45	Có cải tiến, sáng kiến tăng năng suất lao động trong các ca làm việc; phát minh sáng kiến, đề tài khoa học về đổi mới công nghệ (R&D)	1	2	3	4	5
46	Cơ chế và thủ tục hành chính, thông quan XNK SPĐT	1	2	3	4	5
47	TPĐN thực hiện việc đăng ký kinh doanh, chữ ký điện tử và bảo vệ thương hiệu, quyền sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp để tăng tính cạnh tranh hàng hóa	1	2	3	4	5
48	Các thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa ở TPĐN là thuận lợi cho các DN SX và XK	1	2	3	4	5
49	Các dịch công tại TPĐN đã thuận lợi cho các nhà đầu tư KD và XK ngành CNSXSPĐT	1	2	3	4	5

II/ Quý vị vui lòng lựa chọn câu trả lời thích hợp bằng cách đánh dấu “X” vào ô phản ánh trả lời mà quý vị cho rằng sát với ý kiến của mình nhất:

1, Quỹ đất phát triển công nghiệp nói chung, cho ngành CNSXSPĐT XK nói riêng ở TPĐN:

- Bị hạn chế:

Đồng ý

Không đồng ý

- Nguyên nhân: Có mô hình Cụm công nghiệp và liên kết ngành

Có

Không có

2, Chính sách định hướng mô hình SX SPĐT XK (quy hoạch phân ngành, quy hoạch ngành CNHT và các yếu tố cộng sinh trong KCN, Cụm CN) của chính quyền TPĐN:

- Còn hạn chế Thuận lợi

3, Mô hình SX SPĐT XK tại các KCN là mô hình phát huy được các yếu tố sáng tạo, R&D (Reseach & Development), trình độ tay nghề kết hợp với công nghệ tiên tiến (tạo ra VA - Value Added)

- Đồng ý Không đồng ý

4, Chính sách quy hoạch tổng thể đô thị, quan tâm đến phát triển Logistics của TPĐN:

- Còn bất cập Thuận lợi

5, Chính sách và giải pháp cụ thể về lao động và năng suất lao động cho phân ngành CNSXSPĐT XK của TPĐN:

- Còn bất cập Thuận lợi

6, Chính quyền TPĐN có nhiều biện pháp hỗ trợ, tư vấn và nhiều cuộc gặp gỡ tiếp xúc để tháo gỡ các khó khăn cho phát triển ngành CNSXSPĐT XK:

- Đồng ý Không đồng ý

7, Có nhiều DN SXSPĐT XK tiếp cận thông tin dự báo thị trường của chính quyền TPĐN:

- Có Còn ít

8, Chính quyền và các doanh nghiệp có cơ quan chuyên trách dự báo tiếp cận và phổ biến thông tin dự báo thị trường:

- Đồng ý Không đồng ý

9, Có sự quan tâm đúng mức của chính quyền TPĐN về cung cấp, hỗ trợ thông tin thị trường, giải pháp khai thác thị trường hiệu quả:

- Đồng ý Không đồng ý

10, Chính quyền TPĐN có chính sách mô hình SX SPĐT XK, có nguồn nhân lực (NNL) chuyên môn hóa, để tiếp xúc hỗ trợ doanh nghiệp thông tin thị trường, xúc tiến thương mại.

- Còn hạn chế Thuận lợi

11, Số lượng DN SXSPĐT XK tiếp cận, vận dụng chính sách khuyến khích đẩy mạnh XK SPĐT của chính quyền TPĐN

- Còn hạn chế Tiếp cận nhiều

12, Giải pháp hỗ trợ, phổ biến, triển khai áp dụng chính sách khuyến khích đẩy mạnh xuất khẩu SPĐT của chính quyền:

- Còn hạn chế Thuận lợi

13, Khả năng tiếp cận với chính sách tín dụng của khối DN tư nhân; tốc độ giải ngân của ngân hàng, môi trường tín dụng, dịch vụ tín dụng cho SX SPĐT XK:

Còn hạn chế Thuận lợi

14, Chính sách vốn, tài chính, công nghệ của chính quyền thu hút được nhiều thành phần kinh tế tham gia:

Còn hạn chế Thuận lợi

15, Chính quyền TPĐN có chính sách phát triển mô hình SX tiến tới SX các SPĐT tự chủ, có thương hiệu:

Còn hạn chế Thuận lợi

16, Có các trung tâm nghiên cứu, chế tạo độc lập, tham gia vào chuỗi giá trị điện tử toàn cầu, hoàn toàn tự lập, sáng tạo ra sản phẩm mới, ký hợp đồng thiết kế, chế tạo linh kiện theo đặt hàng:

Còn hạn chế Thuận lợi

17, Trình độ kỹ thuật ngoại thương của các DN SXSPĐT XK tại các KCN TPĐN:

Hạn chế/thụ động Tích cực/Thuận lợi

18, Năng lực cán bộ XNK; giải pháp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn trình độ nghiệp vụ:

Hạn chế Thuận lợi

19, Các hợp đồng XK SPĐT ra nước ngoài sử dụng Incoterms nhóm E,F?

Nhiều Ít

20, TPĐN nên nhập khẩu SPĐT về SX và tiêu dùng mà không cần phải đầu tư SX:

Nên NK Nên tự SX Vừa NK và tự SX

21, TPĐN có cần thiết học tập, chuyển giao, NK công nghệ tiên tiến, hiện đại từ các nước có ngành CNSXSPĐT tiên tiến để SX ra SPĐT vừa đáp ứng nhu cầu trong nước vừa tiến tới XK ra nước ngoài

Có (cần thiết) Không cần thiết

22, Việc phát triển ngành CNSXSPĐT bằng cách hướng về XK SPĐT là một chiến lược đúng để giúp ngành vươn lên phát triển

Đồng ý Không đồng ý

III/ Các ý kiến, đề xuất khác

.....
.....
.....
.....
.....

Chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp của Quý vị!

PHỤ LỤC SỐ 17

PHIẾU ĐIỀU TRA CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ XUẤT KHẨU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Tôi tên là: Nguyễn Tiến Đà (1967) – Nam giới;

Tel: 0905121123; e.mail: das06da@gmail.com;

Hiện là giảng viên Trường Cao đẳng Thương mại Đà Nẵng;

Xin quý vị vui lòng dành chút thời gian trả lời bằng đánh dấu thích hợp, thông tin của quý vị nhằm giúp chúng tôi nghiên cứu về sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu (CNSXSPĐT XK) của thành phố Đà Nẵng (TPĐN), các thông tin quý vị cung cấp được chúng tôi tổng hợp đánh giá nghiêm túc, giúp ích cho việc đề xuất hoạch định các chiến lược, chính sách phát triển lĩnh vực này, đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa TP.Đà Nẵng.

Xin bày tỏ sự trân trọng, lòng biết ơn và chân thành cảm ơn sự quan tâm cộng tác, giúp đỡ của quý vị !

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp:

+ Tiếng Việt:

+ Tiếng Anh:

+ Viết tắt:

2. Địa chỉ:

3. Tel: 4. Fax:

5. Email: 6. Website:

7. Loại hình DN:

<input type="checkbox"/> DN Nhà nước	<input type="checkbox"/> DN Tư nhân	<input type="checkbox"/> DN 100% vốn nước ngoài
--------------------------------------	-------------------------------------	---

8. Quy mô doanh nghiệp:

<input type="checkbox"/> Nhỏ	<input type="checkbox"/> Vừa	<input type="checkbox"/> Lớn
------------------------------	------------------------------	------------------------------

9. Ngành nghề đăng ký sản xuất kinh doanh:

.....

10. Địa chỉ cơ sở sản xuất:

- Nhà máy 1 Khu công nghiệp.....

- Nhà máy 2 Khu công nghiệp.....

- Nhà máy 3 Khu công nghiệp.....

11. Cơ quan chủ quản hoặc công ty mẹ, công ty có cổ phần chi phối:

.....
.....

12. Giám đốc điều hành:

13. Người đại diện Pháp luật:

B. THÔNG TIN THIẾT BỊ, CÔNG NGHỆ CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Tên thiết bị, công nghệ	Số lượng	Xuất xứ	Năng suất sản phẩm	Năng suất thực tế	Công suất điện năng (Kw)	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Hệ số mức độ tự động hóa			Nguyên giá (VNĐ)	Giá trị còn lại (VNĐ)
									Bán tự động hoặc máy vận năng, chuyên dùng	Tự động, chương trình cố định	Tự động, chương trình linh hoạt		
1													
2													
3													
4													
...												
	Tổng cộng:												

Ghi chú:

- Chỉ nêu những máy móc, thiết bị chính.

- Số liệu giá trị thiết bị lấy theo Báo cáo tài chính của năm liền kề trước năm điều tra.

- Đối với một số ngành sản xuất (như cơ khí, sản xuất trang phục...) máy móc, thiết bị là máy vận năng không ghi công suất sản phẩm thiết kế, công suất thực tế ghi số giờ vận hành trung bình trên một ca sản xuất.

- Hệ số mức độ tự động hóa các thiết bị quy định: bằng 1 đối với máy bán tự động, máy vận năng, chuyên dùng; bằng 2 đối với máy tự động chương trình cố định; bằng 3 đối với máy tự động chương trình linh hoạt).

C. THÔNG TIN SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

C1. Lĩnh vực hoạt động chính: (đánh dấu “x” vào ô tương ứng)

1. Gia công sản phẩm điện tử xuất khẩu (SPĐT XK); tên SPĐT XK:

Nguồn nguyên liệu là từ:.....

2. Tự sản xuất sản phẩm điện tử; tên SPĐT:.....

Nguồn nguyên liệu là từ:.....

3. Lắp ráp điện tử; tên SPĐT:.....

Nguồn nguyên liệu là từ:.....

4. Sản xuất theo đơn đặt hàng điện tử ODM,OEM, EMS; tên SPĐT:.....

Nguồn nguyên liệu là từ:.....

5. Phân phối, buôn bán sản phẩm điện tử; tên SPĐT:.....

Nguồn nguyên liệu là từ:.....

6. Sản xuất, cung cấp dịch vụ khác; tên SP:.....

Nguồn nguyên liệu là từ:.....

C2. Hệ thống chất lượng đơn vị đã đạt được

ISO..... (đề nghị ghi rõ)

CMMi..... (đề nghị ghi rõ mức độ đạt được)

Khác (đề nghị ghi rõ)

D. ỨNG DỤNG ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

TT	Tên công nghệ	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới		Nhận chuyển giao công nghệ		Hợp đồng chuyển giao công nghệ			
		Năm	Giá trị	Xuất xứ	Năm	Quy trình công nghệ (giá trị)	Bí quyết công nghệ (giá trị)	Đào tạo (giá trị)	Sở hữu công nghiệp (giá trị)
1									
2									
3									
4									
	Tổng cộng								

Ghi chú:

- Số liệu giá trị lấy theo tổng chi phí nghiên cứu ứng dụng của mỗi công nghệ, giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ và các chi phí khác để nhận chuyển giao công nghệ đó.

- Số liệu có liên quan đến tài chính lấy từ báo cáo tài chính của năm liền kề trước năm điều tra.

E. THÔNG TIN NHÂN LỰC

E1. Số lao động của doanh nghiệp:

1.1	Trực tiếp sản xuất	Số lượng:	Số ca:
1.2	Quản lý	Số lượng:	
1.3	Nghiên cứu và phát triển	Số lượng:	
1.4	Kỹ thuật và công nghệ	Số lượng:	
1.5	Gián tiếp khác	Số lượng:	
	Tổng số:		

E2. Số lao động phân theo chất lượng lao động:

2.1	Trình độ chuyên môn phù hợp:	Số lượng:
	- Cao đẳng:	Số lượng:

	- Đại học và trên đại học:	Số lượng:
2.2	Cán bộ quản lý đại học, trên đại học phù hợp	Số lượng:
2.3	Công nhân qua huấn luyện nghề (kể cả trung cấp)	Số lượng:
2.4	Công nhân bậc cao	Số lượng:
2.5	Công nhân chưa qua đào tạo	Số lượng:

E3. Chi phí nhân lực:

3.1	Chi phí lao động	Giá trị:
	- Lương	Giá trị:
	- Bảo hiểm	Giá trị:
	- Các phúc lợi khác	Giá trị:
	Tổng cộng	
3.2	Chi phí đào tạo, nghiên cứu và phát triển	Giá trị:
	- Chi phí đào tạo	Giá trị:
	- Chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D)	Giá trị:
	Tổng cộng:	

Ghi chú:

- Công nhân qua huấn luyện: chỉ tính đối với trường hợp được huấn luyện, đào tạo từ 6 tháng trở lên;

- Các phúc lợi khác: ăn giữa ca, đưa đón đi làm, nghỉ mát,;

- Chi phí R&D bao gồm cả chi phí đầu tư trang thiết bị cho phân tích, kiểm tra chất lượng sản phẩm, chi phí cho sáng kiến, cải tiến máy móc thiết bị, chi phí nâng cao chất lượng sản phẩm và phát triển sản phẩm mới....;

- Số liệu có liên quan đến tài chính lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp năm liền kề trước năm điều tra.

G. THÔNG TIN VẬN HÀNH SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

1	Công suất sản xuất thiết kế	Số lượng:	
2	Tổng sản phẩm sản xuất trong năm	Số lượng:	Giá trị:
	- Tổng sản phẩm sản xuất năm trước	Số lượng:	Giá trị:
	- Thay đổi so với năm trước		% Giá trị:
3	Tổng sản phẩm đạt tiêu chuẩn trong năm	Số lượng:	Giá trị:
4	Sản phẩm hỏng trong năm	Số lượng:	Giá trị:
5	Tổng sản phẩm mới trong năm	Số lượng:	Giá trị:
	- Thay đổi mẫu mã	Số lượng:	Giá trị:
	- Thay đổi tính năng	Số lượng:	Giá trị:
	- Thay đổi chất lượng	Số lượng:	Giá trị:
6	Tổng sản phẩm tiêu thụ trong năm	Số lượng:	Giá trị:
	- Sản phẩm tiêu thụ trong năm trước	Số lượng:	Giá trị:

	- Thay đổi so với năm trước	%	Giá trị:
7	Giá trị máy móc, thiết bị (nguyên giá)		Giá trị:
	- Đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị mới		Giá trị:
	- Sửa chữa máy móc, thiết bị		Giá trị:
8	Giá trị còn lại của máy móc, thiết bị		Giá trị:
9	Khấu hao TSCĐ trong năm		Giá trị:
10	Giá thành sản phẩm	chiếm: %	Giá trị:
11	Tổng doanh thu trong năm		Giá trị:
12	Lợi nhuận trước thuế trong năm		Giá trị:
13	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách		Giá trị:
14	Giá trị gia tăng trong năm (Được tính = Tổng giá trị mục V.3 + VI.9+ VI.12)		Giá trị:

Ghi chú:

- Số liệu trong năm lấy theo Báo cáo tài chính của năm liền kê trước năm điều tra;

- Số liệu năm trước lấy theo Báo cáo tài chính của năm trước năm điều tra một năm;

- Thay đổi so với năm trước: nếu tăng đánh dấu dương (+), nếu giảm đánh dấu âm (-).

H. THÔNG TIN TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

H1. Chiến lược phát triển

1.1	Chiến lược phát triển về sản phẩm	Có: £	Không: £
1.2	Chiến lược phát triển về thị trường	Có: £	Không: £
1.3	Chiến lược phát triển về nhân lực	Có: £	Không: £
1.4	Chiến lược phát triển về công nghệ	Có: £	Không: £

H2. Phương thức tổ chức quản lý

2.1	Áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001	Có chứng chỉ: £	Chưa có: £
2.2	Áp dụng HACCP	Có chứng chỉ: £	Chưa có: £
2.3	Áp dụng tiêu chuẩn SA 8000	Có chứng chỉ: £	Chưa có: £
2.4	Áp dụng GMP	Có chứng chỉ: £	Chưa có: £
2.5	Áp dụng tiêu chuẩn quản lý khác.....	Có chứng chỉ: £	Chưa có: £

H3. Xử lý chất thải

3.1	Áp dụng theo chuẩn ISO 14001	Có chứng chỉ: £	Chưa có: £
3.2	Xử lý chất thải	Có xử lý: £	Chưa xử lý: £
3.3	Xử lý chất thải	Đạt %	Chi phí xử lý:

I. TRANG BỊ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP

11. Hệ thống tài liệu của doanh nghiệp:

1.1	Tài liệu kỹ thuật	Đầy đủ: £	Không đủ: £
1.2	Tài liệu hướng dẫn vận hành	Đầy đủ: £	Không đủ: £
1.3	Định mức kỹ thuật		
	- Định mức vật tư, phụ tùng thay thế cho thiết bị	Có: £	Không: £
	- Định mức nhiên liệu cho thiết bị	Có: £	Không: £
	- Định mức nguyên liệu cho sản phẩm	Có: £	Không: £
	- Định mức nhiên liệu cho sản phẩm	Có: £	Không: £

12. Hệ thống thông tin phục vụ quản lý:

2.1	Hệ thống quản lý về kỹ thuật sản xuất và đào tạo	Có: £	Không: £
2.2	Hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm	Có: £	Không: £
2.3	Hệ thống quản lý thị trường, khách hàng	Có: £	Không: £
2.4	Hệ thống thông tin nhà cung ứng	Có: £	Không: £

13. Trang thiết bị thông tin:

3.1	Trang bị điện thoại, Fax, máy vi tính	Có: £	Không đủ: £
3.2	Mạng cục bộ - LAN	Có: £	Không: £
3.3	Kết nối Internet	Có: £	Không: £

14. Chi phí thông tin:

4.1	Chi phí mua, trao đổi thông tin, quảng cáo...	Giá trị:
4.2	Chi phí dịch vụ điện thoại, Fax, Internet	Giá trị:
4.3	Chi phí đầu tư trang thiết bị Thông tin	Giá trị:
4.4	Chi phí thông tin khác	Giá trị:
	Tổng cộng:	

Chân thành cảm ơn sự cộng tác của quý vị!

PHỤ LỤC SỐ 18

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ý KIẾN VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Phương pháp khảo sát: Phiếu khảo sát gửi trực tiếp và gửi qua mạng
- Đối tượng: cá nhân, đơn vị quản lý, kinh doanh ngành CNSXSPĐT XK và liên quan
- Thời gian khảo sát: 02/2017 – 03/2019.
- Các nội dung khảo sát:
 - + Những vấn đề chung về ngành CNSXSPĐT XK;
 - + Điều kiện để phát triển ngành CNSXSPĐT XK;
 - + Mô hình SX (Gia công/Tự SX, chế tạo/SX theo hợp đồng hoặc đơn hàng: OEM/ODM/EMS); Loại SPĐT XK; Công nghệ SX SPĐT XK;
 - + Chính sách, biện pháp của chính quyền TPĐN về phát triển ngành CNSXSPĐT XK
- Số phiếu phát ra: 120 phiếu;
- Số phiếu thu về: 112 phiếu;
- Số phiếu hợp lệ xử lý: 100 phiếu.

I. Kết quả tổng hợp phiếu theo nội dung mức độ khảo sát: (Tỷ lệ %)

STT	NỘI DUNG KHẢO SÁT	MỨC ĐỘ				
		Rất cần thiết	Cần thiết	Bình thường	Chưa cần thiết	Không cần thiết
A	Những vấn đề chung về ngành CNSXSPĐT XK					
1	Các sản phẩm điện tử (SPĐT) rất cần thiết cho nhu cầu sản xuất (SX), tiêu dùng tại Việt Nam (VN) và trên thế giới	95	5			
2	Để thực hiện công nghiệp hóa TPĐN cần phát triển ngành CNSXSPĐT XK trong hệ thống các ngành công nghiệp của TPĐN	92	8			
B	Điều kiện để phát triển ngành CNSXSPĐT XK	Rất nhiều	Có	Bình thường	Ít	Không có
3	TPĐN có cơ hội để thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực này từ trong nước cũng như nước ngoài	3	15	82		
4	TPĐN có cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp (KCN), diện tích đất, cầu, cảng, giao thông, sân bay, dịch vụ, điện nước v.v...để phát triển được ngành công nghiệp này tiên tiến, hiện đại		63	12	25	
5	Hệ thống đào tạo hiện tại của TPĐN có thể học tập, chuyển giao khoa học, công nghệ (KH-CN)		10	90		

	tiên tiến hiện đại của nước ngoài để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (NNLCLC) cho ngành CNSXSPĐT XK					
6	TPĐN có điều kiện để phát triển hệ thống đào tạo ngành CNSXSPĐT XK ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới			78	22	
7	TPĐN có đủ cơ sở để thu hút NNLCLC cho ngành CNSXSPĐT XK	4	95	1		
8	Môi trường kinh doanh ở TPĐN là hấp dẫn các nhà SX CNĐT và các nhà XK SPĐT		10	73	15	2
C	Mô hình SX (Gia công/Tự SX chế tạo/SX theo hợp đồng hoặc đơn hàng); Loại SPĐT; Công nghệ SX SPĐT XK	Rất nhiều	Có	Bình thường	Ít	Không có
9	Các DN điện tử tại TPĐN chủ yếu XK các SP gia công, lắp ráp từ nguyên vật liệu và công nghệ của các nhà đầu tư nước ngoài (FDI)		90	9	1	
10	Tỷ lệ các doanh nghiệp NK SPĐT về rồi đóng gói bao bì XK ở các KCN TPĐN		89	6	5	
11	Tỷ lệ các doanh nghiệp NK linh kiện điện tử về rồi gia công, lắp ráp ở KCN TPĐN	2	62	35	1	
12	Tỷ lệ các doanh nghiệp SX trong nước thay thế NK, tăng tỷ lệ nội địa hóa dựa trên công nghệ tiên tiến chuyển giao		2	12	84	2
13	Loại hình SXSPĐT XK tại các KCN là gia công, lắp ráp cho công ty mẹ ở nước ngoài	84	15	1		
14	Trình độ khoa học công nghệ của TPĐN trong lĩnh vực này đã đáp ứng nhu cầu phát triển lĩnh vực này chưa?		5	87	4	4
15	Công nghệ hiện tại của ngành CNSXSPĐT XK tại TPĐN chủ yếu là của các nhà đầu tư FDI (Đầu tư nước ngoài)	74	15	11		
	(Bổ sung dạng câu hỏi mục C)	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Ít	Không tốt
16	Ngành CNSXSPĐT XK TPĐN đã hoặc đang hội nhập vào ngành CNĐT khu vực và toàn cầu (Chuyển giao công nghệ đúng định hướng)		3	97		
17	Mô hình SX của các DN SXSPĐT tại TPĐN là tiên tiến, hiện đại			6	87	7
18	Lực lượng chuyên gia đầu ngành công nghệ cao, có năng lực thực hiện chương trình công nghệ, dự án lớn			5	90	5
19	Có các trung tâm nghiên cứu, chế tạo độc lập, tham gia vào chuỗi, sáng tạo R&D			3	14	83
D	Chính sách, biện pháp của chính quyền TPĐN về phát triển ngành CNSXSPĐT XK	Rất nhiều	Có	Bình thường	Ít	Không có
20	Chính quyền TPĐN có chính sách phát triển về cơ cấu mặt hàng SX và XK SPĐT		1	15	79	5
21	Chính quyền TPĐN có xây dựng cơ sở lý luận,			21	78	1

	chương trình trọng điểm về lựa chọn mô hình SX ngành này cùng với SPĐT phù hợp để từ đó có chính sách và giải pháp chuyển giao công nghệ phù hợp.					
22	Chính quyền TPĐN có chính sách dự báo cho các SPĐT XK đúng định hướng phù hợp nhằm thu hút đầu tư có hiệu quả	3	9	40	48	
23	Chính quyền TPĐN thường xuyên có chính sách dự báo thị trường các mặt hàng SPĐT XK cho doanh nghiệp		20	74	6	
24	Chính quyền TPĐN có chính sách xúc tiến TM XNK hàng hóa tốt		21	72	5	2
25	Có các chính sách tín dụng dành cho các doanh nghiệp SXSPĐT XK		13	78	9	
26	Chính quyền TPĐN quan tâm phát triển hiệp hội ngành nghề CNSXSPĐT XK cho các doanh nghiệp ĐT của TP			2	88	10
27	Các giao dịch và hợp đồng XNK trong lĩnh vực điện tử của các DN tại TPĐN đã sử dụng các giao dịch điện tử, thương mại điện tử, chữ ký điện tử, chứng từ điện tử hiện đại	12	86	2		
28	Năng lực cán bộ XNK thực hiện các hợp đồng XK SPĐT thành công về mặt giao hàng đáp ứng số lượng/chất lượng/thời gian giao hàng	2	15	4	79	
29	Các hợp đồng XK SPĐT được thực hiện thành công về mặt thanh toán, đảm bảo quyền lợi cho người bán Việt Nam	13	86	1		
	(Bổ sung dạng câu hỏi chính sách Mục D)	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Ít	Không tốt
30	Chính quyền TPĐN xây dựng cơ chế chính sách về đầu tư, KCN	2	20	50	20	8
31	TPĐN phát triển mạnh về thành phần kinh tế và số lượng doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực này		1	23	76	
32	Chính quyền TPĐN có chính sách thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực này		11	85	4	
33	Chính quyền TPĐN có chính sách phát triển quy mô vốn cho lĩnh vực này		13	12	73	1
34	Chính sách đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (NNLCLC) từ trong nước		20	64	16	
35	Chính sách đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (NNLCLC) gửi đào tạo nước ngoài kết hợp với đào tạo trong nước		21	13	64	2
36	Phát triển hệ thống đào tạo ngành CNSXSPĐT XK ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới			78	22	
37	Có chính sách đào tạo, thu hút, sử dụng, đãi ngộ nhân tài giữa Viện-Trường -Doanh nghiệp-		10	14	75	1

	Cơ quan quản lý Nhà nước hợp lý (Cơ sở/nguồn tài chính)					
38	Chính sách phân tầng và dự báo lao động trong ngành SXSPĐT XK		3	11	10	76
39	Khả năng tập hợp, thông tin thị trường KHCN khả năng tạo ra SPĐT mới có thương hiệu VN riêng			2	97	1
40	Cơ chế quản lý, tài chính, nghiên cứu khoa học, đào tạo sử dụng>NNLCLC, hệ thống công nghệ hỗ trợ ngành		2	83	9	6
41	Có ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT) cùng các yếu tố cộng sinh bên trong, bên ngoài KCN cho ngành CNSXSPĐT XK		2	13	85	
42	Giá trị gia tăng (VA) của ngành			13	86	1
43	Có hàm lượng chế tạo cũng như nguyên vật liệu tại VN			17	83	
44	Hệ thống cơ sở hạ tầng đường sá, cảng biển cho Logistics, tuyến hành lang Đông Tây	2	22	69	7	
45	Có cải tiến, sáng kiến tăng năng suất lao động trong các ca làm việc; phát minh sáng kiến, đề tài khoa học về đổi mới công nghệ (R&D)		3	15	82	
46	Cơ chế và thủ tục hành chính, thông quan XNK SPĐT	10	6	84		
47	TPĐN thực hiện việc đăng ký kinh doanh, chữ ký điện tử và bảo vệ thương hiệu, quyền sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp để tăng tính cạnh tranh hàng hóa	23	62	15		
48	Các thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa ở TPĐN là thuận lợi cho các DN SX và XK	19	22	55	4	
49	Các dịch công tại TPĐN đã thuận lợi cho các nhà đầu tư KD và XK ngành CNSXSPĐT		13	83	4	

III/ Kết quả tổng hợp theo ý kiến (tỷ lệ %)

1. Quỹ đất phát triển công nghiệp nói chung, cho ngành CNSXSPĐT XK nói riêng ở TPĐN:

- Bị hạn chế:

Đồng ý (84%)

Không đồng ý (16%)

- Nguyên nhân: Có mô hình Cụm công nghiệp và liên kết ngành

Có (13%)

Không có (87%)

2. Chính sách định hướng mô hình SX SPĐT XK (quy hoạch phân ngành, quy hoạch ngành CNHT và các yếu tố cộng sinh trong KCN, Cụm CN) của chính quyền TPĐN:

Còn hạn chế (85%)

Thuận lợi (15%)

3. Mô hình SX SPĐT XK tại các KCN là mô hình phát huy được các yếu tố sáng tạo, R&D (Research & Development), trình độ tay nghề kết hợp với công nghệ tiên tiến (tạo ra VA - Value Added)

Đồng ý (13%)

Không đồng ý (87%)

4, Chính sách quy hoạch tổng thể đô thị, quan tâm đến phát triển Logistics của TPĐN:

Còn bất cập (90%)

Thuận lợi (10%)

5, Chính sách và giải pháp cụ thể về lao động và năng suất lao động cho phân ngành CNSXSPĐT XK của TPĐN:

Còn bất cập (89%)

Thuận lợi (11%)

6, Chính quyền TPĐN có nhiều biện pháp hỗ trợ, tư vấn và nhiều cuộc gặp gỡ tiếp xúc để tháo gỡ các khó khăn cho phát triển ngành CNSXSPĐT XK:

Đồng ý (12%)

Không đồng ý (88%)

7, Có nhiều DN SXSPĐT XK tiếp cận thông tin dự báo thị trường của chính quyền TPĐN:

Có (20%)

Còn ít (80%)

8, Chính quyền và các doanh nghiệp có cơ quan chuyên trách dự báo tiếp cận và phổ biến thông tin dự báo thị trường:

Đồng ý (17%)

Không đồng ý (83%)

9, Có sự quan tâm đúng mức của chính quyền TPĐN về cung cấp, hỗ trợ thông tin thị trường, giải pháp khai thác thị trường hiệu quả:

Đồng ý (23%)

Không đồng ý (77%)

10, Chính quyền TPĐN có chính sách mô hình SX SPĐT XK, có nguồn nhân lực (NNL) chuyên môn hóa, để tiếp xúc hỗ trợ doanh nghiệp thông tin thị trường, xúc tiến thương mại.

Còn hạn chế (83%)

Thuận lợi (17%)

11, Số lượng DN SXSPĐT XK tiếp cận, vận dụng chính sách khuyến khích đẩy mạnh XK SPĐT của chính quyền TPĐN

Còn hạn chế (86%)

Tiếp cận nhiều (14%)

12, Giải pháp hỗ trợ, phổ biến, triển khai áp dụng chính sách khuyến khích đẩy mạnh xuất khẩu SPĐT của chính quyền:

Còn hạn chế (80%)

Thuận lợi (20%)

13, Khả năng tiếp cận với chính sách tín dụng của khối DN tư nhân; tốc độ giải ngân của ngân hàng, môi trường tín dụng, dịch vụ tín dụng cho SX SPĐT XK:

Còn hạn chế (87%)

Thuận lợi (12,9%)

14, Chính sách vốn, tài chính, công nghệ của chính quyền thu hút được nhiều thành phần kinh tế tham gia:

Còn hạn chế (89%)

Thuận lợi (11%)

15, Chính quyền TPĐN có chính sách phát triển mô hình SX tiến tới SX các SPĐT tự chủ, có thương hiệu:

Còn hạn chế (93%)

Thuận lợi (7%)

16, Có các trung tâm nghiên cứu, chế tạo độc lập, tham gia vào chuỗi giá trị điện tử toàn cầu, hoàn toàn tự lập, sáng tạo ra sản phẩm mới, ký hợp đồng thiết kế, chế tạo linh kiện theo đặt hàng:

Còn hạn chế (90,0%)

Thuận lợi (10,0%)

17. Trình độ kỹ thuật ngoại thương của các DN SXSPĐT XK tại các KCN TPĐN:

Hạn chế/thụ động (86%)

Tích cực/Thuận lợi (14%)

18. Năng lực cán bộ XNK; giải pháp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn trình độ nghiệp vụ:

Hạn chế (83%)

Thuận lợi (17%)

19. Các hợp đồng XK SPĐT ra nước ngoài sử dụng Incoterms nhóm E,F?

Nhiều (67,0%)

Ít (33,0%)

20. TPĐN nên nhập khẩu SPĐT về SX và tiêu dùng mà không cần phải đầu tư SX:

Nên NK (12%)

Nên tự SX (9%)

Vừa NK và tự SX (79%)

21. TPĐN có cần thiết học tập, chuyển giao, NK công nghệ tiên tiến, hiện đại từ các nước có ngành CNSXSPĐT tiên tiến để SX ra SPĐT vừa đáp ứng nhu cầu trong nước vừa tiến tới XK ra nước ngoài

Có (cần thiết) (79%)

Không cần thiết (21%)

22. Việc phát triển ngành CNSXSPĐT bằng cách hướng về XK SPĐT là một chiến lược đúng để giúp ngành vươn lên phát triển

Đồng ý (98%)

Không đồng ý (2%)

PHỤ LỤC SỐ 19

KẾT QUẢ TỔNG HỢP ĐIỀU TRA TÍNH ĐIỂM CÔNG NGHỆ DOANH NGHIỆP CÁC GIAI ĐOẠN TỪ 2013-2018

A. Số doanh nghiệp SXSPĐT XK TPĐN: 06

B. Tổng hợp điểm các điểm tiêu chí điều tra giai đoạn 2013-2015:

TT	Tiêu chí	Tiêu chí cho điểm theo 06 doanh nghiệp	Trung bình
1	T	42+36+30+27+25+38	33
2	H	20+16+14+10+10+20	15
3	I	14+10+9+8+9+4	9
4	O	10+9+8+8+7+18	10
5	Tcc	0,81+0,7+0,6+0,51+0,5+0,58	
6	t	86+71+61+53+51+70	67

C. Tổng hợp điểm các điểm tiêu chí điều tra giai đoạn 2015-2017:

TT	Tiêu chí	Tiêu chí cho điểm theo 06 doanh nghiệp	Trung bình
1	T	44+58+30+27+25+38	37
2	H	22+21+15+10+10+18	16
3	I	16+14+10+10+9+7	11
4	O	15+20+10+9+9+10	12
5	Tcc	0,87+0,88+0,74+0,72+0,65+0,7	
6	t	97+113+65+56+53+73	76

D. Lý giải nội dung tính toán tổng hợp

1. Tính điểm của các nhóm thành phần công nghệ của doanh nghiệp:

$$T = \sum_{i=1}^{10} T^{(i)}; H = \sum_{i=11}^{16} H^{(i)}; I = \sum_{i=17}^{20} I^{(i)}; O = \sum_{i=21}^{25} O^{(i)}$$

Trong đó: i là thứ tự các tiêu chí trong Bộ tiêu chí;

$T^{(i)}$ là số điểm của tiêu chí thứ i trong nhóm T;

$H^{(i)}$ là số điểm của tiêu chí thứ i trong nhóm H;

$I^{(i)}$ là số điểm của tiêu chí thứ i trong nhóm I;

$O^{(i)}$ là số điểm của tiêu chí thứ i trong nhóm O.

2. Tính tổng số điểm các nhóm thành phần công nghệ của doanh nghiệp:

$$t = T + H + I + O$$

3. Tính toán hệ số đóng góp công nghệ của doanh nghiệp:

$$T_{cc} = K_T^{bt} \cdot K_H^{bh} \cdot K_I^{bi} \cdot K_O^{bo}$$

với:
$$K_T = \frac{T}{45}; K_H = \frac{H}{22}; K_I = \frac{I}{15}; K_O = \frac{O}{18};$$

$$b_t = 0,45; b_h = 0,22; b_i = 0,15; b_o = 0,18$$

- K_T là hệ số chỉ mức độ đóng góp công nghệ nhóm T;

- K_H là hệ số chỉ mức độ đóng góp công nghệ nhóm H;

- K_I là hệ số chỉ mức độ đóng góp công nghệ nhóm I;

- K_O là hệ số chỉ mức độ đóng góp công nghệ nhóm O;

- b_t là trọng số cường độ đóng góp công nghệ nhóm T;

- b_h là trọng số cường độ đóng góp công nghệ nhóm H;

- b_i là trọng số cường độ đóng góp công nghệ nhóm I;

- b_o là trọng số cường độ đóng góp công nghệ nhóm O

5. Tính tổng số điểm các nhóm thành phần công nghệ của ngành:

$$t_{(N)} = T_N + H_N + I_N + O_N$$

6. Tính toán hệ số đóng góp công nghệ của ngành:

$$T_{cc(N)} = K_{T(N)}^{0,45} \cdot K_{H(N)}^{0,22} \cdot K_{I(N)}^{0,15} \cdot K_{O(N)}^{0,18}$$

Trong đó:
$$K_{T(N)} = \frac{T_N}{45}; K_{H(N)} = \frac{H_N}{22}; K_{I(N)} = \frac{I_N}{15}; K_{O(N)} = \frac{O_N}{18}$$

Hệ số đóng góp công nghệ của một ngành cũng có thể tính bằng công thức:

$$T_{cc(N)} = \frac{\sum_{i=1}^n T_{cc}^i \cdot Q^i}{\sum_{i=1}^n Q^i}$$

Trong đó: - n là số doanh nghiệp của ngành được đánh giá;

- T_{cc}^i là hệ số đóng góp công nghệ của doanh nghiệp thứ i ;

- Q^i là giá trị gia tăng sản phẩm của doanh nghiệp thứ i .

PHỤ LỤC SỐ 20
DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ
NƯỚC NGOÀI TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT

(Trích dẫn đoạn từ Nguồn: Ban Quản lý dự án các KCN TPDN)

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	TÊN NƯỚC ĐẦU TƯ DỰ ÁN HOẶC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	ĐƯỜNG	ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ	GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ CẤP LẦN ĐẦU TIÊN			GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH LẦN CUỐI CÙNG			NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH	VỐN ĐẦU TƯ VÀO KCN (NGÀN USD)	DIỆN TÍCH ĐẤT CÔNG NGHIỆP THUÊ LẠI (m ²)
					SỐ GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	CƠ QUAN CẤP	SỐ GIẤY PHÉP	NGÀY ĐIỀU CHỈNH	CƠ QUAN CẤP			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	KHU CÔNG NGHỆ CAO												
A	DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI												
1	Công ty TNHH Tokyo Keiki Precision Technology	Nhật Bản	Đg Trung Tâm	0236.3733833	323043000001	4/10/2012	KCN cao	8751241432	23/8/2018	KCN cao	Sản xuất sản phẩm và linh kiện thiết bị thủy lực	40,000.0	30,395.0
2	Công ty Niwa Foundry Việt Nam	Nhật Bản	Đg Trung Tâm	Chị Trần '0948.163567	323023000002	17/6/2013	KCN cao	1084027462	7/9/2017	KCN cao	Sản xuất sản phẩm và vật liệu đúc dùng trong bộ phận thủy lực	30,000.0	31,622.0

3	Sản xuất thiết bị tự động hóa trong ngành may mặc của Yamato	Nhật Bản		Quý 0936.610099		25/10/2017	KCN cao			Sản xuất thiết bị tự động hóa và linh kiện liên quan cho ngành may	28,000.0	28,527.0
4	Trung tâm Thương mại Dịch vụ Kho ngoại quan VK Khu công nghệ cao Đà Nẵng	Hàn Quốc				04/04/18	KCN cao			Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động hỗ trợ khác	25,000.0	63.600.0
5	Xây dựng nhà xưởng và hạ tầng đồng bộ cho thuê	Nhật Bản				21/5/2018	KCN cao			Kinh doanh nhà xưởng cho thuê, bảo trì sửa chữa nhà xưởng; lắp đặt máy móc, thiết bị	15,460.0	50,000.0
6	Công ty TNHH Dentium Co., LTD- Nhà máy sản xuất thiết bị y tế ICT Vina	Hàn Quốc	Đường số 12	Chi Quý 0163.5855156	9844050428	30/5/2018	KCN cao			Nhà máy sản xuất thiết bị y tế ICT Vina	20,000.0	20,102.0
	Tổng: 06 DN										158,460.0	130,251.0

B	DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC												
1	Viện kỹ thuật Xây dựng hạ tầng- Cơ sở nghiên cứu và phát triển vật liệu mới trong xây dựng	Việt Nam	Đường số 2	0913 415470	32321000003	4/2/2015	KCN cao				Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất vật liệu mới siêu bền	10,000.0	4,925.0
2	Công ty Cổ phần dược Danapha-	Việt Nam	Đường số 3	Phúc 0913 412797	1631254644	22/6/2016	KCN cao				Nhà máy sản xuất dược phẩm với công nghệ nano, sinh học và phát triển công nghệ cao	#####	77,000.0
3	Công ty CP cấp nước Đà Nẵng- Nhà máy cấp nước Hồ Hòa Trung	Việt Nam		Hương 0903 597549	QĐ số 86/QĐ-BQLKCNC	30/11/2016					Cấp nước 10.000 m3/ngày	79,778.0	16,900.0
4	Nhà xưởng xây sẵn công nghệ cao	Việt Nam		Vũ 0933 0510899		09/09/17					Cung cấp dịch vụ nhà xưởng cho thuê	339,000.0	50,000.0

....

PHỤ LỤC SỐ 21

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT

(Trích dẫn đoạn từ Nguồn: Ban Quản lý các KCN&CX TPĐN)

Đơn vị gửi báo cáo: Ban Quản lý các KCN & CX ĐN

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Kỳ báo cáo: Quý IV- Năm 2016

UBND Thành phố Đà Nẵng

S T T	TÊN DOANH NGHIỆP	LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	LÔ	ĐƯỜNG	ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ	FAX LIÊN HỆ	GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ CẤP LẦN ĐẦU TIÊN			GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH LẦN CUỐI CÙNG			NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH	VỐN ĐẦU TƯ VÀO KCN (NGÀN USD)		DIỆN TÍCH ĐẤT CÔNG NGHIỆP THUÊ LẠI (m2)	SỐ LAO ĐỘNG G CƯỞI KỶ (NG ƯỜI)	TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH (NGÀN USD)			SẢN LƯỢNG (TÁ N/ NĂM)	G H I C H Ứ (2 5)
							SỐ GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	CƠ QUAN CẤP	SỐ GIẤY PHÉP	NGÀY ĐIỀU CHỈNH	CƠ QUAN CẤP		ĐĂNG KÝ	THỰC HIỆN			DOANH THU	XUẤT KHẨU	NHẬP KHẨU		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(24)	(25)
I	KCN HOÀ KHÁNH																					
A	Các doanh nghiệp đang hoạt động																					
1	Công ty Cổ phần Keyhinge Toys VN Công ty TNHH	100 % NN	Đà i Lo an	Số 3	38414 33		1565/GP	10/05 /96	Bộ KH	3220 4300 0045	15/6/2 012	BQL -ĐNg	SX đồ chơi SX Bia, nước ngọt (330 triệu lít/năm)	14,00 0.0	11,874. 3	50,278. 0	2,76 7.0	17,358 .8	17,35 8.8	8,04 7.0	164.47 9 chiếc	
2	Nhà máy Bia Heineken Việt Nam Công ty TNHH	100 % NN	Si ng afo re	Số 2,3,6	38423 53	38422 16	772/GP	21/01 /94	Bộ KH	8756 1333 76	19/8/2 016	BQL -ĐNg	Xây dựng nhà	222,8 77.0	217,250 .0	162,719 .0	166. 0	13,591 .0	0.0	532. 4	1.693. 0 lít	
3	Công ty TNHH	100 %	Đà i	Số 3	84253 9	84268 0	555/GP	19/03 /93	Bộ KH	3220 4300	29/6/2 015	BQL -ĐNg		7,000 .0	7,089.4	50,000. 0	4.0	32.5	0.0	0.0	Cho thuê	

Weixern Sin Industrial Đà Nẵng	NN	Lo an- Lô CS						0008		xưởng, kho cho thuê									NX
U_RD FAR EAST CO.,LTD		Hà n Qu ốc	Số 3			320886844 0	14/02 /2017	BQL- ĐNg		Sản xuất đèn Ô tô, bộ cảm biến, mô tơ	100.0	100.0	Thuê NX						
Nhà máy Shiogai Composite & Manufact uring tại ĐN		Nh ật	Số 3			541068381 7	19/02 /2016	BQL- ĐNg	5410 6838 17	SX nhựa Composite, kim loại bằng thép	138.0	138.0	Thuê NX						

T
h
u
ê
N
X
C
ty
W
e
i
X
e
r
n
S
i
n
T
h
u
ê
N
X
C
ty
W
e
i
X
e
r
n
S
i
n

PHỤ LỤC SỐ 22 . THỐNG KÊ CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CNSXSPĐT TẠI TPĐN
(Trích đoạn từ Nguồn: Sở Công Thương)

Stt	Tên DN	Mã số thuế	Địa chỉ	Điện thoại	fax	Ngành KD	Mã ngành KD	Loại hình	Đại diện theo pháp luật	Vốn điều lệ 2018
1	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ VIỆT HOA	400456968	Lô A1, Đường Số 2, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Hoà Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng	3736188	3736988	Sx Linh Kiện Điện Tử	2610	FDI	SUZUKI MAKOTO	486,539,000,000
2	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ FOSTER (ĐÀ NẴNG)	400643083	Đường số 1, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	3675965	3675966	2610(Sản xuất linh kiện điện tử) Gia Công Tai Nghe	2610	FDI	HIROKI MIURA; NGUYỄN QUAN HOÀNG	48,000,000,000
3	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Seto Vietnam	400563159	Lô X1-x4, Đường Số 5b Kcn Hòa Khánh	3735094	3737993	Sản Xuất Và Xuất Khẩu Linh Kiện Điện Tử	2610	FDI		
4	CÔNG TY TNHH T.T.T.I ĐÀ NẴNG	401377162	Lô 31, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	3935144/145	3935143	2610(Sản xuất linh kiện điện tử)	2610	FDI	YUGO SHIMURA	11,424,000,000
5	CÔNG TY TNHH NÚI CAO	401439690	Đường số 6B, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	02363739802 0932545524		2640(Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, dây Cáp)	2640	FDI	LIONEL ROSS CONNELL	2,060,000,000
6	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHỆ ATOMA	0401886924	Tầng 7, tòa nhà Phi Long Technology, số 52 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam			2610:Sản xuất linh kiện điện tử	2610	Ngoài QĐ	NGUYỄN KHOA LONG	70,000,000,000
7	Công Ty Cổ Phần T.Đ.T	401339287	530h Ngô Quyền	5113945622	5.114E+09	Sản Xuất Thiết Bị Truyền	2630	Ngoài QĐ		

						Thông (mạ kẽm)				
8	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Giải Pháp Điều Khiển & Tự Động Hoá	400563825	C3, Đường Số 2, Kcn Hòa Cầm	3675666	367577 7	Sx Tủ Điện, Trạm cân điện tử	2620	Ngoài QD		
9	CÔNG TY CỔ PHẦN TỰ ĐỘNG HÓA TÂN ĐỨC	400460548	Đường số 6, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	3764677	376467 6	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển) Sản Xuất Cầu Trục Cân Ô Tô	2651	Ngoài QD	LÊ TRỌNG ĐỨC	20,000,000,000
10	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ - TỰ ĐỘNG NAM LỘC	400657544	22 Hòa Mỹ 3, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	3768924	376980 8	Sản Xuất Cân Điện Tử	2651	Ngoài QD	LÊ ĐĂNG LỘC	5,000,000,000
11	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Công Nghệ Weico	401424101	301 Núi Thành	3627637		Sản Xuất Thiết Bị Đo Lường, cân Điện Tử	2651	Ngoài QD		
12	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV YOKOHAMA TECHNICA ĐÀ NẴNG	401804311	Lô E, đường số 7, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam			2651(Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển)	2651	FDI	YASUSHI KURIKI	16,371,200,000
13	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TOB	401810763	38 Lý Đạo Thành, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam			2640(Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng)	2640	Ngoài QD	ĐẶNG HÒA GIA HUY	800,000,000
14	CÔNG TY CỔ PHẦN ELI HOME	0401848044	Ki ốt 08, tầng 01, khu phức hợp đô thị thương mại, dịch vụ Mường Thanh, số 51 Trần Bạch Đằng, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam			2640:Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	Ngoài QD	NGUYỄN ĐÌNH BẢO TRUNG	1,000,000,000

15	CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH SIÊU BỀN	400657819	17 Vạn Tường, Phường Hoà Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam		Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2620	FDI	ERIC GUIFFAULT	1,500,000,000
----	-----------------------------------	-----------	---	--	---	------	-----	-------------------	---------------

....

PHỤ LỤC SỐ 23

(Trích dẫn đoạn Báo cáo V/v điều tra thống kê tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo CNTT trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2014)

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG ĐÀ NẴNG
PHÒNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO

V/v điều tra thống kê tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo CNTT trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2014

Thực hiện Quyết định số 2402/QĐ-UBND ngày 17/4/2014 của UBND thành phố về việc phê duyệt Chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin thành phố Đà Nẵng năm 2014, trong đó có Chương trình “Điều tra, thống kê doanh nghiệp ngành thông tin và Truyền thông” do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, theo đó Sở Thông tin và Truyền thông (TT&TT) đã ban hành phương án và thành lập Tổ điều tra, thống kê ngành thông tin và truyền thông tại Quyết định số 132/QĐ-STTTT ngày 11/8/2014 nhằm triển khai công tác điều tra, thống kê các doanh nghiệp ngành thông tin và truyền thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Sau khi thực hiện điều tra, thống kê các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT và các cơ sở đào tạo CNTT trên địa bàn thành phố, phòng CNTT kính báo cáo kết quả điều tra, thống kê doanh nghiệp ngành CNTT năm 2014 như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐIỀU TRA, THỐNG KÊ

I.1. Mục đích điều tra, thống kê:

- Nhằm thu thập các thông tin, số liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về ngành CNTT;

- Cung cấp thông tin phục vụ cho việc nghiên cứu, định hướng phát triển công nghiệp CNTT của thành phố trong giai đoạn 2015-2020; đồng thời góp phần xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể thực hiện một số chủ trương, đường lối, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước cho ngành thông tin và truyền thông;

- Cung cấp các thông tin, số liệu cần thiết để các cơ quan ở Trung ương và địa phương xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thành phố, góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển thông tin và truyền thông.

I.2. Đối tượng điều tra:

- Các doanh nghiệp ngành CNTT bao gồm: doanh nghiệp sản xuất linh kiện phần cứng – điện tử, các doanh nghiệp phần mềm và nội dung số, các doanh nghiệp bán buôn sản phẩm phần cứng-điện tử, và các doanh nghiệp dịch vụ CNTT.

- Các cơ sở đào tạo CNTT trên địa bàn thành phố

I.3. Nội dung điều tra:

Nội dung điều tra bao gồm thu thập thông tin, số liệu của các doanh nghiệp CNTT và các cơ sở đào tạo CNTT thông qua các phiếu thu thập số liệu, cụ thể như sau:

- Phiếu 01: Phiếu thu thập thông tin doanh nghiệp CNTT

- Phiếu 02: Phiếu thu thập thông tin cơ sở đào tạo CNTT

Nội dung chi tiết của 2 phiếu thu thập thông tin ở Phụ lục 1 và 2.

I.4. Thời gian điều tra và thu thập số liệu:

- Thời gian thống kê doanh nghiệp do Sở KHĐT và Cục thuế, các chi cục thuế gửi về: Tháng 8/2014

- Thời gian gửi phiếu thu thập thông tin: Tháng 8/2014 đến Tháng 9/2014

- Thời gian tổng hợp số liệu: Tháng 10/2014

I.5. Phương pháp điều tra, thống kê:

Với mục đích là nắm được chính xác số lượng doanh nghiệp CNTT đang hoạt động trên địa bàn thành phố, qua đó nhằm tham mưu công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực CNTT cho Lãnh đạo Sở được tốt hơn, phòng CNTT đã tiến hành như sau:

Bước 1:

- Gửi công văn đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT) cung cấp thông tin chi tiết của các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành TT&TT.

- Song song đó, phòng gửi công văn đề nghị Cục thuế Đà Nẵng, chi cục thuế các quận huyện cung cấp thông tin đóng thuế của các doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh ngành TT&TT.

- Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp và chế xuất, phòng CNTT thu thập số liệu từ Ban quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất do các đơn vị đã báo cáo số liệu hàng tháng về cho Ban Quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất. Kết quả là có 4 công ty: Foster, Mabuchi Moto, Công ty điện tử Việt Hoa và Công ty TTTI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, lắp ráp và cung cấp các dịch vụ phần cứng, điện tử.

Sau khi nhận thông tin do các đơn vị gửi về, phòng CNTT tiến hành lọc các doanh nghiệp do Sở KHĐT cung cấp theo quận, huyện, rà soát với danh sách các doanh nghiệp các chi cục thuế quận, huyện đã gửi về. Nếu thông tin chưa trùng khớp nhau, phòng gửi tiếp văn bản đề nghị cho các chi cục thuế bổ sung thông tin của các doanh nghiệp còn thiếu so với Sở KHĐT.

Việc làm này tuy mất thời gian nhưng sẽ lọc được những doanh nghiệp nào hoạt động thực sự ngành CNTT (có đóng thuế và khai báo ngành nghề kinh doanh chính với Cục thuế, các chi cục thuế)

Kết quả thống kê cho thấy tính đến nay, toàn thành phố có 400 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT, bao gồm: phân phối bán buôn sản phẩm CNTT, sản xuất gia công, cung cấp dịch vụ phần mềm và nội dung số, sản xuất, lắp ráp, cung cấp dịch vụ phần cứng, điện tử và cung cấp dịch vụ CNTT

Bước 2:

Dựa trên danh sách các doanh nghiệp đã thống kê, lựa chọn 100 doanh nghiệp để gửi phiếu thu thập thông tin.

Công nghiệp phần mềm là một trong những ngành công nghiệp tăng trưởng nhanh nhất tại Việt Nam hiện nay. Do đó, với mong muốn thúc đẩy ngành công nghiệp phần mềm và nội dung số của Đà Nẵng phát triển, phấn đấu đến năm 2020, đóng góp khoảng 20-25% vào GDP của thành phố, phòng đã lựa chọn mẫu khảo sát trực tiếp theo thứ tự như sau:

- Các doanh nghiệp sản xuất, gia công cung cấp dịch vụ phần mềm và nội dung số: 60 phiếu

- Các doanh nghiệp phân phối, bán buôn sản phẩm CNTT: 20 phiếu

- Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp cung cấp dịch vụ phần cứng, điện tử: 5 phiếu

- Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT, bao gồm cả cơ sở đào tạo: 15 phiếu

Bước 3:

Trên cơ sở các Phiếu thu thập thông tin các doanh nghiệp CNTT và các đơn vị đào tạo do các đơn vị gửi về, phòng CNTT đã thực hiện rà soát và so sánh với các số liệu đã tổng hợp được từ các năm trước. Đối với các số liệu chưa chính xác (nhầm đơn vị tính, quá thấp so với năng lực kinh doanh thực tế của doanh nghiệp, không khai báo số liệu doanh thu, ...) phòng CNTT đã tổ chức đoàn khảo sát đến trực tiếp các đơn vị để kiểm tra thực tế số liệu của đơn vị đó.

Từ ngày 03/10/2014 đến ngày 15/10/2014, phòng CNTT đã tiến hành tổng hợp, phân tích số liệu và thực hiện báo cáo kết quả.

II. TÓM TẮT KẾT QUẢ THU THẬP SỐ LIỆU

II.1. Về doanh nghiệp CNTT

Tính đến cuối tháng 9/2014, có tổng cộng 412 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT (bao gồm 4 doanh nghiệp điện tử), trong đó có 2 doanh nghiệp mới thành lập cuối năm 2013 và đầu năm 2014 là Công ty TNHH Nippon Seiki và Công ty TNHH Fujitsu chi nhánh Đà Nẵng. Thông tin chi tiết của các doanh nghiệp ở Phụ lục 3.

Qua điều tra thống kê, các doanh nghiệp CNTT trên địa bàn thành phố hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực:

- Phân phối, bán buôn sản phẩm CNTT: 43%
- Sản xuất, gia công, cung cấp dịch vụ phần mềm và nội dung số (gia công và đóng gói sản phẩm hoàn chỉnh): 58%
- Dịch vụ CNTT: 42%
- Sản xuất, lắp ráp, cung cấp dịch vụ phần cứng: 2%

Kết quả trên là do các doanh nghiệp đăng ký đa ngành nghề kinh doanh (ví dụ: vừa sản xuất gia công phần mềm, vừa cung cấp dịch vụ CNTT)

Đối với việc thu thập số liệu trực tiếp, tính đến cuối tháng 9/2014, có 65 phiếu thu thập thông tin các doanh nghiệp CNTT và các đơn vị đào tạo gửi về, trong đó có 53 phiếu từ các doanh nghiệp CNTT và 12 phiếu từ các cơ sở đào tạo. Thông tin chi tiết của các đơn vị gửi phiếu thu thập ở Phụ lục 4.

II.2. Về doanh thu CNTT

Kết quả điều tra thống kê cho thấy, doanh thu năm 2013 của ngành công nghiệp CNTT thành phố Đà Nẵng là: 10.391,112 tỷ đồng, trong đó doanh thu CNTT là 3.905,993 tỷ đồng, doanh thu của 4 doanh nghiệp sản xuất lắp ráp sản phẩm phần cứng, điện tử là 6.485,730 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước 98,029 tỷ đồng. Ước doanh thu 6 tháng đầu năm 2014 là 4.802,400 tỷ đồng, trong đó doanh thu CNTT là 2.320,208 tỷ đồng, doanh thu của 4 doanh nghiệp sản xuất lắp ráp sản phẩm phần cứng, điện tử là 2.482,192 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước là 55,818 đồng. Điều này cho thấy, mặc dù trong bối cảnh tình hình kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, nhưng trong 6 tháng đầu năm, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp CNTT vẫn phát triển thuận lợi, doanh thu và lợi nhuận CNTT vẫn giữ được mức tăng trưởng năm sau cao hoặc bằng năm trước.

Qua khảo sát thực tế, các doanh nghiệp cũng cho biết, trong bối cảnh kinh tế khó khăn, các doanh nghiệp phải linh hoạt trong tiếp cận thị trường. Đối với các doanh nghiệp phân phối bán buôn sản phẩm CNTT, nếu trong những năm trước, thị trường các doanh nghiệp tập trung là thành phố Đà Nẵng thì trong năm 2013, 2014 các doanh nghiệp mở rộng thị trường sang các tỉnh lân cận như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Huế, ... Còn đối với các doanh nghiệp phần mềm và nội dung số, ngoài các doanh nghiệp chuyên sản xuất gia công xuất khẩu

phần mềm đã có số lượng khách hàng và đơn đặt hàng ổn định hàng năm, các doanh nghiệp trước đây chỉ chuyên sản xuất các sản phẩm đóng gói hoàn thiện trong nước cũng bắt đầu tìm kiếm, tiếp cận thị trường gia công xuất khẩu phần mềm như: Toàn Cầu Xanh, Bisoft, Hệ thống Xanh... Chính sự linh hoạt này đã đem lại sự thành công trong kinh doanh cho các doanh nghiệp, góp phần tiếp tục đẩy mạnh sự phát triển của ngành công CNTT thành phố nói chung và công nghiệp phần mềm và nội dung số nói riêng.

Đối với các doanh nghiệp FDI sản xuất lắp ráp cung cấp dịch vụ phần cứng, điện tử, các doanh nghiệp luôn đạt được tốc độ tăng trưởng doanh thu trung bình năm sau cao hơn năm trước. Các doanh nghiệp chủ yếu tăng tốc ở 6 tháng cuối năm do thị trường tiêu thụ sản phẩm điện tử cuối năm thường mạnh hơn 6 tháng đầu năm. Ví dụ điển hình cho điều này là Công ty TNHH điện tử Foster, đơn vị sản xuất, xuất khẩu tai nghe điện thoại di động cho các hãng lớn như: Samsung, Nokia, ... 6 tháng cuối năm. Foster thường phải tăng ca, tuyển dụng để kịp cung ứng sản phẩm phụ trợ cho các hãng điện thoại di động do thị trường tiêu thụ các sản phẩm điện thoại di động 6 tháng cuối năm tăng đột biến.

Bảng 1: Doanh thu CNTT thu thập từ BQL khu CN&CX

Đơn vị tính: Triệu đồng

T T	Tên doanh nghiệp	Doanh thu 2013	Nộp NSNN 2013	Ước doanh thu 6 tháng đầu năm 2014	Nộp NSNN 6 tháng năm 2014
1	Công ty TNHH điện tử Foster CN Đà Nẵng	2.462.126	47.251,4	890.000	20.000
2	Công ty Mabichi Moto	2.562.945	14.804	1.132.063,896	6.032
3	Công ty TNHH điện tử Việt Hoa	1.441.129,2	15.654	451.672,730	16.100
4	Công ty TNHH TTTI	19.530	243,6	8.455,294	105,463
	TỔNG CỘNG:	6.485.730,2	77.953	2.482.191,920	42.237,463

II.3. Về Doanh thu xuất khẩu phần mềm

Các năm trước, phòng KHĐT tính toán doanh thu xuất khẩu phần mềm (XKPM) từ khoảng 15 doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, gia công, xuất khẩu phần mềm. Cách tính doanh thu XKPM năm 2014 được kế thừa từ cách tính của các năm trước. Cụ thể như sau: Doanh thu XKPM năm 2014 là tổng doanh thu XKPM của các doanh nghiệp được dùng để tính doanh thu XKPM của các năm trước và thêm 1 số doanh nghiệp thu thập được, của Cục thuế Đà Nẵng. Đối với các doanh nghiệp sản xuất, gia công xuất khẩu phần mềm lớn như eSilicon, Gameloft, Enclave, để an toàn số liệu ước tính, giữ nguyên số liệu đã ước năm 2013 cho các doanh nghiệp này. Qua tính toán, ước doanh thu XKPM năm 2014 là 30,504 triệu USD (tỷ giá tạm tính là 1USD = 21.214 VNĐ)

PHỤ LỤC SỐ 24

(Trích dẫn đoạn Dự thảo báo cáo Tình hình hoạt động của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng năm 2018 và Kế hoạch năm 2019)

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-BQL

Đà Nẵng, ngày tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng năm 2018 và Kế hoạch năm 2019

Thực hiện Công văn số 1240-CV/TU ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Thành ủy Đà Nẵng về việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ. Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng (Ban Quản lý) báo cáo như sau:

A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

I. KẾT QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ (tính đến 13/11/2018)

1. Khu công nghệ cao (Khu CNC)

a) Hoạt động xúc tiến đầu tư

- Số đoàn, nhà đầu tư đến tìm hiểu đầu tư: 40

- Hoạt động chủ trì: tham dự Hội nghị thường niên của Hiệp hội các Khu công viên khoa học châu Á (ASPA) tại Nga 02/10-06/10; Hội nghị thường niên của Ngân hàng SMBC tại Nhật Bản ngày 21/10-24/10

- Hoạt động phối hợp, tham dự: Đoàn Lãnh đạo thành phố công tác tại Nhật Bản- Hàn Quốc từ 29/7 - 06/8/2018; Đoàn Lãnh đạo thành phố đi Cuba, Canada, Hoa Kỳ từ 27/8 - 10/9/2018.

b) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Cấp mới 03 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký 60,46 triệu USD (tương đương 1.374 tỷ đồng).

- Cấp mới 04 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 143,164 triệu USD (tương đương 3.253 tỷ đồng).

Lũy kế đến nay, Ban Quản lý đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 15 dự án với tổng số vốn đầu tư là 8.863 tỷ đồng, tổng diện tích thuê đất là 82,055 ha. Trong đó, 06 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư 186 triệu USD; 09 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư là 5.272 tỷ đồng.

2. Khu công nghiệp (KCN)

a) Hoạt động xúc tiến đầu tư

- Số đoàn, nhà đầu tư đến tìm hiểu đầu tư: 12

b) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Cấp mới: 09 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký: 25,033 triệu USD (tương đương 573,582 tỷ đồng); 16 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký: 1.052,607 tỷ đồng.

- Điều chỉnh: 35 lượt dự án có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó có 05 dự án tăng vốn đầu tư 6,644 triệu USD (tương đương 150,416 tỷ đồng); 20 lượt dự án trong nước, trong đó có 04 dự án tăng vốn 740,44 tỷ đồng.

- Chấm dứt: 07 dự án có vốn đầu tư nước ngoài do nhà đầu tư đề nghị chấm dứt trước thời hạn, vốn đầu tư đăng ký của dự án là 81,513 triệu USD; 03 dự án trong nước do chuyển nhượng tài sản, vốn đầu tư đăng ký của dự án là 6,47 tỷ đồng.

Tại KCN Hòa Khánh, Công ty TNHH MTV TBO VINA, đường số 6 không còn hoạt động sản xuất kể từ ngày 21/7/2018. Ban Quản lý có Công văn số 1520/BQL-QLĐT ngày 15/10/2018 và Công văn số 1560/BQL-QLĐT ngày 23/10/2018 báo cáo UBND thành phố liên quan đến việc xử lý Công ty TBO.

Ngày 05/11/2018, UBND thành phố có Công văn số 8504/UBND-KT đề nghị các đơn vị có liên quan rà soát các công việc còn tồn đọng cần giải quyết liên quan đến việc xử lý Công ty TBO gửi về Ban Quản lý để tổng hợp báo cáo UBND thành phố.

Lũy kế đến nay, Ban Quản lý đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 475 dự án, cụ thể:

S T T	KCN	Tổng số dự án	Dự án trong nước	Dự án nước ngoài	Tổng vốn đầu tư	
					Trong nước (tỷ đồng)	Nước Ngoài (triệu USD)
1	Đà Nẵng	47	35	12	971,10	31,254
2	Hòa Khánh	230	162	68	8.269,08	666,845
3	Liên Chiểu	30	27	3	4.527,48	70,440
4	Dịch vụ Thủy sản ĐN	60	53	7	1.097,18	7,508
5	Hòa Cẩm (gđ1)	75	64	11	1.412,80	73,134
6	Hòa Khánh mở rộng	33	15	18	901,35	199,065
	Tổng cộng	475	356	119	17.178,99	1.048,246

Trong đó:

- Dự án trong nước 356 (số dự án thuê lại đất: 333; diện tích: 488,5 ha. Số dự án thuê nhà xưởng: 23; diện tích: 48.000 m²)

- Dự án nước ngoài 119 (số dự án thuê lại đất: 65; diện tích: 201,3 ha, số dự án thuê nhà xưởng: 54; diện tích: 144.400 m²).

Trong năm 2018, tổng vốn đầu tư vào các KCN (đầu tư mới và tăng vốn) là 2.517,045 tỷ đồng, tăng 1.179,552 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhìn chung, các dự án đầu tư trong các KCN hoạt động sản xuất ổn định, đóng góp tích cực vào nguồn thu của thành phố. Trong năm 2018, thu hút được 25 dự án đầu tư, trong đó có một số dự án có vốn đầu tư lớn (Công ty TNHH MTV Dệt 8-3, 604 tỷ đồng, Công ty TNHH Bất động sản Nippon Konpo Việt Nam 171 tỷ đồng, Công ty TNHH LOGITEM Việt Nam 117 tỷ đồng, Nhà máy sản xuất VAFI 113 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Thường Thắng Đạt 90 tỷ đồng, Công ty TNHH SA NA KY Việt Nam 50 tỷ đồng). Có 09 dự án hoạt động có hiệu quả, điều chỉnh tăng vốn đầu tư 890,856 tỷ đồng.

II. VỀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP - LAO ĐỘNG TRONG KCN

1. Về quản lý doanh nghiệp

- Cấp 103 C/O sớm và đúng hạn.

Ban Quản lý có Công văn gửi các doanh nghiệp KCN đang thực hiện việc cấp C/O tại Ban Quản lý về việc triển khai các nội dung tại Thông tư 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công thương và Thông tư 15/2018/TT-BCT ngày 29/6/2018 của Bộ Công thương.

- Trong năm 2018, có 10 doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng về tài sản trên đất, tài sản gắn liền trên đất thuê, tài sản và quyền thuê lại đất (một phần), quyền sử dụng đất; Đã giải quyết xong 10 trường hợp chuyển nhượng.

- Ban Quản lý tiếp nhận 49 kiến nghị của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; đã giải quyết xong 46 kiến nghị và 03 kiến nghị đang tiếp tục xử lý.

- Liên quan đến việc điều chỉnh Quyết định 272/QĐ-UBND

Thực hiện Công văn số 7146/UBND-KT ngày 14/9/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc liên quan đến sửa đổi Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng về quy định đơn giá cho thuê lại đất và sử dụng. Ngày 02/10/2018, Ban Quản lý có Công văn số 1446/BQL-QLDN gửi Daizico tổng hợp báo cáo liên quan đến sửa đổi Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng. Sau khi Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng KCN Đà Nẵng (Daizico) có văn bản, Ban Quản lý sẽ trình UBND thành phố xem xét, quyết định.

- Liên quan đến Công ty TNHH Phát triển đô thị và Xây dựng 379

Thực hiện ý kiến chỉ đạo tại Phiếu chuyển số 2576/PC-VP ngày 14/9/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Công ty TNHH Phát triển đô thị và Xây dựng 379 đề nghị Công ty TNHH MTV Thủy tinh Miền Trung (Công ty Thủy tinh Miền Trung) di dời toàn bộ tài sản và hoàn trả mặt bằng trên khu đất của Công ty Thủy tinh Miền Trung tại KCN Hòa Khánh. Ngày 01/10/2018, Ban Quản lý có Công văn số 1444/BQL-QLDN trả lời Công ty TNHH Phát triển đô thị và Xây dựng 379 về việc di dời tài sản và hoàn trả mặt bằng tại khu đất của Công ty Thủy tinh Miền Trung. Hiện nay Daizico tiếp tục khởi kiện Công ty Thủy tinh Miền Trung để thu hồi nợ tiền thuê lại đất và sử dụng hạ tầng. Sau khi

có phán quyết của Tòa án, Daizico và Ban Quản lý báo cáo đề xuất UBND thành phố xem xét, xử lý việc giao đất đối với phần diện tích đất đã thu hồi của Công ty Thủy tinh Miền Trung.

2. Về quản lý lao động

a) Khu công nghệ cao

Tổng số lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong Khu CNC là 153 người (số liệu tính đến ngày 30/8/2018).

Cấp 06 Giấy phép lao động, 01 trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp Giấy phép lao động.

b) Khu công nghiệp

Tổng số lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong KCN là 70.189 người (số liệu tính đến ngày 30/6/2018) cụ thể:

KCN	Lao động làm việc tại dự án có vốn đầu tư trong nước	Lao động làm việc tại dự án có vốn đầu tư nước ngoài	Tổng cộng
Hòa Khánh	13.361	22.654	36.015
Dịch vụ Thủy sản ĐN	5.906	582	6.488
Hòa Cầm	3.735	7.836	11.571
Hòa Khánh mở rộng	331	3.019	3.350
Liên Chiểu	4.048	137	4.185
Đà Nẵng	5.509	3.071	8.580
Tổng cộng:	32.890	37.299	70.189

Chấp thuận nhu cầu sử dụng 109 vị trí lao động là người nước ngoài làm việc tại 46 doanh nghiệp, 108 lượt người nước ngoài làm việc tại 21 doanh nghiệp được chấp thuận tạm trú trong KCN, tiếp nhận 20 Nội quy lao động và 28 Thỏa ước lao động tập thể, cấp mới 58 và cấp lại 72 Giấy phép lao động, 22 trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp Giấy phép lao động.

Ban Quản lý đã có Công văn số 1828/BQL-QLLĐ ngày 21/12/2017 yêu cầu các Doanh nghiệp trong KCN triển khai thực hiện Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 quy định về tiền lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; trả lương, thưởng Tết, thông báo lịch nghỉ Tết Âm lịch cho người lao động đảm bảo kịp thời.

Thông báo cho các doanh nghiệp trong KCN về việc điều chỉnh đối tượng tạm trú tại các KCN theo ý kiến chỉ đạo của UBND thành phố tại Công văn số 4974/UBND-KT ngày 28/6/2018; Kế hoạch tuyển sinh trẻ vào học tại Trung tâm chăm sóc và giáo dục mầm non Onesky Đà Nẵng năm học 2018 - 2019.

Phối hợp với: Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố tổ chức buổi nói chuyện chuyên đề về an toàn vệ sinh thực phẩm đến người lao động tại 03 doanh nghiệp KCN; Liên đoàn Lao động thành phố tổ chức Hội nghị tập huấn về Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc cho người sử dụng lao động và Công đoàn

PHỤ LỤC SỐ 25

(Sơ lược lịch sử phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử xuất khẩu của thế giới và của Việt Nam)

1, Sơ lược lịch sử phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của thế giới.

Theo Alfred D. Chandler Jr, Điện tử và ngành CNSXSPĐT thế giới có lịch sử phát triển từ năm 1745 từ sự kiện: Cuneus và Muschenbrock (Hà Lan) phát hiện ra hộp Leyden. Năm 1904, John Ambrose Fleming (Liên hiệp Anh) phát minh ra ống dẫn electron hai phần. Đến năm 1906, De Forest (Hoa Kỳ) phát minh ra ống dẫn điện tử ba phần làm phát triển kỹ thuật phát thanh thương mại và radio những năm 1920. Năm 1947, John Bardeen (Hoa Kỳ), Walter Brattain (Hoa Kỳ), và William Shockley (Hoa Kỳ gốc Anh) đã phát minh ra chất bán dẫn nhẹ, bền hơn các Đi-ốt điện tử chân không cho phép thu nhỏ các thiết bị điện tử lúc bấy giờ. Thập niên 1950-1960, các nhà khoa học đã phát minh ra mạch tích hợp và Chip Silicon lưu trữ thông tin điện tử. Vào thời kỳ này, các nhà nghiên cứu điện tử thuộc đại học Princeton (New Jersey, Hoa Kỳ) đã phát minh ra màn hình LCD (Liquid crystal display - màn hình tinh thể lỏng) đầu tiên trên thế giới. Năm 1970, Giáo sư Martin Schadt (Thụy Sĩ) đã phát minh ra công nghệ “Pixel” tạo ra các hình khối trên màn hình tinh thể lỏng bằng điện áp thấp và sau đó chế tạo màn hình tinh thể lỏng phát màu. Đến năm 1960, hãng Radio Corporation of America (RCA) - Hoa Kỳ đã đa dạng hóa SPĐT, dẫn đến sự ra đời của hãng máy tính có tính chất cách mạng là IBM (International Business Machines - có trụ sở tại Armonk, New York, Hoa Kỳ). Từ cuối năm 1960 đến 1970, một số công ty điện tử bắt đầu xuất hiện như Philips của Hà Lan, Sony và Matsushita của Nhật Bản đã mua lại các doanh nghiệp điện tử nhỏ của Hoa Kỳ và đã dẫn đầu việc chinh phục thị trường điện tử thế giới. Trong đó, Sony đã trở thành nhà thương mại hàng đầu thế giới về các sản phẩm công nghệ mới, thiết bị điện tử tiêu dùng như: Walkman, Triton Color TV, VCR, CD (và CD-ROM), DVD. Năm 1974, Tiến sĩ Sam Hurst (đại học Kentucky Hoa kỳ) phát minh màn hình cảm biến với bề mặt trong suốt đã được ông hoàn thiện và bắt đầu thương mại hóa vào năm 1977. Trong khoảng thời gian từ năm 1976 đến 1977, Seymour Cray (Hoa Kỳ) cùng với George Amdahl (Hoa Kỳ), đã khai sinh ra ngành công nghiệp siêu máy tính. Vào năm 1977, Công ty Siemens tài trợ cho Elographics để SX ra màn hình cảm biến cong đầu tiên có thương hiệu AccuTouch.

Đến cuối những năm 1980, sự xuất hiện của hãng Sharp (Nhật Bản) cùng với Sony và Sanyo đã dẫn đầu thế giới về SX hàng điện tử tiêu dùng. Cuối những năm 1990, Philips của Hà Lan có công trong việc tạo ra các sản phẩm CD, CD-ROM (Compact Disc Read Only Memory - là loại đĩa CD chứa dữ liệu đọc) và DVD (Digital Versatile Disc hoặc Digital Video Disc - là một định dạng lưu trữ đĩa quang phổ biến). Cũng trong thập niên 1980 -1990, Hoa Kỳ trở thành nước có ngành CNSX các chất bán dẫn đứng đầu thế giới, cũng trong thời gian này máy tính văn phòng, máy tính cá nhân, điện thoại di động điện tử xuất hiện trên toàn thế giới từ các hãng nổi tiếng như IBM, Canon, Hitachi, Sony... Thập niên 1980 đến 1996 cũng chứng kiến sự mở màn của công nghệ Smartphone và thiết bị di động sử dụng công nghệ màn hình cảm ứng. Sau năm 1996, ngành CNĐT và SX SPĐT thế giới đạt đến sự phát triển rực rỡ. Đầu thế kỷ 21, vào năm 2002, hãng Microsoft cho ra mắt phiên bản cảm ứng cho Windows XP, Windows XP Tablet Edition và bắt đầu tham gia thương mại vào thị trường cảm ứng. Năm 2007 Hãng Apple cho ra mắt điện thoại Smartphone có thương hiệu iPhone với màn hình cảm ứng cỡ lớn. Đến năm 2010, hãng Apple ra mắt máy tính xách tay, máy tính bản iPad, mở đầu cho kỷ nguyên tablet thay thế laptop và các loại máy vi tính cá nhân khác.

2, Sơ lược lịch sử phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử hướng về xuất khẩu của Việt Nam.

Trước 1960, VN chưa có ngành CNSXSPĐT, một số SPĐT sử dụng đèn điện tử, sau này là transistor bán dẫn nhập từ Hà Lan, Hoa Kỳ, Nhật, Liên xô đã có mặt ở hai miền đất nước. Ở Miền Nam bắt đầu NK với số lượng lớn SPĐT tiêu dùng như: tivi, radio, máy điều hòa, tủ lạnh... của Hoa Kỳ, Nhật, Hà Lan, các SPĐT quân sự phát thu sóng, truyền tin cũng xuất hiện nhiều trong các phương tiện chiến tranh. Ở Miền Bắc, các SPĐT như: radio, tivi của Liên xô và một số nước xã hội chủ nghĩa cũng có mặt. Lĩnh vực CNĐT đã đưa vào giảng dạy tại một số trường đại học kỹ thuật và nghề như: Đại học Kỹ thuật Thủ Đức, Đại học Bách Khoa Đà Nẵng, Trường Cao Thắng Đà Nẵng (Sau này là trường Công nhân kỹ thuật Nguyễn Văn Trỗi)... Từ năm 1975 đến 1990, chính quyền cách mạng đã tiếp quản một số xí nghiệp có SX, sửa chữa SPĐT ở Miền Nam để tiếp tục hoạt động. Ở Miền Bắc thời kỳ này, ngoài các SPĐT của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã có tiếp cận các thiết bị phương tiện điện tử của một số nước tư bản. Đảng và Nhà nước đã nhận thức rất sớm về vai trò của ngành công nghiệp này, nên ngay sau khi Miền Nam hoàn toàn được giải phóng, ngày 03/10/1975, Chính phủ đã có quyết định số 316-TTg về việc thành lập Tiểu ban phát triển CNĐT trực thuộc Chính phủ. Năm 1976, tiểu ban đã soạn thảo và ban hành: “*Phương hướng phát triển công nghiệp điện tử VN*”.

Đến cuối những năm 1980, mặc dầu còn nhiều khó khăn về bao vây, cấm vận, ngành CNĐT VN non trẻ đã được hình thành với nòng cốt là Liên hiệp các xí nghiệp Điện tử VN, tuy nhỏ bé manh mún và thiếu thốn CNHT, ngành đã SX được một số loại phụ tùng linh kiện cơ bản và lắp ráp một số SPĐT cần thiết phục vụ kịp thời cho nhu cầu trong nước và XK. Từ sau năm 1986, với chính sách đổi mới nền kinh tế, bằng Luật Đầu tư nước ngoài năm 1986, VN kêu gọi thu hút vốn đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp cơ bản, nhiều nhà SXSPĐT nước ngoài đã đến thăm dò tại VN. Đến những năm 1990, Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu sụp đổ, các xí nghiệp sản xuất SPĐT có công nghệ của các nước XHCN bị mất nguồn cung cấp nguyên liệu, linh kiện, phụ tùng dẫn đến mất dần thị trường XK. Từ năm 1990-1995, với sự chuyển biến tích cực sang nền kinh tế hàng hóa, thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiều chính sách thu hút đầu tư, cải cách luật pháp cùng với việc tích cực xây dựng cơ sở hạ tầng, KCN, KCX đã thu hút nhiều nhà đầu tư CNSXSPĐT nước ngoài đến VN như: Sony, Panasonic, JVC, Toshiba, ... với hình thức 100% vốn nước ngoài (FDI) và liên doanh. Các thành phần kinh tế tư nhân, liên doanh, liên kết bắt đầu hợp tác đầu tư lắp ráp, chế tạo một số linh kiện, thiết bị điện tử dân dụng như: Viettronics Tân Bình, Viettronics Thủ Đức.

Từ năm 1995-2003, vốn đầu tư nước ngoài thu hút vào lĩnh vực CNSXSPĐT đạt gần 2 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm đạt trên 20%. Từ năm 2003-2010, tổng sản lượng CNSXSPĐT trong nước tăng trưởng liên tục, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm đạt từ 20% - 40%, đến năm 2005 đạt hơn 68 ngàn tỷ VNĐ và đến năm 2009 đạt hơn 179 ngàn tỷ VNĐ (theo giá hiện hành). Trong giai đoạn 2005-2014, số lượng doanh nghiệp (DN) tăng nhanh từ 256 DN lên 1.021 DN. Số lượng việc làm trong ngành cũng tăng 7 lần trong vòng 8 năm. Giai đoạn từ 2014-2018, bên cạnh một số nhà đầu tư rút lui, số lượng các nhà đầu tư vào lĩnh vực CNĐT VN tiếp tục gia tăng, các hãng điện tử lớn của Nhật Bản, Hàn Quốc như: Sony, National, Sanyo, Samsung, Foxconn, LG, Panasonic, Intel... tiếp tục phát triển bên cạnh nhiều nhà đầu tư mới của nhiều quốc gia. Đây là thời kỳ lắp ráp, gia công và chế tạo một số linh kiện điện tử từ nguyên liệu nội địa phát triển mạnh. Giai đoạn này có sự chuyển biến từ NK linh kiện 100% nước ngoài sang thay thế một số linh kiện điện tử SX tại VN, nhiều doanh nghiệp nỗ lực tự cường tìm kiếm xây dựng thương hiệu cho điện tử VN như: Vietronic Thủ Đức, Biên Hòa, Đồng Đa, Tân Bình, Hanel... tích cực đầu tư dây chuyền mới tiên tiến để lắp ráp linh kiện tự động, bề mặt... và bắt đầu nội địa hóa từng phần trong chuỗi giá trị SPĐT điển hình là: VTB, BELCO... Tuy nhiên, công nghệ và trình độ hoàn toàn phụ thuộc vào công nghệ nước ngoài. Mặc dầu Chính phủ và chính quyền địa phương đã có nhiều cố gắng trong

xây dựng các chiến lược phát triển NNLCLC, nhưng khu vực doanh nghiệp FDI vẫn chiếm ưu thế với hơn 70% doanh thu nội địa và gần 90% kim ngạch XK, DNĐT VN tiếp tục hợp tác đầu tư gia công, lắp ráp, bao bì đóng gói và chế tạo những hạng mục, linh kiện đơn giản, đã có những SPĐT mang thương hiệu VN như điện thoại Bphone XK được ra nước ngoài.

Đến nay, mặc dầu Chính phủ đã có chiến lược nhưng ngành CNHT cho ngành CNSXSPĐT VN ít phát triển nên dẫn đến tỷ lệ nội địa hóa rất thấp, bình quân chỉ 20-30%, còn lại chủ yếu là bao bì đóng gói với các chi tiết nhựa, kim loại... Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu, thiết kế phát triển sản phẩm của các DN VN còn yếu. Do đó, hầu hết chỉ thực hiện gia công sản phẩm mà chưa thực hiện được các công đoạn “chế biến sâu” trong chuỗi giá trị ngành. Đến cuối năm 2018, trị giá XK điện thoại các loại và linh kiện của cả nước đạt 49,08 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm 2017. Trị giá XK máy vi tính, SPĐT & linh kiện trong năm đạt 29,32 tỷ USD, tăng 12,9% so với năm 2017. VN trở thành nước XK SPĐT đứng thứ 12 trên thế giới và đứng thứ 3 trong khu vực. Tuy nhiên, 95% kim ngạch đến từ khối DN FDI (Theo thống kê Tổng Cục Hải quan VN, 2017-2018)/.